VÕ NHƯ NGUYÊN
NGUYỄN HỒNG GIAO

HÁN VĂN

Giáo Khoa Thư

NGUYỄN MINH TIẾN GIỚI THIỆU

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

VÕ NHƯ NGUYỆN
NGUYỄN HỒNG GIAO
NGUYỄN MINH TIẾN *hiệu đính*

HÁN VĂN GIÁO KHOA THƯ

TÁI BẢN CÓ SỬA CHỮA VÀ BỔ SUNG

VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ CÁCH CẤU TẠO CHỮ HÁN

SÁU PHƯƠNG PHÁP TẠO RA CHỮ HÁN

Chữ Hán là một trong những loại chữ viết đầu tiên của nhân loại, được hình thành bằng phương pháp *tượng hình*. Cách tạo ra chữ viết *tượng hình* là dựa vào hình ảnh, chẳng hạn như muốn nói về người thì vẽ hình con người, muốn nói con chó, con bò thì vẽ hình con chó, con bò... Những hình vẽ đầu tiên ấy có thể rườm rà lắm, như vẽ con người thì có cả đầu, mắt, chân tay, nhưng về sau được lược giản đi để rồi ổn định như hình thức đơn giản nhất hiện nay.

Với những từ ngữ có tính cách trừu tượng không vẽ được thì người ta dùng lối *chỉ sự* hay hội ý để biểu đạt. Như muốn hình dung phía trên hay phía dưới thì dùng những dấu chấm để chỉ phía trên, phía dưới so với một mặt chuẩn.[1] Còn với những tiếng trừu tượng hơn thì dùng phương pháp hội ý. Như muốn diễn đạt ý niệm về thời

---

[1] Về cách diễn đạt hai khái niệm phía trên (*thượng*) và phía dưới (*hạ*), theo sự giải thích ghi chú trong sách *Dictionnaire étymologique* (của *Léon Wieger*?), chúng ta được biết như sau:
Chữ *thượng*: thể chữ xưa vẽ hình mô tả một cây cọc ở trên mặt đất, với một ngang nhỏ chỉ phía trên. Ngày nay đơn giản thành ra dạng 上.
Chữ *hạ*: thể chữ xưa vẽ hình mô tả một cây cọc đóng lút xuống dưới mặt đất, với một ngang nhỏ chỉ phía dưới. Ngày nay đơn giản thành ra dạng 下.

gian lâu xa thì kết hợp bằng cách nói là đã truyền miệng qua nhiều đời.[1]

Tiếp đến còn có ba phương pháp sáng tạo chữ Hán khác là *hài thanh*, *giả tá* và *chuyển chú*. Nhưng xét cho kỹ thì hai phương pháp *chuyển chú* và *giả tá* chưa phải là những phương pháp chính thức sáng tạo chữ mới, mà là dựa vào những hình thức sẵn có rồi thay đổi âm hoặc nghĩa đi đôi chút để tạo một nghĩa mới (*chuyển chú*) hoặc dùng một chữ đồng âm hoặc có hình thức gần giống với tiếng hay chữ mình định viết ra (*giả tá*). Tuy là không tạo mới hoàn toàn, nhưng người ta vẫn xếp những cách tạo chữ này vào sáu phương pháp sáng tạo chữ viết, được xem là nguồn gốc của chữ Hán và gọi là *lục thư*.

HÀI THANH VÀ BỘ CỦA CHỮ

Trong sáu phương pháp trên thì phương pháp *hài thanh* là đáng chú ý hơn cả. Theo phương pháp này, người ta mượn một âm có sẵn rồi thêm một bộ phận chỉ *loại* hay chỉ *ý* hoặc *sự* là có được một chữ mới có âm tương đồng hoặc gần giống với âm chữ gốc.

Ví dụ: Để tạo ra chữ *bạn* (伴) là người bạn, thay vì tạo ra một chữ mới khá rắc rối, chỉ cần mượn âm chữ *bán* (半) đã có sẵn. Chữ *bán* nghĩa là một nửa, được cấu tạo theo phương pháp vừa *hội ý* vừa *chỉ sự*: một vật được chia dọc bằng nét sổ đứng (丨) thành hai (二) phần, tức là

---

[1] Cách diễn đạt ý xa xưa bằng chữ *cổ* (古) là gồm hai phần: chữ *thập* (十) là số mười, ý nói mười đời, và chữ *khẩu* (口) là miệng, ý nói được truyền miệng.

còn một nửa, viết là (半). Thêm vào đó chữ *nhân* (人) là người để chỉ loại là có được chữ *bạn* (伴) là người bạn. Như vậy, chữ *bạn* (伴) gồm hai phần: phần gốc là chữ *bán* (半) chỉ về *thanh âm*, gọi là *hài thanh*, và phần thêm vào dùng *chỉ loại*, gọi là *bộ*.

Một ví dụ khác, để tạo ra chữ *bạn* (絆) là ràng buộc, chỉ cần mượn âm chữ *bán* (半) có sẵn và thêm vào chữ *mịch* (糸) là sợi tơ nhỏ để nói về ý ràng buộc, là thành chữ *bạn* (絆) với nghĩa là ràng buộc.

Một ví dụ khác nữa, để có chữ *bạn* (叛) là phản bội, cũng chỉ cần mượn âm chữ *bán* (半) sẵn có và thêm vào chữ *phản* (反) nghĩa là phản lại, để có được chữ *bạn* (叛) với nghĩa là phản bội.

Các chữ *nhân* (人), *mịch* (糸) dùng ở nhiều trường hợp để *chỉ loại*, nên được gọi là *bộ* của chữ. Còn chữ *phản* (反) chỉ dùng trong một vài trường hợp để chỉ về nghĩa của chữ nên không phải được xếp là *bộ* của chữ.

Để chỉ nhiều loại sự vật, sự việc thì cần có nhiều *bộ* khác nhau. Chỉ về người hay tất cả những gì có liên quan đến người thì có *bộ nhân* (人), chỉ về loài cá thì có *bộ ngư* (魚), chỉ về loài chim thì có *bộ điểu* (鳥), nói về những gì thuộc về tính tình, tư tưởng thì có *bộ tâm* (忄)... Vì thế, số *bộ chữ* lúc xưa có rất nhiều, nhưng về sau được giản lược, hệ thống, ghép chung lại với nhau chỉ còn *214 bộ* được dùng hiện nay. Dĩ nhiên, do giảm bớt số bộ nên cũng có nhiều chữ phải ghép một cách khiên cưỡng vào một bộ có vẻ như không hợp lý, và cũng có những chữ không thuộc về bộ nào cả!

Sự cấu tạo của chữ Hán có vẻ như không được tiện lợi nếu so sánh với phương pháp chữ ghép âm theo mẫu tự

La-tinh mà ngày nay được dùng rộng rãi trên toàn thế giới. Chỉ riêng việc nhớ cho hết tất cả các chữ, người học đã phải mất rất nhiều công phu. Nhưng để bù vào sự bất tiện ấy, chữ Hán lại có một ưu điểm lớn của loại chữ *biểu ý*: mỗi chữ Hán có thể được đọc theo nhiều âm khác nhau từ vùng này sang vùng khác trên khắp lục địa Trung Hoa, thậm chí khi sang đến nước ta thì lại được đọc theo âm Hán-Việt hoàn toàn khác, nhưng nghĩa của nó *vẫn được hiểu như nhau*. Nhờ đó, về phương diện văn tự thì người Trung Hoa vẫn còn giữ được sự thống nhất chính là nhờ vào loại chữ đã có tự ngàn xưa này. Và người Việt chúng ta cũng nhờ vào đó để xác định từ nguyên của một phần lớn từ vựng trong ngôn ngữ của mình.

CÁCH TẬP VIẾT VÀ TÍNH NÉT

Lời dặn: Nên tập viết bằng bút lông, vì có tập viết bằng bút lông mới nhận thấy được tính chất hoàn bị của một nét, và mới cảm thấy được cái thú vị của việc viết chữ đẹp. Điều này giúp gây hứng thú cho việc học rất nhiều.

BÀI 1: HÌNH THỂ CÁC NÉT

Nét chấm

Nét ngang

Nét sổ

Nét phảy

Nét nhấn

Nét đá lên

Nét đá vốc

Nét gãy

BÀI 2: THỨ TỰ CÁC NÉT TRONG CHỮ

Viết theo đúng thứ tự các nét trong những chữ dưới đây:

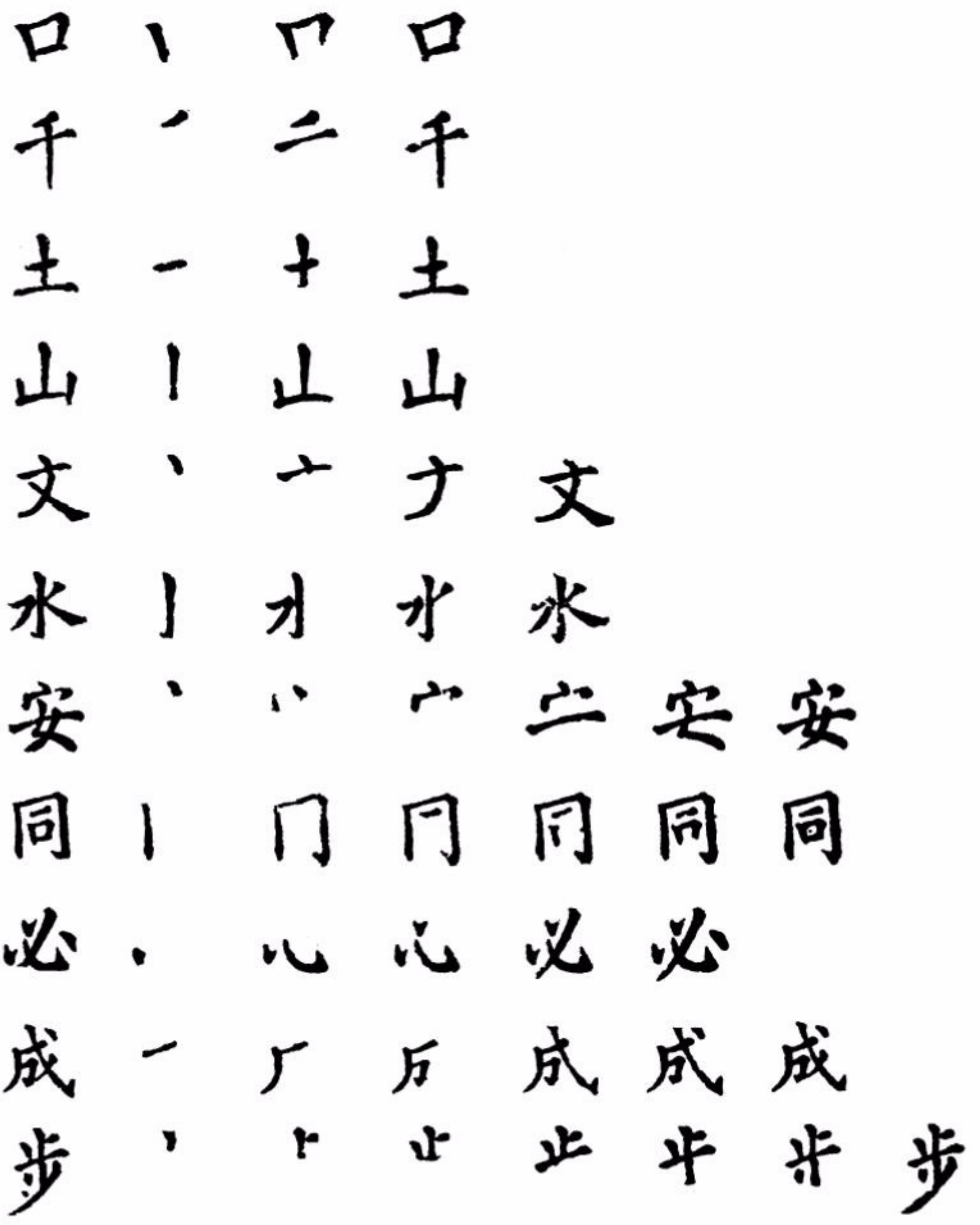

BÀI 3: THỨ TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CHỮ

Với những chữ gồm nhiều bộ phận (chữ đơn) hợp thành thì viết theo thứ tự trước sau như dưới đây. Cũng theo quy tắc chung là: phần trên viết trước, phần dưới viết sau; phần bên trái trước, phần bên phải sau; phần ngoài trước, phần trong sau.

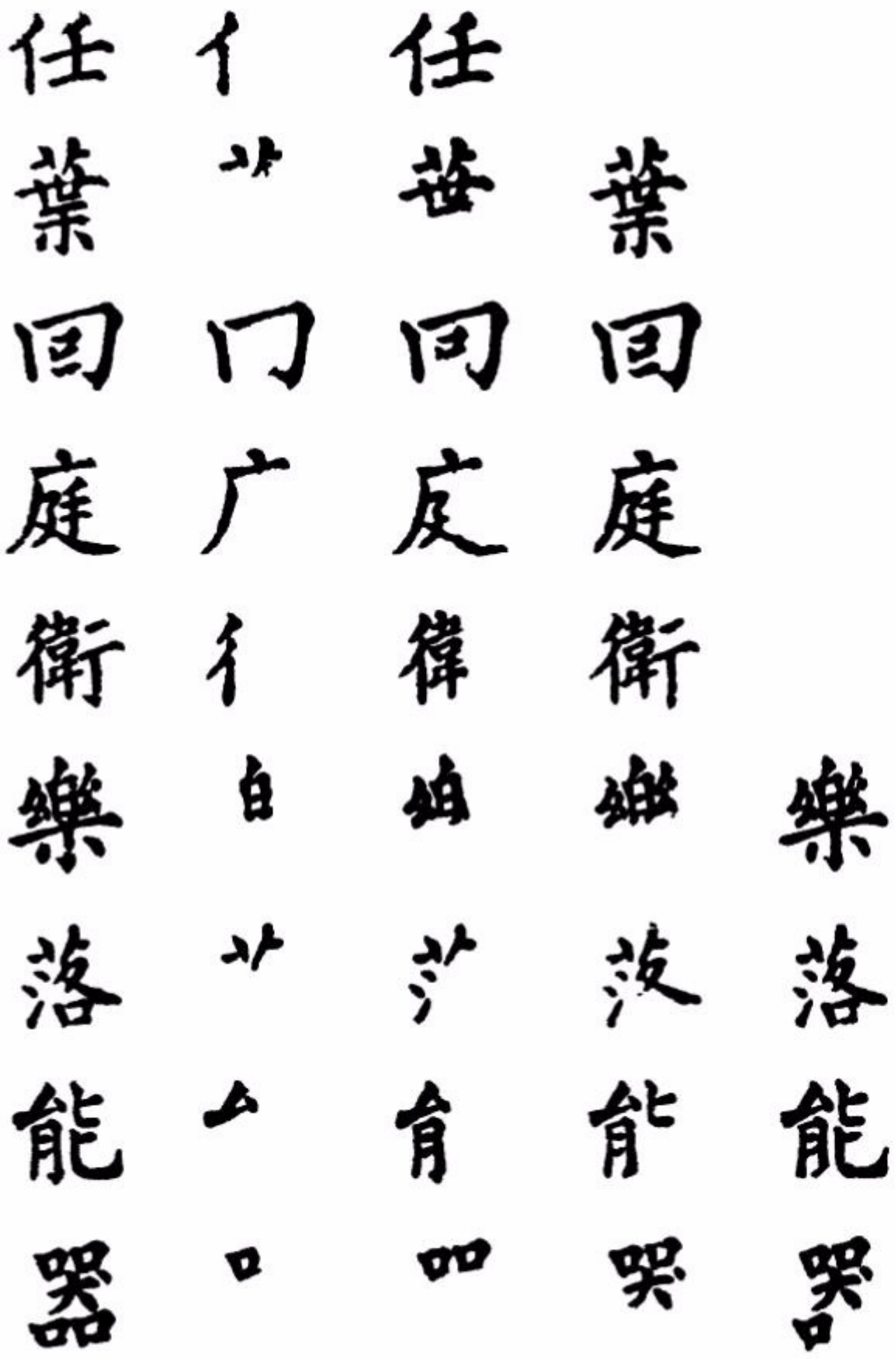

TỰ DẠNG

Vì tính cách cấu tạo của chữ Hán là mượn chữ cũ để tạo chữ mới, và vì số chữ lại quá nhiều, nên không làm sao tránh được sự giống nhau giữa nhiều chữ. Người học cần phải chú ý phân biệt, nếu không sẽ dễ bị lầm giữa chữ này với chữ khác.

Dưới đây chỉ đơn cử một vài chữ để giúp người học có thêm một cái nhìn tổng quát về tính chất "*giống mà khác nhau*" giữa nhiều chữ.

干 千 于 平 乎
can thiênvu bình hồ
工 土 士 七
công thổ sĩ thất

王 壬 玉 主 生
vương nhâm ngọc chủ sanh

八 入 人
bát nhập nhân

大 丈 太 犬
đạitrượng thái khuyển
夭 天 夫 矢 失
yêu thiên phu thỉ thất

已 己 巳 巴
dĩ kỷ tỵ ba
刀 刃 力 刁
đao nhẫn lực điêu
水 永 氷 木
thủy vĩnh băng mộc

BÀI 1

TỪ VỰNG

人　才　口　心　力

nhân　tài　khẩu　tâm　lực

TẬP ĐỌC

人　才　人　口　人　心

人　力　口　才　心　力

CÁCH PHỐI HỢP HAI DANH TỪ ĐƠN

Chúng ta có 5 danh từ đơn: *nhân, tài, khẩu, tâm, lực*

Lần lượt phối hợp danh từ *nhân* với mỗi một trong ba danh từ kia, chúng ta có:

nhân tài　tài người
nhân khẩu　miệng người
nhân tâm　lòng người
nhân lực　sức người

So sánh hai phần tiếng Việt và tiếng Hán ở trên, chúng ta thấy: trong phần tiếng Hán, các chữ *nhân* đều đứng trước các chữ *tài, khẩu, tâm, lực*. Trong phần tiếng Việt, chữ *người* lại đi sau các chữ *tài, miệng, lòng, sức*.

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán, các chữ *tài, miệng, lòng, sức, khẩu, tâm, lực* là những chữ *được phẩm định* và chữ *người* hay chữ *nhân* là chữ *phẩm định*, tức là nó làm *túc từ bổ nghĩa* cho danh từ đơn phối hợp với nó.

Bảng sau đây so sánh vị trí tương quan của các *danh từ đơn* trong mỗi *danh từ kép* giữa tiếng Hán và Việt.

TIẾNG HÁN	TIẾNG VIỆT
TỪ TỪ CHỈ ĐƯỢC ĐỊNH CHỈ ĐỊNH	TỪ TỪ ĐƯỢC CHỈ CHỈ ĐỊNH ĐỊNH
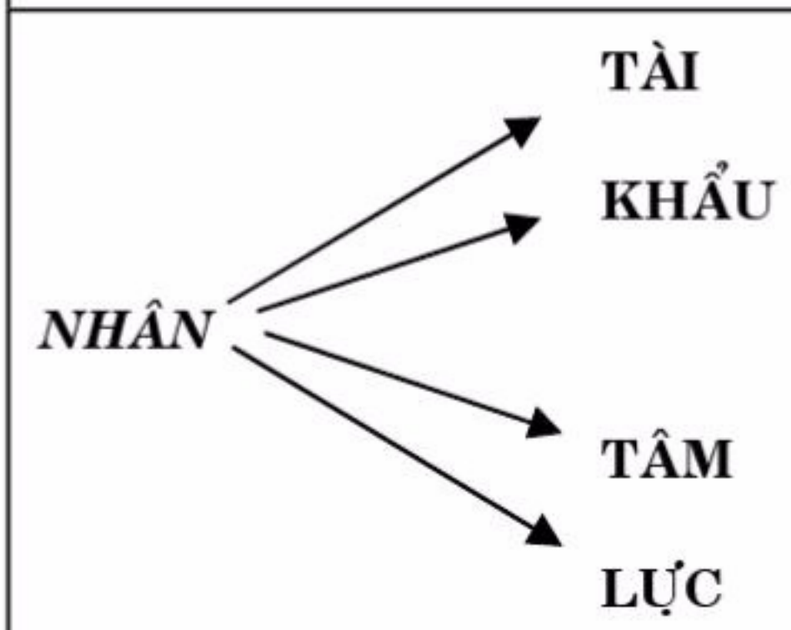	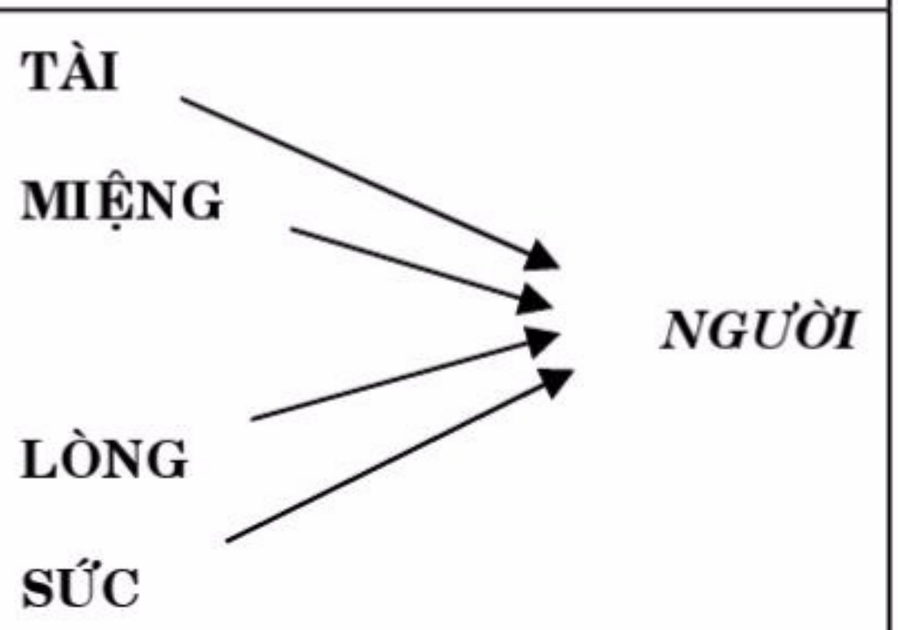

NGỮ PHÁP

之

Thêm giới từ 之 (*chi*) vào giữa các danh từ đơn nói trên, chúng ta có:

人之才 *nhân chi tài* tài của người
人之力 *nhân chi lực* sức của người
人之口 *nhân chi khẩu* miệng của người
人之心 *nhân chi tâm* lòng của người

Bỏ từ *chi*, chúng ta có được các danh từ kép nói trên. Vậy trong các danh từ kép ấy vốn có sự *ẩn dụng* của giới từ *chi*.

Một số kết hợp tương tự là: *nhân tình, thế thái, thế sự, địa thế, thiên thời, thiên tai, thiên lý, nhân sự, nhân loại ...*

BÀI TẬP

- Tập viết những chữ trong bài, mỗi chữ 10 lần. Nên viết chữ lớn cỡ 4 cm x 4 cm.
- Tìm các danh từ kép do hai danh từ đơn phối hợp thành trong bài vừa học.
- Phân tích các nét của các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

人 NHÂN

- người – có tính cách người – thuộc về người – người khác (đối với ta mà nói)

Từ ngữ

- *nhân đạo, nhân vị, nhân loại, nhân tâm, nhân cách,nhân cách hóa, vô nhân đạo, thương nhân, công nhân, nông nhân, văn nhân, nhân tình thế thái*

Đồng âm

因 nhân vì – nguyên do – theo cũ (*nguyên nhân, nhân quả*)

仁 lòng thương người – lấy sự thương người làm gốc – hạt (*nhân ái, nhân đức, đào nhân*)

才 TÀI

- tài giỏi – làm việc được

Từ ngữ

■ *tài năng, tài lực, tài trí, tài sắc, bất tài, anh tài, tài danh, tài mệnh tương đố, tài cán, hữu tài vô hạnh*

Đồng âm

財 của cải (*tài sản, gia tài*)

材 gỗ làm đồ (*tài liệu*)

裁 cắt áo – giảm bớt – quyết đoán – thể chế – đo lường (*tài giảm binh bị, tài phán*)

栽 trồng cây (*tài bồi*)

纔 vừa – vừa mới

口 KHẨU

● miệng – mồm – cửa chính – việc ăn nói – đơn vị tính người hay vật

Từ ngữ

■ *nhân khẩu, hổ khẩu, giang khẩu, hải khẩu, khẩu khí, lợi khẩu, xuất khẩu thành thi, khẩu truyền, khẩu phân, khẩu thị tâm phi*

心 TÂM

● trái tim – lòng – điểm giữa – điểm trọng yếu

Từ ngữ

■ *tâm lý, tâm phúc, vô tâm, tâm can, tâm địa, tâm huyết, tâm tính, thành tâm, tâm trạng, ly tâm lực, trọng tâm, hữu tâm điểm, nội tâm*

力 LỰC

● sức – sức mạnh – sức làm việc – ra sức

Từ ngữ

■ *thế lực, trọng lực, quân lực, lực lượng, lực sĩ, điện lực, tranh đấu lực, động lực học, bất lực, học lực, lực hành, đồ trường tri mã lực*

之 CHI

- *Giới từ*: của (hoặc có khi không có nghĩa từ vựng)
- *Động từ*: đi đến, đi qua
- *Đại danh từ*: đó, đấy– nó

Đồng âm

肢 chân và tay (tứ chi)

支 chống chọi – chia rẽ – nhánh – cầm giữ – tiêu dùng (*chi tiêu*)

枝 cành cây – cái cột nhỏ – tán loạn – (chi diệp – quế chi)

芝 một thứ hoa thơm thuộc loại cây lan (chi lan)

BÀI 2

TỪ VỰNG

刀　弓　干　戈　兵

đao　cung　can　qua　binh

TẬP ĐỌC

刀弓　弓刀　兵刀　刀兵　干戈

兵戈

CÁCH LIÊN HỢP HAI DANH TỪ ĐƠN

Các tiếng *đao, cung, can, qua, binh* là những danh từ đơn chỉ đồ vật. Liên hợp các danh từ trên đây vào từng đôi một thì có được các danh từ kép sau:

đao cung ⇨ *cung đao*

đao binh ⇨ *binh đao*

can qua ⇨ *binh qua*

NHẬN XÉT

Trong mỗi danh từ kép trên, hai danh từ có quan hệ độc lập với nhau, không tiếng nào làm túc từ cho tiếng nào. Do đó vị trí của mỗi tiếng không nhất định phải ở trước hay ở sau tiếng kia. Người ta có thể nói *binh đao* hay *đao binh*, *cung đao* hay *đao cung* mà vẫn không thay đổi nghĩa.

Tuy nhiên, theo thói quen nên có một số tiếng không thường thay đổi vị trí các danh từ đơn trong đó. Đó là

trường hợp của các tiếng: *can qua, binh qua*. Có thể nói *qua can* hay *qua binh* cũng được, nhưng khó nghe.

Một số danh từ ghép theo cách này thường gặp là: *tâm tình, thanh âm, hoa quả, xa mã, sơn thủy, đạo lộ, tài đức, thủ túc, cầm thú, bút mặc, tâm não, thư tịch, thảo mộc...*

NGỮ PHÁP

與

Thêm liên từ 與 (*dữ*) vào giữa các danh từ đơn nói trên, chúng ta có:

刀與弓 *đao dữ cung* (đao và cung)

兵與刀 *binh dữ đao* (binh[1] và đao)

Bỏ liên từ *dữ* (và, cùng với), chúng ta có các danh từ kép theo cách liên hợp như phần trên. Vậy trong các danh từ kép ấy vốn có sự ẩn dụng của liên từ *dữ*. Nhưng tiếng "*đao dữ cung*" và "*đao cung*" vốn có sự cách biệt khá xa về ý nghĩa, vì hai tiếng *đao cung* đi liền, không chỉ có nghĩa là cái đao, cái cung, mà là tiếng chỉ chung cho vũ khí, cho việc quân sự.

BÀI TẬP

- Tập viết những chữ trong bài, mỗi chữ 10 lần. Nên viết chữ lớn cỡ 4 cm x 4 cm.
- Tìm 10 danh từ kép theo cách liên hợp hai danh từ đơn mà thành trong số những từ đã học.

---

[1] Binh chỉ một thứ binh khí thời xưa có mũi nhọn. Ở đây tạm gọi là *binh* cho tiện.

- Phân biệt tự dạng hai chữ đao và lực.
- Đếm số nét của các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

刀 ĐAO

- đao, thứ khí giới giống thanh gươm

Từ ngữ

- *đao cung*: việc quân sự, chiến tranh, *đao binh*: chiến tranh, *đao phủ*: dao búa (nghề làm thợ mộc, giết trâu bò), *đao phủ thủ*: người giữ việc chém tội nhân.

弓 CUNG

- cái cung để bắn tên – một phần của vòng tròn – tên số ở trong phép đo đất dùng để đo ruộng

Từ ngữ

- *cung tiễn*: cung và tên, *kinh cung chi điểu* (chim bị cung sợ cành cây cong), *cung nỏ*: cái cung, cái nỏ. Cung dài bắn xa, nỏ ngắn bắn gần.

Đồng âm

躬 thân thể, bản thân mình, tự mình (*cung hành, thân hành*: tự mình ra tay làm lấy)

宮 nhà lớn (*cung nữ, cung điện, cung cấm*) – một trong ngũ âm (gồm *cung, thương, giốc, chủy, vũ*) – cực hình thời xưa bắt người đàn ông phải hoạn

恭 kính cẩn (*cung kính, cung hỉ*)

供 bày tỏ – vâng chịu – tự nhận – cấp cho (*cung cấp, cung cầu, cung hiến, cung phụng*)

干 CAN

● cái mộc đỡ giáo mác – xúc phạm – cầu xin – có quan hệ

Từ ngữ

■ *can qua* (chiến tranh), *liên can, can thiệp, can dự, can án, bất can hỷ sự, vô can, can phạm*

Đồng âm

乾 khô khan – khô kiệt (*can táo, âm can, can khương*). Một âm khác là *càn* (*kiền*)

肝 cái gan – dạn dĩ (*can đảm, can trường*)

杆 cái gậy – cái mộc đỡ giáo mác

竿 cần câu

戈 QUA

● loại vũ khí xưa giống cái giáo (*can qua*)

Từ ngữ

■ *can qua, đảo qua* (trở giáo, phản)

Đồng âm

瓜 quả dưa, dây dưa

蛔 con ốc

過 qua tới (đúng ra phải đọc là *quá*)

兵 BINH

● khí giới – quân lính

Từ ngữ

■ *binh lực, binh uy, quân binh, hành binh, binh bị, động binh, dụng binh, phụ tử chi binh, điều binh khiển tướng*

與 DỮ

- *liên từ*: và, cùng với – giao hảo với nhau – hứa cho – cho được – cho, cấp cho

Từ ngữ

與件 *dữ kiện*: những điều đã được mọi người công nhận, dùng làm tiêu chuẩn để khảo sát, nghiên cứu một vấn đề gì

BÀI 3

TỪ VỰNG

父 子 兄 弟 母

phụ tử huynh đệ mẫu

TẬP ĐỌC

父子 父母 父兄 母子 兄弟 弟子

DANH TỪ KÉP CẤU TẠO THEO LỐI LIÊN HỢP DANH TỪ ĐƠN (xem lại bài 2)

Ghép các tiếng *phụ, tử, huynh, đệ, mẫu* với nhau thành từng đôi một, chúng ta có được các danh từ kép sau:

phụ tử:	cha con
phụ huynh:	cha anh
huynh đệ:	anh em
tử đệ:	con em
phụ mẫu:	cha mẹ

mẫu tử: mẹ con

đệ tử: học trò, người trẻ tuổi

Các danh từ kép ở đây cũng được tạo ra theo lối liên hợp như trong bài trước. Nhưng các tiếng đơn có vị trí gần như cố định. Vị trí của chúng được xếp đặt theo sự tương quan ý nghĩa với nhau, nghĩa là sự xếp đặt mang ý nghĩa.

Ví dụ: Trong danh từ *phụ tử* (cha con), vị trí tiếng *phụ* phải nhất định ở trước tiếng *tử*. Sự xếp đặt này được quy định theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, từ thân đến sơ.

Khi nào có ý nghĩa tương quan giữa hai tiếng ít có quan hệ đến vị thứ gia tộc hay tôn ty thì người ta có thể đảo ngược vị trí của chúng. Như người ta có thể đảo ngược vị trí 2 tiếng *huynh đệ* để nói *đệ huynh*.

NGỮ PHÁP

及

Thêm liên từ 及 (*cập*) vào giữa các danh từ kép trong bài, chúng ta có:

phụ cập mẫu: cha cùng mẹ

phụ cập tử: cha cùng con

phụ cập huynh: cha cùng anh

mẫu cập tử: mẹ cùng con .v.v...

Bỏ liên từ *cập* (cùng, liền, tới), chúng ta có các danh từ kép liên hợp ở phần trên. Liên từ *cập* đồng nghĩa với liên từ *dữ* nhưng có sắc thái nghĩa mạnh hơn. Nói *phụ cập mẫu* là nhấn mạnh *cả cha cả mẹ*. Còn nói *phụ dữ mẫu* chỉ là kể ra *cha và mẹ*.

Một số kết hợp tương tự loại này là: *quần thần, sư đệ, phu phụ, thiên địa, tướng sĩ, tỉ muội, tử tôn...*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ lớn cỡ 4 cm x 4 cm.
- Kết hợp các tiếng sau thành những danh từ kép theo lối kết hợp như ở bài I: 父 子 力 心 兵
- Tìm 5 danh từ kép trong số các từ ngữ đã học do 2 danh từ đơn chỉ về người liên hợp thành.
- Tính số nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

父 PHỤ

- cha (trong quan hệ với con) – một âm khác là *phủ* (*ngư phủ*)

Từ ngữ

- *thân phụ, bá phụ, thúc phụ, phụ huynh, hổ phụ sinh hổ tử*

Đồng âm

附 nương vào – giữ vai trò kém quan trọng hơn (*phụ thuộc, đảm phụ, phụ bạc*)

負 phụ rẫy, bội bạc – bội ơn

婦 vợ (trong quan hệ với chồng) (*phu phụ*) – người đàn bà (*thiếu phụ, phụ nữ*)

輔 trợ giúp (*phụ lực, phụ tá*)

阜 cái gò – dồi dào, to lớn

子 TỬ

● con – gã – thầy – cái – hạt

Từ ngữ

■ *phụ tử, hiếu tử, du tử, nguyên tử, tử đệ, bán tử, Khổng tử, chư tử, thái tử, truyền tử lưu tôn*

Đồng âm

死 chết (*bất tử, sinh tử, sinh ly tử biệt*)
紫 sắc tím, tía (*ngoại tử ánh, tử tô*)
仔 (trong tiếng đôi tử tế) kỹ càng tươm tất

兄 HUYNH

● anh – đàn anh

Từ ngữ

■ *bào huynh* (anh ruột) – *huynh trưởng* (người vào hàng anh, người cầm đầu trong một tổ chức nhỏ)

弟 ĐỆ

● em – người kém tuổi – vai dưới

Từ ngữ

■ *môn đệ, đệ tử*

Đồng âm

第 thứ tự – nhà ở – khoa đệ (*đệ nhất, đệ trạch*)
娣 em gái – em dâu
遞 theo thứ tự truyền đi (*đệ trình*)

母 MẪU

● mẹ (trong quan hệ với con)

Từ ngữ

■ *mẫu giáo, mẫu nghi, mẫu hệ, mẫu thân, mẫu quốc, thánh mẫu, bảo mẫu...*

Đồng âm

牡 con thú đực – giống đực của loài thú (*mẫu ngưu*), đối nghĩa với *tẫn* (牝) là con cái.

及 CẬP

● đạt đến – tới được – đến kịp – bằng – cùng với – và

Từ ngữ

■ *cập môn* (học trò thọ giáo với thầy), *cập kê* (Theo tục xưa ở Trung Hoa, con gái 15 tuổi thì làm lễ cài trâm để chuẩn bị có chồng.), *cập kỳ* (đúng kỳ, đến kỳ hạn), *bất cập* (thiếu kém – chưa tới kịp)...

BÀI 4

TỪ VỰNG

大 小 犬 牛 羊

đại tiểu khuyển ngưu dương

TẬP ĐỌC

大犬　　小犬　　大牛

小牛　　大羊　　小羊

大人　　小人　　大力

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT DANH TỪ ĐƠN VỚI MỘT HÌNH DUNG ĐƠN THÀNH MỘT DANH TỪ KÉP

Các tiếng *đại, tiểu* là hình dung từ.

Các tiếng *khuyển, ngưu, dương* là danh từ đơn.

Chúng ta phối hợp hình dung từ với danh từ để có các danh từ kép như:

đại khuyển: chó lớn *tiểu khuyển*: chó nhỏ

đại ngưu: bò lớn *tiểu ngưu*: bò nhỏ

đại dương: dê lớn *tiểu dương*: dê nhỏ[1]

---

[1] Những tiếng ghép ở đây chưa phải là danh từ kép, nhưng tạm mượn để trình bày về sự cấu tạo các tiếng Hán Việt cho tiện.

Chú ý

Khi hình dung từ đi sau danh từ thì nó biến thành tính từ[1] và tiếng kép ấy sẽ trở thành mệnh đề.

Ví dụ

ngưu đại:[2] trâu thì lớn

khuyển tiểu: chó thì nhỏ

Các tiếng *đại*, *tiểu* ở đây là tính từ.

Ngưu đại, *khuyển tiểu* có tính cách của những mệnh đề chính thức.

Một số kết hợp tương tự là: *tiểu nhân*, *tài nhân*, *thường dân*, *kỳ sĩ*, *quái kiệt*, *hùng tâm*, *hào khí*, *lương tâm*, *giai nhân*...

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.
- Viết mặc tả những tiếng sau và cho biết chúng thuộc loại kết hợp nào: *đại đao*, *ngưu tử*, *nhân mẫu*, *huynh đệ chi binh*.
- Tìm 10 danh từ kép do một hình dung từ và một danh từ đơn phối hợp, nên chọn trong những tiếng đã học ở lớp.

---

[1] Trong tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng về hình dung từ và tính từ. Chúng ta nói trâu lớn trong câu "*Anh tôi có một con trâu lớn*" và trâu lớn trong câu "*Con trâu lớn hơn con chó*" thì vị trí tương quan giữa danh từ và tính từ hay hình dung từ vẫn như nhau.

[2] Thủy ngưu 水牛 con trâu, nhưng một chữ *ngưu* cũng có nghĩa là con trâu hay con bò.

- Phân biệt tự dạng chữ khuyển và đại.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

大 ĐẠI

● lớn – to – rất quan hệ.

Từ ngữ

■ *đại sư, đại nhân, đại trượng phu, đại dương, vĩ đại, trọng đại...*

Đồng âm

代 (cũng đọc *đợi*): thay thế – đời (*đại diện, đại biểu, thời đại*)

黛 màu xanh đen (*thanh đại*)

袋 cái túi

小 TIỂU

● nhỏ – con – bé bỏng – nhỏ mọn

Từ ngữ

■ *tiểu nhân, tiểu sử, tiểu tiết, tiểu tâm, đại đồng tiểu dị...*

Đồng âm

勦 (tiễu) đánh dẹp (tiễu trừ)

牛 NGƯU

● con bò – sao Ngưu trong số Nhị thập bát tú.

Từ ngữ

■ *ngưu hoàng, ngưu đầu mã diện (đầu trâu mặt ngựa)*

水牛 *thủy ngưu*: con trâu

牛騏同羣 *ngưu kỳ đồng quần*: bò và ngựa hay cùng chung một bầy, chỉ trường hợp người có tài phải sống chung hoặc cộng tác với những kẻ tầm thường

犬 KHUYỂN

● con chó

Từ ngữ

■ *khuyển mã chi lao*: công lao chó ngựa (nói sự báo ơn của người dưới đối với bậc trên)

羊 DƯƠNG

● con dê

Từ ngữ

■ *dương trường điểu đạo*: đường ruột dê, đường chân chim đi uốn khúc quanh co, *sơn dương hoàng dương*.

Đồng âm

陽 khí dương – mặt trời (*âm dương*)

揚 nêu lên – làm cho rõ – khen ngợi (*dương danh*)

楊 cây dương, giống cây liễu (*thùy dương, dương liễu*)

洋 biển lớn (*đại tây dương*)

佯 giả vờ như thật

BÀI 5

TỪ VỰNG

古 今 上 下 左 右 内 外

cổ kim thượng hạ tả hữu nội ngoại

TẬP ĐỌC

古 人　　今 人　　上 人　　下 人

左 人　　右 人　　内 人　　外 人

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT HÌNH DUNG TỪ CÁCH VỚI MỘT DANH TỪ ĐƠN THÀNH MỘT DANH TỪ KÉP

Các tiếng *cổ, kim, thượng, hạ, tả, hữu, nội, ngoại* là những hình dung từ cách.

Phối hợp một hình dung từ trên với danh từ *nhân* (người), chúng ta có được các danh từ kép sau đây:[1]

cổ nhân: người xưa　　*kim nhân*: người nay

thượng nhân: người trên　　*hạ nhân*: người dưới

tả nhân: người bên tả　　*hữu nhân*: người bên hữu

nội nhân: người trong　　*ngoại nhân*: người ngoài

---

[1] Các tiếng *thượng, hạ* ngoài ra còn là động từ khi đứng trước, hay đứng sau danh từ đơn tùy theo chỗ dùng và khi ấy nó có âm là Thướng, há và có nghĩa: *thướng*: lên – làm cao lên – leo lên – tự cắt lên. *há*: xuống – làm thấp xuống – đánh ngã được (xem phần tham giải).

Nhận xét

Như các hình dung từ ở bài 4, các tiếng *cổ*, *kim*, *thượng*, *hạ*, *tả*, *hữu*, *nội*, *ngoại* có tính cách của những hình dung từ chính. Vị trí của chúng đứng trước danh từ *nhân* và chỉ định cho danh từ này. Danh từ *nhân* là tiếng được chỉ định.

Chú ý

Các hình dung từ trên khi đi sau danh từ đơn thì chúng không biến thành những tính từ mà lại biến thành danh từ hoặc động từ hoặc trạng từ, và có tiếng không dùng đi sau được.

Nói *thượng nhân* là nói hạng người trên (hạng người cao quý, hạng người thượng lưu; mà nói *nhân thượng* là nói *ở trên người khác*, tiếng *hạ* cũng thế.

Về hai tiếng *cổ kim*[1] thì người ta nói *cổ nhân*, *kim nhân* được mà không thể nói *nhân cổ* hay *nhân kim*.

Các tiếng *tả*, *hữu*, *nội*, *ngoại* thì không thường dùng đi sau tiếng *nhân* nhưng lại dùng đi sau nhiều danh từ đơn khác. Chính vì lý do ấy mà ghép chung nhiều tiếng cùng loại với các tiếng trên vào một loại là *hình dung từ cách*.

Chính các *danh từ đơn* làm *túc từ danh từ* trong các *danh từ kép phối hợp* (bài 1) cũng có thể được xem là *hình dung từ cách* được.

---

[1] Cũng có khi người ta dùng chữ *cổ* như một tính từ, như trong câu *nhân tâm bất cổ* (人心不古 – lòng người chẳng như xưa), hoặc dùng chữ *cổ* và *kim* như danh từ, như trong câu *vô cổ bất thành kim* (無古不成今 – không có xưa chẳng thành được nay). Chữ *xưa* là nói những gì đã có về trước, chữ *nay* là chỉ những gì hiện có.

Một số tiếng thông dụng thuộc loại này là: *cổ văn, kim văn, tả biên, hữu biên, nội vụ, ngoại bang, hạ cấp, thượng lưu, thượng đẳng.*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.
- Kết hợp các tiếng sau thành những tiếng kép có nghĩa: 人, 力, 大, 小, 才.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

古 CỔ

- xưa – cũ.

Từ ngữ

- *hoài cổ, khảo cổ - cổ tích, cổ nhân, cổ điển, cổ sử, vô cổ bất thành kim, cổ phong, cổ tục.*

Đồng âm

鼓 cái trống – đánh trống để thôi thúc người, làm cho người ta chú ý (*cổ động, cổ vũ*)

股 bắp vế – một phần vốn (*cổ dũng*). Các âm khác là *gia, giả.*

今 KIM

- nay – hiện nay

Từ ngữ

- *kim thời, hiện kim, đương kim, cận kim, kim văn.*

Đồng âm

金 vàng – loài kim thuộc (*kim khí, hoàng kim thời đại*)

上 THƯỢNG

- trên – ở trên – nơi cao – khi làm động từ đọc là *thướng*, có nghĩa là leo lên cao, cất lên cao.

Từ ngữ

- *thượng khách, thượng lưu, thượng thọ, thượng du, thượng mã, tối thượng, vô thượng.*

Đồng âm

尚 chuộng – còn (*cao thượng, sùng thượng*)

下 HẠ

- dưới – ở dưới – nơi thấp – khi làm động từ đọc là *há*, có nghĩa là xuống, làm thấp xuống.

Từ ngữ

- *hạ cấp, bộ hạ, thủ hạ, túc hạ, túc hạ, bệ hạ, đê hạ, hạ lưu, hạ đẳng, hạ sơn.*

Đồng âm

賀 mừng (*khánh hạ*)
廈 nhà lớn (*đại hạ*)
夏 mùa hè (*hạ chí*)
暇 rảnh rang (*nhàn hạ*)

左 TẢ

- bên tay trái – quá khích – người hầu hạ hai bên

Từ ngữ

■ *tả ngạn, tả phái, khuynh tả, cực tả.*

Đồng âm

寫 viết – tỏ bày ra (*ám tả, chính tả*)

瀉 đi tiêu chảy – xổ (*thổ tả, tả hạ*)

右 HỮU

● bên tay mặt – bảo thủ

Từ ngữ

■ *hữu ngạn, hữu phái, hữu khuynh* (Sở dĩ gọi là *tả* và *hữu* là vì mỗi khi vào nghị trường, những người cùng khuynh hướng luôn chọn ngồi vào những hàng ghế bên *tả* hoặc bên *hữu*); *cực hữu* là chỉ các nhóm chính trị có tinh thần bảo thủ cực đoan, đối lại với *cực tả* là nhóm chủ trương cải cách cực đoan.

Đồng âm

有 có, giàu (*hữu ích, tư hữu, phú hữu*)

友 bạn bè – thân ái nhau (*bằng hữu, hữu ái*)

內 NỘI

● trong – bên trong

Từ ngữ

■ *nội vụ, nội tướng, nội tâm, hải nội quốc nội, nội các, nội chính*

外 NGOẠI

● ngoài – bên ngoài – mặt ngoài – thuộc về ngoài

Từ ngữ

- *ngoại nhân, ngoại quốc, ngoại lệ, bài ngoại, hải ngoại, ngoại giao, ngoại viện, nội công ngoại kích*

BÀI 6

TỪ VỰNG

去 來 往 日 月 年

khứ lai vãng nhật nguyệt niên

TẬP ĐỌC

去年 往年 來年

去日 往日 來日

去月 往月 來月

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT DANH TỪ ĐƠN VÀ MỘT ĐỘNG TỪ ĐƠN THÀNH MỘT DANH TỪ KÉP

Phối hợp các động từ đơn: *khứ, lai, vãng* (đi, lại, qua) với các danh từ đơn: *nhật, nguyệt, niên* (ngày, tháng, năm), chúng ta có được những danh từ kép sau đây:

khứ niên: năm qua
vãng niên: năm trước
lai nhật: ngày tới
khứ nguyệt: tháng qua
vãng nguyệt: tháng trước
lai nguyệt: tháng tới
lai niên: năm tới
khứ nhật: hôm qua
vãng nhật: ngày trước

Các danh từ *khứ, lai, vãng* đều đứng trước các danh từ *nhật, nguyệt, niên* và chỉ định cho các danh từ động từ trên được biến thành một loại *hình dung từ cách* hay đúng hơn thành một loại *phân từ* (*participe passé*) như trong tiếng Pháp. Và danh từ đi sau (tiếng được chỉ định) đóng vai trò chủ tự cho các động từ ấy.

Một số tiếng thông dụng thuộc loại này là: *hành nhân, chức nữ, du tử, cư nhân, hành khách, cư xá, giao tình, kết cuộc, thành tích...*

Chú ý

Các tiếng ghép dùng trong bài này không thường dùng trong từ ngữ Hán Việt, nhưng ở đây chúng tôi tạm mượn để trình bày về sự kết hợp của các từ ngữ Hán Việt chính thức vì chúng tương đối rõ nét và dễ hiểu.

Trong số những tiếng trình bày trên đây, có các tiếng như: *khứ nguyệt, vãng nhật, vãng nguyệt* không được thông dụng, dù là trong tiếng Hán.

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.
- Tìm 10 tiếng kép trong số các từ ngữ Hán Việt thông dụng do một động từ đơn và một danh từ đơn phối hợp thành (theo cách thức trong bài và chọn trong những tiếng đã học).

- Viết mặc tả các tiếng: *nguyệt hạ, đại huynh, ngoại lai, binh lực, tiểu nhân.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

去 KHỨ

- đi – đã qua – bỏ qua. Một âm là *khử*: bỏ đi – trừ đi

Từ ngữ

- *khứ hồi, quá khứ, khứ nhật*

來 LAI

- lại – đến – vẫy lại – vời lại – về sau

Từ ngữ

- *tương lai, lai sinh, lai vãng, vị lai, lai lịch, bĩ cực thái lai, tống vãng nghênh lai.*

Đồng âm

萊 một thứ cỏ – ruộng hoang

往 VÃNG

- đi qua – đã qua – đã đi rồi – đã cũ rồi.

Từ ngữ

- *vãng sự, dĩ vãng, ký vãng, vãng sinh.*

日 NHẬT

- ngày – mặt trời – nước Nhật – hằng ngày

Từ ngữ

■ *nhật báo, nhật dụng, độ nhật, sinh nhật, Nhật Bản, hồng nhật*

月 NGUYỆT

● tháng – hằng tháng – mặt trăng

Từ ngữ

■ *nguyệt san, nguyệt kinh, bán nguyệt, phong nguyệt tình hoài, tiền nguyệt, nguyệt tiền* (tháng trước)

年 NIÊN

● năm – tuổi – hằng năm

Từ ngữ

● *niên liễm, thanh niên, vị thành niên, bách niên giai lão*

BÀI 7

TỪ VỰNG

立 成 用 有 功 名 事 理

lập thành dụng hữu công danh sự lý

TẬP ĐỌC

立功 成功 用功 有功

成事 有事 用事 成名

有名 用理 有理

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT ĐỘNG TỪ ĐƠN VỚI MỘT DANH TỪ ĐƠN THÀNH MỘT TỪ NGỮ KÉP (thường là động từ kép)

Các tiếng: *lập* (lập nên), *thành* (nên), *dụng* (dùng), *hữu* (có) là những động từ đơn.

Các tiếng: *công* (công), *danh* (tên), *sự* (việc), *lý* (lẽ, lý) là những danh từ đơn.

Kết hợp một động từ trên với một danh từ dưới, ta có các tiếng:

lập công: lập công
dụng công: dụng công
thành sự: nên việc
hữu sự: có việc
hữu danh: có danh
hữu lý: có lý
thành công: nên công
hữu công: có công
dụng sự: dùng việc
thành danh: nên danh
dụng lý: dùng lý

Trong các từ ngữ kép trên đây, danh từ đơn làm túc từ cho động từ đi trước và từ ngữ có tính cách của một động từ kép.

Chú ý

Các động từ *thành, lập, dụng* có khi kết hợp với các danh từ đơn để thành danh từ kép như ở trường hợp trong bài trước.

Ví dụ: Các tiếng kép *thành công, thành sự, dụng sự* có thể là *công việc được nên, sự việc được dùng đến.*

Một số tiếng thông dụng là: *ái quốc, kiến quốc, lập pháp, ly hương, hồi hương, hiệp lực, cầu danh, cứu thế, độ thế.*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.
- Tìm các từ ngữ Hán Việt thường dùng trong đó có các tiếng *cổ, thượng* đi trước (mỗi chữ 5 tiếng)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

立 LẬP

- đường thẳng – đặt – dâng lên – đưa lên làm vua – tức thì

Từ ngữ

■ *lập tức, lập thân, thành lập, lập công, tạo lập, lập pháp, lập trường, lập phương, trung lập.*

成 THÀNH

- nên – làm nên, xong

Từ ngữ

■ *thành công, thành danh, thành tích, thành tựu, thành kiến, thành niên, tác thành*

Đồng âm

城 khu vực đông người có xây tường chung quanh (*thành thị*)

誠 chân thực – thực thà (*thành tín, trung thành*)

用 DỤNG

- dùng – sai khiến – điều khiển – có ích

Từ ngữ

■ *dụng binh, dụng tâm, hữu dụng, vô dụng, dụng võ, công dụng, tác dụng*

有 HỮU

- có

Từ ngữ

■ *hữu hạn, hữu ích, hữu tình, hữu cơ hóa học hữu tài vô dụng, hữu dũng vô mưu*

功 CÔNG

● thành hiệu – việc khó nhọc – sự nghiệp

Từ ngữ

■ *công dụng, công hiệu, công huân, công lao, võ công, thành công, lập công*

Đồng âm

公 ông – cha chồng – tước công – việc chung – không làm riêng (*công chúng, công tâm, công pháp*)

工 thợ – khéo léo (*công binh, công nhân*)

攻 dùng binh đánh – chuyên trị về (*công hãm, công kích, công thành*)

名 DANH

● tên gọi – có tiếng

Từ ngữ

■ *danh dự, danh tính, hữu danh, vô thực, tài danh, danh từ, danh nhân*

事 SỰ

● việc làm – chức việc – làm việc – thờ phụng – lo về việc tai biến

Từ ngữ

■ *sự biến, sự tích, sự tình, sự kiện, vô sự, sự vật, sự lý, phụng sự, hữu sự*

理 LÝ

● lẽ – lẽ phải – sửa trị

Từ ngữ

■ *lý thuyết, lý luận, pháp lý, chân lý, công lý - quản lý, lý giải, lý trí, lý tưởng, hợp lý, phi lý, thất lý, tình lý tương đương*

Đồng âm

里 chỗ ở – một làng nhỏ – dặm (*lý trưởng, lân lý*)
裏 trong – ở trong (*nhập lý, biểu lý*)
李 cây mận – họ Lý – hành trang đi đường (*hành lý*)
履 dép – dẫm lên – làm việc – bổng lộc (*lý lịch*)
鯉 cá gáy – cá chép

BÀI 8

TỪ VỰNG

公 平 清 白 明 朗 淡

công bình thanh bạch minh lãng đạm

TẬP ĐỌC

清白 清明 清平 清淡

清朗 明朗 公明 公平

平淡 明白

NGỮ PHÁP

CÁCH LIÊN HỢP HAI HÌNH DUNG TỪ (cũng là tính từ) ĐƠN ĐỂ TẠO THÀNH MỘT HÌNH DUNG TỪ KÉP (hoặc một từ ngữ kép khác)

Công, bình, thanh, bạch, minh, lãng, đạm là những hình dung từ đơn. Kết hợp theo lối liên hợp 2 tiếng vào nhau để có các tiếng:[1]

thanh bạch	*minh bạch*
thanh minh	*công minh*
thanh bình	*công bình*
thanh đạm	*bình đạm*
thanh lãng	*minh lãng*

Các *hình dung từ đơn* trong mỗi *hình dung từ kép* ở đây do quen dùng mà có vị trí nhất định như những tiếng phối hợp.

---

[1] Trong một vài trường hợp các tiếng này biến thành danh từ kép.

Một số tiếng thông dụng loại này là: *đạm bạc, đơn giản, thanh khiết, tinh khiết, cao khiết, hiên ngang, vĩ đại, vĩnh viễn, trường cửu, tân kỳ, kỳ dị, nghiêm trang, mỹ lệ, diễm lệ...*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần viết chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Kết hợp các tiếng sau thành những danh từ kép có nghĩa: 人 名 成 年 明 事.
- Tìm 10 tiếng kép thông dụng do 2 hình dung từ đơn liên hợp thành. Chọn trong các tiếng đã học.
- Tính số nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

公 CÔNG

- việc chung – tước công (tước đầu trong 5 tước: *công, hầu, bá, tử, nam*) – ông – cha chồng – không lòng riêng tư – thuộc về nhà nước – thuộc về số đông

Từ ngữ

- *công bình, công lãm, công khố, công tâm, công ích, bất công, công lý, công lập, công chúng, công dân, chí công vô tư*

平 BÌNH

- bằng phẳng – yên ổn – đều nhau – thường – trị yên

Từ ngữ

■ *bình an, thái bình, hòa bình, bình thường, bình thản, bình trị, bình định, thanh bình, bình minh, quân bình, bình sinh, bình phục*

Đồng âm

評 phê phán – xét luận hay dở phải trái (*bình luận, phê bình*)

萍 cây bèo (*bình bồng*)

屏 ngăn che (*bình phong*)

瓶 cái bình: đồ dùng đựng nước, miệng nhỏ bụng to (*độc bình*)

清 THANH

● trong – nước trong – sửa soạn cho gọn gàng – ít – xong việc

Từ ngữ

■ *thanh bạch, thanh bần, thanh khiết, thanh nhã, thanh toán*

Đồng âm

聲 tiếng – tiếng nói – âm nhạc – danh tiếng (*thanh minh, âm thanh*)

青 sắc xanh (*thanh niên, thanh y, thanh nhàn*)

蜻 *thanh đình* (hay *tinh đình* 蜻蛉): con chuồn chuồn

白 BẠCH

● màu trắng – trong sạch, vô tội – sáng – nghèo khổ – sạch sẽ – rõ ràng – trình bày, thưa chuyện với bậc trưởng thượng

Từ ngữ

■ *bạch diện, bạch ốc, bạch đinh, bạch thủ, thanh bạch, minh bạch, cáo bạch hắc bạch, phân minh*

Đồng âm

帛 lụa (*bố bạch*)

明 MINH

● tỏ – sáng – trí tuệ – ban ngày – buổi sáng – làm sáng tỏ

Từ ngữ

■ *minh bạch, minh định, minh triết, thông minh, bất minh, thanh minh*

Đồng âm

盟 thề – ăn thề (*đồng minh, thệ hải minh sơn*)

冥 tối tăm – sâu kín (*u minh*)

鳴 chim kêu – kêu lên (*minh oan*)

銘 ghi khắc vào – một thể văn xưa – nhớ (*minh cảm*)

朗 LÃNG

● sáng – trong – tiếng đọc cao

Từ ngữ

■ *minh lãng, lãng động*

Đồng âm

浪 sóng nước – phóng túng không có gì bó buộc (*lãng mạn, lãng du*)

淡 **ĐẠM**

● lạt, đối nghĩa với chữ 濃 *nùng* là đậm – lạt lẽo

Từ ngữ

■ *đạm tình, đạm bạc, đạm thủy, lãnh đạm, đạm khí*

Đồng âm

澹 điềm tĩnh (*điềm đạm*): yên lặng

BÀI 9

TỪ VỰNG

太 極 最 絶 甚 好 美 巧

thái cực tối tuyệt thậm hảo mỹ xảo

TẬP ĐỌC

極好 最好 絶好 甚好 太好

極美 最美 絶美 甚美 太美

極巧 最巧 絶巧 甚巧 太巧

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT TRẠNG TỪ VỚI MỘT HÌNH DUNG TỪ ĐƠN THÀNH MỘT HÌNH DUNG TỪ KÉP

(Tiếng trạng từ bổ nghĩa cho hình dung từ đơn)

Phối hợp mỗi trạng từ *thái, cực, tối, tuyệt, thậm*[1] vào với mỗi hình dung từ: *hảo, mỹ, xảo* chúng ta có được các hình dung từ kép sau:

cực hảo, tối hảo, tuyệt hảo, thái hảo, thậm hảo,
cực mỹ, tối mỹ, tuyệt mỹ, thái mỹ, thậm mỹ,
cực xảo, tối xảo, tuyệt xảo, thái xảo, thậm xảo,

VỊ TRÍ TƯƠNG QUAN GIỮA HAI TIẾNG TRẠNG TỪ VÀ HÌNH DUNG TỪ

Trạng từ đi trước bổ nghĩa cho hình dung từ.

Ngoại lệ

Riêng trạng từ *thậm* có thể đi sau hình dung từ. Trong một số trường hợp ta có thể nói: *hảo thậm, mỹ thậm, xảo thậm.*

Và chữ *cực*[2] trong một vài trường hợp cũng được thấy dùng sau hình dung từ chính, nó có thể mang nghĩa: *tốt, hết sức.* Người ta có thể nói *hảo cực, xảo cực* cũng không sai.

---

[1] Tất cả các tiếng trạng từ ở đây đều có nghĩa là rất, hết sức. Riêng chữ *thậm* có thể thêm một nghĩa là lắm.

[2] Chữ cực nhiều lúc được dùng với tính cách một hình dung từ để đứng trước một danh từ đơn: như nói *cực điểm, cực hạng, cực đoan.*

Một vài tiếng thông dụng loại này là: *thậm tệ, cực đại, tối cao, tuyệt diệu, cực vi, cực tinh, thậm nan, thậm dị.*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ lớn cỡ 3 cm x 3 cm.
- Tìm 10 từ ngữ kép do tiếng thậm, cực, tối, tuyệt, kết hợp với một hình dung từ đơn thành.
- Viết mặc tả và giải nghĩa các tiếng: *thanh minh, minh nguyệt, minh nhật, minh niên, vãng sự.*
- Tính số nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

太 THÁI

- rất – lớn – đến chỗ cao tuyệt – tiếng tôn xưng người già cả

Từ ngữ

- *thái bình, thái dương, thái cổ, quốc thái, thái tử*

Đồng âm

泰 lớn – thuận lợi – hanh thông – xa xỉ – an vui (*an thái, khương thái*)

採 trích lấy – chọn lấy (*thái thủ, thái dụng*)

采 lượm lặt lấy vật gì – chọn lấy – màu sắc xen nhau (*sắc thái*)

菜 chỉ chung các loại rau

態 tình trạng bên ngoài (*thái độ, hình thái*)

極 CỰC

- rất – lắm – tột cùng – cuối cùng – đòn dông nhà – đi đày – hai đầu trái đất – hai đầu nam châm hoặc điện trở

Từ ngữ

- *cực điểm, cực khổ, cực lạc, cực lực, âm cực sinh dương, cực đoan, cực đại*

最 TỐI

- rất – nhóm họp – hơn hết.

Từ ngữ

- *tối cổ, tối hậu thư, tối tân, tối thiểu, tối đa, tối cao Pháp viện*

Đồng âm

蕞 nhỏ mọn

絶 TUYỆT

- rất – cắt đứt – có một không hai – hết trọn – dứt đường

Từ ngữ

- *tuyệt thế giai nhân, tuyệt mỹ, tuyệt đối, tuyệt tự, tuyệt cú, tuyệt bút, tuyệt đích, tuyệt vọng*

甚 THẬM

- rất – lắm – quá sức

Từ ngữ

- *thậm chí, thậm tài, thậm hảo*

Đồng âm

甚 quả dâu

好 HẢO

- tốt – âm khác là *hiếu*: ưa thích

Từ ngữ

- *hảo âm, hảo sự, an hảo, hòa hảo, bất hảo, hảo hạng, hảo hán*

美 MỸ

- đẹp – ngon – khen ngợi – tên nước

Từ ngữ

- *mỹ cảm, mỹ nhân, mỹ mãn, mỹ vị, mỹ lệ*

巧 XẢO

- khéo – giỏi

Từ ngữ

- *xảo ngôn, xảo diệu, xảo kế, xảo trá, xảo quyệt*

BÀI 10

TỪ VỰNG

分 別　作 合　交 配　活 動

phân biệt　tác hợp　giao phối　hoạt động

TẬP ĐỌC

分別　作合　合作　交配

活動　交合　合交　動作

作動　分配　配合

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP HAI ĐỘNG TỪ ĐƠN THÀNH MỘT ĐỘNG TỪ KÉP[1]

Kết hợp các động từ đơn trên thành từng đôi một, chúng ta có các tiếng:

biệt lập	*phối hợp*
phân biệt	*phân phối*
tác hợp	*động tác*
hợp tác	*tác động*

[1] Không chỉ toàn là động từ kép mà có cả danh từ kép nữa.

Nhận xét

Trong sự kết hợp của mỗi động từ kép trên đây, hai tiếng đơn cùng bổ nghĩa cho nhau để tạo thành một tiếng kép mới, với nghĩa hoàn bị duy nhất và do đó vị trí của chúng gần như cố định. Nếu đảo ngược vị trí lại, chúng ta lại có thêm một tiếng khác với ý nghĩa khác.

Như từ *động tác* khác nghĩa với từ *tác động*, hay từ *tác hợp* khác nghĩa với từ *hợp tác*.

Chú ý

Các tiếng kết hợp nói trong bài không phân biệt rõ ràng là do sự phối hợp hay liên hợp. Nhưng tính cách liên hợp vẫn luôn là chính, ở nhiều từ ngữ thì có kèm theo tính cách phối hợp, như trong từ *biệt lập* (chữ *biệt* gần như có tính cách một trạng từ). Tính cách phối hợp sẽ mất đi ở những động từ kép nào mà các động từ đơn trong đó chỉ tăng cường ý nghĩa của nhau, như trong các tiếng: *phân biệt, thâu thập, luận đàm.*

Một số tiếng thông dụng loại này là: *ẩm thực, hành động, thi hành, điều khiển, thuyết trình, ngôn luận, luận đàm, bình luận, bôn tẩu, đào tẩu, tiếp dẫn, tiếp xúc.*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần vết chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Kết hợp các tiếng sau đây thành những từ ngữ kép có nghĩa: 成别立用作活生.
- Tìm 10 từ ngữ kép do hai động từ đơn liên hợp thành

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

分 PHÂN

● chia riêng ra – một phần nhỏ trong toàn thể – một phần mười của đơn vị đo lường.

Từ ngữ

■ *phân biệt, phân tranh, phân ly, phân tán, thập phân, phân công, phân ưu, phân xử*

Đồng âm

紛 nhiều – lộn xộn – rối bời (*phân vân*)

芬 cây cỏ thơm tho – đồ ăn thơm (*phân phương*)

雰 hơi sương mù

別 BIỆT

● chia ra – riêng – khác – xa nhau.

Từ ngữ

■ *biệt hiệu, biệt nhãn, đặc biệt, biệt đãi, biệt thự, từ biệt, tống biệt, ly biệt*

作 TÁC

● làm – tạo ra – đứng dậy

Từ ngữ

■ *tạo tác, tác thành, công tác, tác chiến, tác sắc, tác văn, tác phẩm, tác giả*

Đồng âm

索 cái dây lớn – buộc chặt – phép tắc – lìa tan. Một âm khác là *sách*: tìm tòi, đòi hỏi.

合 HỢP

- hợp nhau – giống nhau – đối chiếu nhau – vừa nhau

Từ ngữ

■ *hợp ý, hợp cổ, hợp lưu, hợp nhất, trường hợp*

Đồng âm

狭 hẹp (hiệp)

侠 người dũng cảm, thường giúp kẻ yếu (*hào hiệp, hiệp sĩ*)

挟 cắp dưới nách – dấu riêng cho mình.

協 hòa nhau – giúp đỡ nhau (*hiệp lực, hiệp sức, hiệp thương, hiệp định*)

狎 (*áp*) lờn mặt – khinh dể

配 PHỐI

- sánh đôi – đày người có tội đi nơi xa

Từ ngữ

■ *phối hợp, phối ngẫu, giao phối*

動 ĐỘNG

- hoạt động, đối nghĩa với *tĩnh*

Từ ngữ

■ *hành động, động binh, huy động, động lực, động sản, di động, cử động*

Đồng âm

洞 hang núi – lỗ hổng – rõ ràng

峒 hang của người Mán, người Miêu dùng như nhà ở

交 GIAO

- kết hợp nhau – qua lại với nhau – phó cho – trao cho – trước sau tiếp nhau

Từ ngữ

■ *giao chiến, giao hữu, giao kết, giao phó, giao thông, ngoại giao, giao tiếp, giao tình, xã giao, giao thoa, bang giao, giao điểm*

Đồng âm

郊 ngoài thành thị gọi là giao – lễ tế giao (*Nam giao*)

蛟 một giống vật xưa cùng loại với rồng, con thuồng luồng (*giao long*)

鮫 cá nhám

膠 kẹo kết bằng sừng hoặc da loài thú vạt (*lọc dao*) – gắn bó với nhau (*tất giao*)

活 HOẠT

- sống

Từ ngữ

■ *hoạt động, hoạt bát, sinh hoạt*

Đồng âm

滑 không ngưng trệ – trơn tru – trôi chảy (*hoạt kê, hoạt đầu*)

猾 gian xảo (*giảo hoạt*)

BÀI 11

TỪ VỰNG

入 出 支 收 回 引 起 逐 提

nhập xuất chi thu hồi dẫn khởi trục đề

TẬP ĐỌC

收回 收入 引起

引來 支出 逐出

提起 引入

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP 2 ĐỘNG TỪ ĐƠN THÀNH ĐỘNG TỪ KÉP

Một trong hai động từ đơn biến thành một thứ trạng từ, hay đúng hơn là một loại phụ từ đi sau động từ chính. Đây là trường hợp của các động từ đơn.

Nhập, xuất, hồi, khởi[1] khi dùng chung với các động từ: *thâu, chí, dẫn, trục, đề* tạo thành những tiếng kép như:

thâu hồi (thu về)
thâu nhận (thu vào)
chi xuất (chi ra)
trục xuất (đuổi ra)

[1] Trong số động từ dùng như phụ từ này nên kể thêm các tiếng *khứ, lai*... đã học ở trước.

dẫn khởi (dẫn lên)
dẫn nhập (dẫn vào)
đề khởi (nêu lên)
dẫn lai (dẫn lại)

Trong tiếng Việt ta có các tiếng: đi ra, làm đi, đứng dậy, thâu vào... cũng cùng một cách kết hợp như các tiếng trên đây.

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *văn hồi, quy lai, phát xuất, tống khứ.*

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Viết ra chữ Hán và cho biết lối kết hợp các tiếng sau: *vãng niên, hợp lý, hợp thành, thành lập, binh đao*
- Tính số nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

入 NHẬP

- vào – tiền thu vào

Từ ngữ

- *gia nhập, nhập cảng, du nhập, nhập môn, nhập tâm, nhập tịch, nhập giang, tùy khúc, nhập gia tùy tục, nhập điệu*

出 XUẤT

- ra – chi ra

Từ ngữ

■ *chi xuất, xuất hành, xuất dương, xuất bản, xuất xứ, xuất binh, xuất sắc, xuất thân, xuất quỷ nhập thần, xuất kỳ bất ý*

支 CHI

● chống chỏi – chia rẽ ra – tiêu dùng – cầm giữ – nhánh sông

Từ ngữ

■ *chi tiêu, chi phiếu, chi dụng, chi ly, chi nhánh, chi trì, chi lưu*

Đồng âm

之 đi – qua – đó – đây – của (xem bài 1)

肢 chân tay (*tứ chi, chi thể*)

枝 cành cây – cột nhỏ – phần chi nhánh – tán loạn

卮 chén rượu

脂 dầu mỡ

芝 một thứ cỏ thơm

收 THU

● (*thâu*) bắt – lấy vào – kết thúc lại

Từ ngữ

■ *thu chi, thu không, thu nạp, thu nhận, thu thập, thu thuế, thu hoạch, thu dụng*

Đồng âm

秋 mùa thu – năm (*thu phân, thu cảm*)

回 HỒI

- trở về – xoay lại – quanh co – mỗi lớp trong tiểu thuyết

Từ ngữ

- *văn hồi, thu hồi, hồi dưỡng, hồi hưu, hồi tỉnh, hồi tưởng, hồi tâm, phản hồi*

Đồng âm

廻 quanh co

徊 trong tiếng kép 徘徊 *bồi hồi*: nửa ở nửa đi

茴 trong tiếng kép 茴香 *hồi hương*: loại cây thuốc.

引 DẪN

- trương cung lên – kéo đến – đem đến – mười trượng gọi là một dẫn

Từ ngữ

- *dẫn chứng, dẫn đạo, dẫn kiến, hấp dẫn, hướng dẫn, dẫn độ*

Đồng âm

蚓 con trùn, con giun (*khâu dẫn*)

起 KHỞI

- dấy lên – đứng dậy – ở đầu – dựng lên – ra – cao

Từ ngữ

- *khởi hành, khởi công khởi nghĩa, vạn sự khởi đầu nan*

Đồng âm

岂 há – phải chăng

逐 TRỤC

● đuổi theo nhau – đuổi đi – tranh nhau

Từ ngữ

■ *trục lợi, trục xuất, khu trục*

Đồng âm

軸 cây trụ của bánh xe – sách vở – giấy họa đồ – cuốn tròn lại

提 ĐỀ

■ nắm lấy – dẫn lên – nêu ra

Từ ngữ

■ *đề binh, đề bạt, đề án, đề huề, đề phòng, đề lại, đề nghị, đề xướng, đề cao*

Đồng âm

題 cái trán – nêu lên – bình luận (*đề mục, phẩm đề, tiểu đề, đề tài*)

踶 lấy chân đá

啼 kêu khóc – chim kêu

蹄 móng chân thú

BÀI 12

TỪ VỰNG

同 並 不 可 無 敬

đồng tịnh bất khả vô kính

愛 行 知 生 死

ái hành tri sinh tử

TẬP ĐỌC

並生 同生 不生 不死

無死 同死 無知 不知

可知 可愛 可敬 並立

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP MỘT TRẠNG TỪ VỚI MỘT ĐỘNG TỪ ĐỂ THÀNH MỘT TỪ NGỮ KÉP

Các tiếng *đồng, tịnh, bất, khả, vô*[1] là những trạng từ đơn; các tiếng *sinh, tử, tri, hành, kính, ái* là những động từ đơn; kết hợp hai loại tiếng lại với nhau chúng ta có: *tịnh sinh, bất sinh, bất tri, tịnh hành, bất tử, vô tri, đồng*

[1] Chữ *vô* khi đứng trước một động từ hay tính từ thì là trạng từ, mà khi đứng trước danh từ thì lại là một động từ hàm ý phủ định.

sinh, khả ái, vô tử, đồng tử, khả kính...

Nhận xét

Vị trí tương quan của mỗi tiếng đơn trong từ ngữ kép: trạng từ bao giờ cũng đứng trước động từ để bổ nghĩa cho tiếng này.

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *khả quan, tịnh tồn, đồng hành, vị ngộ, vị lai, tương lai, ký vãng, phủ quyết, vị quyết...*

BÀI TẬP

- Tìm mười từ ngữ Hán Việt do các chữ *đồng, vô, khả* kết hợp với một động từ đơn đi sau.
- Kết hợp các tiếng sau thành những từ ngữ kép có nghĩa: 功分外出名成.
- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Đếm nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

同 ĐỒNG

- cùng nhau – giống nhau.

Từ ngữ

- *đồng bào, đồng âm, đồng dạo, đồng hành, tán đồng, hợp đồng, đồng minh, bất đồng quan điểm, đồng ưu đồng lạc*

Đồng âm

銅 chất đồng (kim loại)

彤 sắc đỏ

童 trẻ con (*nhi đồng*)

桐 cây vông (*ngô đồng*)

筒 ống tre tròn

並 TỊNH

● cùng ngang nhau

Từ ngữ

■ *tịnh lập, tịnh hành, tịnh thế*

Đồng âm

靜 (cũng đọc là *tĩnh*) yên lặng, đối với *động* (*tĩnh tịch*)

淨 trong sạch không có gợn đục – gạn cho trong (*tịnh trai*)

竫 trị an – mưu kế

不 BẤT

● chẳng không

Từ ngữ

■ *bất biến, bất an, bất giác, bất nhã, bất nhân, bất kham, bất hiếu, bất lợi, bất tài*

可 KHẢ

● có thể – đáng – được – nên

Từ ngữ

■ *khả ái, khả nghi, khả ố, khả nhân, khả quyết, khả quan*

無 VÔ

● không – không cần – chớ nên, có ý cấm chỉ

Từ ngữ

■ *vô tâm, vô nhân đạo, vô can, vô cớ, vô định, hữu dũng vô mưu*

Đồng âm

毋 đừng, chớ – không cần

敬 KÍNH

● tôn trọng – cung kính (đối với trong nhà *cung*, đối với ngoài đường là *kính*) – thận trọng

Từ ngữ

■ *kính ái, kính cẩn, lính phục, tôn kính, kính trọng, thành kính*

Đồng âm

鏡 cái gương soi (*thấu kính*)

愛 ÁI

● yêu – thương tiếc

Từ ngữ

■ *ái tình, ái tích, luyến ái, lân ái, ái quốc, ái mộ, ái lực*

Đồng âm

霤 mây đen – dáng mây mù mịt

知 TRI

● sự hiểu biết – quen biết – cai quản

Từ ngữ

■ *tri thức, tri giác, tri cơ, tri ngộ, tri hành hiệp nhất, tri huyện, tri phủ, tương tri, lương tri, tri âm, tri bỉ, tri kỉ*

Đồng âm

蜘 trong tiếng 蜘蛛 *tri thù*: con nhện.

輜 xe chở đồ (*tri trọng*) – xe chở quân nhu, quân khí ngày xưa

錙 đơn vị đo lường xưa để cân, có giá trị bằng 6 *thù* (24 thù là một *lạng*)

緇 sắc đen – lụa đen

生 SINH

● (cũng đọc là *sanh*) sống – để ra – tạo ra – đời sống – nuôi sống – tươi sống – còn xanh – học trò – chàng – gã

Từ ngữ

■ *sinh trưởng, sinh bình, sinh hóa, sinh lý, sinh nhật, sinh sản, sinh tồn, sinh mệnh, sinh vật, sinh khách, lai sinh, nhân sinh, trường sinh, tráng sinh, thư sinh, học sinh*

Đồng âm

甥 cháu kêu bằng cậu, cô dì – cha vợ gọi chàng rể là *sinh*

牲 vật tế thần (*hy sinh*)

死 TỬ

- chết – không hoạt động – liều chết

Từ ngữ

- *tử chiến, tử địa, bất tử, tử tiết, tử trận, tử tội, tham sinh úy tử*

Đồng âm

Xem chữ 子 trong bài 3.

BÀI 13

TỪ VỰNG

永 久 長 安 直 住

vĩnh cửu trường an trực trú

存 留 接 居

tồn lưu tiếp cư

TẬP ĐỌC

長存 久住 永留 長安

直接 安居 永別 永安

NGỮ PHÁP

SỰ KẾT HỢP MỘT ĐỘNG TỪ VỚI MỘT TRẠNG TỪ

Các hình dung từ khi đứng trước động từ biến thành trạng từ bổ nghĩa.

Các tiếng *vĩnh, cửu,*[1] *trường, an, trực* là những hình dung từ, nhưng giữ chức năng như trạng từ khi phối hợp

---

[1] Chữ *cửu* xét ra không hẳn là một hình dung từ biến thành trạng từ mà gần như là một trạng từ chính thức.

với các động từ *trú, tồn, giao, lưu, tiếp, cư* để có các tiếng sau:

trường tồn	*an cư*
trực tiếp	*vĩnh lưu*
cửu trú	*trực giao*

Nhận xét

Các tiếng hình dung từ ở các từ ngữ kép trên đều biến thành trạng từ và vị trí của chúng thường ở trước các động từ đơn mà chúng bổ nghĩa.

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *thạnh trị, nan trị, thâm giao, thâm cảm, khốc ai, tinh luyện, lược giải, thục luyện...*

BÀI TẬP

- Viết ra chữ Hán các tiếng sau: *cực tiểu, vô tài, bất lực, kính ái, thành công, lai niên, vĩnh biệt.*
- Giải nghĩa các tiếng sau: 知人, 長久, 長安, 居住, 同行.
- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Đếm nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

永 VĨNH

- lâu dài (lâu không giới hạn) – cháu 5 đời của vua Minh Mạng

Từ ngữ

■ *vĩnh biệt, vĩnh viễn, vĩnh cửu, vĩnh quyết*

久 CỬU

● lâu (lâu có giới hạn) – chờ đợi

Từ ngữ

■ *trường cửu, vĩnh cửu, cửu hạn*

Đồng âm

九 số chín (*cửu chương, trùng cửu*)
玖 thứ đá tốt – số chín (thể viết kép)
疚 bệnh trong lòng đau đớn

長 TRƯỜNG

● dài – lâu – tốt – giỏi – âm khác là *trưởng*: lớn.

Từ ngữ

■ *sở trường, trường thiên, trường sinh, trường thọ, trường giang*

Đồng âm

腸 ruột (*tiểu trường, đại trường, đoạn trường*)
場 chỗ nhiều người tụ họp bãi rộng (*vận động trường*)

安 AN

● yên ổn – êm đềm – đâu – nào phải

Từ ngữ

■ *bình an, an bang, an tâm, trấn an, trị an, bất an, an hảo, an thân, an tĩnh, an ủi*

直 TRỰC

● ngay thẳng – thẳng đến – duỗi thẳng ra

Từ ngữ

■ *trực tiếp, trực giác, trực kính, trung trực, cương trực, khúc trực nan phân*

住 TRÚ

● ở – dừng lại

Từ ngữ

■ *trú ngụ, lưu trú, trú quán, trú sở, trú trì*[1]

Đồng âm

駐 dừng xe ngựa lại – dừng lại (*trú binh, đồn trú*)

晝 ban ngày (*bạch trú, trú tầm*)

存 TỒN

● còn lại – hiện có – xét – dồn cất lại – gởi cất – giữ lại cho còn – thăm hỏi

Từ ngữ

■ *tồn tâm dưỡng tính, tồn tại, sinh tồn, trường tồn, chỉ tồn tồn cô, tồn căn*

留 LƯU

● để lại – giữ lại – cầm lại

Từ ngữ

■ *lưu tâm, lưu ý, lưu chiếu, lưu danh, lưu trữ, lưu dụng, lưu tồn*

---

[1] Các tiếng này ta quen đọc là *trụ sở, trụ trì*.

Đồng âm

流 chảy – nước chảy – chuyển động – dòng nước – phái – truyền đi (*lưu thủy, lưu chuyển, lưu động, lưu hành*)

硫 *lưu hoàng* 硫磺, ta quen đọc là *lưu huỳnh*: chất diêm sinh

琉 một thứ ngọc

裗 vạt áo buông rủ xuống

遛 *đậu lưu*: dừng lại

劉 họ Lưu – giết chết

接 TIẾP

● nối kết lại – nối liền nhau – hội nhau

Từ ngữ

■ *tiếp tân, tiếp tế, tiếp khách, tiếp kiến, tiếp dẫn, liên tiếp, giao tiếp, tiếp ứng, tiếp xúc*

Đồng âm

楫 mái chèo thuyền

椄 chắp cây, tiếp cây

居 CƯ

● ở – chứa trữ – ngồi – giữ lấy – chắc hẳn

Từ ngữ

■ *cư sĩ, cư tang, an cư lạc nghiệp, cư xử, cư trú, dân cư, gia cư, định cư, di cư, tản cư*

BÀI 14

TỪ VỰNG

東 西 南 北 瓜 夜

đông tây nam bắc qua dạ

奔 征 伐 行

bôn chinh phạt hành

TẬP ĐỌC

東奔 西往 南征 北伐

瓜分 夜行 南行 北往

西來 東去 力行

NGỮ PHÁP

SỰ KẾT HỢP MỘT ĐỘNG TỪ ĐƠN VỚI MỘT DANH TỪ ĐƠN

Danh từ đơn khi đứng trước động từ biến thành một loại trạng từ đặc biệt.

Các tiếng *đông, tây, nam, bắc, qua, dạ* là những danh từ đơn; các tiếng *bôn, vãng, chinh, phạt, hành* là những động từ đơn; kết hợp các danh từ đơn với động từ đơn ở trên một cách thích hợp chúng ta có các tiếng kép:

đông bôn (chạy về đông)

qua phân (chia nhiều phần như chia dưa)

tây vãng (qua phía tây)

lực hành (nỗ lực làm)

nam chinh (đi đánh giặc ở phương nam)

bắc phạt (đi đánh giặc ở phương bắc)

dạ hành (đi đêm)

nam hành (đi về phía nam)

Các tiếng *đông, tây, nam, bắc* là những danh từ chỉ vị trí trong không gian, biến thành một loại trạng từ chỉ nơi chốn.

Tiếng *qua* biến thành một loại trạng từ chỉ vị trí.

Tiếng *dạ* biến thành một loại trạng từ chỉ thời gian.

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *hổ thị, xà hành, huân tập, thể nhận, tàm thực, uy hiếp, điện đàm...*

BÀI TẬP

- Kết hợp các tiếng sau thành những từ ngữ kép có nghĩa: 行, 人, 奔, 動, 征, 西, 出.
- Tìm 10 từ ngữ Hán Việt thông dụng kết hợp theo cách trong bài.
- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

東 ĐÔNG

- phương đông, phía mặt trời mọc – người chủ

Từ ngữ

- *đông sàng, đông phong, đông quân, đông phương*

Đồng âm

冬 mùa đông (đông chí, đông thiên)

疼 đau nhức – thương xót (đầu đông)

西 TÂY

● phương tây, hướng mặt trời lặn – âm khác là *tê*.

Từ ngữ

■ *tây cực, tây du, tây học, Thái tây, tây lịch, chinh tây, bình tây*

南 NAM

● phương nam

Từ ngữ

■ *nam tiến, Nam kha mộng, nam diện, Nam cực*

Đồng âm

男 con trai – đàn ông – tước Nam (*nam nhi, nam tử*)

喃 nói lầm rầm không dứt

北 BẮC

● phương bắc – thua chạy

Từ ngữ

■ *Bắc cực, bắc đẩu, chinh nam tảo bắc*

瓜 QUA

● cây dưa – trái dưa

Từ ngữ

■ *qua cát, khổ qua, hồ qua, tây qua*

Đồng âm

Xem chữ 戈 ở bài 2.

夜 DẠ

- ban đêm

Từ ngữ

■ *dạ du, dạ lý hương, dạ quang, dạ minh sa, dạ đài*

奔 BÔN

- chạy – theo trai

Từ ngữ

■ *bôn ba, bôn xu danh lợi, bôn tẩu, bôn đào*

Đồng âm

賁 người có dũng lực (nguyên lấy tên Mạnh Bôn một dũng sĩ vác đỉnh ngày xưa)

征 CHINH

■ đánh nhau – đi xa – đánh thuế

Từ ngữ

- *chinh phạt, chinh chiến, chinh phu, chinh thuế, chinh an, vạn lý trường chinh*

Đồng âm

怔 sợ sệt

鉦 cái chiêng

伐 PHẠT

● đánh giặc – khoe công – công lao – đánh – gõ

Từ ngữ

■ *chinh phạt, phạt cổ*

Đồng âm

罰 trừng trị kẻ phạm tội (*phạt tội*)

行 HÀNH

● đi – làm – trải qua – điều khiển – không đứng một chỗ

Từ ngữ

■ *lưu hành, thi hành, hành động, thịnh hành hành binh, hành lý, thực hành, tuần hành, hành tinh, hành vi, hành chính*

Đồng âm

莖 thân cây

衡 (cũng đọc *hoành*) cái cân – cân – cây ngang ở cửa

BÀI 15

TỪ VỰNG

一 三 四 兩 雙 統 覽 散 顧

nhất tam tứ lưỡng song thống lãm tán cố

TẬP ĐỌC

一統 一覽 四散 四顧

三分 兩立 雙行

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP MỘT ĐỘNG TỪ ĐƠN VỚI MỘT TRẠNG TỪ DO SỐ MỤC TỪ BIẾN RA

Chúng ta kết hợp các số mục từ: *nhất, tam, tứ, lưỡng, song* với các động từ đơn đã học: *thống, lãm, cố, tán, và phân, lập, hành* để có được các tiếng sau đây:

nhất lãm	*tam phân*
nhất thống	*lưỡng lập*
tứ tán	*song hành*
tứ cố	

Vị trí của các số mục từ ở đây trước động từ đều mang tính cách những trạng từ chính thức. Những từ ngữ kết hợp thường là những động từ kép.

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *nhất trí, nhất quán, tam liên, lưỡng toàn...*

Ngoài ra còn một số từ ngữ kép ở lưng chừng giữa hai lối kết hợp ở bài 14 và 15 này như: *đơn tử, đối lập, trùng kiến, độc hành, cô lập, đồng hành*.

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Kết hợp các tiếng sau thành những từ ngữ kép có nghĩa: 出, 死, 生, 人, 心, 功, 分, 外.
- Tìm 10 từ ngữ Hán Việt kết hợp với các tiếng: *đồng, vô, khả*.
- Đếm nét các chữ trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

一 NHẤT

- một – số một – hợp làm một – đồng một cách – chỉ có một

Từ ngữ

- *nhất định, nhất thống, nhất trí, nhất thời, nhất thể, duy nhất, thống nhất, nhất hô bá ứng, nhất lãm*: xem qua một lượt, *nhất thống*: chính quyền cả nước thuộc về một chính phủ.

三 TAM

- ba – số ba

Từ ngữ

- *tam bảo, tam đại, tam quân, tam quy, tam quyền, sự bất quá tam, tam tòng tứ đức, tam sao thất bản, tam tư, tam ngu thành hiền, tam phân*

四 TỨ

● số bốn – khắp bốn phía

Từ ngữ

■ *tứ phương, tứ chi, tứ hải, tứ trụ, tứ cố vô thân, tứ tán*: tản tác ra bốn phương, *tứ cố*: nhìn quanh bốn phía xem thử có ai hay không

Đồng âm

思 ý tứ (*thu tứ*) – âm chính là *tư*.

肆 tự ý buông thả – chỗ bày vật phẩm để bán – nhà hàng rượu – hết – thể viết kép của chữ 四 *tứ* (số bốn)

賜 cho (người trên cho người dưới (*ân tứ*).

恣 phóng túng (*tự ý, tứ dục*)

伺 rình – dò

駟 xe bốn ngựa

泗 tên sông Tứ

兩 LƯỠNG

● hai – đôi – một âm là *lượng*

Từ ngữ

■ *lưỡng đoan, lưỡng diện, lưỡng toàn, lưỡng lập*: cả hai bên cùng đứng lên, cùng nương cậy nhau mà đứng, *bất lưỡng lập*: không cùng đứng chung nhau

雙 SONG

● đôi – cặp – hai cái

Từ ngữ

■ *song sanh, song hành, song lập, song hôn, song toàn, song song, vô song*

Đồng âm

窗 cửa sổ (*sa song, song the, nam song*)

葱 (cũng đọc *thông*) cây hành – sắc xanh

統 THỐNG

● hợp cả lại – quản lý hết mọi việc – nối nhau không dứt – mối tơ

Từ ngữ

■ *thống nhất, thống trị, truyền thống, thống kê, hệ thống, thống chế, thống lĩnh*

Đồng âm

痛 đau đớn trong mình – bệnh tật – thương tiếc – hết sức – tận nơi (*thống khổ, thống thiết*)

覽 LÃM

● xem – nhìn ngắm chung quanh

Từ ngữ

■ *du lãm, lãm cổ*

Đồng âm

攬 nắm cả, chiêu khách mua hàng (*lãm thuý*)

欖 trong *cảm lãm* 橄欖 cây trám

散 TÁN

● tan ra – lìa tan – tán nhỏ ra – thuốc bột – khúc hát – một thể văn

Từ ngữ

■ *tán bại, tán đảm, tán loạn, ly tán, khuyếch tán, tán nhiệt, tán tụ bất thường*

Đồng âm

贊 giúp đỡ – khen ngợi – một thể văn (*tán dương, tán thành, tán trợ*)

讚 khen ngợi (*tán tụng*)

顧 CỐ

● đoái nhìn lại – ngoảnh đầu nhìn lại

Từ ngữ

■ *cố vấn, cố hậu*

Đồng âm

雇 thuê mướn người làm – cho mướn (*bần cố nông, cần cố*)

固 vững bền hẹp hòi – vốn đã ngoan cố (*cố cùng, cố định, cố kết, cố chấp, cố thủ*)

故 việc – cớ – nguyên nhân – cũ – chết – cố ý làm cho nên – vì thế (*cố nhân, vô cố, cố hương, cố sát*)

錮 (cũng đọc *cá*) giam cầm – chẹn lấp – nghẹt – thợ hàn vá đồ đồng khi hư hỏng (*cầm cố*)

痼 (cũng đọc *cá*) bệnh lâu ngày (*cố tật*)

BÀI 16

TỪ VỰNG

自 相 他 互 見 思 由 主 助

tự tương tha hỗ kiến tư do chủ trợ

TẬP ĐỌC

自由 自主 相見 相思

他往 他去 互助 互動

互相 交互

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP ĐẠI DANH TỪ VỚI CÁC ĐỘNG TỪ ĐƠN

Kết hợp các đại danh từ *tự, tương, tha, hỗ* với các động từ đơn *kiến, tư, do, chủ, trợ*, chúng ta có các tiếng: *tự do, tự chủ, tương kiến, tương tư, tha vãng, tha khứ hỗ trợ.*

Các tiếng *tự, tương* là những đại danh từ tự phản dùng làm túc từ cho tiếng động từ đi sau nó và kết hợp với tiếng này để làm thành một tự động từ. Chữ *hỗ* cũng được dùng tương tự với chữ *tương* nhưng không phải là một đại danh từ chính thức như chữ *tương*.

Chữ *tha* được dùng ở đây với tính cách đặc biệt của một phiếm chỉ đại danh từ: đứng trước động từ làm túc từ cho tiếng này (đôi khi làm túc từ trực tiếp, phần nhiều

làm túc từ chỉ nơi chốn,[1] ngoài ra nó có nhiều cách dùng khác chính thức hơn.

Khi đứng trước động từ để làm chủ từ cho tiếng này thì nó là nhân vật đại danh từ ngôi thứ ba, khác nhiều với trường hợp trong bài.

Khi đi sau động từ để làm túc từ cho tiếng này thì làm phiếm chỉ đại danh từ (*vị tha, ái tha*), như trường hợp trong bài, song có cái khác là tiếng *tha* chỉ dùng để chỉ về người khác, tức làm trực tiếp túc từ chớ không làm làm túc từ chỉ nơi chốn như ở trên.

Khi đi trước danh từ để chỉ định cho tiếng này thì làm phiếm chỉ chỉ định tự (*tha nhân, tha nhật*).

Một vài tiếng thông dụng cùng loại là: *tự động, tự lai, tự tri, tự ái, tương tri, tương tùy, tương thành, tương ái, tha ái, hỗ động*.

BÀI TẬP

- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3 cm x 3 cm.
- Viết ra chữ Hán các tiếng sau: *ái nhân, tối thượng, tuyệt mỹ, khả kính, vĩnh biệt, tây nhân, xuất bôn*.
- Giải nghĩa các tiếng trên
- Đếm nét các chữ trong bài.

---

[1] *Tha vãng*: đi đến nơi khác. *Tha* làm túc từ chỉ nơi chốn.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

自 TỰ

● tự mình – từ đó – bởi vì

Từ ngữ

■ *tự do, tự chủ, tự cường, tự học, tự cổ dĩ lai, tự kỷ, tự ý... tự lập*: mình lập nên cho mình mà không phải cậy dựa ai, *tự ái*: tự yêu mình – quý mình – tính hay chạnh lòng...

Đồng âm

字 chữ – con gái đã hứa giá – nuôi.

序 vị thứ – một thể văn – trường học xưa (*tuần tự, thứ tự, trật tự*)

緒 mối tơ – mối manh – trong việc gì – thừa ra – (*tình tự*).

似 (cũng đọc tợ: giống – in như – nối (*tự hồ, tương tự*)

祀 tế – năm

嗣 nối dõi – nối theo – con cháu (*vô tự, tự quân*)

飼 nuôi – cho ăn.

叙 thứ bậc – mối cương yếu – thuật bày ra – bày tra trao chức cho (*tự tình, tự sự*)

相 TƯƠNG

● cùng nhau – đối lẫn nhau – âm khác là *tướng*

Từ ngữ

■ *tương trí, tương thân, tương ái, tương trợ, tương phùng, tương truyền.*

Đồng âm

將 sắp – toan – đem đến – vả lại – nuôi.
漿 chất nước để uống.
醬 tương để ăn.
槳 (cũng đọc *tưởng*) mái chèo thuyền.
襄 lên tột cao – trừ bỏ – làm xong – giúp đỡ.

他 THA

● khác – người khác – nó – người ấy.

Từ ngữ

■ *Tha hương, tha tâm, tha nhật, tha nhân.*

Đồng âm

磋 mài giũa đồ sừng hoặc xương.

互 HỖ

● (cũng đọc *hộ*) lẫn nhau

Từ ngữ

■ Hỗ trợ: giúp đỡ lẫn nhau, *hỗ động*: cùng thay nhau động (*hộ giá, hỗ động*), *giao hỗ ảnh hưởng, hỗ tương viện trợ.*

Đồng âm

詁 giải nghĩa từng chữ, từng câu (*huấn hỗ*)
怙 nhờ cậy
扈 (cũng đọc *hộ*) đi theo sau gót – ngang ngược.

見 KIẾN

● thấy – trông thấy – nhận thấy sự hiểu biết – bị.

Từ ngữ

■ *kiến thức, kiến giải, ý kiến, kiến hiệu, kiến văn, độc kiến, tương kiến* (gặp thấy nhau).

Đồng âm

建 dựng lên – lập nên (*kiến trúc, kiến tạo*)

思 TƯ

● nghĩ – thương nhớ – từ đệm ở đầu câu, cuối câu

Từ ngữ

■ *ưu tư, tư lự, tư tưởng, tâm tư, tư lương.*

Đồng âm

私 riêng – kín – gian (*tâm tư, tư ý*)

司 (cũng đọc *ty*) giữ – quản lý – dinh sở quan quyền (*tư pháp, tư lệnh*)

斯 cái ấy – ấy là xẻ đôi (*tư văn, chế độ, văn hóa*)

茲 nay – ấy – cái chiếu

滋 càng thêm – lớn thêm nhiều – phồn thịnh – bổ – nhuần thấm (*tư nhuận*)

姿 dáng vẻ – tính trời sinh (*phong tư, dung tư*)

胥 đều – cùng nhau – giúp đỡ – chờ đợi (*tư mệnh*)

資 tiền của – thiên tính – địa vị – nhờ cậy (*tư bản, tư cách, gia tư*)

咨 hỏi han – mưu kế – tiếng kêu than (*tư văn*)

諮 hỏi thăm – mưu kế (*tư phỏng, tư vấn*)

由 DO

● noi theo bởi đó – theo đó – từ đó – nguyên nhân.

Từ ngữ

■ *tự do*: tự mình noi theo đường mình không bị ai bắt buộc (*nguyên do, do lai, lý do*)

Đồng âm

猶 (*du*) giống như – còn ấy là (*do dự*: nghi không quyết)

主 CHỦ

● làm chủ – giữ phận chính – cầm đầu – có quyền trong sự chiếm hữu một vật, một hành động, một ý nghĩa – căn bản (có khi đọc *chúa*) đối nghĩa với khách, nô, phụ.

Từ ngữ

■ *chủ nhân, chủ chiến, chủ tể, quân chủ, dân chủ, chủ lực, điền chủ, chủ trương, chủ mưu, chủ thể.*

Đồng âm

麈 con thú thuộc loại nai, có đuôi dài, *chủ vĩ* 麈尾 cái phất trần.

助 TRỢ

● giúp đỡ

Từ ngữ

■ *phò trợ, tương trợ, trợ ác, trợ cấp, trợ lực, trợ giáo, trợ từ.*

Đồng âm

箸 = 筯 đũa dùng ăn cơm

BÀI 17

TỪ VỰNG

面 獸 貧 苦 樂 國

diện thú bần khổ lạc quốc

運 場 救 軍

vận trường cứu quân

TẬP ĐỌC

人面獸 獸心人

貧苦人 安樂國

運動場 救國軍

NGỮ PHÁP

CÁCH PHỐI HỢP MỘT DANH TỪ ĐƠN VỚI MỘT TỪ KÉP (SONG ÂM) THÀNH MỘT DANH TỪ GỒM BA TIẾNG

Phối hợp các danh từ đơn: *thú* (con thú), *nhân* (người), *quốc* (nước), *trường* (sân), *quân* (lính) với các tiếng kép:

– danh từ kép: *nhân diện* (mặt người), *thú tâm* (lòng thú)

– hình dung từ kép: *bần khổ* (nghèo khó), *an lạc* (yên vui)

– động từ kép: *vận động* (vận động), *cứu quốc* (cứu nước)

Chúng ta có được các danh từ gồm ba âm (*tam âm ngữ*):

nhân diện + *thú* = *nhân diện thú* (con thú mặt người)

thú tâm + *nhân* = *thú tâm nhân* (người dạ thú)

bần khổ + *nhân* = *bần khổ nhân* (người nghèo khổ)

an lạc + *quốc* = *an lạc quốc* (nước yên vui)

vận động + *trường* = *vận động trường* (sân vận động)

cứu quốc + *quân* = *cứu quốc quân* (quân cứu nước)

Các từ ngữ kép ở đây đều là những tiếng chỉ định, chức năng và vị trí của chúng giống như chức năng và vị trí của những danh từ đơn như ở *Bài 1*, hình dung từ đơn như ở *Bài 4* và động từ đơn như ở *Bài 5*. Có thể đồng hóa các tiếng kép với các tiếng đơn cùng loại, và lưu ý vị trí của các tiếng chỉ định bao giờ cũng đi trước các tiếng được chỉ định.

Chú ý

Trong sự phối hợp các từ ngữ kép gồm ba âm này, các *danh từ đơn* đều đi sau, làm tiếng *được chỉ định*. Khi nào *danh từ kép đi sau* danh từ đơn và làm tiếng được chỉ định thì phải dùng đến giới từ *chi*, và từ ngữ sẽ không còn là từ ngữ nữa mà biến thành một hợp ngữ hay bộ phận mệnh đề.

人之才力 *nhân chi tài lực* = tài lực của người ta

人之父母 *nhân chi phụ mẫu* = cha mẹ của người ta

Một vài tiếng thông dụng là: *tâm lý học, hiền triết nhân, cách mệnh quân, xã hội tính, ái quốc nhân, duy tâm thuyết*.

BÀI TẬP

- Giải nghĩa các danh từ kép trong bài trên.
- Tập kết hợp các tiếng sau đây thành danh từ kép ba tiếng theo như trường hợp trong bài: 父愛子心軍國之
- Tìm 10 danh từ kép gồm 3 tiếng cấu hợp theo cách thức trong bài.
- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ lớn cỡ 3 cm x 3 cm.

TỪ VỰNG

面 DIỆN

- mặt – bề mặt – mặt ngoài – quay mặt về

Từ ngữ

- *nhân diện, thủy diện, diện tích, ngoại diện, diện giao, diện mục.*

獸 THÚ

- loài thú (*muông thú*: động vật có xương sống, 4 chân, có vú)

Từ ngữ

- *cầm thú, thú dục, thú tinh, thú y, bạch thú.*

Đồng âm

娶 lấy vợ (*giá thú, hôn thú*)

戍 phái binh phòng thủ biên giới (*thú binh*)

狩 đi săn về mùa đông – đi tuần trong một địa hạt (*tuần thú*)

趣 rảo tới – đi mau tới chỗ đã định – (dùng như chữ 趨 *xu*) – ý vị (*hứng thú, thú vị*)

首 tự nhận tội (*xuất thú*) – âm chính là *thủ*

貧 BẦN

● nghèo – thiếu thốn.

Từ ngữ

■ *bần cùng, bần tiện, thanh bần, bần sĩ, bần hàn, bần huyết* (thiếu máu, đối với chứng *sung huyết*), *gia bần trí đoản.*

苦 KHỔ

● vị đắng – không chịu nổi – hoạn nạn – rất khó chịu

Từ ngữ

■ *cực khổ, lao khổ, gian khổ, cam khổ, khổ hình, khổ hàn, khổ sai, khổ não, khổ cực cam lai.*

樂 LẠC

● vui mừng

Từ ngữ

■ *khoái lạc, cực lạc, lạc cực sinh ưu, hỉ tai lạc họa, chân lạc.*

Đồng âm

貉 con lạc: loài thú giống con ly (*hồng lạc*)

落 rụng lá – suy bại hư hỏng – rơi xuống – bỏ đi – rơi mất lột ra – chỗ người ta tụ hội (*thất lạc, trụy lạc*)

絡 cuốn dây chung quanh – buộc lại – dây buộc ngựa – dây thần kinh ... (*liên lạc*)

駱 *lạc đà*: con lạc đà

烙 đốt lửa cho nóng – quay

洛 tên sông ở Trung Hoa

國 QUỐC

● đất nước (bao gồm đất đai, nhân dân và chủ quyền)

Từ ngữ

■ *quốc gia, quốc hồn, quốc túy, quốc âm, ái quốc, quốc tế, quốc sự, mẫu quốc, vị quốc vong thân.*

運 VẬN

● xoay vần – dời chuyển – khí số

Từ ngữ

■ *chuyển vận, vận động, vận tống, vận tải, vận số, khí vận, địch vận, dân vận, không vận.*

Đồng âm

韻 vần tiếng nói – phong nhã (*phong vận, âm vận*)

場 TRƯỜNG

● chỗ đất rộng bằng phẳng – chỗ nhiều người tụ họp – nơi người ta hoạt động

Từ ngữ

■ *trường sở, công trường, chiến trường, pháp trường, nông trường, thương trường, vận trường* (sân vận động), *hội trường.*

救 CỨU

- giúp đỡ – đem người ta ra khỏi tai nạn – chạy chữa

Từ ngữ

■ *cứu tinh, cứu cấp, cứu khốn phò nguy, cứu thế, cứu nhân độ thế*

Đồng âm

究 cứu cánh – kê cứu – tra cứu.

灸 *châm cứu* (phương pháp chữ bệnh bằng cách châm hoặc đốt vào các huyệt trên thân thể)

軍 QUÂN

- đội binh – việc binh – đóng quân lại

Từ ngữ

■ *quân sự, quân tình, dân quân, nghĩa quân, tam quân, quân lực, quân chính, quân nhân*

Đồng âm

君 vua – làm chủ – gọi người đồng hạng với mình – vợ gọi chồng (*quân chủ, phu quân*).

均 đều nhau – cùng nhau (*quân bình*)

鈞 ba mươi cân gọi là *quân*

BÀI 18

TỪ VỰNG

斷 腸 聲 英 雄

đoạn trường thanh anh hùng

業 類 文 史

nghiệp loại văn sử

TẬP ĐỌC

斷腸新聲 英雄事業

人類文明史

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP NHỮNG HỢP NGỮ (HOẶC BỘ PHẬN MỆNH ĐỀ) GỒM 4 ĐẾN 5 TIẾNG

1. Nhận xét các hợp ngữ: *đoạn trường tân thanh*, *anh hùng sự nghiệp*. Mỗi hợp ngữ đều gồm 2 từ ngữ kép (*song âm*). Cách phối hợp các tiếng kép ấy đồng với cách phối hợp giữa hai danh từ đơn trong trường hợp ở *Bài 1* như trong *anh hùng sự nghiệp*, hoặc đồng với cách phối hợp của một động từ đơn và một danh từ đơn như ở *Bài 6*, trong *đoạn trường tân thanh*.

2. Tiếp theo, xét hợp ngữ: *nhân loại văn minh sử*. Chia từ ngữ này ra làm hai phần: *nhân loại* và *văn minh sử*. Xem từ ngữ kép *văn minh sử* như một tiếng đơn đóng vai trò chỉ định, chúng ta sẽ trở lại với trường hợp 1 ở trên hoặc ở *Bài 17*.

Một số hợp ngữ khác là: *độc lập quốc gia, hòa bình xã hội, cộng sản chủ nghĩa, duy tâm học phái, Pháp Đức chiến tranh, Mậu Tuất chính biến*.

BÀI TẬP

- Giải nghĩa các hợp ngữ trong bài trên.
- Tìm 5 hợp ngữ gồm 4 tiếng theo như bài trên.
- Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
- Viết ra chữ Hán các tiếng sau: *bình an, thú loại, hợp lực, vô sự, cứu quốc quân, phụ tử binh, tự do nhân*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

斷 ĐOẠN

● chặt đứt ra – đứt – gẫy – hở – một âm là *đoán*

Từ ngữ

■ *đoạn tuyệt, gián đoạn, đoạn đầu đài, đoạn mãi, đoạn tình, đoạn trường*.

Đồng âm

段 một đoạn – một bộ phận – phương pháp làm việc (*giai đoạn*)

腸 TRƯỜNG

- ruột

Từ ngữ

- *đại trường, tiểu trường, manh trường, đoạn trường* (đứt ruột: nói việc rất đau đớn, khổ sở)

新 TÂN

- mới – bắt đầu

Từ ngữ

- *tân niên, tân hôn, tân tiến, canh tân, tân thanh* (tiếng mới: bài thơ mới hay khúc đàn mới), *tân sở* (nơi vua Hàm Nghi trú quân chống Pháp)

Đồng âm

辛 cay – khổ sở – buồn rầu (*tân khổ*) – *tân kim*: tiền công

賓 khách – lễ đãi khách (*tiếp tân, tân khách*)

津 bến đò – trơn nhuần – nước miếng (*tân dịch*)

薪 củi – tiền bổng của quan.

聲 THANH

- tiếng – tiếng nói – âm nhạc – danh tiếng – tuyên cáo ra

Từ ngữ

- *thanh âm, thanh danh, uy thanh, thanh thế*

英 ANH

- tên chung các loài hoa – thứ hoa tốt nhất – người tài năng xuất chúng – cái tinh túy – đẹp tốt

Từ ngữ

■ *anh minh, anh tài, anh tuấn, anh hào, anh hùng, quần anh hội*

Đồng âm

嬰 trẻ con mới sinh (*anh nhi, anh hài*)

櫻 *anh đào*: cây anh đào

雄 HÙNG

● chim trống – giống đực trong loài thú – người có sức mạnh – dũng cảm – có uy lực.

Từ ngữ

■ *hào hùng, hùng tráng, thư hùng, hùng tâm, hùng hậu.*

Đồng âm

熊 con gấu

業 NGHIỆP

● công việc làm – nghề làm ăn – ý kinh sợ – đã rồi – nghiệp chướng từ trước

Từ ngữ

■ *nghề nghiệp, nghiệp chủ, công nghiệp, nông nghiệp, nghiệp báo, nghiệp dĩ, chuyên nghiệp.*

類 LOẠI

● loài – giống nòi – giống nhau – đại khái.

Từ ngữ

■ *đồng loại, nhận loại, phân loại.*

文 VĂN

● văn vẻ – lời văn – lễ phép – dáng bề ngoài – đồng tiền – tỏ vẻ giả dối.

Từ ngữ

■ *văn chương, văn hóa, văn minh, văn hiến, văn nhân, văn phạm, tả văn*

Đồng âm

聞 nghe – điều nghe biết – truyền đạt đi – danh dự – *kiến văn.*

紋 đường văn trên tấm lụa – đường sọc.

蚊 con muỗi

史 SỬ

● sách chép việc đã qua – tên quan coi việc chép sử.

Từ ngữ

■ *sử ký, lịch sử, quốc sử quán, sử quan, sử liệu, văn học sử*

Đồng âm

使 sai khiến – giả phỏng (*giả sử, dịch sử*)

駛 ngựa chạy mau – chạy mau

BÀI 19

TỪ VỰNG

越 革 命 屬 法

việt cách mệnh thuộc pháp

時 期 歷 諸 家

thời kỳ lịch chư gia

TẬP ĐỌC

越南史 革命家

越南革命史

越南屬法時期革命歷史

越南屬法時期諸革命家歷史

NGỮ PHÁP

CÁCH KẾT HỢP NHỮNG HỢP NGỮ GỒM NHIỀU TIẾNG

Biết được cách kết hợp của những từ ngữ gồm ba hoặc bốn tiếng ở bài trước, chúng ta có thể tiến đến chỗ kết hợp một hợp ngữ gồm bao nhiêu tiếng cũng được.

Xét ở phần trên, đi từ các tiếng kép *Việt Nam sử, cách mệnh sử*, hay một hợp ngữ gồm tiếng *Việt Nam cách*

mệnh sử, chúng ta tiến đến sự thành lập một hợp ngữ gồm nhiều tiếng như: *Việt Nam thuộc Pháp thời kỳ cách mệnh lịch sử* (I) hoặc *Việt Nam thuộc Pháp thời kỳ chư cách mệnh gia lịch sử* (II).

Muốn hiểu nghĩa các hợp ngữ trên, cần tuân theo thứ tự sau đây:

- Chia mỗi hợp ngữ (I) hay (II) ra làm hai bộ phận chính ngăn cách nhau bằng giới từ *chi*; bộ phận sau là bộ phận chủ từ, tức phần chỉ định; khi chuyển sang tiếng Việt thì đặt trước.
- Đặt riêng bộ phận chủ từ vừa tìm ra, tìm bộ phận chủ từ trong phần còn lại, bằng cách đặt thêm giới từ *chi* (ẩn dụng) vào: bộ phận chủ từ bao giờ cũng ở sau hoặc dưới hình thức một tiếng đơn hoặc kép và được giải nghĩa trước.
- Cứ như trên mà tiếp tục phần chia bộ phận còn lại cho đến khi thật đơn giản là được.

Ví dụ

Lần lượt tìm bộ phận chủ từ trong câu: *Việt Nam thuộc Pháp thời kỳ chư cách mệnh gia lịch sử.*

- *Việt Nam thuộc pháp thời kỳ cách mệnh gia* (bộ phận túc từ) *chi lịch sử* (bộ phận chủ từ) (I)
- *Việt Nam thuộc Pháp thời kỳ* (bộ phận túc từ) *chi cách mệnh gia* (bộ phận chủ từ) (II)
- *Việt Nam thuộc Pháp* (bộ phận túc từ) *chi thời kỳ* (bộ phận chủ từ) hoặc *Việt Nam* (bộ phận túc từ) *chi thuộc Pháp thời kỳ* (bộ phận chủ từ) (III)

Khi chuyển sang tiếng Việt thì đặt bộ phận chủ từ đầu tiên (I) lần lược đến các bộ phận chủ từ được phân tích ở dưới (II, III ...) rồi thêm vào bộ phận túc từ phần sau chót là có được nghĩa của hợp ngữ: *lịch sử các nhà cách mệnh trong thời kỳ Việt Nam thuộc Pháp* hoặc *lịch sử các nhà cách mệnh (trong) thời kỳ thuộc Pháp (của nước) Việt Nam*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

越 VIỆT

- vượt qua – quá chừng – phát dương lên – lời mở mối – rớt xuống – tên nước (*việt khống*: kêu kiện vượt bậc)

Từ ngữ

- *việt vị, việt tuyến, Việt Nam*

革 CÁCH

- da thú thuộc – cánh chim thay lông – đổi lại – bỏ đi

Từ ngữ

- *cách mệnh, cách chức, biến cách, cách cố định tân* (đổi cũ thay mới)

Đồng âm

隔 ngăn cách ra – lìa xa ra – không hợp nhau (*cách biệt, phân cách*)

格 làm cho chính lại – cảm động – chống cự – trở ngại – phương thức – tìm đến cùng (*cách thức cách vật*)

命 MỆNH

- (*mạng*) sai khiến – sự sống – cái do trời định người phải chiều theo không trái được

Từ ngữ

- *tính mệnh, di mệnh, thiên mệnh, định mệnh, sứ mệnh, mệnh đề, mệnh danh*

屬 THUỘC

- đồng loại; thuộc về; một âm là *chúc* (nhắn nhủ)

Từ ngữ

- *thân thuộc, phụ thuộc, thuộc địa, thuộc hạ*

法 PHÁP

- pháp luật – cách thức – lễ giáo – hình pháp – bắt chước – tên nước Pháp – đạo lý nhà Phật

Từ ngữ

- *pháp luật, phương pháp, lễ pháp, hình pháp, Phật pháp, pháp lý, pháp tắc, pháp quốc, pháp danh, công pháp bất vị thân, hiến pháp, công pháp.*

時 THỜI

- (*thì*) mùa – một giờ – thời giờ – thích hợp với thời nghi – thời gian.

Từ ngữ

- *thời tiết, thời gian, thời thế, thời đại, thiên thời, thời sự, thời kỳ, thời cơ, ứng thời, tùy thời xuất xử.*

期 KỲ

- thời hạn định trước, trông mong

Từ ngữ

■ *thời kỳ, kỳ hạn, định kỳ, nhiệm kỳ, kỳ vọng, kỳ phùng địch thủ*

Đồng âm

奇 lạ lùng (*kỳ thú, kỳ dị*)

旗 cờ (*quốc kỳ*)

棋 con cờ để chơi (*cầm kỳ thi họa*)

歧 đường rẽ (*kỳ lộ, phân kỳ*)

圻 cõi đất vuông 1000 dặm đời xưa – cõi đất (*Bắc kỳ*).

祈 cầu phúc (*kỳ đảo*)

諸 CHƯ

● (*gia*) các, mọi... chỉ số nhiều của người, sự vật – ở – nơi – dùng thay cho 之 *chi* và 於 *ư* – dùng thay cho 之 *chi* và 乎 *hồ* – họ người, đọc là *gia*, tức là họ 諸葛 *Gia Cát*

Từ ngữ

■ *bách gia chư tử, chư hầu, chư tướng.*

家 GIA

● nhà – người có học vấn chuyên môn – tự xưng kẻ tôn trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ *gia*.

Từ ngữ

■ *gia đình, gia thất, gia nhân, thương gia, nho gia, gia thất, xuất gia, quốc gia, quốc phá gia vong, thành gia.*

Đồng âm

加 thêm vào – thêm lên (*tham gia*)

茄 cây cà

嘉 đẹp – tốt – khen – phúc lành (*gia lễ*: lễ cưới)

諸 họ *Gia*, âm chính là *Chư*

歷 LỊCH

- trải qua – rõ ràng.

Từ ngữ

■ *lý lịch, lịch trình, lịch duyệt, lịch lãm, du lịch, lịch thiệp.*

Đồng âm

曆 phép tính giờ ngày, tháng, năm (*dương lịch*)

瀝 nước giọt xuống.

櫪 chuồng ngựa.

BÀI 20

TỪ VỰNG

風 夏 冬 春 秋 氣

phong hạ đông xuân thu khí

短 溫 涼 寒 熱

đoàn ôn lương hàn nhiệt

TẬP ĐỌC

風清月朗

夏日長 天氣熱

冬日短 天氣寒

春秋之日 不長不短 天氣溫涼

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ

Trong tiếng Hán, mệnh đề gồm ba loại chính:

- Mệnh đề với tính từ
- Mệnh đề với động từ
- Mệnh đề tĩnh dụng động từ hoặc tính từ

Mệnh đề với tính từ

Tính từ ở đây là những hình dung từ chuyển biến thành. Các tiếng: *thanh, lãng, trường, nhiệt, đoản, hàn, ôn, lương* là những tính từ. Các tiếng: *phong, nguyệt, nhật, khí* là những danh từ chính.

Các tiếng: *hạ nhật, thiên khí, đông nhật* có thể gọi là những danh từ kép làm chủ từ cho tính từ đi sau.

Các tiếng: *Xuân thu chi nhật* là bộ phận của chủ từ, trong đó *nhật* là chủ tự chính. Có thể nói *xuân nhật, thu nhật* thay cho *xuân thu chi nhật*.

Các mệnh đề trước là mệnh đề đơn. Hai mệnh đề sau cùng là mệnh đề kép.

So sánh vị trí tương quan giữa các bộ phận trong mệnh đề tiếng Hán và tiếng Việt.

Trong mệnh đề Hán: *phong* rồi đến *thanh, hạ nhật* rồi đến *trường*, nghĩa là *chủ từ đi trước tính từ.*

Trong mệnh đề Việt: *Gió* rồi đến *trong mát, ngày hạ* rồi đến *dài*, nghĩa là *chủ từ đi trước tính từ.*

Như vậy, vị trí tương quan của các bộ phận trong mệnh đề Hán và mệnh đề Việt là *giống nhau.*

Có thể phân tích thêm câu tiếp theo: *Xuân thu chi nhật bất trường bất đoản, thiên khí ôn lương.* (Ngày mùa xuân và mùa thu không dài không ngắn, khí trời ấm mát.)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

風 PHONG

- gió – thói tục – bệnh cảm gió – thổi quạt – lời ca dao

Từ ngữ

- *phong vũ biểu, phong vận, phong trần, phong sương, phong nguyệt, phong thanh, phong cảnh, phong lan, phong thái, phong độ, phong tục, phong thổ, phong vận, phong trào, phong khí, phong cách, gia phong, phong hóa*

Đồng âm

丰 dáng – sắc đẹp tốt (*phong tư*)

鋒 mũi nhọn (*tiên phong*)

豐 đầy – thịnh – được mùa (*phong nẫm*)

烽 ngọn lửa để ra hiệu cho nhau lúc địch tấn công.

封 phong đất và tước lộc cho bầy tôi – giàu có – đóng kín (*phong kiến, niêm phong, phong tỏa*).

蜂 con ong

夏 HẠ

- mùa hạ sau mùa xuân – tên một triều vua của Trung Hoa.

Từ ngữ

- *mạnh hạ, thạnh hạ, hạ chí, hạ tiết.*

Đồng âm

Xem *Bài 5*

冬 ĐÔNG

● mùa cuối cùng trong năm

Từ ngữ

■ *đông thiên, đông chí, đông qua, mạnh đông.*

Đồng âm

Xem *Bài 14*

春 XUÂN

● mùa xuân, mùa đầu năm – thời kỳ trai trẻ

Từ ngữ

■ *xuân tiết, xuân sơn, xuân phong, xuân tình, xuân phân, thanh xuân.*

秋 THU

● mùa thu, sau mùa hạ – năm.

Từ ngữ

■ *thu phân, thu sương, thiên thu, trung thu, thu khí.*

Đồng âm

收 (*thâu*) bắt – thu lấy – kết thúc lại (*thu nhận, thu hoạch*).

氣 KHÍ

● hơi – hơi thở – phần sung mãn trong thân thể – chủ về cái sống của thể phách – một thứ năng lực vô hình cảm ứng nhau – thời tiết.

Từ ngữ

■ *khí phách, khí lực, khí tiết, khí hậu, phong khí, thiên khí.*

Đồng âm

棄 bỏ đi – ném đi (*khí vật*)

器 đồ dùng – tài năng – độ lượng (*khí cụ*)

短 ĐOẢN

● ngắn – điều lầm lỗi – sơ hở – chết non – chê bai.

Từ ngữ

■ *đoản khí, sở đoản, đoản mệnh, đoản trường.*

溫 ÔN

● ấm – làm cho ấm – nhắc lại – xem lại – khí sắc hòa nhã – tính hiền lành – bệnh sốt.

Từ ngữ

■ *ôn độ, ôn cố tri tân, ôn hòa, ôn tồn, ôn đới.*

Đồng âm

瘟 bệnh dịch (*ôn dịch*)

涼 LƯƠNG

● mát – mỏng – phơi hong trước gió – làm cho mát.

Từ ngữ

■ *lương phong, thừa lương.*

Đồng âm

良 lành tốt – khéo – giỏi (*lương tâm, lương thiện*)

糧 lúa gạo để ăn – thuế ruộng – bổng lộc (*lương thực*)

樑 rường nhà (*lương đống*)

梁 cầu – rường nhà – tên riêng (tên nước, họ người)

寒 HÀN

● lạnh – rét – mất hăng hái – sợ hãi – nghèo khổ.

Từ ngữ

■ *cơ hàn, hàn huyên, hàn đới, hàn thực, bần hàn, hàn tâm, hàn vi.*

Đồng âm

翰 lông chim – bay cao – giúp đỡ – cái bút – văn từ (*hàn làm viện*)

熱 NHIỆT

● nóng lòng – nóng nảy – hăng hái – sốt sắng.

Từ ngữ

■ *nhiệt độ, nhiệt liệt, ủng hộ, nhiệt tình, nhiệt huyết, nhiệt tâm, khử nhiệt*

天 THIÊN

● trời – tự nhiên – đấng tạo hóa – vũ trụ.

Từ ngữ

■ *thiên ân, thiên tử, thiên nhiên, thiên hạ, thiên tài, thiên bẩm, thiên chức, quốc sắc thiên hương.*

Đồng âm

千 số ngàn (*thiên cổ, thiên thu*)

遷 dời đi nơi khác – thay đổi (*thiên di*)

偏 một nửa – thiên lệch (*thiên ái, thiên kiến*)

篇 một phần sách gồm nhiều chương; bài văn dài (*trường thiên, đoản thiên tiểu thuyết*).

BÀI 21

TỪ VỰNG

花 蝴 蝶 薔 薇 蜂

hoa hồ điệp tường vi phong

開 飛 盛 紛 舞 間

khai phi thạnh phân vũ gian

TẬP ĐỌC

日 出 花 開

百 花 盛 開 蝴 蝶 紛 飛

薔 薇 花 開 蝴 蝶 交 來

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ VỚI TỰ ĐỘNG TỪ

Các động từ trong bài: *xuất, khai, phi, lai, vũ* đều là *tự động từ*, nghĩa là loại động từ chỉ hành động của chủ từ không nhắm đến bất cứ túc từ trực tiếp nào.

Các chủ từ trong bài đều là danh từ:

- *nhật hoa* (trong *nhật xuất hoa khai*) là danh từ đơn

- *tường vi hồ điệp* là danh từ kép[1]
- *phong điệp* là danh từ kép liên hợp
- làm túc từ chỉ nơi chốn cho động từ kép phi vũ
- *phân* trong *phân phi* và *giao* trong *giao lai* là trạng từ bổ nghĩa cho động từ *phi* và *lai*

Nghĩa của đoạn văn trên là:

Mặt trời mọc, hoa nở. Trăm hoa đua nở (*thạnh khai*: nở rộ) bươm bướm rộn bay. Hoa tường vi nở, ong bướm tấp nập lại (*giao lai*: đến tấp nập, tranh nhau mà đến).

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

花 HOA

- bộ phận của cây kết thành trái – đẹp như hoa – thời niên thiếu

Từ ngữ

- *hoa quả, hoa niên, đào hoa, hoa diện*

Đồng âm

華 đẹp tốt – văn sức – văn minh – nước Trung Hoa (*hoa mỹ*)

蝴 HỒ

- chữ dùng trong tiếng kép 蝴蝶 hồ điệp: con bươm bướm.

Đồng âm

胡 miếng thịt dưới cằm – vậy – rợ Hồ.

---

[1] Loại danh từ kép này không do sự kết hợp các danh từ đơn mà thành. Số danh từ kép tự nhiên này có nhiều trong tiếng Hán.

湖 ao lớn (*giang hồ, hồ hải*).

糊 hồ làm bằng bột để dán (*hồ đồ, mơ hồ*).

壺 bình đựng rượu.

乎 sao! ôi! (tiếng thán từ)

狐 con chồn (*hồ nghi*)

蝶 ĐIỆP

- nói tắt cho tiếng *hồ điệp*.

Từ ngữ

- *điệp mộng* (mộng bướm, nằm ngủ thấy chiêm bao như Trang tử nằm mơ hóa bướm), *hồ điệp hoa*: hoa bươm bướm.

Đồng âm

牒 văn thư về việc quan (*điệp báo*)

疊 chồng chất lên nhau (*trùng trùng điệp điệp*)

薔 TƯỜNG

- dùng trong tiếng kép tường vi: hoa tường vi.

Đồng âm

祥 tốt lành – phúc (*tường vân*)

牆 tường nhà – vách – phên bằng gạch.

詳 hiểu rõ (*tường tất*)

薇 VI

- *tường vi*: một thứ hoa hồng

Đồng âm

微 nhỏ – kín – nhỏ nhen – hèn – suy (*vi tế*)

違 trái – lìa cách xa (*vi hội*)
圍 bao vây – vây bọc chung quanh (*chu vi*)
韋 da thuộc
爲 làm – là (*hành vi*)
幃 màn – túi đựng hương

蜂 PHONG

● con ong

Từ ngữ

■ *phong mật* (mật ong), *mật phong* (con ong làm mật)

Đồng âm

Xem *Bài 20*.

開 KHAI

● mở cửa – mở đầu – mở mang – trừ bỏ đi – bày ra – đối nghĩa với 閉 *bế* và 闔 *hạp*.

Từ ngữ

■ *khai phóng, khai hóa, khai giảng, bán khai, công khai, khai sáng.*

飛 PHI

● bay (chim bay, mây bay) – đi mau – vượt cao cũng gọi là *phi*

Từ ngữ

■ *phi điểu, phi cơ, phi thuyền, phi kiền.*

Đồng âm

非 trái – không phải – điều sai lỗi – nói xấu – chê bai – người châu Phi.
妃 vợ vua

披 mở ra – tan ra (*phi lộ*)

盛 THỊNH

- (*thạnh*) nhiều – phát triển tốt đẹp – dài – lớn – rất – chứa đựng – đối nghĩa với *suy*.

Từ ngữ

■ *thịnh trị, thịnh thời, thịnh danh, hùng thịnh, thịnh vượng, cực thịnh*

紛 PHÂN

- nhiều – lộn xộn.

Từ ngữ

■ *phân vân* (nhiều mà lộn xộn, bối rối) *phân phi, phân nhiễu* (rối loạn)

舞 VŨ

- (*võ*) múa – bay liệng

Từ ngữ

■ *vũ nữ, cổ vũ, vũ trường, khiêu vũ, vũ điệu, ca vũ.*

Đồng âm

羽 lông chim – một trong 5 âm: *cung, thương, giốc, chủy, vũ* (*vũ mao, vũ dực*).

武 (*võ*) dùng quân sự để trị nước gọi là *vũ*, đối nghĩa với *văn* – dấu chân (*văn vũ, vũ nghệ*).

雨 (*võ*) mưa; đổ mưa (*phong vũ*).

禹 (*võ*) tên một vị vua của Trung Hoa.

間 GIAN

- khoảng giữa – một căn nhà – trong khoảng. Một âm là *gián*.

Từ ngữ

■ *trần gian, thế gian, tam gian, dân gian.*

Đồng âm

奸 phạm tội – riêng – dối trá – dâm loạn (*gian tà, gian ác*)

艱 khó khăn – lo lắng (*gian nan, gian lao*)

BÀI 22

TỪ VỰNG

兒 字 漢 偉 天

nhi tự hán vĩ thiên

地 經 緯 寫 學

địa kinh vĩ tả học

TẬP ĐỌC

兒寫字

小兒寫漢字

越南學兒寫上古時之漢字

人作事
才人作大事
越南偉人作經天緯地之事業

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ VỚI THA ĐỘNG TỪ

Trong các mệnh đề trên có 2 tha động từ: *tả* và *tác*. Các tiếng *tự*, *Hán tự*, *sự*, *đại sự*, *sự nghiệp* làm túc từ trực tiếp cho các động từ *tả* và *tác*.

Các hợp ngữ *cổ thời chi Hán tự* và *kinh thiên vĩ địa chi sự nghiệp* là *bộ phận túc từ*. Tất cả đều đi sau động từ.

Những tiếng đi trước 2 động từ ấy đều là chủ từ hoặc là bộ phận chủ từ của chúng (*nhi*, *tiểu nhi*, *học nhi*, *nhân*, *tri nhân*, *vĩ nhân* là chủ từ, *Việt Nam học nhi* và *Việt Nam vĩ nhân* là bộ phận chủ từ. Các bộ phận chủ từ cũng như bộ phận túc từ đều có thể là những hợp ngữ rất dài có khi bao gồm nhiều mệnh đề trong đó. So sánh các câu trong tiếng Hán và tiếng Việt:

■ *Nhi tả tự.*

Em bé viết chữ.

■ *Tiểu nhi tả Hán tự.*

Em bé nhỏ viết chữ Hán.

■ *Việt Nam học nhi tả thượng cổ thời chi Hán tự.*

Em bé học sinh Việt Nam viết chữ Hán thời thượng cổ.

■ *Nhân tác sự.*

Người làm việc

■ *Tài nhân tác đại sự.*

Người tài giỏi làm việc lớn.

■ *Việt Nam vĩ nhân tác kinh thiên vĩ địa chi sự nghiệp.*

Bậc vĩ nhân nước Việt Nam làm nên sự nghiệp (lớn lao) ngang trời dọc đất.

Như vậy, tương quan trật tự giữa các bộ phận trong mệnh đề tiếng Hán và tiếng Việt trong trường hợp này là giống nhau và có thể tóm tắt như dưới đây:

chủ từ	+ **động từ**	+ **túc từ**
(hoặc bộ phận chủ từ)		(hoặc bộ phận túc từ)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

兒 NHI

- trẻ con – con – tiếng xưng hô giữa cha mẹ và con cái – cái

Từ ngữ

■ *nhi đồng, nhi nữ, thiếu nhi, anh nhi*

Đồng âm

而 mà – nhưng mà – và

字 TỰ

- chữ – tên chữ của người – nuôi.

Từ ngữ

■ *thập tự chinh, tử tự, tự điển, danh từ, Hồng thập tự, nhất tự vi sư.*

Đồng âm

Xem *Bài 16.*

漢 HÁN

● tên sông Hán bên Trung Hoa – tên một triều đại Trung Hoa. Người Trung Hoa cũng được gọi là người Hán (*Hán tộc*) – bậc trượng phu (*hảo hán*)

Từ ngữ

■ *Hán Việt – Hà hán (sông ngân hà), Hán văn, Hán học.*

偉 VĨ

● lớn lao – đồng nghĩa với 大 *đại*

Từ ngữ

■ *vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nghiệp.*

Đồng âm

緯 Xem chữ *vĩ* bên dưới.

尾 đuôi – cuối cùng – đi theo sau – ở sau (*tiếp vĩ âm, thủ vĩ*)

葦 cây lau – cũng đọc *vi.*

地 ĐỊA

● đất (đối với trời) – nơi vị trí – nguyên chất

Từ ngữ

■ *địa cầu, địa lý, địa bàn, thổ địa, địa chất, địa chỉ, tâm địa.*

經 KINH

● đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải – độ dọc trên địa đồ – thường – sách – từng trải – trải qua – sửa trị.

Từ ngữ

■ *kinh tế, kinh tuyến, kinh lịch, kinh nghiệm, kinh điển, ngũ kinh, kinh lý, kinh quyền.*

Đồng âm

京 to lớn – thủ đô (*kinh đô*)

荊 = 荆 cây gai.

驚 = 惊 sợ hãi – ngựa sợ hãi – rối loạn (*kinh động*)

緯 VĨ

● đường sợi ngang – đường chỉ của tấm vải[1]

Từ ngữ

■ *kinh vĩ* (*kinh độ* và *vĩ độ* của địa cầu – dây dọc và dây ngang – chỉnh lý mọi việc có thứ tự), *kinh thiên vĩ địa* (ngang trời dọc đất, chỉ sự việc to lớn hay tài lực phi thường)

---

[1] Tiếng *canh* và *chỉ* dùng để nói về sợi dọc và ngang trên tấm vải của ta vốn do 2 tiếng *kinh* và *vĩ* được đồng hóa ra. Điểm thắc mắc là tiếng *vĩ* được đồng hóa với tiếng *chỉ* có sẵn của ta hay là do nói trại mà ra thì chưa được rõ.

學 HỌC

- bắt chước – tập luyện theo sự chỉ dẫn của thầy, nhà trường – chủ nghĩa – học thuyết

Từ ngữ

- *học sinh, học thuyết, học vấn, học đường, cổ học, cao học.*

寫 TẢ

- viết – chép – tỏ bày ra

Từ ngữ

- *tả tình, miêu tả, tả thực, tả chân, diễn tả.*

Đồng âm

Xem *Bài 5*.

BÀI 23

TỪ VỰNG

獅 猛 也 孔 中 華

sư mãnh dã khổng trung hoa

聖 陳 興 道 我

thánh trần hưng đạo ngã

TẬP ĐỌC

獅子猛獸也

孔子中華古時之聖人也

陳興道我國中古時之名人也

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ TĨNH DỤNG ĐỘNG TỪ HOẶC TÍNH TỪ VỚI CÁCH DÙNG CHỮ *DÃ* (也)

Xét các câu sau đây:

- *Sư tử: mãnh thú dã.* (Sư tử là loài thú dữ.)
- *Khổng tử: Trung Hoa cổ thời chi thánh nhân dã.* (Khổng tử là vị thánh nhân thời xưa của Trung Hoa.)
- *Trần Hưng Đạo: ngã quốc trung cổ thời chi danh nhân dã.* (Trần Hưng Đạo là danh nhân thời trung cổ của nước ta.)

Mỗi câu là một mệnh đề. Mỗi mệnh đề chỉ gồm có một chủ từ đi trước (được phân biệt bằng dấu hai chấm) và một túc từ hay bộ phận của túc từ (đi liền sau dấu hai chấm). Cuối mỗi mệnh đề có một chữ *dã*. Mệnh đề tuyệt nhiên không dùng tới một động từ hay tính từ nào cả. Vai trò chữ *dã* ở đây thật là quan trọng, vì thiếu nó mệnh đề không còn hình thức mệnh đề nữa. Vậy chữ *dã* ở đây ngoài công dụng của một *trợ từ* còn đóng ngầm vai trò của một *động từ* nữa.

Trong trường hợp này, chữ *dã* có nghĩa là: *là ...vậy*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

獅 SƯ

● con sư tử

Từ ngữ

■ *hùng sư* (sư tử đực), *Hà Đông sư tử* (sư tử đất Hà Đông: chỉ người đàn bà hung dữ, chồng phải khiếp sợ, lấy ý từ câu thơ của Tô Thức châm biếm Trần Tháo sợ vợ)

Đồng âm

師 thầy dạy học – nhiều – bắt chước – người thạo việc – người chuyên môn trong một nghề – một bộ phận trong quân (*sư phạm, sư đoàn*).

猛 MÃNH

● mạnh mẽ – hung hãn – dữ tợn – thình lình.

Từ ngữ

■ *mãnh thú, dũng mãnh, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh tướng*

也 DÃ

● trợ ngữ từ có nghĩa: *vậy* (xem phần trước của bài), dùng trong văn mới có nghĩa: *cũng*.

Đồng âm

野 đồng nội – thôn quê – quê mùa – chưa khai hóa (*dã man, dã thú*)

孔 KHỔNG

● lỗ hổng – thông suốt – rất – họ Khổng – thuộc về học thuyết của Khổng Tử.

Từ ngữ

■ *Khổng giao, Khổng học, Khổng môn, Khổng Mạnh.*

華 HOA

● văn sức – đẹp tốt – văn minh – nước Trung Hoa.

Từ ngữ

■ *hoa lệ, hoa mỹ, hoa kiều.*

聖 THÁNH

● người có đạo đức và hiểu biết – người hiểu biết mọi lẽ – tuyệt giỏi – tiếng tôn xưng vua.

Từ ngữ

■ *thánh hiền, thánh nhân, thánh quân, thần thánh hóa, thánh kinh, thánh thể.*

陳 TRẦN

● bày tỏ ra – phơi bày ra – cũ – tên triều đại – tên nước – tên họ người.

Từ ngữ

■ *trần thuyết, trần thuật, điều trần, trần thiết, trần tình, trần hủ, trần bì.*

Đồng âm

塵 bụi bặm – dấu cũ – thế gian, (*phàm trần, trần gian*)

興 HƯNG

● nổi lên – phát ra – thịnh vượng – một âm *hứng*.

Từ ngữ

■ *hưng thịnh, hưng khởi, hưng vượng, hưng binh, hưng lợi trừ hại.*

道 ĐẠO

● lễ phép – đường lối – đường đi – nói đem đường – thuộc về đạo Lão – tôn giáo.

Từ ngữ

■ *đạo đức, đạo giáo, đạo lộ, đạo đạt, đạo lý, đạo mạo, thánh đạo.*

Đồng âm

導 dẫn đường (*hướng đạo, đạo dẫn*)

盜 = 盜 kẻ ăn trộm, ăn cắp của người (*đạo tặc*)

蹈 đạp xuống đất – bước

我 NGÃ

● ta (tiếng tự xưng) – ý riêng – thuộc về mình

Từ ngữ

■ *vị ngã, vô ngã, ngã chấp, bỉ ngã*

Đồng âm

餓 (*ngạ*) rất đói – đói chết được.

中 TRUNG

● giữa – trong – ngay thẳng – nửa – một âm là *trúng*

Từ ngữ

■ *trung đoạn, trung bình, trung du, trung lập, trung gian, trung thu, chiết trung, chấp trung*

Đồng âm

忠 hết lòng đối với người khác – tận tụy với công việc – không hai lòng, không thay lòng đổi dạ (*trung thành, trung nghĩa*)

衷 trong lòng – ở giữa – lòng thành

BÀI 24

TỪ VỰNG

林 禽 者 食 肉

lâm cầm giả thực nhục

善 能 羣 以 衛

thiện năng quần dĩ vệ

TẬP ĐỌC

林中之禽獸

有飛類者有走類者

獸類之中有小者有大者

有食肉者有善足者

有能合羣以自衛者

NGỮ PHÁP

CÁCH DÙNG CHỮ *GIẢ* (者)

Xét chữ *giả* trong bài trên chúng ta thấy có hai cách dùng:

Trong các cụm từ *hữu phi loại giả*, *hữu tẩu loại giả* thì chữ *giả* vừa có giá trị của một *loại từ* dùng để nêu rõ các tiếng ở trước,[1] vừa là một *đại danh từ* thay thế cho *cầm thú* đã nói ở trước.

Trong các cụm từ *hữu tiểu giả*, *đại giả*, *thực nhục giả*, *thiện tẩu giả*, *năng hợp quần dĩ tự vệ giả* thì chữ *giả* có giá trị của *đại danh từ*, đi sau các hình dung từ *tiểu*, *đại*, các động từ *thực*, *nhục*, *thiện*, *tẩu*, mệnh đề hoặc câu *năng hợp quần dĩ tự vệ*, để biến các cụm từ hay mệnh đề ở trước thành danh từ kép hay bộ phận của mệnh đề.

Nghĩa của đoạn văn trên như sau:

Loài cầm thú trong rừng, có loài bay, có loài chạy.

Trong loài thú có giống nhỏ, có giống lớn, có giống ăn thịt, có giống chạy nhanh, có giống biết hợp quần để tự vệ.

---

[1] Trong tiếng Hán xưa không hề có loại từ, ở nhiều trường hợp khác chữ giả chỉ dùng với công dụng này.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

者 GIẢ

● kẻ – cái

Từ ngữ

■ *học giả, khán giả, hiền giả, thính giả*

Đồng âm

赭 sắc đỏ sẫm

賈 họ – tên người – âm chính là *cổ*

林 LÂM

● rừng – số đông người

Từ ngữ

■ *lâm tuyền, sơn lâm, thi lâm, thủy lâm, y lâm*

Đồng âm

臨 ở trên xem xuống – đến – đương vào lúc (*lâm sự, lâm thời*)

禽 CẦM

● chỉ chung các loài chim

Từ ngữ

■ *thanh cầm* (chim xanh), *cầm điểu, cầm độc, gia cầm, cầm thú.*

Đồng âm

擒 bắt – bắt giữ (*tróc cầm*).

琴 thứ đàn ngày xưa có 5 dây, ngày nay có 7 dây,

được dùng để gọi chung các thứ đàn có dây – việc chơi âm nhạc.

食 THỰC

● ăn – cho ăn – một âm là *tự*: nuôi, cho ăn cơm.

Từ ngữ

■ *ẩm thực, thực đơn, thực chế, thực phẩm, tuyệt thực, tâm thực.*

Đồng âm

實 (*thiệt*) đầy đủ – thật thà – trái cây – sự tích.

植 trồng cây – cây cối – bày dặt ra – dựng lều (*thực vật*).

殖 sinh con nở cái – nảy nở ra – sinh lợi (*thực dân*)

蝕 bị ăn xâm – hao mòn (*nhật thực*).

肉 NHỤC

● thịt – xác thịt – thịt động vật để ăn

Từ ngữ

■ *nhục dục, cốt nhục, nhục quả, nhục nhã*

Đồng âm

辱 xấu hổ – chịu khuất – điều nhơ nhuốc (*quốc nhục*)

善 THIỆN

● điều lành – sự hoàn hảo về phương diện đức hạnh trái với chữ *ác*. Khen hay, giỏi.

Từ ngữ

■ *thiện tâm, lương thiện, hoàn thiện, tân thiện, thiện xạ, thiện nghệ*

Đồng âm

禪 nhường ngôi vua cho kẻ khác. Âm khác là *thiền*.

能 NĂNG

- tài hay – sức làm việc – có thể làm được – gánh nổi việc

Từ ngữ

- *năng lực, khả năng, năng suất, hiệu năng, công năng, tiềm năng, cơ năng*

羣 QUẦN

- bầy – cùng bọn – kết hợp thành đám đông.

Từ ngữ

- *hợp quần, quần đảo, quần tính, quần chúng, đồng quần*

Đồng âm

裙 cái quần để che phần dưới thân thể (*hồng quần*)

以 DĨ

- lấy – dùng – đem – để mà – nhân vì – cho đến

Từ ngữ

- *sở dĩ, dĩ tiền*

Đồng âm

已 đã – đã qua – thôi – xong, (*dĩ vãng*)

苡 *ý dĩ*: cây bo bo, hạt là một vị thuốc bắc.

衛 **VỆ**

- che chở – bảo hộ – phòng giữ – chỗ trú binh ở biên giới – tên nước Vệ ở đời Xuân thu của Trung Hoa

Từ ngữ

■ *bảo vệ, hộ vệ, phòng, vệ quốc, vệ tinh, vệ sinh*

BÀI 25

TỪ VỰNG

所 異 於 何 修

sở dị ư hà tu

身 處 世 爲 必

thân xử thế vi tất

TẬP ĐỌC

古人之所學有異於今人之所學。古人所學何事。以修身處世爲人之所必知。

Dịch âm

Cổ nhân chi sở học hữu dị ư kim nhân chi sở học. Cổ nhân sở học hà sự. Dĩ tu thân xử thế vi nhân chi sở tất tri.

Dịch nghĩa

a. Thô giải

Chúng ta có thể để nguyên các từ ngữ kép *cổ nhân, sở học...* mà dịch nghĩa:

Sở học của cổ nhân có khác với sở học của kim nhân, sở học của cổ nhân là sự gì? Tức là lấy sự tu thân xử thế làm điều phải biết của con người.

b. Toàn giải

Đi từ lối dịch nghĩa sơ sài trên đây, chúng ta có thể chuyển qua lối dịch toàn giải ở dưới:

Điều người xưa học có khác với những điều người nay học. Điều người xưa học là những việc gì? Tức là lấy sự sửa mình và ở đời làm những điều mà con người cần phải biết.

NGỮ PHÁP

所

Chữ *sở* có nhiều nghĩa, và do đó có nhiều cách dùng. Ở đây trình bày cách dùng chữ sở trong bài này. Các cách dùng khác sẽ được lần lượt trình bày trong những bài sau.

Chữ *sở* trong bài có tính cách một đại danh từ được dùng đứng trước một động từ đơn hoặc một động từ hệ và làm túc từ cho động từ ấy. Nó có nghĩa là điều mà, cái mà, việc mà, chỗ mà ...

Ví dụ:

Cổ nhân chi sở học 古人之所學

(điều mà người xưa học)

Nhân chi sở tất tri 人之所必知

(điều mà người ta cần phải biết)

Nhân chi sở bất khả bất tri 人之所不可不知

(điều mà người ta không thể không biết)

Trong sự cấu hợp của các từ ngữ Hán Việt chữ *sở* cũng thường thấy được dùng kết hợp với động từ hay tính từ đi sau thành một từ ngữ kép có giá trị tương đương với một danh từ. Như chúng ta có thể nói:

sở học điều mà ai đó đã học: vốn tri thức.

sở tri điều mà ai đó đã biết: sự hiểu biết.

sở đoản điều mà ai đó yếu kém: chỗ yếu kém.

sở trường điều mà ai đó thạo, giỏi: chỗ thạo, giỏi.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

所 SỞ

- chốn – xứ – cõi – điều mà – cái mà (*đại danh từ*)

Từ ngữ

- *xứ sở, công sở, trụ sở, sở cầu, sở trường, sở dĩ, sở nguyện, sở hữu*

Đồng âm

楚 một loại cây gai – đau khổ – rõ ràng – tên nước Sở.

異 DỊ

● khác – lạ – riêng – đặc biệt

Từ ngữ

■ *dị đồng, kỳ hình dị tướng, dị đoan, dị thường, lập dị, ly dị, dị chủng, dị tính, dị nghị*

Đồng âm

肄 học tập – thừa ra – khó nhọc (*dị nghiệp*)

易 dễ dàng (*giản dị*) – âm khác là là *dịch*

於 Ư

● nơi – ở (*giới từ*) đối với

何 HÀ

● nào, gì...? Sao thế nào, làm sao...? (*nghi vấn tự*)

Từ ngữ

■ *hà cố*: cớ gì, *hà sự*: việc gì

Đồng âm

河 sông (*Hồng hà, sơn hà*).

苛 khắc bạc – nhỏ nhen (*hà khắc, hà lạm*)

荷 cây sen – một âm là *hạ*: vác trên vai.

瑕 tỳ vết nơi hòn ngọc (*hà tỳ*)

遐 xa (*hà quan, hà chí*)

霞 ráng đỏ (*yên hà*: khói và ráng, nói về thú ẩn dật)

修 TU

● sửa sang – sửa trị – bó nem – đồ tế – theo

Từ ngữ

■ *tu bổ, tu chính, tu dưỡng, tu sĩ, tu nghiệp, trùng tu, tu thân* (sửa mình)

Đồng âm

須 nên – cần dùng. Trong tiếng ghép 須臾 *tu du* là thời gian rất ngắn, phút chốc.

羞 xấu hổ – đồ ăn ngon (*tu sỉ* 羞辱, *bế nguyệt tu hoa*)

鬚 râu (*tu mi nam tử*).

饈 đồ ăn ngon (*trân tu*).

身 THÂN

● thân hình – cá nhân mình – mình mẩy – hình thể của vật

Từ ngữ

■ *thân thể, thân danh, thân thế, ly thân, bản thân, hậu thân, tiền thân, lập thân.*

Đồng âm

親 cha mẹ – bà con – gần gũi – thương yêu (*thân thiết, thân ái, song thân, thân hành*)

申 một trong số 12 địa chi (*mùi thân*)

紳 giải buộc của người có chức tước (*thân sĩ, thân báo*)

伸 duỗi ra – suy rộng ra (*thân trương*)

呻 ngáp thở ra (*khiếm thân, thân ngâm*)

處 XỬ

● đối đãi – ăn ở – đặt mình vào – cư ngụ tại một nơi – giải quyết – đoán xử; một âm là *xứ*: nơi chốn – cõi nước

Từ ngữ

■ *xử trí, xử đoán, xử thế, xử sự, xuất xử, đối xử*

世 THẾ

● đời – cõi đời – khoảng thời gian một thế hệ (xưa cho là 30 năm)

Từ ngữ

■ *thế gian, thế sự, thế thái nhân tình, thế giới, thế hệ, ứng thế, xử thế, thế kỷ*

Đồng âm

勢 = 势 quyền lực – khí khái – cơ hội – trạng thái (*thế lực, thời thế*)

替 suy – bỏ đi – thay thế.

涕 nước mũi – nước mắt – khóc ra nước mắt (*thế khấp*)

剃 cắt tóc (*thế phát quy y*).

妻 gả con gái – âm khác là *thê*.

爲 VI

● làm – là – bị – âm khác là *vị*: vì

Từ ngữ

■ *hành vi, vi bằng, hữu vi, vô vi*

必 TẤT

- chắc phải, chắc hẳn, ắt hẳn – nhất định

Từ ngữ

■ *tất nhiên, tất yếu, vị tất, bất tất*

Đồng âm

畢 = 毕 hết – xong – thảy đều – thư tín do tự tay viết ra – tên sao Tất (*hoàn tất, tất niên*)

悉 biết – rõ – hết – đều (*tất số*)

膝 đầu gối – quì gối (*ngưu tất*)

BÀI 26

TỪ VỰNG

勢 哲 造 亦 吾 當 無

thế triết tạo diệc ngô đương vô

TẬP ĐỌC

時勢與英雄

西哲有言:時勢造英雄。英雄亦造時勢。吾人當爲造時勢之英雄無爲時勢所造之英雄。

Dịch âm

Thời thế dữ anh hùng.

Tây triết hữu ngôn: "Thời thế tạo anh hùng, anh hùng diệc tạo thời thế". Ngô nhân đương vi tạo thời thế chi anh hùng vô vi thời thế sở tạo chi anh hùng.

Dịch nghĩa

Thời thế và anh hùng.

Bậc hiền triết phương Tây có nói: "Thời thế tạo nên anh hùng, bậc anh hùng cũng tạo nên thời thế." Chúng ta nên làm kẻ anh hùng tạo thời thế, đừng làm anh hùng do thời thế tạo ra.

NGỮ PHÁP

所

CHỮ *SỞ* DÙNG TRONG CÂU BỊ ĐỘNG

Khi dùng trong câu bị động, chữ *sở* đi gián cách sau chữ vi: "*vi ...sở*"

Ví dụ: *anh hùng vi thời thế sở tạo*: anh hùng do thời thế tạo ra.

Trong bộ phận mệnh đề hoặc hợp ngữ, chữ *sở* có thể không đi gián cách với chữ *vi* mà vẫn được dùng trong bị động thể.

Ví dụ: *thời thế sở tạo chi anh hùng*: anh hùng do thời thế tạo ra

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

勢 THẾ

● quyền lực – thời cơ – hòn dái

Từ ngữ

■ *quyền thế, thời thế, ý thế, uy thế, tình thế, cô thế, thế lực, thủ thế*

哲 TRIẾT

● sáng suốt – hiểu biết – thông đạt sự lý – người hiền triết

Từ ngữ

■ *hiền triết, minh triết, thánh triết, triết nhân, triết học gia, triết ngôn*

造 TẠO

● chế ra – gây dựng ra – xây đắp – bắt đầu – bày; một âm là *tháo*.

Từ ngữ

■ *tạo hóa, tạo vật, tạo lập, tạo nghiệp, sáng tạo, đào tạo, chế tạo, cấu tạo*

Đồng âm

皂 người đầy tớ – người hèn hạ – sắc đen (*tạo giác, tạo tố*)

亦 DIỆC

● cũng – cũng theo

吾 NGÔ

- ta – tôi – chúng ta – chúng tôi (*nhân vật đại danh từ, ngôi thứ nhất*)

Từ ngữ

■ *ngô bối, ngô huynh, ngô sài*

Đồng âm

梧 cây ngô đồng – đẹp đẽ to lớn (*khôi ngô*)

吳 tên nước – tên họ người

蜈 *ngô công*: con rết

當 ĐƯƠNG

- ngay lúc – đang lúc – gánh lấy việc – cầm đồ – nên – phải – vừa đúng – chính giữa; các âm khác là *đang, đáng*.

Từ ngữ

■ *đương cục, đương niên, đương sự, đương tâm, đương thời, đương nhiên đảm đương, đương đầu*

Đồng âm

鐺 đồ nấu cơm bằng đồng

TIẾNG HÁN VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

Tại sao gọi là tiếng Hán Việt mà không gọi là tiếng Hán?

Chữ Hán được truyền qua nước ta từ đời Hán nên được gọi là chữ Hán, ông bà chúng ta lúc đầu đọc và dùng nó theo một âm gần giống hẳn với âm đọc của người Hán, nhưng càng về sau cái âm ấy bị Việt hóa đi hoàn toàn để

biến thành một thứ tiếng của ta. Riêng về phía người Trung Hoa, tiếng nói của họ cũng theo thời gian mà thay đổi dần dần cả về âm đọc lẫn cách nói, mặc dù chữ viết vẫn như xưa. Vì thế ngày nay giữa âm đọc chữ Hán của người Trung Hoa và của ta có một sự cách biệt rất xa. Cùng một chữ, người Trung Hoa đọc một cách, người Việt chúng ta đọc một cách. Âm mà chúng ta dùng đó gọi là âm Hán Việt và những tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt ấy gọi là tiếng Hán Việt hay từ ngữ Hán Việt.

Phân biệt tiếng Hán Việt với tiếng Việt gốc Hán

Tiếng Hán Việt hầu hết là những từ ngữ được dùng theo cú pháp tiếng Hán. Còn tiếng Việt gốc Hán là những tiếng Hán được Việt hóa bằng cách dùng theo cú pháp tiếng Việt.

Thí dụ: *thân tình học đường* là tiếng Hán Việt, nhưng *tình thân* là tiếng Việt gốc Hán.

Tiếng Việt gốc Hán có rất nhiều. Phần lớn các tiếng thông dụng hằng ngày của chúng ta vốn có xuất xứ từ tiếng Hán, như: *áo, quần, đầu, chữ, nghĩa, học hành, sự, đừng, đọc, sách ...*

Có điều đáng chú ý là trong số các tiếng Việt gốc Hán có tiếng *thay đổi cả âm lẫn nghĩa*, có tiếng *giữ nguyên âm nhưng mất nghĩa*, có tiếng *giữ nguyên nghĩa mà thay đổi âm*, có tiếng lại *giữ nguyên âm nguyên nghĩa.*

Kho tàng tiếng Hán Việt mỗi ngày một phong phú hơn. Một số rất nhiều từ mới của phương Tây được người Trung Hoa hoặc Nhật Bản dịch ra và chúng ta mượn dùng. Cũng có những tiếng mà chúng ta dựa theo cú pháp tiếng Hán để đặt ra, nhưng số này tương đối ít hơn.

THỰC HÀNH TÌM HIỂU TIẾNG VIỆT GỐC HÁN VÀ TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG MỘT SỐ BÀI VĂN

Lỡ làng

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?

Trong bài ca dao trên, đặc biệt có từ *tầm xuân* là một từ ngữ Hán Việt (*tầm xuân*: tìm xuân), nhưng được mượn làm tên một loài hoa nên cũng có thể xem như tiếng Việt gốc Hán. Ngoài ra không có từ ngữ Hán Việt nào khác, nhưng những tiếng Việt gốc Hán thì rất nhiều:

Những tiếng đọc trại âm

hái do chữ *thái* 採, *tiếc* do chữ *tích* 惜

cà do chữ *gia* 茄, *lồng* do chữ *lung* 籠

xanh do chữ *thanh* 青, *thay* do chữ *tai* 哉

biếc do chữ *bích* 碧

Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt

hoa viết là 花, *đồng* viết là 銅

như viết là 如, *câu* viết là 鈎

tầm xuân viết là 尋春

Chữ *đồng* là một tiếng Việt gốc Hán đã biến nghĩa. Nguyên người Trung Hoa và ta ngày xưa đúc tiền bằng

đồng, nên hai chữ *đồng tiền* ban đầu chỉ có nghĩa đơn giản là *tiền bằng đồng*. Về sau tiếng đồng dùng qua quần chúng bình dân không còn được hiểu là *chất đồng* nữa, mà thành một tiếng mới với nghĩa dùng để chỉ đồng tiền vuông hoặc tròn dùng để định giá trị đồ vật, như đồng xu, đồng bạc... Rồi về sau nữa, khi giấy bạc xuất hiện, mỗi tờ giấy thay cho mỗi đồng bạc kim loại trước kia cũng được gọi là đồng. Thế là chữ *đồng* là *chất đồng* đến chữ *đồng* là *đơn vị tiền tệ ngày nay* có cả một sự cách biệt khá xa. Trường hợp này cũng giống như trường hợp chữ *trần* ở bài 104.

Chữ *đồng* trong bài này là một đơn vị tiền tệ ngày xưa. Nước ta ngày xưa đúc tiền bằng đồng và kẽm. Tiền kẽm có đồng kẽm được tính làm đơn vị nhỏ nhất về tiền tệ mà người ta gọi tắt bằng đồng hay đồng trinh, tức chữ *đồng* dùng trong câu "*Ba đồng một lá trầu cay*" ở trên. Về tiền bằng đồng thì có đồng ăn ba, đồng ăn sáu, đồng ăn mười, tức có giá trị tương đương với ba, sáu và mười đồng trinh. *Tiền* là một đơn vị tiền tệ lớn hơn.

Tự thán

Chiếc thuyền lơ lửng trên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao.
Đã buồn về trận mưa dào,
Lại đau về nỗi ào ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi dòng,
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.

Nguyễn Trãi

Các tiếng Việt gốc Hán

a. *Những tiếng đã đọc trại âm*

chiếc do chữ *chích* 隻

đời do chữ *đại* 代

Chữ *chiếc* gốc ở chữ *chích* đọc trại âm mà thành, rồi nó sau thay đổi luôn cả nghĩa. *Chích* có nghĩa là chiếc, lẻ đôi, lẻ loi, đối nghĩa với chữ *song* 雙 là đôi. Trong các tiếng *đơn chiếc, thuyền một chiếc*, thì chữ *chiếc* còn giữ nguyên nghĩa của chữ *chích*, nhưng dùng trong các tiếng *chiếc thuyền, chiếc lá* thì *chiếc* đã biến thành một loại từ như những chữ *cái* hay *con* trong tiếng Việt.

b. *Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt*

trận viết là 陣

thuyền viết là 船

đông viết là 東

Các từ ngữ Hán Việt

自歎 *tự thán* (*tự*: đại danh từ phản dụng, *thán*: động từ có nghĩa là than thở; *tự thán*: động từ ghép do sự kết hợp một đại danh từ với một động từ. Các động từ có chữ *tự* đi trước đều là *tự động từ*): tự mình than vãn thân phận mình.

心事 *tâm sự* (*tâm*: lòng, tiếng gọi chung về mọi sinh hoạt ý thức và tình cảm của con người, *sự*: việc, điều, chuyện; *tâm sự*: danh từ ghép do hai danh từ đơn phối hợp thành. Những chuyện trong lòng, nỗi lòng, những nỗi niềm riêng, ý tình riêng.

天下 *thiên hạ* (*thiên*: trời, *hạ*: dưới; *thiên hạ*: danh từ ghép do một danh từ đơn và một trạng từ đơn phối hợp thành, *hạ* là trạng từ chỉ nơi chốn được dùng

như một danh từ cách.[1] Thiên hạ là tiếng nói tắt của hợp ngữ *thiên hạ chi nhân*, rồi người ta dùng lâu quen đi, được hiểu là tất cả mọi người ở dưới gầm trời. Hai chữ *thiên hạ* đã được thông dụng từ lâu đời. Trong sách *Đại học* và *Mạnh tử* thấy có dùng nhiều, nhưng có nghĩa tương đồng với tiếng *liên quốc* hay *đại quốc* để chỉ một nước lớn dưới quyền vị thiên tử và gồm nhiều nước chư hầu.

BÀI 27

推 己 及 人

子貢問曰：有一言而可終身行之者乎？子曰：其恕乎!己所不欲勿施於人。

Dịch âm

Suy kỷ cập nhân

Tử Cống[2] *vấn viết: "Hữu nhất ngôn nhi khả chung thân hành chi giả hồ." Tử*[3] *viết: "Kỳ thứ hồ! Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân.*

---

[1] Trường hợp này không nêu ra ở các bài trước, vì muốn liệt các trạng từ chỉ nơi chốn hay chỉ thời gian vào những danh từ đơn khác cho tiện. Các trạng từ này có tính cách của những danh từ (tạm gọi là *danh từ cách*), nên kết cấu của danh từ kép ở trường hợp này cũng đồng với kết cấu của các danh từ kép phối hợp ở bài 1.

[2] Tử cống là một môn sinh của Khổng tử, tên là Đoan Mộc Tứ.

[3] Tử nghĩa là thầy, đây chỉ đức Khổng Tử.

Dịch nghĩa

Suy mình biết người

Thầy Tử Cống hỏi đức Khổng Tử: "Có một lời nói nào mà có thể trọn đời thực hành được ư?" Khổng Tử nói: "Có chữ *thứ* đấy. Điều gì mà mình không muốn chớ đem làm với người khác."

NGỮ PHÁP

ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ *chi* 之 được dùng sau một động từ và làm trực tiếp túc từ cho động từ ấy. Nó cũng được dùng thay cho một người, một vật, sự vật hoặc cả một sự việc đã đề cập trước đó, có nghĩa: *đó, đấy, nó*.

Ví dụ: 有一言而可終身行之者乎? *Hữu nhất ngôn nhi khả chung thân hành chi giả hồ.* (Có một lời nói nào mà có thể trọn đời thực hành không?) *chi* được dùng thay cho *lời nói.*

有父母當敬愛之 *hữu phụ mẫu đương kính ái chi* (có cha mẹ nên kính yêu) *chi* được dùng thay cho *cha mẹ.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

推 SUY

- suy ra – tìm mối – một âm là *thôi*: chọn – lấy tay mà đẩy

Từ ngữ

- *suy diễn, suy nguyên, suy luận, suy đoán, suy tưởng*

Đồng âm

衰 yếu đuối – xuống dần – một âm là *thôi* (*suy nhược, suy đồi*)

己 KỶ

● mình – tự mình – một vị trong số 10 thiên can

Từ ngữ

■ *vị kỷ, khắc kỷ, ích kỷ, vong kỷ*

Đồng âm

紀 kéo tơ – lễ phép – năm – chép việc (*kỷ niệm, thế kỷ, kỷ luật, kỷ lục*)

幾 mấy, bao nhiêu? – một âm là *cơ* (*kỷ hà học*)

几 cái bàn nhỏ (*trường kỷ*).

貢 CỐNG

● thuế – biếu dâng – tiến cử – tên người

Từ ngữ

■ *triều cống, cống sĩ, hương cống, cống hiến*

Đồng âm

戇 ngu đần – cứng thẳng – âm khác là *tráng*.

問 VẤN

● hỏi – thông tin tức với nhau – dò hỏi – hỏi thăm

Từ ngữ

■ *học vấn, vấn đề, vấn nạn, vấn đáp, vấn tội*

Đồng âm

汶 tên con sông bên Trung Hoa

曰 VIẾT

- rằng – nói rằng – là – gọi là (*phát ngữ từ*)

而 NHI

- mà – nhưng mà – mà còn (*liên từ*)

Đồng âm

Xem *Bài 22*.

終 CHUNG

- cuối cùng – trọn – hết – chết – toàn vẹn

Từ ngữ

- *chung cuộc, chung kết, chung nhật, chung thẩm, chung thủy, mệnh chung, tống chung*

Đồng âm

鐘 cái chuông, một thứ đồng hồ tính giờ (*thời thần chung*)

鍾 đồ đựng rượu, đồ đong lường bằng 6 hộc 4 đấu – tụ họp lại – đúc nên – un đúc nên (*chung tình, chung ái*)

乎 HỒ

- sao – chăng – nơi – ở nơi

Đồng âm

Xem *Bài 21*.

其 KỲ

- tính từ sở hữu (tương tự như *adjectif possessif* trong tiếng Pháp)

恕 THỨ

- suy mình thế nào mà đối đãi với người khác như thế ấy – lòng khoan dung rộng rãi đối với người khác

Từ ngữ

■ *khoan thứ, lượng thứ, thứ tội*

Đồng âm

庶 nhiều – đông đúc – ngõ hầu – gần – không thuộc về dòng chính (*thứ nhất, dân thứ*)

次 bậc – bậc dưới – xứ sở – nhà ngủ trọ – một lần quân đóng nghỉ lại (*thứ đệ, thứ vị*)

刺 xem xét – coi xét việc chỉnh trị – giết – lựa lấy – chích kim vào – gai – xương cá vụn – chê trách (*thứ sử*) – một âm là *thích*

欲 DỤC

- mong muốn, ham muốn – lòng ham muốn

Từ ngữ

■ *sắc dục, tình dục, dâm dục*

Đồng âm

浴 tắm (*mộc dục*)

慾 lòng ham muốn (*dục vọng*)

育 nuôi nấng, để con (*giáo dục, thể dục*)

勿 VẬT

- chớ, đừng (ý ngăn cấm) – không nên (khuyên bảo)

Đồng âm

物 những gì có hình thể trong không gian – việc (*vật loại, sự vật*)

施 THI

- đưa ra – đặt ra – đem dùng – một âm là *thí*

Từ ngữ

■ *thi hành, thi pháp, thi ân*

Đồng âm

詩 thơ – văn vần – kinh Thi (*thi ca*)

尸 thây chết chưa chôn – tượng thần – chủ trì

屍 thây người chết (*tử thi, thi hài*)

BÀI 28

輕 重

以隋侯之珠彈千仞之雀世必笑之何也所用重而所要輕也。

Dịch âm

Khinh trọng

Dĩ Tùy hầu chi châu đàn thiên nhận[1] chi tước, thế tất tiếu chi. Hà dã, sở dụng2 trọng nhi sở yếu[3] khinh dã.[4]

Dịch nghĩa

Điều khinh trọng

Dùng ngọc châu của Tùy hầu[5] bắn chim sẻ cao ngàn thước, đời ắt cười chê việc ấy. Vì sao thế? Vì dùng cái rất quý để đạt đến cái rất tầm thường.

---

[1] Nhận là một đơn vị đo chiều cao bằng 8 thước nhà Châu. Thiên nhận ý nói rất cao.

[2] Sở dụng: dùng để làm việc gì, tức là phương tiện. Đây chỉ việc dùng viên ngọc Tùy hầu để bắn con chim sẻ rất cao.

[3] Sở yếu: mong cầu đến việc gì, tức là mục đích. Đây chỉ con chim sẻ là một con vật nhỏ nhoi không có mấy giá trị.

[4] Đây là một câu nói trích trong sách Lã thị Xuân thu.

[5] Tùy là một nước chư hầu đời nhà Châu của Trung Hoa (khoảng từ năm 1100 – 300 trước Tây lịch). Tùy hầu là vua nước Tùy có tước hầu. Hòn ngọc của Tùy hầu có tiếng là rất quý vào thời ấy. Tùy hầu một hôm gặp một con rắn bị thương nằm giữa đường, bèn lấy thuốc đắp lên cho nó. Sau đó ít lâu, con rắn ấy từ dưới sông ngoi lên ngậm một viên ngọc lớn, dâng cho Tùy hầu để báo đền ơn cứu mạng buổi trước. Viên ngọc ấy được gọi là ngọc Tùy hầu.

NGỮ PHÁP

ĐẠI DANH TỪ

之

Xét đại danh từ *chi* 之 trong câu: *Dĩ tùy hầu chi châu đàn thiên nhận chi tước, thế tất tiếu chi.*

Chữ *chi* ở cuối câu thay thế cho cả mệnh đề "*dĩ tùy hầu chi châu đàn thiên nhận chi tước*", được hiểu là "đem ngọc châu của Tùy hầu bắn chim sẻ cao ngàn nhận, người đời ắt cười chê *việc ấy*".

也

Xét chữ *dã* 也 trong *hà dã* và *sở yếu khinh dã.*

Chữ *dã* được dùng làm trợ từ cuối câu để xác định một ý kiến hay kết thúc một lời giải thích.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

輕 KHINH

- nhẹ – tầm thường – hèn – không quan trọng – coi rẻ – hời hợt

Từ ngữ

- *khinh khi, khinh bỉ, khinh suất, khinh thân, khinh miệt, khinh bạc*

重 TRỌNG

- nặng – coi trọng – lớn lao – chuộng – khó (rất) – một âm là *trùng* (trùng lặp)

Từ ngữ

- *trọng lực, trọng tâm, trọng nghiệm, quan trọng, trọng bệnh, trọng yếu, trọng vọng*

Đồng âm

仲 ở giữa – thứ hai – xen giữa (*trọng thu*)

隋 TÙY

- tên riêng: triều nhà Tùy – tên một nước chư hầu đời Xuân thu

Đồng âm

隨 = 随 theo – thuận theo – mặc lòng – ngón chân (*tùy tùng, tùy ý*)

侯 HẦU

- một trong năm tước phong ngày xưa: *công, hầu, bá, tử, nam*. Hầu thường là vua một nước nhỏ nằm trong nước lớn dưới quyền một vị thiên tử.

Từ ngữ

- *chư hầu, hầu tước, phong hầu, công hầu*

Đồng âm

猴 con khỉ

喉 cuống họng (*yết hầu, hầu khoa*)

餱 cơm khô

珠 CHÂU

- (*chu*) ngọc lấy từ con trai có hình tròn – vật hình tròn như ngọc trai.

Từ ngữ

■ *châu ngọc, trân châu, châu liên bích hợp, châu hoàn hợp phố*

Đồng âm

朱 sắc đỏ – họ châu (cũng đọc là chu) (*Châu Trần, Châu Hy*)

硃 son

株 (*chu*) gốc cây trên đất – số đếm về cây cối

舟 (*chu*) ghe thuyền – đĩa đựng chén rượu

州 một khu vực hành chánh ngày xưa

洲 cồn – bãi sông – đại lục (Á châu).

周 (*chu*) vòng tròn – đến nơi đến chốn – Nhà Châu bên Trung Hoa (*chu cấp*)

週 (*chu*) vòng quanh – một tinh kỳ 7 ngày (*chu toàn, chu kỳ*)

彈 ĐÀN

● đánh đàn – bắn – xét trách điều lỗi – có tính đàn hồi

Từ ngữ

■ *đàn cầm, đàn hặc, đàn áp, đàn tính*

Đồng âm

殫 hết – dốc hết ra (*đàn lực, nghiên tinh đàn tú*)

壇 cái đài để làm lễ hoặc hội hè (*thướng đàn*)

檀 tên cây (*đàn hương*)

千 THIÊN

● ngàn – số ngàn (1000) – số nhiều

Từ ngữ

■ *thiên cổ, thiên biến vạn hóa, thiên lý mã, thiên phương bách kế, thiên thu*

Đồng âm

Xem *Bài 23*.

仞 NHẬN

● đơn vị đo chiều dài, một nhận bằng 8 thước đời nhà Châu (tương đương khoảng 6,48 mét)

Đồng âm

認 nhận biết – nhận rõ – bằng lòng – công nhận
牣 đầy, như *sung nhận* 充牣
軔 ngăn trở – bền chắc – mềm mại – lười biếng
紉 xâu chỉ vào kim – vá áo rách – cảm phục

雀 TƯỚC

● chim sẻ

Từ ngữ

■ *khổng tước*: con công

Đồng âm

爵 chén uống rượu – tước vị (*chức tước*)
嚼 nhai
削 bóc lột – cướp bóc (*tước đoạt*)

笑 TIẾU

● cười – cười chê

Từ ngữ

■ *tiếu đàm, tiếu lâm, tiếu mạ*

Đồng âm

肖 giống (*bất tiếu, tiếu tử, tiếu tượng*)

俏 đẹp

鞘 bao đựng dao

峭 (*tiễu*) dáng núi cao lởm chởm – nghiêm gấp – gấp bức

醮 *tái tiếu*: đàn bà tái giá – đạo sĩ lập đàn kỳ đảo

要 YẾU

● cần đến – trọng đại – thiết đáng – một âm là *yêu*: xin – cầu – chận đón đường

Từ ngữ

■ *trọng yếu, quan yếu, thiết yếu, yếu điểm, yếu nhân, yếu ước, yếu tố – yêu cầu, yêu sách, yêu minh*

BÀI 29

自 守

人非善不交,物非義不取，親贊如就芝蘭，避惡如畏蛇蠍 。

Dịch âm

Tự thủ

Nhân phi thiện bất giao; vật phi nghĩa[1] *bất thủ; thân hiền như tựu chi lan,*[2] *tị ác như úy xà yết.*

Dịch nghĩa

Tự giữ mình

Người không tốt thì không giao kết, vật không hợp đạo nghĩa thì không nhận lấy; gần gũi người hiền như đến gần hoa chi hoa lan, lánh xa kẻ xấu như sợ loài rắn rết.[3]

---

[1] Những gì hợp với lẽ phải, lẽ công bằng, đường ngay chính gọi là *nghĩa*, ta thường hiểu là đạo nghĩa. Chẳng hạn, việc cứu người trong cơn nguy biến là việc nghĩa, việc tham lam hại người là việc phi nghĩa, bất nghĩa.

[2] Chi lan: cỏ chi và cỏ lan là 2 thứ cỏ có hoa thơm được người xưa ví với ảnh hưởng tốt của người hiền.

[3] Chữ xà yết dịch sát nghĩa là rắn và bò cạp, nhưng tạm dịch cho thuận tai là rắn rết, những loài vật có nọc độc. Bài này của Thiệu Khang Tiết, danh nho đời Tống bên Trung Hoa.

NGỮ PHÁP

Những câu trong bài có thể được viết lại theo một số cách khác nhau. Ví dụ như câu: 人非善不交, 物非義不取 *Nhân phi thiện bất giao, vật phi nghĩa bất thủ* có thể viết lại theo 2 cách:

1. 不交非善之人, 不取非義之物 *Bất giao phi thiện chi nhân, bất thủ phi nghĩa chi vật.*
2. 非善之人不交, 非義之物不取 *Phi thiện chi nhân bất giao, phi nghĩa chi vật bất thủ.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

守 THỦ

● trông giữ – đợi – một âm là *thú*

Từ ngữ

■ *thủ thành, thủ tín, thủ kỷ, phóng thủ, cố thủ*

Đồng âm

首 đầu – trên hết – trước hết – một âm là *thú* (*thủ khoa*)

手 tay – cầm giữ – người sành sỏi việc (*thiện thủ*)

取 Xem chữ thủ bên dưới.

非 PHI

● không phải – trái lẽ – điều lỗi quấy – chê người

Từ ngữ

■ *thị phi, phi nghĩa, phi loại, phi pháp, phi nghị*

Đồng âm

Xem *Bài 21.*

物 VẬT

- chỉ chung vật thể trong trời đất, vạn vật

Từ ngữ

- *Vật thể, vật chất, động vật, sự vật, vật liệu, vật giá, vật lý, phẩm vật, lễ vật, vật sắc, tạo vật*

義 NGHĨA

- ý nghĩa – đạo nghĩa

Từ ngữ

- *phi nghĩa, nghĩa cử, nghĩa binh, khởi nghĩa, nghĩa hiệp, nghĩa khí, chính nghĩa, nghĩa phụ, định nghĩa, ý nghĩa, giải nghĩa*

取 THỦ

- lấy – nhận lấy – dùng tay lấy vật – lựa chọn – dùng

Từ ngữ

- *thủ tiêu, thủ xả, thủ pháp* (học theo) *đoạt thủ, tranh thủ, tấn thủ*

親 THÂN

- thương yêu – gần gũi – cha mẹ – họ hàng

Từ ngữ

- *song thân, phụ thân, mẫu thân, thân ái, thân cận, thân hành, thân mật, thân thích*

賢 HIỀN

- người có tài đức – không dữ – tốt – lời khen ngợi tốt giỏi

Từ ngữ

■ *hiền tài, thánh hiền, hiền sĩ, hiền hậu, bất hiền*

如 NHƯ

● cùng – giống như – ví như – nếu – bằng như – đi qua

Từ ngữ

■ *như ý, như nguyện, Như Lai, tự như*

就 TỰU

● đến – tới – nên việc – đi theo – phỏng khiến – cứ theo đó

Từ ngữ

■ tề tựu, tựu chức, thành tựu, tựu nghĩa, tựu trung, tựu học

芝 CHI

● hay *linh chi*, một thứ cỏ thơm, ngày xưa cho rằng lấy tro cỏ *linh chi* để riêng vào trong một cái bình, đến ngày đông chí thì tự nhiên bay lên.

蘭 LAN

● một thứ hoa có mùi thơm dễ chịu

Từ ngữ

■ *lan huệ, lan ngọc, lan xạ, lan tình*

Đồng âm

闌 muộn – khuya – cách trở – cánh cửa (*lan can*)
欄 cây *mộc lan* – chuồng nuôi súc vật

譋 = 調 nói dối

瀾 sóng to (*ba lan*: sóng to)

避 TỴ

● né tránh – tránh đi

Từ ngữ

■ *tỵ nạn, tỵ thế, đào tỵ, tỵ hiềm*

Đồng âm

巳 vị thứ ở trong 12 địa chi

鼻 cái mũi – bắt đầu (*tỵ khoa*)

惡 ÁC

● hung dữ – xấu – chẳng lành

Từ ngữ

■ *tàn ác, ác chiến, ác độc, ác nghiệt, ác tật*

Đồng âm

握 (*ốc*) cầm, nắm lấy

畏 ÚY

● sợ – kính sợ – lòng phục theo

Từ ngữ

■ *úy cụ, kính úy*

Đồng âm

尉 chức sĩ quan (*đô úy*)

蛇 XÀ

- con rắn

Từ ngữ

- *xà hành*: bò đi như rắn, *họa xà thiêm túc, xà mâu, xà thôn tượng*

蠍 YẾT

- con bò cạp

Đồng âm

咽 cuống họng (yết hầu)

謁 xin được gặp mặt – hỏi thăm – bẩm thưa (*yết kiến*)

揭 giơ tay lên – bày tỏ ra – mở bày ra (*niêm yết, yết thị*)

歇 hết (*đình yết*)

BÀI 30

春 怨

打起黃鶯兒，
莫教枝上啼。
啼時驚妾夢，
不得到遼西。

Dịch âm

Xuân oán[1]

Đả khởi hoàng anh nhi,
Mạc giao chi thượng đề.
Đề thời kinh thiếp mộng,
Bất đắc đáo Liêu tê.[2]

---

[1] Nỗi oán hận ngày xuân. Nhân ngày xuân người thiếu phụ trong khuê phòng nhớ đến tình quân đang chinh chiến ở xa, muốn gặp chồng trong giấc mộng mà không được, bèn trút nỗi oán hận vào chim oanh.

[2] *Liêu tê*: chữ *tây* trong thi ca thường đọc là *tê*, *Liêu* là một nước ở về phía đông bắc và tây bắc Trung Hoa ngày xưa.

Dịch nghĩa

Hờn xuân

Xua đánh con hoàng oanh bay đi,

Đừng cho nó kêu trên cành.

Vì lúc kêu sẽ làm mất giấc chiêm bao của thiếp,

(khiến mộng hồn) thiếp không đến được miền Liêu tây (để thăm chồng).[1]

NGỮ PHÁP

而

Trong tiếng Hán cổ không có *loại từ* tương đương với các loại từ của ta như *cái, con*... Chỉ có những *danh từ tổng hợp* (hay gọi khác đi là *danh từ chỉ loại*). Ví dụ như các tiếng *ngư* (cá), *điểu* (chim), *sơn* (núi), *giang* (sông)... được dùng trong các tiếng kép: *lý ngư* (cá gáy), *đà điểu* (chim đà điểu), *Dương Tử giang* (sông Dương Tử), *Thái Hành sơn* (núi Thái Hành)... Nhưng thỉnh thoảng chúng ta cũng gặp một vài tiếng có tính cách như những *loại từ* của ta, như chữ *nhi* trong *hoàng oanh nhi*: con hoàng oanh.

---

[1] Có thuyết cho rằng đây là một bài thơ không đề không biết của ai, nhưng người *Ý Châu* thường hát nên gọi là *Ý Châu ca* (khúc hát người *Ý Châu*); có thuyết cho rằng bài này của Cáp Gia Vận. Cũng có thuyết cho rằng bài thơ này của Kim Xương Tự, một nữ thi nhân đời Đường.

Một vài bản dịch thơ

1. Bản dịch của Huỳnh Gia Ngân[1]

Hờn xuân

Xua tay mà đuổi hoàng oanh,

Đừng cho nó đậu trên cành nó kêu.

Kêu thời mất giấc chiêm bao,

Chẳng cho hồn thiếp được vào Liêu tây.

2. Bản dịch của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu

Ý Châu ca

Đập cho mất cái vàng anh,

Chẳng cho nó đậu trên cành nó kêu.

Nó kêu tỉnh giấc chiêm bao,

Liêu tây chẳng để em theo đến chàng.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

怨 OÁN

- giận hờn, thù hằn

Từ ngữ

- *thù oán, oán cừu, oán hận, kết oán, oán thân, thâm oán*

打 ĐẢ

- đánh bằng tay – xua đánh – lấy – một tá

---

[1] Một nữ sĩ đất Quảng Nam, mất năm 1892.

Từ ngữ

■ *đả đảo, đả động, đả phá*

黃 HOÀNG

● (*huỳnh*) màu vàng – thất bại – trẻ em chưa quá 3 tuổi

Từ ngữ

■ *hoàng đạo (zodiaque), hoàng hôn*

Đồng âm

皇 vua – lớn – đẹp tốt (*thượng hoàng*)

凰 con mái của chim phụng (*phụng hoàng*)

蝗 sâu keo

煌 sáng rõ (*huy hoàng*)

惶 sợ (*bàng hoàng, kinh hoàng*)

隍 cái rãnh đào chung quanh thành không có nước

遑 nghỉ – thong thả

鶯 OANH

● chim oanh = 鸎

Từ ngữ

■ *yến oanh, oanh ca, hoàng oanh*: chim hoàng oanh

Đồng âm

轟 tiếng xe chạy kêu rầm rầm – làm vang động (*oanh liệt*)

滎 bận tâm – quay vòng – quấn quanh

莫 MẠC

- chẳng – không có ai – đừng – họ Mạc

Đồng âm

摸 (*mô*) sờ mó.

漠 (*mịch*) bãi cát – trong trẻo – yên lặng không quan hệ với nhau

膜 (*mô*) da mỏng bọc thớ thịt – gân

幕 (*mịch*) cái màn.

教 GIAO

- khiến – khiến cho – âm khác là *giáo*: dạy bảo – mệnh lệnh – tín giáo

Từ ngữ

- *tôn giáo, giáo dục, giáo điều, giáo sư, giáo khoa, giáo huấn, giáo hóa, lễ giáo*

枝 CHI

- cành cây – cái cột nhỏ – phần chi nhánh – tán loạn

Từ ngữ

- *chi diệp, kim chi ngọc diệp*

啼 ĐỀ

- kêu khóc – chim kêu hót

Đồng âm

Xem *Bài 11*

驚 KINH

● ngựa sợ hãi, sợ hãi, rối loạn, náo động tinh thần

Từ ngữ

■ *kinh động, kinh hãi, kinh hoàng, kinh dị, kinh phong, thần kinh đảm lạc*

Đồng âm

Xem *Bài 22*.

妾 THIẾP

● người phụ nữ tự xưng – người vợ lẽ

Từ ngữ

■ *tỳ thiếp, thê thiếp, tiện thiếp*

Đồng âm

帖 chữ viết trên lụa ngày xưa – thơ văn dùng trong thời khoa cử – tấm giấy in tên họ – phục theo (*danh thiếp, thiếp phục*)

貼 thêm vào cho đủ – dán vào

跕 tiếng giày đi – nảy rớt xuống

夢 MỘNG

● những điều mơ trong thấy khi ngủ – giấc ngủ – mơ mộng.

Từ ngữ

■ *mộng sự, mộng hồn, mộng kiến, mộng tưởng, điệp mộng, Hoàng lương mộng*

得 ĐẮC

- được – có được – thích hợp – có thể

Từ ngữ

- tương đắc, tâm đắc, đắc cử, đắc thế, đắc ý, đắc sách, đắc tội, đắc chí

到 ĐÁO

- đến – đến nơi đến chốn

Từ ngữ

- *đáo để*: đến cùng, *độc đáo, đáo đầu, sự thế đáo đầu*: đến chỗ cùng tột

遼 LIÊU

- xa, xa xôi – tên một nước ở về phía đông bắc Trung Hoa ngày xưa

Đồng âm

僚 quan – bạn cùng chức (*đồng liêu, quan liêu*)

撩 trêu ghẹo – nắm lấy tay nhau

鷦 chim sâu, *tiên liêu*: chim sâu

聊 cẩu thả – ỷ lại – tạm (*tứ cố vô liêu*)

寮 cửa sổ nhỏ – cùng làm quan với nhau

寥 trống không vắng vẻ (寂寥 *tịch liêu*)

BÀI 31

反省

曾子曰：吾日三省吾身：爲人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？

Dịch âm

Phản tỉnh[1]

Tăng Tử[2] *viết: "Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: Vị nhân mưu nhi bất trung*[3] *hồ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín*[4] *hồ? Truyền bất tập hồ?"*

Dịch nghĩa

Xét lại nơi mình

Tăng tử nói rằng: "Ta mỗi ngày tự xét kỹ thân mình ba điều: Vì người lo toan công việc, có chỗ nào không hết lòng chăng? Cùng bạn bè giao kết, có chỗ nào không tin

---

[1] Bài này là một chương trong sách Luận ngữ.

[2] Tăng Tử tên là Tăng Sâm, là một đệ tử lớn của Khổng Tử, nổi tiếng hiếu hạnh.

[3] *Trung tín* là những đức tính căn bản của kẻ sĩ ngày xưa. Trung là hết lòng đối với người, tận tụy với chức vụ, có tinh thần trách nhiệm, dùng trong chữ *trung hiếu*, người xưa thường dịch là ngay thảo.

[4] *Tín* có nghĩa là đáng tin thực, không dối trá. *Trung tín* đi đôi tiêu biểu cho bản chất tốt đẹp của con người.

thật chăng? Lời thầy truyền dạy lại, có chỗ nào không làm theo chăng?"[1]

NGỮ PHÁP

爲 與

CÁCH DÙNG CÁC CHỮ *VỊ* VÀ *DỮ*

Theo trong bài, chữ *vị* và *dữ* được dùng như những giới từ đi gián cách với một động từ đi sau và đi liền phía trước danh từ làm túc từ cho động từ ấy.[2] Ví dụ:

Vị nhân mưu nhi bất trung hồ?

(Lo toan cho người mà không hết lòng chăng?)

Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ?.

(Giao kết với bạn bè mà không tin thật chăng?)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

反 PHẢN

- trái lại – trao lại – trở lại – xoay lại – bề trái – tự xét lại – một âm là *phiên*

Từ ngữ

- phản tỉnh, phản phúc, phản chiếu, phản động

---

[1] Bài này cho thấy ý nghĩa sự học ngày xưa chú trọng việc trau giồi nhân cách hằng ngày.

[2] Có thể cho rằng các tiếng *vị… mưu*, và *dữ… giao* là động từ hệ cũng được.

Đồng âm

返 về – trở về (*phản hồi, phản bội*)

阪 dốc núi – cũng đọc là *bản*

省 TỈNH

- tự xét mình – hỏi thăm sức khỏe – sự bình an – giác ngộ – giảm bớt một khu vực hành chính trong nước

Từ ngữ

■ *tỉnh sát, tỉnh giảm, hành tỉnh, tu tỉnh*

Đồng âm

井 cái giếng – phép *tỉnh điền*: Một phép chia ruộng đời xưa, miếng ruộng lớn được chia ra thành 9 miếng ruộng nhỏ như hình chữ *tỉnh*, nông dân thu hoạch 8 miếng ruộng chung quanh có trách nhiệm góp công cày cấy miếng ruộng ở giữa để góp vào công khố.

醒 hết say – ngủ dậy – hiểu rõ (*tỉnh ngộ, tỉnh giáo*)

阱 hầm để bẫy thú dữ

惺 (*tỉnh*) yên lặng – hiểu rõ

曾 TĂNG

- họ Tăng – âm khác là *tằng*: từng trải qua – bèn – cháu 4 đời – ông cố 4 đời

Đồng âm

增 = 增 thêm (*tăng gia*)

憎 ghét (*tăng đố*)

僧 thầy tăng (*tăng đồ, tăng sư*)

爲 VỊ

● vì – cùng – thay cho – nhân vì – bị – giúp cho – âm khác là *vi*

Từ ngữ

■ *vị kỷ, vị tha, tự vị*

Đồng âm

胃 dạ dày (*tỳ vị*)
謂 nói – bảo – bảo rằng
渭 tên sông
未 chưa xảy ra, chưa có
味 mùi, do lưỡi nếm mà biết – hứng thú
位 ngôi thứ – ngôi vua (*tước vị*)
蝟 con nhím

謀 MƯU

● lo tính trù liệu trước – kế hoạch – toan tính một việc gì

Từ ngữ

■ *chủ mưu, mưu sát, mưu sự, mưu trí, mưu sinh, mưu kế, vô mưu, lập mưu, âm mưu*

忠 TRUNG

● hết lòng với người – hết lòng với nước – ngay thẳng một lòng

Từ ngữ

■ *trung cáo, trung ngôn nghịch nhĩ, trung trinh, trung tín, bất trung, kiến trung*

Đồng âm

Xem *Bài 23*

朋 BẰNG

- bè bạn, bằng hữu – người cùng phe, bằng đảng

Đồng âm

棚 cái rạp

鵬 một loài chim rất lớn ngày xưa (*bằng trình*)

憑 nhờ vào – dựa vào (*vi bàng, bằng cấp*)

友 HỮU

- bạn bè – giúp đỡ

Từ ngữ

■ *hữu ái, hữu nghị, ái hữu hội, giao hữu*

Đồng âm

Xem *Bài 5*

信 TÍN

- tin thực – tin cậy – lòng tin – tin theo – bao thơ – tin tức

Từ ngữ

■ *tín chỉ, tín đồ, tín ngưỡng, tín lực thư tín, tín nhiệm, tín dụng*

傳 TRUYỀN

- truyền lại – dạy bảo lại – chuyển đi – trao cho – một âm là *truyền*

Từ ngữ

■ *lưu truyền, truyền thuyết, truyền nhiễm, truyền nhiệt, truyền đạt, truyền thần, truyền khẩu, truyền tử lưu tôn*

習 TẬP

● thực hành điều đã học một cách thành thục – thấy quen – thói quen – chim học bay

Từ ngữ

■ *học tập, tập quản, tập luyện, tập nhiễm, tập tục, tập chí*

Đồng âm

集 bầy chim đậu trên cây – tụ họp lại (*tập họp*)

輯 hòa mục – thu nhóm lại (biên tập)

緝 kéo gai thành sợi – may – tiếp nối – tìm bắt (*tập nã*)

襲 xấp quần áo nhiều lớp – di truyền xuống đời sau – y theo cách xưa – đánh úp (*tập kích, tập ấm*)

BÀI 32

慎

太公曰：日月雖不照覆盆之下。刀劍雖快不斬無罪之人。飛災橫禍不入慎家之門。

Dịch âm

Thận

Thái công[1] *viết: "Nhật nguyệt tuy minh bất chiếu phúc bồn chi hạ, đao kiếm tuy khoái bất trảm vô tội chi nhân. Phi tai hoạnh họa*[2] *bất nhập thận gia chi môn.*

Dịch nghĩa

Cẩn thận

Ông Thái công nói rằng: "Mặt trời mặt trăng dù có sáng tỏ cũng không soi đến dưới lòng chậu úp, dao gươm

---

[1] Thái công, hay Thái công Vọng. *Thái công* là tước, *Vọng* là tên, tức là ông Lã Vọng đời nhà Châu, chính tên là Khương Thượng, tự Tử Nha, một bậc hiền tài đã giúp vua Võ Vương đánh vua Trụ diệt nhà Ân. Lời trong bài này không chắc là do ông nói ra, vì xưa thường có người viết sách rồi thác danh là của các bậc danh nhân đời trước. Sự thác danh như vậy chỉ nhằm để cho người khác dễ tin theo thuyết của mình

[2] *Phi tai hoạnh họa*: tai bay vạ gió, những tai họa xảy đến một cách bất ngờ.

dù có sắc bén cũng không chém hại người vô tội. Những tai họa bất ngờ không đến với người biết cẩn thận."[1]

NGỮ PHÁP

家

Chữ *nhà* trong tiếng Việt vốn do chữ *gia* này nói trại đi mà thành. Các nghĩa khác đều ghi ở phần *Giải thích từ ngữ*, nhưng có một nghĩa đáng được chú ý hơn hết: chỉ người chuyên môn, sở trường về một môn học hay một sự việc. Ví dụ: *thương gia* (nhà buôn), *triết gia* (nhà triết học), *chính trị gia* (nhà chính trị)...

Hoặc để nói về một người có một tính nết tốt, như chữ *thận gia*. Nếu căn cứ vào chữ 門 *môn* (cửa) theo sau mà hiểu *thận gia* là *gia đình ăn ở cẩn thận* cũng được, nhưng không chính xác bằng *người biết cẩn thận*.

Trong y học, người ta cũng dùng chữ *gia* để chỉ người có bệnh tật cố hữu. Ví dụ: *phong gia* (người mắc bệnh phong lâu năm).

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

慎 THẬN

- cẩn thận – thận trọng – không sơ xuất = 慎

Từ ngữ

- *thận trọng, thận độc, thận hạnh, cẩn thận, thận chung, thận vi*

[1] Bài này trích trong sách *Minh tâm bửu giám*.

Đồng âm

腎 trái cật (*thận tạng, bổ thận*)

蜃 (*thẩn*) con trai – con sò lớn

雖 TUY

● tuy là – dù là (từ chuyển tiếp)

Từ ngữ

■ tuy nhiên

Đồng âm

綏 cái dây để nịt mà bước lên xe – yên ổn – tụt lùi – lá cờ

荽 một thứ rau thơm (胡荽 *hồ tuy*)

照 CHIẾU

● ánh sáng mặt trời – soi sáng – thông cáo – y theo

Từ ngữ

■ *phản chiếu, chiếu ảnh, chiếu xạ, chiếu luật, chiếu lệ, chiếu tội*

Đồng âm

詔 dạy bảo – mệnh vua (*chiếu dụ, chiếu chỉ*)

覆 PHÚC

● lật lại – úp lại – nghiêng đổ – trả lại – xét kỹ – một âm là *phú*: bao trùm – che đậy

Từ ngữ

■ *khuynh phúc, phúc thư, phúc hạch, phúc âm, phúc đáp, tiền xa ký phúc hậu xa gới chi*

Đồng âm

福 việc tốt – việc lành – may mắn – thịt hay rượu đã tế thần rồi

腹 bụng – để trong lòng – thân tín – niềm riêng (*tâm phúc, phúc thống*)

盆 BỒN

- chậu bằng sành – chậu trồng hoa

Từ ngữ

■ *thu bồn, lâm bồn, bồn ngư*

劍 KIẾM

- gươm, kiếm

Từ ngữ

■ *kiếm cung, kiếm hiệp, kiếm khách, kiếm thuật, long tuyền kiếm, bửu kiếm, đao kiếm*

快 KHOÁI

- vui thích – mau chóng – sắc bén

Từ ngữ

■ *khoái lạc, khoái thích, khoái chí*

Đồng âm

膾 thịt làm chả – thịt cắt từng miếng nhỏ

澮 rãnh nước chảy

斬 TRẢM

- chém – chặt đứt ra – chắc chắn – quả quyết

Từ ngữ

■ *trảm thủ, trảm tội, trảm hậu, tiền trảm hậu tấu, trảm quyết*

罪 TỘI

● phạm pháp luật – lỗi nặng – làm việc ác – trái với lương tâm – việc oan chướng – trái nghĩa với *phúc*

Từ ngữ

■ *tử tội, phạm tội, tội nhân, tội tình, tội trạng, tội ác, đái công thục tội*

災 TAI

● tai họa – điều nguy hại lớn

Từ ngữ

■ *tai họa, thiên tai, hỏa tai, thủy tai, tai ách, tai biến, tai nạn, tai ương, tai hại*

Đồng âm

哉 vậy thay! (*tán thán từ*) vậy ru? vậy sao? (*nghi vấn từ*)

顋 hai bên má

偲 nhiều râu tóc

橫 HOÀNH

● bề rộng – cách trở – đặt ngang – bên cạnh – một âm là *hoạnh*: ngang ngược (ỷ thế làm việc không hợp lý) – bất trắc – không theo lẽ thường

Từ ngữ

■ *tung hoành, hoành hành, hoạnh tài, hoạnh họa*

Đồng âm

衡 (*hành*) cái cân – cân

禍 HỌA

● tai họa – điều không may

Từ ngữ

■ *họa phúc, họa hại, họa ương, thọ họa, nhương họa, hỉ tai lạc họa, họa vô đơn chí*

Đồng âm

畫 vẽ (*họa sĩ, hội họa*)

和 đáp lại lời xướng ca – hợp nhau (*họa thi, xướng họa*) – một âm là *hòa*

門 MÔN

● cửa – ngõ ra vào – nhà cửa – gia đình – đồ đảng – học phái – cửa hàng

Từ ngữ

■ *môn hộ, môn đệ, môn hạ, nhập môn, môn phái, môn sinh, xuất môn, môn đương hộ đối*

Đồng âm

們 bọn – cả bọn

捫 sờ mó – giữ lấy – bóp chẹt lại

BÀI 33

人 情

明月之珠夜光之璧以暗投人於道路人無不按劍相眄者何則無因而至前也。

Dịch âm

Nhân tình

Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích. Dĩ ám đầu nhân ư đạo lộ, nhân vô bất án kiếm tương miến giả hà? Tắc vô nhân nhi chí tiền dã.

Dịch nghĩa

Lòng người[1]

Châu *minh nguyệt*", bích *dạ quang*,[2] nếu ngầm đem vất cho người ta giữa nơi đường sá, người ta không ai

---

[1] Chữ *nhân tình* hiểu sát nghĩa là *tình người*, chữ *nhân tâm* mới có nghĩa là *lòng người*, nhưng theo thói quen chúng ta thường dùng tình đời (*thế tình*) hay lòng người để nói sự tráo trở khó tin giữa mọi người đối với nhau, nên dịch *nhân tình* ra *lòng người* là chú trọng vào sự giải ý mà không chú trọng ở sự dịch chữ.

[2] *Minh nguyệt*, *dạ quang* không phải là những danh từ riêng, mà là những danh từ kép có giá trị như những hình dung từ để chỉ định cho các tiếng *châu* và *bích* theo sau.

không nắm chuôi gươm mà gườm ngó nhau.[1] Vì sao thế? Vì bỗng không mà đến trước mặt họ vậy.[2]

NGỮ PHÁP

無　不

1.

Việc sử dụng hai từ phủ định – phủ định kép – tạo ra một ý khẳng định mạnh mẽ, dứt khoát.

Nhân vô bất án kiếm tương miến giả. (Người ta không ai không nắm chuôi gươm mà gườm ngó nhau.)

2.

Xét cấu trúc của mệnh đề kép: *Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích, dĩ ám đầu nhân ư đạo lộ...*

Trong câu, chủ từ bị ẩn dụng.

Các cụm từ *minh nguyệt chi châu* và *dạ quang chi bích* làm túc từ trực tiếp cho động từ *dĩ*, cũng như *nhân* làm túc từ trực tiếp cho động từ *đầu*. Song ba tiếng *dĩ ám đầu* có thể thành một *hệ động từ*. Chúng ta có thể nói khác đi: *Dĩ minh nguyệt chi châu dạ quang chi bích ám đầu nhân ư đạo lộ.*

Nhận xét

Việc đặt túc từ trực tiếp ra trước động từ là một cách dùng rất thông dụng trong Hán văn. Tính cách giản dị, linh động trong cấu trúc Hán văn rất giống với Việt văn,

---

[1] Ý nói chực đánh nhau để mà giành lấy vì tham món lợi bất ngờ.

[2] Bài này trích ở *Trâu Dương thư*.

chủ tự thường hay ẩn dụng, và trong mệnh đề kép túc từ trực tiếp có thể đi trước động từ.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

情 TÌNH

- tình cảm – thực tại – tình riêng – thú vị – lòng yêu nhau – ý riêng – lòng riêng

Từ ngữ

- tình duyên, tình cảm, tình hình, nội tình, tình thế, tình trạng, tình nguyện, tình thực, tình tự, vô tình, tình ý, ái tình

Đồng âm

晴 con ngươi trong mắt (*nhãn tình*)

晴 trời quang đãng

光 QUANG

- ánh sáng – sáng – rõ ràng – trơn bóng – vẻ vang – hết sạch

Từ ngữ

- hào quang, quang âm, quang minh chính đại, phát quang, quang lâm, quang tuyến, quang huy, vinh quang

Đồng âm

胱 *bàng quang*: bọng đái

洸 quả quyết, cứng cỏi

璧 BÍCH

- loại ngọc tròn đẹp, giữa có lỗ, ngọc bích

Từ ngữ

■ *bích nguyệt*: mặt trăng tròn đẹp, *toàn bích*, 璧還 *bích hoàn*

Đồng âm

碧 thứ đá có màu xanh biếc – màu xanh biếc (*bích câu, bích thủy*)

壁 bức tường – bức thành xây quanh nơi đóng quân (*bích lũy*)

暗 ÁM

● tốt – kín – ngầm – trái với chữ *minh*

Từ ngữ

■ *ám sát, ám tả, ám muội, ám hại, tự kỷ ám thị, ám trợ, hắc ám, hôn ám*

投 ĐẦU

● ném – đưa – ủy thác việc gì – hợp nhau

Từ ngữ

■ *đầu cơ, đầu bút, đầu độc, đầu đơn, đầu hàng, đầu phiếu, đầu tư, đầu thai, đầu quân*

Đồng âm

頭 cái đầu, bộ phận trên hết của thân – phần ở trên trước – bậc cao nhất

路 LỘ

● đường đi – phương tiện – địa vị – lớn – một khu vực hành chánh lớn – đội quân lớn

Từ ngữ

■ *thượng lộ, lộ đồ, hành lộ nhân, lộ trình*

Đồng âm

露 giọt móc – bày ra để cho người ta thấy được – nước thuốc chưng cất được (*tiết lộ, bộc lộ*)

輅 xe lớn

鷺 con cò – con vạc

按 ÁN

● vỗ vào – dùng tay đè xuống – át đi – khảo xét – lần lượt theo thứ tự

Từ ngữ

■ *án kiếm*: đặt tay vào kiếm sẵn sàng rút ra, *án sát sứ*: quan án sát coi việc hình ngục, *án mạch, án nghiệm, án ngữ*

Đồng âm

晏 (*yến*) yên lặng – buổi chiều – muộn

案 cái bàn – xem xét tình trạng sự việc – về pháp luật hay học thuật (*đề án, y án*)

眄 MIẾN

● liếc trông – nhìn xem, *tương miến*: gườm gườm nhìn nhau

Đồng âm

麪 = 面 bột mì – bún làm bằng bột mì phơi khô

緬 xa xôi – dáng nghĩ ngợi

沔 nước chảy đầy – tên sông

則 TẮC

● phép tắc – bắt chước – thì (*liên từ*)

Từ ngữ

■ *quy tắc, pháp tắc*

Đồng âm

塞 lấp – không thông (*bế tắc*) – một âm là *tái*

穄 một thứ lúa – hột kê – nền tế thần nông (*xã tắc*)

因 NHÂN

● bởi vì – theo đó – do đó – theo cũ – lý do

Từ ngữ

■ *nguyên nhân, nhân quả, nhân tuần*

至 CHÍ

● đến – rất – to lớn

Từ ngữ

■ *chí tôn, chí đức, chí thiện, thậm chí*

Đồng âm

質 của tin – con tin

贄 lễ vật để thăm nhau

志 cái ý riêng (*tâm chí*)

識 ghi chép (*tập chí*) – một âm là *thức*

前 TIỀN

● phía trước – mặt trước – tiến lên

Từ ngữ

■ *tiền đồ, tiền thân, tiền định, tiền nhân*

Đồng âm

錢 đồng tiền – tiền bạc – một chỉ: 1/10 lượng (*tiền tô*)

BÀI 34

愛 惜 光 陰

光陰迅速年與日馳，今日一過不可復還。吾少年輩何不知愛惜光陰以勵志求學耶。

Dịch âm

Ái tích quang âm[1]

Quang âm tấn tốc niên dữ nhật trì, kim nhật nhất quá bất khả phục hoàn. Ngô thiếu niên bối hà bất tri ái tích quang âm, dĩ lệ chí cầu học da?

Dịch nghĩa

Mến tiếc thời gian

Thời gian nhanh chóng năm tháng ruổi mau, ngày hôm nay qua đi, không thể nào trở lại. Bọn thiếu niên chúng ta, sao chẳng biết mến tiếc thời gian để gắng chí cầu học?

---

[1] *Quang âm*: ánh sáng và bóng tối, sự thay nhau liên tiếp giữa ngày và đêm, để chỉ thời gian trôi qua.

NGỮ PHÁP

以

Chữ *dĩ* trong tiếng Hán được dùng theo nhiều cách, khi thì làm *động từ*, khi thì làm *giới từ*, khi thì làm *liên từ*, khi thì kết hợp với một động từ khác hoặc với những tiếng *sở*, *hà* để tạo thành những từ ngữ kép đặc biệt. Tùy chỗ dùng mà chúng ta hiểu nghĩa của nó theo cách thích hợp.

Xét chữ *dĩ* trong câu: *Hà bất tri ái tích quang âm dĩ lệ chí cầu học da.*

Chữ *dĩ* ở đây có nghĩa *để*, *để mà*, là một *giới từ*.

何

Xét chữ *hà* qua những câu đã học, ta thấy có nhiều cách dùng khác nhau:

Trong cụm từ *hà sự*, chữ *hà* đứng trước danh từ và chỉ định cho danh từ, dùng như một *nghi vấn chỉ định tự*.

Trong các từ ngữ *hà dĩ*, *hà tắc*, chữ *hà* được dùng một cách độc lập như *trạng từ nghi vấn*. Các chữ *dã* và *tắc* chỉ có vai trò phụ thuộc.

Trong cụm từ *hà bất tri*, chữ *hà* đứng trước động từ, được dùng làm một *trạng từ nghi vấn*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

惜 TÍCH

● tiếc – nhớ tiếc – thương tiếc – tiếc không nỡ bỏ

Từ ngữ

■ *ái tích*: mến tiếc

Đồng âm

惜 tiếc nhớ người hay vật bị mất – yêu tiếc (*ái tích*)

迹 dấu chân – dấu vết cũ

踖 dấu chân – dấu vết (*sự tích, di tích, tàn tích*)

積 chứa lại – dồn lại – lâu ngày – số thành bài nhân (*tích cực, tích số, tích trữ*)

績 kéo gai hoặc bông thành sợi – công lao (*thành tích*)

脊 xương sống

析 bẻ gỗ – phân biệt ra (*phân tích*)

锡 thiếc – cho

陰 ÂM

● số âm – cõi âm – phía bắc của núi – phía nam của sông – bóng mặt trời, thường dùng ám chỉ thời gian – đối lại với *dương*, *âm dương* là tiếng dùng để chỉ tính cách đối đãi của sự vật

Từ ngữ

■ *âm mưu, âm phủ, âm cung, âm môn, âm vân, quang âm*

Đồng âm

音 tiếng (*đồng âm, thanh âm*)

迅 TẤN

- mau chóng

Từ ngữ

■ *tấn tốc*: mau chóng – *tấn tật – tấn thiệp*

Đồng âm

縉 lụa sắc đỏ (*tấn thân*: người có chức tước)

搢 cắm vào – lay động

晉 tiến lên – nước Tấn của Trung Hoa ngày xưa (*duyên Tần Tấn*)

訊 hỏi – tin tức – tra tội – cáo cho biết – mưu (*vấn tấn, tra tấn*)

進 (*tiến*) bước tới – dâng cao cho người – dẫn lên (*tiến bộ*)

汛 vẩy nước cho ướt – nước lớn – nơi đóng quân để phòng giặc

速 TỐC

- mau chóng – mời đến – dấu chân con hươu

Từ ngữ

■ *tốc hành, vận tốc, tốc độ, dục tốc bất đạt, tốc ký*

馳 TRÌ

- xe ngựa chạy mau – theo đuổi – truyền đi – xua đuổi – sử dụng

Từ ngữ

■ *trì danh, bôn trì*

Đồng âm

池 ao, hồ

遲 chậm (*trì trệ*)

墀 chỗ phẳng trên thềm nhà – bậc thềm – *đan trì*: thềm sơn son, chỉ cung vua

持 cầm – nắm lấy – giữ lại – giúp đỡ (*trì gia*)

過 QUÁ

● vượt lên trên – đã qua – trải qua – lỗi lầm

Từ ngữ

■ *thái quá, quá cố, quá đáng, quá độ, quá hạn, quá trình, quá giang, quá khách, quá vãng*

復 PHỤC

● trở lại – trở về – đáp lại – lần khác

Từ ngữ

■ *phục hồi, phục sinh, phục chức, bình phục, phục thù*

Đồng âm

服 quần áo – mặc quần áo – theo – làm việc (*phục sức, y phục, kính phục*)

伏 che đậy – ẩn nấp – cúi xuống – chịu tội (*phục bình, phục tội, phủ phục*)

茯 *phục linh* 茯苓 tên một vị thuốc Bắc

還 HOÀN

● trở về – trả lại

Từ ngữ

■ *hoàn nguyên, hoàn tục, hoàn lương, giao hoàn*

Đồng âm

寰 cõi lớn lao, trùm khắp cả (*hoàn vũ*)

環 cái vòng – vây quanh – khắp cả (*hoàn cầu, hoàn cảnh*)

完 đầy đủ – xong hết – tốt – giao phó cho (*hoàn toàn hoàn bị*)

丸 viên tròn – hòn đạn (*dược hoàn, cao đơn hoàn tán*)

莞 cây lác dùng dệt chiếu

少 THIẾU

● trẻ – con nhỏ tuổi – cấp dưới – đối nghĩa với 太 *thái*, 大 *đại* – âm khác là *thiểu*: ít

Từ ngữ

■ *thiếu niên, thiếu nữ, thiếu tướng, thiếu phụ, thiếu bảo*

輩 BỐI

● bọn – đám đông

Từ ngữ

■ *đồng bối, bối xuất, thiếu niên bối*: bọn thiếu niên

Đồng âm

貝 vật quý báu – loài ốc, sò, ngao (*bửu bối*)

背 lưng – sau lưng – mặt trái – âm khác là *bội* (*bối cảnh*)

勵 LỆ

● gắng sức – khuyến khích

Từ ngữ

■ *khích lệ, miễn lệ, cổ lệ*

Đồng âm

淚 (*lụy*) nước mắt

戾 ngang trái – tàn bạo – đến – cong quẹo (*bạo lệ, tội lệ, can lệ*)

麗 đẹp – lứa đôi – phụ vào – buộc lại (*diễm lệ*)

儷 lứa đôi (駢儷 *biền lệ*)

隸 đầy tớ – phụ thuộc (*nô lệ, lệ thuộc*)

例 cái đã thành tục – phép đặt ra (*tục lệ, lệ phí*)

厲 mài – dữ tợn – nghiêm khắc – ác

礪 đá mài

癘 bệnh dịch (*dịch lệ*)

荔 *lệ chi* 荔枝: cây vải

志 CHÍ

● lòng mong muốn – ý định – sự kiên quyết

Từ ngữ

■ *chí hướng – tâm chí – chí khí – chí nguyện – chí nguyện quân – đồng chí*

求 CẦU

● tìm – xin – mong mỏi – tham lam – đòi hỏi

Từ ngữ

■ *yêu cầu, cầu toàn trách bị, cầu danh, cầu hơn, cầu tài, cầu khẩu, trưng cầu*

Đồng âm

球 khối hình tròn (*cầu hình, địa cầu*)

裘 (*cừu*) áo bằng da (*hồ cầu*)

毬 quả bóng tròn (*cầu trường*)

逑 lứa đôi – thu góp (*hảo cầu*)

BÀI 35

題昔所見處

昔年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑東風

Dịch âm

Đề tích sở kiến xứ

Tích niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ
Đào hoa y cựu tiếu đông phong

Dịch nghĩa

Đề thi tại nơi thấy nhau ngày trước.
Ngày này năm trước, trong cửa này,
Mặt người với hoa đào cùng ánh hồng cho nhau.
Mặt người chẳng biết đi nơi nào rồi,
Tuy hoa đào vẫn cười gió đông y như cũ.

Bài thơ này của *Thôi Hộ* (tên tự là *Ấn công*), được viết ra trong một trường hợp lạ lùng như sau:

Thôi Hộ thuở còn niên thiếu, nhân tiết Thanh minh, đi chơi về phía Nam thành Lạc dương. Thấy có vườn đào hoa nở đỏ, liền đến gõ cửa xin nước uống. Một thiếu nữ đẹp ra mở cửa và mời vào nhà. Ngày Thanh minh năm sau, Thôi cũng đến chỗ cũ và gõ cửa như lần trước, nhưng đợi lâu không thấy ai mở cửa, bèn đề bài thơ này nơi cổng rồi ra về. Ba hôm sau trở lại, nghe trong nhà có tiếng khóc. Một cụ già ra hỏi: "Anh có phải là Thôi Hộ không, con tôi đọc thơ anh mà cảm bệnh, vừa mới chết." Thôi Hộ vào nhà đến bên xác thiếu nữ đứng trầm ngâm giây lâu. Thiếu nữ bỗng mở mắt ra nhìn và sống lại. Về sau hai người cùng kết duyên với nhau.

Nguyễn Du đã lấy ý hai câu cuối trong bài này để viết hai câu sau trong Truyện Kiều:

Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Bản dịch thơ của Nam Anh

Ngày này trong cửa năm qua,
Mặt người cùng ánh màu hoa đào hồng.
Mặt người nào biết đâu trông,
Hoa đào vẫn đấy gió đông cười tình.

NGỮ PHÁP

何

Xét chữ *hà* trong các bài 24, 27, 32, 33 và 34, ta thấy có những cách dùng khác nhau như sau:

- Trong các từ ngữ *hà sự, hà xứ*, chữ *hà* đứng trước danh từ và chỉ định cho danh từ ấy, được dùng như một *nghi vấn chỉ định tự*.
- Trong các từ ngữ *hà dã, hà tất*, chữ *hà* được dùng một cách độc lập như một *trạng từ nghi vấn*, chữ *dã* và *tắc* chỉ đóng vai trò phụ thuộc.
- Trong cụm từ *hà bất tri*, chữ *hà* đứng trước động từ được dùng như một *trạng từ nghi vấn*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

題 ĐỀ

● cái trán – nêu lên – bình luận

Từ ngữ

■ *vấn đề, tiêu đề, đề mục, phẩm đề, đề thi*

Đồng âm

Xem *Bài 31*.

昔 TÍCH

● ngày xưa – trước đây

Từ ngữ

■ tích nhật – tích thời – cổ tích (*đời xưa*)

Đồng âm

Xem *Bài 34*.

此 THỬ

● ấy – này – cái ấy – cái này – như thế

Từ ngữ

■ *bỉ thử, thử thứ*

Đồng âm

暑 nắng – nóng (*hàn thử biểu*)
鼠 con chuột
黍 lúa nếp

桃 ĐÀO

● cây đào

Từ ngữ

■ *Đào nguyên, đào lý, đào hoa, đào nhân*

蟠桃 *bàn đào*: một thứ đào tiên ăn vào sống lâu, được nói đến trong thần thoại.

桃源 *đào nguyên*: nguồn đào. Do tích một chàng ngư phủ đời Tấn bơi thuyền lạc vào nguồn đào gặp gỡ con cháu của những người tỵ nạn từ đời Tần. Người đời thêu dệt nên nhiều chuyện thần tiên, tuy hoang đường mà rất lý thú, là dựa vào chuyện tích này.

桃花流水依然在 *đào hoa lưu thủy y nhiên tại*: hoa đào nước chảy còn y đó

桃源難再訪 *đào nguyên nan tái phỏng*: đào nguyên khó lòng trở lại.

桃之夭夭 *đào chi yêu yêu*: đào non mơn mởn (*Kinh Thi*) nói người con gái đến tuổi về nhà chồng một cách chính đáng theo lễ giáo. Người sau mượn câu này nói về việc hôn nhân xứng đôi vừa lứa.

Đồng âm

逃 trốn (*đào ngũ, đào nặc, đào tẩu*)

濤 nước dậy sóng (*ba đào*)

陶 nặn đồ đất – làm đồ sành gốm – nặn ra – tạo ra vui vẻ (*đào chú, đào tạo*)

淘 đãi gạn lấy cái tốt (*đào thải*)

映 ÁNH

● ánh sáng phản chiếu – soi với nhau

Từ ngữ

■ *phản ánh, tương ánh, quang ánh*

紅 HỒNG

● màu hồng – màu đỏ ánh

Từ ngữ

■ *hồng lâu, hồng quần, hồng quân, hồng diệp, hồng huyết cầu, hồng nhan, hồng trần*

Đồng âm

洪 lớn (*hồng ân, hồng phúc, hồng thủy*)

鴻 con ngỗng trời – lớn (*hồng nhạn, Hồng bàng*)

烘 sấy trên lửa cho khô

處 XỨ

● cõi – chỗ – nơi

Từ ngữ

■ *xứ sở, tứ xứ, hà xứ, viễn xứ*

依 Y

● như cũ – dựa vào – theo

Từ ngữ

■ *y nhiên, y giá, y ước, y chuẩn, y kỳ, y ỷ*

Đồng âm

衣 áo mặc – đồ mặc (*y phục*)
伊 ấy – người ấy
醫 chữa bệnh – thầy thuốc (*nan y, lương y*)
噫 tiếng than

舊 CỰU

● cũ – xưa – thuộc về lớp trước còn lại = 旧

Từ ngữ

■ *cố cựu, cựu chế, cựu chiến sĩ, thủ cựu, cựu giao, cựu thế giới, cựu nho, kỳ cựu*

Đồng âm

匶 xác người chết đã nhập quan

TIẾNG HÁN VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

Phân tích các bài văn sau:

1. Cảnh vật

Một vài con bướm lượn trong ánh nắng, chốc chốc bay sát lại giàn đậu. Có con nhè nhẹ đặt mình lên một bông hoa. Duy trông như là một bông hoa thứ hai linh động sẽ rung cánh rồi rời cành nhẹ bay lên không. Duy ngắm kỹ giàn đậu: thân cây mạnh mẽ cứng cáp, cành uốn theo cột vụt lên, chia nhánh đâm chồi, chàng thấy ở trong đó một sức sống vô cùng từ tốn và kiên nhẫn để đi tới mục đích: đâm hoa, ra quả, sống...

Hoàng Đạo

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a. Những tiếng đã đọc trại âm:

mạnh do chữ *mãnh* 猛, *gần* do chữ *cận* 近
cứng do chữ cương 剛, *chia* do chữ *chi* 支

b. Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt:

ánh 映	*đậu* 荳
hoa 花	*như* 如
không 空	*thân* 身

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT

靈動 *linh động* – *linh*: không ngưng trệ – bén nhạy uyển chuyển; *động*: hoạt động – chuyển động; *linh động*: hình dung từ kép phối hợp bởi một trạng từ

và một động từ theo như đã học ở bài 13, *có cử động dễ dàng và nhanh chóng*.

無窮 *vô cùng* – *vô*: không; *cùng*: cùng tột – cuối hết; *vô cùng*: hình dung từ do một trạng từ và một hình dung từ phối hợp thành, *không cùng, hết sức, tột bực, rất*.

堅忍 *kiên nhẫn* – *kiên*: bền chặt; *nhẫn*: nhịn, chịu đựng; *kiên nhẫn*: tính từ ghép do một hình dung từ làm trạng từ và một động từ kết hợp thành. Kiên nhẫn đúng ra là một động từ ghép nhưng được dùng với tính cách một tính từ ghép, *chịu đựng bền bỉ*.

目的 *mục đích* – *mục*: con mắt, nhìn chuyên chú vào; *đích*: cái đích để nhắm vào mà bắn; *mục đích*: danh từ ghép do 2 danh từ phối hợp thành, *cái đích mình nhắm đến để hành động*.

2. Đuổi bướm

Bỗng một đàn bướm trắng bay tới đám hoa mai lẫn lộn cùng cánh hoa là là rơi xuống, rồi khi tới mặt nước suối lại vụt bay lên cành tựa như những cánh hoa bị luồng gió lốc vô tình thổi tung lộn. Một con bướm nhung to, hai cánh xanh tím biếc, là là bay lượn trên mặt đất, mơn man những chồi hoa phấn thơm hồng, rồi lẹ làng đậu trên ngọn cỏ lả lướt. Ngọc êm ả tới, đôi mắt sáng ngời, lộ vẻ vui thích của tuổi vô tư lự. Bàn tay trắng nhỏ giơ lên, từ từ nhích gần nơi bướm đậu, nhưng khi chạm vào cánh bướm, vội bay xa chỉ lưu lại trong óc Ngọc hình ảnh của đôi cánh biếc dập dìu và trên đầu ngón tay một ít bụi phấn xám đen.

Nguyễn Mẫn

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a. Những tiếng đã đọc trại âm:

tựa do chữ *tợ* 似　　*xanh* do chữ *thanh* 青

biếc do chữ *bích* 碧　　*nhích* do chữ *dịch* 易

gần do chữ *cận* 近　　*đôi* do chữ *đối* 對

đàn do chữ *đoàn* 團

b. Những tiếng còn nguyên âm:

hoa viết là 花　　*mai* viết là 梅

như viết là 如　　*bị* viết là 被

nhung viết là 絨　　*phấn* viết là 粉

hồng viết là 紅　　*lộ* viết là 露

thích viết là 適　　*chỉ* viết là 只

lưu viết là 留　　*đầu* viết là 頭

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT

無情 *vô tình* – *vô*: không; *tình*: những điều cảm xúc trong lòng; *vô tình*: trạng từ ghép do một phủ định từ và một danh từ đơn kết hợp thành, *không có chủ ý, đối nghĩa với: hữu ý.*

無思慮 *vô tư lự* – *vô*: không; *tư lự*: động từ ghép theo lối liên hợp 2 động từ đơn, *suy nghĩ*; *vô tư lự*: hình dung từ ghép do một phủ định từ và một động từ ghép tạo thành, *ngây thơ, không nghĩ ngợi tính toán, hành động một cách hồn nhiên.*

徐徐 *từ từ* – *từ*: chậm rãi, một cách chậm chậm; *từ từ*: trạng từ ghép cấu tạo bằng cách điệp âm, *lần lần, dần dà, một cách thong thả chậm chậm.*

形影 *hình ảnh* – *hình*: hình dáng; *ảnh*: bóng; *hình ảnh*: danh từ ghép do 2 danh từ đơn kết hợp thành, *hình dáng và bóng, bóng dáng*.

BÀI 36

求 學

鸚鵡能言不離飛鳥。猩猩能言不離禽獸。人若飽食煖衣而不知求學則何以異於鸚鵡猩猩之能言也乎。

Dịch âm

Cầu học

Anh vũ[1] *năng ngôn bất ly phi điểu, tinh tinh*[2] *năng ngôn bất ly cầm thú.*[3] *Nhân nhược bão thực noãn y nhi bất tri cầu học, tắc hà dĩ dị ư anh võ tinh tinh chi năng ngôn dã hồ?*

Dịch nghĩa

Cầu học

Chim vẹt nói được nhưng không thoát khỏi là loài chim bay, đười ươi nói được cũng không thoát khỏi loài

---

[1] Anh vũ: chim vẹt, có thể tập nói được tiếng người.

[2] Tinh tinh: giống đười ươi cao lớn, đứng thẳng được trên hai chân sau như người, cũng gọi là *giả nhân*.

[3] Câu này trích từ sách *Lễ ký*.

cầm thú. Con người nếu ăn no mặc ấm mà không biết cầu học thì lấy gì khác với chim vẹt và đười ươi biết nói kia?

NGỮ PHÁP

能

Chữ *năng* tùy chỗ dùng mà có các nghĩa: *có thể, được, hay, tài hay, sức làm việc.*

Trong ngôn ngữ bình dân của người Việt, chữ *năng* cũng đã được Việt hóa một cách thuần thục như trong cách nói như *năng đi đêm, năng đi chơi quá...*

1. Chữ *năng* làm *trợ động từ* đi với động từ chính: *năng ngôn*: có thể nói được, *bất năng lập thân*: không thể lập thân.

2. Chữ *năng* làm danh từ: *tài năng*: tài cán, *khả năng*: tài sức có thể làm được.

3. Chữ *năng* làm hình dung từ: *năng lực*: sức mạnh tích trữ bên trong của người hay vật, *năng suất*: hiệu quả của công việc làm trong một thời gian nhất định.

4. Chữ *năng* làm động từ: *Ngã năng chi*: tôi có thể làm được việc ấy.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

鸚 ANH

- *anh vũ* 鸚鵡 chim vẹt

鵡 VŨ

- (*võ*) dùng trong tiếng kép 鸚鵡 *anh vũ*

Đồng âm

Xem *Bài 21*.

離 LY

- lìa nhau – rời nhau – lìa nhau ở gần gọi là *ly*, ở xa gọi là *biệt* – hai người cùng sánh với nhau – gặp phải – bị – quẻ *ly* trong bát quái – tên chim

Từ ngữ

■ *biệt ly, ly cách, phân ly, ly khai, ly dị, ly hôn, ly tâm, ly tán, ly hương, bất ly thân, ly loạn, tử biệt sinh ly*

Đồng âm

褵 đàn bà góa (褵婦 *ly phụ*)

釐 sửa trị – phúc – số nhỏ 1/10 của phân

狸 con chồn (*hồ ly*)

籬 bờ rào đan bằng tre (*sơ ly*)

鳥 ĐIỂU

- con chim – chỉ chung loài chim

Từ ngữ

■ *thanh điểu*: chim xanh, *phi điểu*: loại chim bay

猩 TINH

- *tinh tinh* 猩猩: con đười ươi – sắc đỏ như máu

Đồng âm

幷 bao gồm

晶 trong sáng (*kết tinh*)

星 sao – thiên thể (*hành tinh*)

腥 thịt sống – cá ươn – mùi tanh

精 gạo giã trắng – tinh luyện – thuần chất – phần tinh ròng không xen chất tạp vào – tỉ mỉ – kỹ càng – khéo léo – chuyên nhất – thành thực (*tinh thần, tinh anh*)

旌 cờ có cắm lông ở đầu ngù

若 NHƯỢC

● như – bằng – nếu – thuận theo – đồng nghĩa với các chữ 如 *như*, 苟 *cẩu*, 猶 *do*

Đồng âm

弱 yếu ớt – kém thua – không đủ (*nhược điểm*)

箬 một loại trúc, lá có thể dùng làm nón

煖 NOÃN

● ấm – làm cho ấm lên = 暖

Từ ngữ

■ *hòa noãn*: điều hòa ấm áp, *nhân tình lãnh noãn*: tình người ấm lạnh (thay đổi)

Đồng âm

卵 cái trứng (*noãn sinh*)

衣 Y

● áo – đồ mặc ngoài

Từ ngữ

■ *y phục, y bát chân truyền, y quan, y thực, thanh y, hồng y giáo chủ, ô y, vũ y* (áo lông)

BÀI 37

職 業

人 生 於 世 各 有 職 守 犬 守 夜 鷄
司 晨 馬 挽 車 牛 耕 田 物 類 且 然
而 況 人 類 之 智 能 高 出 物 類 萬
萬 者 乎 。

Dịch âm

Chức nghiệp[1]

Nhân sinh ư thế các hữu chức thủ.[2] *Khuyển thủ dạ, kê tư thần, mã vãn xa, ngưu canh điền; vật loại thả nhiên, nhi huống nhân loại chi trí năng*[3] *cao xuất vật loại vạn vạn giả hồ.*

Dịch nghĩa

Chức nghiệp

Người ta sinh ở đời, ai nấy đều có chức việc: chó giữ nhà ban đêm, gà lo việc gáy sáng, ngựa kéo xe, trâu bò

---

[1] Chức nghiệp: chức việc và nghề nghiệp. *Chức* là phần việc mỗi người được giao, *nghiệp* là nghề mà một người có khả năng làm được và chọn làm để kiếm sống.

[2] Chức thủ: chức phận riêng mỗi người được giao cho.

[3] Trí năng: năng lực của trí thức.

cày ruộng. Loài vật còn như thế, huống chi là loài người có tài trí cao hơn loài vật gấp muôn ngàn lần ấy ư![1]

NGỮ PHÁP

各

Chữ *các* trong cụm từ *các hữu chức thủ* có nghĩa là: *ai nấy, mỗi người*, được dùng làm *phiếm chỉ đại danh từ* đứng trước một động từ.

Phân biệt với *các* (*lượng số chỉ định tự*) có nghĩa là *các* (tức là tiếng gốc Hán), dùng trước danh từ. Ví dụ: *các quốc, các khoản*.

然

Chữ *nhiên* trong cụm từ *vật loại thả nhiên* có nghĩa là: *như thế*, kết hợp với chữ *thả* làm chức năng của một động từ và chỉ định đại danh từ.

---

[1] Câu "*huống nhân loại chi trí năng cao xuất vật loại vạn vạn giả hồ*" theo đúng theo ngữ pháp là: "*huống là trí năng của nhân loại cao vượt loài vật đến vạn vạn lần ấy ư*". Ở đây chữ *chi* làm giới từ nối liền tiếng chỉ định *nhân loại* với tiếng được chỉ định là *trí năng*. Nhưng chúng ta có thể xem chữ *chi* là trợ trừ và 4 chữ *trí năng cao xuất* là một cụm tính từ để cho 2 chữ *nhân loại* được thừa tiếp với ý nghĩa toàn câu đối chiếu với chữ *vật loại* ở trước và chữ *vật loại* ở sau, có như thế chúng ta mới hoàn chỉnh được lời giải trong bài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

職 CHỨC

● phần việc của mỗi người được giao, có trách nhiệm – phần của mỗi người – công việc của người có trách nhiệm – chuyên chủ

Từ ngữ

■ *công chức, tư chức, chức phận, chức trách, chức vụ, chức nghiệp, quan chức, khoán chức, xứng chức, chức dịch, chức vị, chức tước*

Đồng âm

織 dệt vải (*chức nữ*)

各 CÁC

● mọi, mỗi...

Thành ngữ

■ *các tận sở năng*

Đồng âm

閣 lầu gác – gác lên (*đài các, nội các*)

鷄 KÊ

● con gà = như chữ 雞

Từ ngữ

■ *kê manh*: chứng quáng gà, *kê đầu nhục*: núm vú đàn bà, *kê quán hoa*: hoa mồng gà, *lực bất phược kê*: sức trói gà không nổi

鶴立鷄羣 *hạc lập kê quần*: Chim hạc đứng giữa đàn

gà. Nói trường hợp người tài ba, đức độ phải sống giữa những kẻ tầm thường.

鷄栖鳳凰食 *kê thê phụng hoàng thực*: phụng hoàng ăn lẫn trong chuồng gà. Ý nghĩa so sánh tương tự như trên.

牝鷄晨鳴 *tẫn kê thần minh*: Gà mái gáy sáng.[1] Nói người đàn bà lấn lướt quyền hành làm hỏng việc lớn. (Làm thay chuyện gà trống.)

Đồng âm

稽 khảo xét – tính toán bàn bạc – lưu lại (*kê khảo, kê cứu*)

計 kê khai – liệt kê – âm khác là *kế*

笄 cái trâm để gài tóc (*cập kê*)

司 TƯ

● (*ty*) quản lý – sở quan – coi giữ, phụ trách

Từ ngữ

■ *tư pháp, tư thành, tư mã, công ty*

晨 THẦN

● buổi mai

Từ ngữ

■ *thanh thần*: sớm mai – sớm, *tẫn kê thần minh*: gà mái gáy sớm, ý nói người đàn bà giữ việc nước làm không được việc

---

[1] Giống chim mái gọi là 雌 *thư*, giống thú cái gọi là 牝 *tẫn*. Gà thuộc giống chim, gà mái đúng ra phải gọi là *thư kê*, nhưng cố ý dùng chữ *tẫn kê* là muốn nhân hóa để ám chỉ người đàn bà bị đả kích.

Đồng âm

辰 gọi chung mặt trời mặt trăng và sao (*tinh thần*)

娠 có mang

脤 = 唇 cái môi (ở miệng)

神 thần linh – tinh thần – quỉ thần – mầu nhiệm (*thần bí, thần lực*)

臣 tôi đối với vua (*quân thần*)

馬 MÃ

● con ngựa – họ người

Từ ngữ

■ *mã phu – kỵ mã – mã điền – mã lực – mã quân – mã thượng*

駿馬 *tuấn mã*: con ngựa hay

千里馬 *thiên lý mã*: ngựa đi ngàn dặm, ý nói chạy nhanh và bền sức

騏騏 *kỳ kỳ*: ngựa tốt – ngựa màu xám

驊騮 *hoa lưu*: con ngựa rất khỏe – người có tài đức

駑馬 *nô mã*: ngựa xấu, yếu sức, chạy chậm

效犬馬之勞 *hiệu khuyển mã chi lao*: ra sức khó nhọc của loài chó ngựa, ý nói sẽ cố gắng hết sức vì người trên mình

Đồng âm

碼 dấu để ghi số (*mã tự*)

瑪 *mã não* 瑪瑙: một thứ đá quý đẹp dùng trang sức

挽 VÃN

● lôi kéo – điếu viếng người chết

Từ ngữ

■ *văn hồi, văn cứu, cứu văn*

Đồng âm

晚 buổi chiều – muộn (*văn niên, văn cảnh*)
輓 điếu người chết (*ai văn*)

車 XA

● xe – cái máy có bánh xe

Từ ngữ

■ *khí xa, hỏa xa, xa giá, xa mã, công xa*

Đồng âm

賒 mua chịu – trông mong nhiều
奢 tiêu phí nhiều tiền bạc – quá độ không thiết thực (*xa xỉ, xa phí, xa hoa*)
硨 xa cừ 硨磲: tên một loài sò hến vỏ có vân đẹp dùng để trang sức

耕 CANH

● cày ruộng – sinh hoạt bằng một nghề

Từ ngữ

■ *canh tác, canh điền, canh trưng, canh nông*

Đồng âm

更 sửa đổi – từng trải – một canh (giờ gác đêm) (*canh cải, canh phòng*)
羹 canh, món ăn có nhiều nước
賡 tiếp nối
庚 vị thứ 7 trong *thập can* – tuổi tác – đường lối

田 ĐIỀN

● miếng ruộng – đi săn

Từ ngữ

■ *điền gia, điền phu, điền địa, công điền, điền chủ, điền viên, điền sản, tang điền thương hải*

Đồng âm

填 điền vào – bù vào cho đủ (*điền bổ*)

佃 người làm ruộng – đi săn

且 THẢ

● vả lại – vả chăng – và – vừa

Từ ngữ

■ *cẩu thả, thả chiến thả tầu, thả canh, thả độc*

然 NHIÊN

● phải – được – song – nhưng – như thế – ấy – đốt

Từ ngữ

■ *tự nhiên, y nhiên, nhiên hậu*

Đồng âm

燃 đốt (nhiên liệu)

况 HUỐNG

● huống chi – huống hồ – tình cảnh (*cảnh huống*)

智 TRÍ

■ thông hiểu sự lý – có mưu kế – khôn giỏi – đối nghĩa với *ngu* 愚.

Từ ngữ

■ *trí thức, trí tuệ, mưu trí, trí năng, cao trí, bất trí, trí thuật, trí dũng*

Đồng âm

置 đặt để (*vị trí, an trí*)

致 suy tìm đến chỗ cùng cực – hết – tất – đến nỗi – đem đến nơi – thái độ (*nhất trí*)

高 CAO

● cao – không tầm thường – hơn người – lớn – giỏi – tổ 4 đời

Từ ngữ

■ *cao thượng, cao ẩn, cao sĩ, cao ký, cao hứng, cao đẳng, cao nguyên, thanh cao, cao tổ*

Đồng âm

篙 sào đo đất – cây sào chống thuyền

膏 mỡ – thuốc cao – béo tốt – ơn huệ

羔 con dê con

皋 (*hao*) cáo cho biết

萬 VẠN

● số mười ngàn – số nhiều

Từ ngữ

■ *vạn tuế, vạn năng, vạn quốc, vạn bội, vạn vật, vạn tử nhất sinh*

Đồng âm

卍 chữ Phạn, đọc là *vạn*, phiên âm chữ *svastika*

BÀI 38

信

暑往寒來天時之有信也。燕去雁來物類之有信也。爲人者獨可無信乎。人而無信何以交朋友，何以自立於社會。

Dịch âm

Tín

Thử vãng hàn lai, thiên thời chi hữu tín dã. Yến khứ nhạn lai, vật loại chi hữu tín dã. Vi nhân giả độc khả vô tín hồ? Nhân nhi vô tín, hà dĩ giao bằng hữu,[1] hà dĩ tự lập ư xã hội?

Dịch nghĩa

Đáng tin cậy[2]

Nóng đi lạnh tới, thời tiết của trời đất vốn có thể tin cậy được. Yến đi nhạn lại, loài vật vốn có thể tin cậy được.[3] Làm con người há có thể một mình không thể tin

---

[1] *Bằng hữu*: bạn đồng học, đồng nghiệp gọi là *bằng*; bạn đồng chí đồng tâm gọi là *hữu*.

[2] *Tín* có nghĩa là *tin*. Chữ tin của ta do chữ tín đọc trại ra, nhưng nghĩa chữ đã có sự sai biệt phần nào. Tín là sự giữ đúng lời hứa với ai, hoặc giữ đúng theo việc đã làm không đổi khác, khiến người khác có thể tin cậy được, nên ở đây tạm dịch là đáng tin cậy.

[3] Vì luôn giữ như thường lệ không thay đổi sai khác.

cậy được ư? Người ta mà không tin cậy được thì lấy gì để kết giao bạn bè, lấy gì để tự lập trong xã hội?

NGỮ PHÁP

不 可 不 能

bất khả: không thể – không nên – không được

bất năng: không thể được – không làm được

Ví dụ:

- *Hữu bất khả tri chi lý.* (Có cái lý không thể biết đến được.)
- *Hữu bất năng vi chi nhân.* (Có người không thể làm được việc.)

Nhận xét

a. Chữ *khả* đi trước một động từ có *tính cách bị động* như động từ *tri* trong *bất khả tri* (*lý* bị động với *tri*).

b. Chữ *năng* đi trước một động từ có *tính cách chủ động* như động từ *vi* trong *bất năng vi chi nhân* (*nhân* chủ động cho *vi*).

之

Chú ý đến chữ *chi* trong câu: *Thử vãng hàn lai, thiên thời chi hữu tín dã* và câu kế tiếp.

Chữ *chi* ở đây xen giữa một chủ từ đứng trước với một động từ theo sau có thể giữ chức năng *giới từ* nhưng hầu như không có nghĩa gì cả. Vì không có nghĩa nên người ta cho rằng đây là một *trợ từ*.

Tuy không thể dịch câu trên là "*nóng đi lạnh tới là sự có tín thực của tiết trời vậy*", nhưng cũng cần hiểu ngầm về cấu trúc như thế để nắm rõ về mặt ngữ pháp.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

暑 THỬ

- nắng, nóng – giữa mùa hè

Từ ngữ

- *hàn thử, thử khí, trung thử, đại thử*

燕 YẾN

- yên lặng – uống rượu – âm khác là *yên* (tên nước) – chim én, cùng với chim sẻ thường được dùng làm hình tượng để so sánh với hạng người tầm thường. Như trong câu: "*Yến tước yên tri hồng hộc chí.*"

Từ ngữ

- *yến sào, yến tước, yến oanh, hải yến,* 燕雀偷安 *yến tước du an*: (Chim én chim sẻ vui cảnh an ổn một cách tạm bợ.) Ý nói những kẻ tầm thường chỉ biết an phận với cái vui tạm bợ mà không biết nhìn xa trông rộng.

Đồng âm

宴 vui vẻ – an nghỉ – tiệc rượu (*yến ẩm, yến cư*) – âm khác là *án*

雁 NHẠN

- chim nhạn, một loài vịt trời, đến mùa lạnh thì di cư từng đàn từ xứ lạnh đến xứ ấm = 鴈

Từ ngữ

■ *nhạn hàng, nhạn tự, nhạn trận, hồng nhạn, nhạn tin*

魚書雁信徒勞去回 *Ngư thư nhạn tín đồ lao khứ hồi*: (Thư cá tin nhạn chỉ luống nhọc công đi về.) Xưa kia sứ giả nhà Hán bịa chuyện chim nhạn đưa thư để xác nhận việc Tô Võ còn sống với vua Hung nô. Từ đó chim nhạn được xem là một loài chim đưa thư, nhưng thực ra nó không làm được việc ấy như bồ câu. Dù vậy, khi nói đến việc trao đổi tin tức thì người ta vẫn nhắc đến chim nhạn.

獨 ĐỘC

● lẻ loi – riêng một mình – một giống vượn lớn – con người già không có con cháu

Từ ngữ

■ *độc thân, độc lập, cô độc, độc chiếm thị trường, độc đoán, độc tài, độc sang*

Đồng âm

毒 ác – có chất độc – làm hại – giận (*đầu độc, độc ác*)

讀 đọc sách (*độc giả, độc bản*)

牘 văn thư – trát (*xích độc*)

黷 tham nhiều không chán (*cùng binh độc võ*)

社 XÃ

- chỗ tế thần đất – đoàn thể gồm nhiều người họp lại

Từ ngữ

■ *xã tắc, xã hội, hợp tác xã, xã thuyết*

會 HỘI

- họp nhóm lại – cơ quan đoàn thể do nhiều người họp lại để làm việc – gặp nhau – ý trí và sự lý hợp nhau

Từ ngữ

■ *xã hội, hội tụ, hội trường, hội viên, hội nghị, ái quốc hội, liên hiệp hội*

Đồng âm

繪 vẽ (*hội họa*)

潰 nước vỡ bờ – da phá mủ – tan rã

BÀI 39

自棄

生無赫赫之業以光於世，死無籍籍之名以留於後，而自甘與草木同腐者，豈非自棄之人乎。

Dịch âm

Tự khí

Sinh vô hách hách chi nghiệp dĩ quang ư thế, tử vô tịch tịch chi danh dĩ lưu ư hậu, nhi tự cam dữ thảo mộc đồng hủ giả, khởi phi tự khí chi nhân hồ?

Dịch nghĩa

Tự bỏ đi

Sống không có sự nghiệp lẫy lừng làm rạng rỡ ở đời, chết không có tiếng tăm vẻ vang lưu lại mai sau, cam lòng cùng với cỏ cây mục nát, như thế há chẳng phải là người tự bỏ đi đấy sao?

NGỮ PHÁP

者

Chữ *giả* dùng trong bài vừa làm chủ từ cho các mệnh đề ở trước nó rồi thống hợp tất cả lại thành một bộ phận mệnh đề để làm chủ từ cho động từ *phi* đi sau.

無　　非

Các tiếng *vô*, *phi* đều là những động từ mang ý phủ định.

光

Chữ *quang* gốc là danh từ biến thành động từ.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

棄 KHÍ

● bỏ đi – ném đi

Từ ngữ

■ *phao khí, phế khí, khí giáp, khí vật*

Đồng âm

Xem *Bài 20*.

赫 HÁCH

● hừng như lửa – chói lọi – giận dữ – thịnh lớn

Từ ngữ

■ *hách dịch, hách hách*: từ ngữ điệp âm có nghĩa hiển hách lẫy lừng chói lọi.

籍 TỊCH

● sổ sách – sổ bộ ghi chép mọi việc – sổ chép dân số – có tăm tiếng – dẫm – xéo

Từ ngữ

■ *nhập tịch, hộ tịch, tịch biên, quốc tịch, thư tịch, tịch tịch*: rõ ràng ai cũng biết đến, nhắc nhở đến.

Đồng âm

席 chiếu ngồi – dựa vào – chỗ ngồi (*chủ tịch*)

僻 không thông đạt – bằng phẳng – lối eo hẹp

闢 mở cửa – mở rộng – trừ bỏ đi

寂 không có tiếng người – yên lặng – chết (*tịch mịch*)

夕 buổi chiều – ban đêm (*tịch dương*)

辟 hình pháp – trừ bỏ đi – mở mang ra – các âm khác là *bích*, *tỷ*, *tỵ*

癖 hòn báng ở trong bụng – mê nghiện một thứ gì

後 HẬU

● sau – ở sau

Từ ngữ

■ *hậu thế, hậu sinh, hậu hoạn, hậu bối, hậu đình, phòng hậu, chiêm tiền cố hậu*

Đồng âm

厚 dày (*hậu đãi*) – trái với *bạc* 薄 mỏng

候 chờ đợi – chực – khí trời – tình trạng của sự vật (*khí hậu, tại ngoại hậu tra*)

后 vua, vợ vua (*hoàng hậu*)

甘 CAM

● vị ngọt – ngon ngọt – ngọt ngào – bùi tai – vui vẻ – đành lòng

Từ ngữ

■ *trân cam, cam chỉ, cam khổ, cam lộ, cam thảo, cam tâm, cam cực*

Đồng âm

柑 cây cam

疳 một thứ bệnh về huyết (*nha cam*)

草 THẢO

● cỏ – sơ sài – bản nháp – chữ viết nhanh – lâu

Từ ngữ

■ *thảo mộc, phương thảo, thảo am, thảo dã, thảo lư, thảo khấu, thảo mao, thảo bản, thảo ước*

Đồng âm

討 đánh kẻ có tội – trị – tìm xét (*thảo phạt, thảo tội*)

木 MỘC

● cây cối – chất gỗ – sao Mộc tinh – chất phác – không có cảm giác

Từ ngữ

■ *mộc mạc, mộc bản, thảo mộc, mộc nhĩ*

Đồng âm

沐 gội đầu – nghỉ ngơi (*mộc dục, mộc vũ*)

腐 HỦ

● mục nát – hư thối – cũ kỹ

Từ ngữ

■ *hủ bại, hủ lậu, hủ hóa, hủ tục, cổ hủ*

Đồng âm

朽 mục nát – già say (*hủ mộc*)

詡 nói lớn – hòa với

豈 KHỞI

- *khởi hà*: phải chăng

BÀI 40

逢入京使

岑參

故園東望路漫漫
雙袖龍鐘淚不乾
馬上相逢無紙筆
憑君傳語報平安

Dịch âm

Phùng nhập kinh sứ

Cố viên[1] *đông vọng lộ man man,*

Song tụ long chung[1] *lệ bất can.*

---

[1] *Cố viên*: vườn cũ, nơi mình sinh trưởng, nghĩa cô đọng hơn chữ *cố hương*: làng mình sinh trưởng; nói nhớ vườn cũng như nói nhớ nhà.

Mã thượng tương phùng vô chỉ bút,

Bằng quân truyền ngữ báo bình an.

Sầm Tham[2]

Dịch nghĩa

Gặp sứ vào kinh đô

Trông về quê nhà ở phía đông thấy đường thăm thẳm,

Đôi tay run rẩy, nước mắt không bao giờ khô.

Ngồi trên ngựa gặp nhau không sẵn giấy bút,

Chỉ nhờ chuyển lời lại báo với gia đình là tôi được bình an.

Bản dịch thơ:

Mịt mờ vườn cũ trời đông,
Tay run rẩy gạt mấy dòng lệ rơi.
Giữa đường chỉ biết gửi lời,
Nhờ về nhắn lại rằng tôi an bình.

---

[1] *Long Chung*: đất Long Chung gần núi La Phù có thứ trúc sống lâu, người ta lấy trúc ấy làm gậy để nêu ý nghĩa sống lâu. Người đời sau dùng hai tiếng Long Chung để chỉ cây gậy người già. Long chung trong bài chỉ có nghĩa là run rẩy, nói tay áo run run vì già yếu không cầm vững được đồ vật.

[2] Có người đọc là Sầm Sâm, một thi nhân đời Đường, đồng thời với Lý Bạch, Đỗ Phủ. Qua bài này, chúng ta thấy Sầm Tham là một quan chức có lỗi bị đày đi xa về phía tây, có lẽ là đất Thục. Thi nhân diễn tả nỗi nhớ nhà một cách thắm thiết. Tình cờ gặp bạn làm quan đi sứ đang trên đường về kinh đô, bất ngờ không có giấy bút để viết thư, chỉ có thể nhắn lời ngắn gọn với gia đình thân quyến và bằng hữu là mình vẫn bình an.

NGỮ PHÁP

不　無

Bất là *trạng từ phủ định* mang ý phủ định mạnh.

Vô khi đứng trước một động từ hay tính từ thì là *trạng từ phủ định* với ý phủ định thường.

Vô được dùng làm động từ với ý phủ định (bài 39).

Ví dụ: *vô tri*: không biết, *bất tri*: không hề biết – chẳng biết.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

袖 TỤ

● ống tay áo – giấu đồ trong tay áo

Từ ngữ

■ *lãnh tụ, tụ thủ*

Đồng âm

聚 nhóm họp lại – chứa cất – dồn chứa – làng xóm (*quần tụ, đoàn tụ*)

龍 LONG

● con rồng – vua

Từ ngữ

■ *long nhan, long bào, long cân, long môn*

Đồng âm

隆 tốt thịnh – đầy đặn (*long thịnh, hưng long*)

鐘 CHUNG

● cái chuông – dụng cụ để tính giờ ngày xưa

Từ ngữ

■ *chung cổ, thần chung, thời thần chung, chung thanh, mộ cổ thần chung* (trống tối chuông mai)

淚 LỆ

● (*lụy*) nước mắt – khóc

Từ ngữ

■ *huyết lệ thư, huy lệ, thùy lệ, thể lệ*

乾 CAN

● khô khan – khô ráo – âm khác là *càn, kiền*

Từ ngữ

■ *can táo, âm can, can khương, can chưng*

紙 CHỈ

● giấy

Từ ngữ

■ *bút chỉ, bạch chỉ, chỉ lệ*

Đồng âm

只 chỉ có

枳 cây bưởi đắng

止 thôi – đừng – ngăn cấm – đúng chỗ (*chỉ huyết, cấm chỉ*)

址 cái nền – quê quán (*địa chỉ*)

趾 ngón chân

指 ngón tay trỏ – chỉ về – xoay về – trách (*chỉ dẫn, chỉ huy*)

旨 vị ngọt – ý tứ – mệnh lệnh vua (*ý chỉ, chỉ dụ, tôn chỉ*)

咫 đơn vị đo lường, tám tấc là một *chỉ*

筆 BÚT

● cây bút – viết – biên chép

Từ ngữ

■ *bút đàm, bút mặc, bút ký, bút hiệu, bút trận, bút chiến, đầu bút*

憑 BẰNG

● nhờ theo – nương vào – y cứ vào

Từ ngữ

■ *bằng chứng, bằng cứ, vi bằng, bằng cấp, bằng đơn*

君 QUÂN

● vua – làm chủ – ông anh – người đồng bối gọi nhau là *quân* – vợ gọi chồng

Từ ngữ

■ *quân chủ, quốc quân, phu quân*

Đồng âm

軍 lính – đoàn binh lớn (*quân sự, quân doanh*)

均 đều nhau – cùng nhau (*quân bình*)

鈞 đơn vị đo lường, ba mươi cân là một *quân*

語 NGỮ

- nói ra – lời nói – tiếng nói, ngôn ngữ – hệ thống tín hiệu quy ước có thể dùng thay cho ngôn ngữ

Từ ngữ

■ *từ ngữ, thành ngữ, ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp, luận ngữ, sinh ngữ, cổ ngữ, Việt ngữ*

Đồng âm

齬 trắc trở – chống chỏi – răng mọc cái ra cái vào không đều

報 BÁO

- đáp trả lại – nói cho biết kết quả – tin tức

Từ ngữ

■ *nhật báo, báo đáp, báo cáo, báo ân, báo thù, phi báo, báo chí, báo quán, tuần báo*

Đồng âm

豹 con báo, một giống thú dữ nhỏ hơn cọp

逢 PHÙNG

- gặp – rước lấy – to lớn – đoán trước ý người trên mà phụ họa, chiều theo

Từ ngữ

■ *tao phùng* (gặp gỡ), *trùng phùng* (gặp lại), *phùng nghinh* (đón rước)

Đồng âm

縫 may áo – vá áo

馮 tên họ người – cách viết giản lược (ít nét hơn) của chữ *bằng* 憑

京 KINH

● to lớn – trải qua – thủ đô, kinh đô

Từ ngữ

■ *kinh đô, thần kinh, đông kinh*

使 SỨ

● người vâng mệnh trên đi làm việc gì – quan chức ngoại giao ra nước ngoài

Từ ngữ

■ *sứ bộ, sứ đoàn, công sứ, thiên sứ, sứ quân*

故 CỐ

● việc – có nguyên nhân – cũ – chết rồi – cố ý làm – vì vậy – cho nên

Từ ngữ

■ *cố nhân, cố cựu, cố hương, cố ý, cố sát, cố tổng thống, vô cố, duyên cố, sự cố*

園 VIÊN

● vườn hoa

Từ ngữ

■ *điền viên, viên lăng, hoa viên*

Đồng âm

員 người giữ một phần việc (*nhân viên, hội viên*)

圓 tròn – đầy đủ – đồng tiền (*viên hoạt, viên mãn*)

猿 loài vượn

轅 tay xe – nơi công sở, nha môn

援 dắt kéo lên – cứu vớt người bằng tay – vịn – âm khác là *viện*

望 VỌNG

- trông nhìn – trông mong – tưởng nhớ – cao lớn – ngày rằm

Từ ngữ

- *hy vọng, kỳ vọng, nguyện vọng, vọng tộc, danh vọng, ngưỡng vọng, sóc vọng*

漫 MAN

- nước to – dài – đầy tràn – âm khác là *mạn*

Từ ngữ

- *man man*: nhìn không rõ – âm khác là *mạn* (*mạn thiên*: đầy trời)

Đồng âm

蔓 bò lan ra (*man diên*)

蠻 tên người Trung Hoa gọi các dân tộc phương Nam – mọi rợ – còn lạc hậu (*Nam man, dã man*)

瞞 lừa dối – nhìn không rõ – thẹn (*man trá, man muội*)

BÀI 41

父子相爲

葉公語孔子曰：吾黨有直躬者其父攘羊而子證之。孔子曰：吾黨之直者異於是父爲子隱子爲父隱直在其中矣。

Dịch âm

Phụ tử tương vị

Diệp công ngữ Khổng Tử viết: "Ngô đảng[1] hữu trực cung giả kỳ phụ nhương dương nhi tử chứng chi". Khổng Tử viết: "Ngô đảng chi trực giả dị ư thị. Phụ vị tử ẩn, tử vị phụ ẩn, trực tại kỳ trung hĩ."

Dịch nghĩa

Cha con cùng vì nhau

Diệp công nói với Khổng Tử: "Nhóm của tôi có người

---

[1] *Đảng*: thuở xưa người ta sắp xếp trong thôn xóm cứ 5 nhà làm thành một *lân*, 5 *lân* làm thành một *lý*, 20 *lý* làm một *đảng*, 25 *đảng* thành một *hương*. Vậy *đảng* có nghĩa gần như một làng nhỏ của ta. Chữ *đảng* trong bài còn có nghĩa là cùng bọn, cùng nhóm. Vì người cùng làng xóm ngày xưa thường có những nếp sống vật chất và tinh thần giống nhau.

ngay thẳng[1] đến nỗi cha bắt trộm dê của người mà con đi làm chứng cho việc ấy." Khổng Tử nói: "Người ngay thẳng trong nhóm tôi thì khác thế. Cha vì con mà giấu tội, con vì cha mà giấu tội, vốn có sự ngay thẳng ở trong sự che giấu vì nhau ấy rồi."[2]

NGỮ PHÁP

其

Xét chữ *kỳ* trong *kỳ phụ* (cha nó) và chữ *kỳ* trong *kỳ trung* (trong sự việc đó).

Kỳ trong *kỳ phụ* thay thế cho *trực cung giả*. Chúng ta có thể tạm gọi là *sở hữu đại danh từ*, làm túc từ cho danh từ *phụ* theo sau.

Kỳ trong *kỳ trung* thay thế cho *sự việc* nói trước *Phụ vị tử ẩn, tử vị phụ ẩn* (cha giấu tội cho con, con giấu tội cho cha).

---

[1] Chữ *trực* là đức tính ngay thẳng không cong vạy, người ngay thẳng là người không tư vị chỉ biết nói sự thật, tôn trọng lẽ công bằng. Theo Diệp công, người ngay thẳng trong bất cứ ở trường hợp nào cũng giữ sự ngay thẳng, dù cha có phạm tội con cũng không được giấu diếm. Nhưng theo Khổng tử thì người ngay thẳng không phải lúc nào cũng nói sự thật ra, chẳng hạn như trong trường hợp cha hay con phạm tội. Theo ngài, tình cha con vốn có một nghĩa thiêng liêng mà bổn phận người làm cha hay làm con chỉ biết có việc bảo vệ cho nhau chứ không thể tố cáo tội ác của nhau được. Chính trong sự che đậy lẫn nhau ấy người ta có thể nhận thấy được chỗ trực tính, chỗ chân tình của họ một cách toàn vẹn.

[2] Bài này là một chương trong sách Luận ngữ.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

葉 DIỆP

- họ người – lá cây – cánh hoa – tờ giấy – thời đại – đời

Từ ngữ

- *chi diệp, kim chi ngọc diệp, tử diệp, diệp lục tố*

黨 ĐẢNG

- làng xóm – họ hàng thân thích – phe phái riêng – đoàn thể chính trị – đoàn thể của những người đồng chí với nhau

Từ ngữ

- *đảng phái, đảng bộ, đồng đảng, đảng tranh, đảng vũ*

Đồng âm

讜 lời nói thẳng

躬 CUNG

- thân thể – tự mình đảm đương việc gì

Từ ngữ

- *cung canh*: tự mình cày lấy ruộng, *cung hành*: tự mình làm lấy, *cúc cung tận tụy*

攘 NHƯỠNG

- cướp – bắt trộm – xua đuổi – trừ dẹp

Từ ngữ

- *nhiễu nhương, nhương di*

Đồng âm

禳 tế thần để trừ tai họa

證 CHỨNG

● làm chứng – nhận thực – bằng cứ

Từ ngữ

■ *bằng chứng, chứng cứ, chứng dẫn, chứng khoán, chứng nhiệm, chứng minh, chứng thư, chứng nhận, chúng chứng đồng từ, chứng thực*

Đồng âm

症 sự phát hiện của bệnh tật (*bệnh chứng*)

証 can gián – dùng như chữ 證

隱 ẨN

● nấp – không bộc lộ ra – ngầm – kín đáo – dấu đi – tránh đi – trái nghĩa với chữ 現 *hiện*

Từ ngữ

■ *ẩn dật, ẩn sĩ, bí ẩn, trù ẩn, ẩn khuất, ẩn tàng, ẩn thân, ẩn ngữ*

是 THỊ

● cái ấy – như thế – phải, trái với chữ 非 *phi*: sai quấy

Từ ngữ

■ *thị phi*

Đồng âm

侍 theo hầu – kẻ hầu hạ (*thị vệ*)

示 cho người ta xem – bảo cho biết (*chỉ thị, yết thị*)

恃 ỷ lại – cậy dựa (*ỷ thị*)

市 chợ – chỗ người ta tụ họp để mua bán – mua hàng (*thành thị, thị trấn*)

柿 cây thị – cây hồng

嗜 thèm – tham – ham thích (*thị dục*)

視 nhìn – xem – so sánh – xem có vẻ bắt buộc (*kỳ thị, thị lực, thị giác*)

在 TẠI

● ở tại – hiện còn – xét nghiệm

Từ ngữ

■ *hiện tại, tại ý, tại đào, tại tâm, tại vị, tự tại, sở tại*

BÀI 42

地 勢 不 足 恃

金城湯池不得其人以守之曾不及培塿之邱汎濫之水。得其人即枯木朽株皆可以爲敵難。

Dịch âm

Địa thế bất túc thị

Kim thành thang trì bất đắc kỳ nhân dĩ thủ chi tằng bất cập bồi lâu chi khâu, phiếm lạm chi thủy. Đắc kỳ

nhân,[1] *tức khô mộc hủ chu giai khả dĩ vi địch nạn.*

Địa thế không đủ cậy

Có *thành vàng ao nóng*[2] không được người xứng đáng để giữ gìn thì thường khi lại không có giá trị bằng gò đất thấp, giòng nước tầm thường. Còn như được người xứng đáng để giữ thì đến những binh khí thô sơ *cây khô cành mục*[3] cũng có thể gây khó khăn cho quân địch.[4]

NGỮ PHÁP

可 以

Hai tiếng này được dùng đi đôi với nhau thành một trạng từ kép chỉ ý nghĩa là "*có thể*".

枯木朽株皆可以爲敵難 。 *Khô mộc hủ chu giai khả dĩ vi địch nạn.* (Cây khô cành mục cũng có thể gây khó khăn cho quân địch.)

可以取可以無取 。取傷廉 。 *Khả dĩ thủ khả dĩ vô thủ. Thủ thương liêm.* (Có thể lấy, có thể không lấy. Lấy thì thương tổn đức liêm khiết.) (*Mạnh tử*)

---

[1] Đắc kỳ nhân: có hai nghĩa liên quan nhau: a) được người hiền đức và tài năng biết thu phục lòng người. b) được nhân dân tin phục, nắm được lòng dân.

[2] *Kim thành thang trì*: người xưa thường cho thành bằng sắt bằng đồng và ao nước nóng là công cụ thủ hiểm chắc chắn nhất, không ai xâm phạm tới nổi. Đây chỉ là những lời nói *thậm xưng* chứ không có trong thực tế.

[3] *Khô mộc hủ chu*: cây khô gốc mục, cách nói ví để chỉ những binh khí xấu kém nhất.

[4] Bài này trích từ *Độc sử phương dư ký yếu tổng tự* của Cố Tổ Võ người đời Thanh bên Trung Hoa.

其

Chữ *kỳ* trong *bất đắc kỳ nhân* không phải là *sở hữu đại danh từ* mà là phiếm chỉ đại danh từ. *Kỳ nhân* có nghĩa là người xứng đáng, tức người tài đức để giữ gìn. Người xứng đáng nói ở đây là người biết thu phục lòng người.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

足 TÚC

● chân – đủ – có thể được – học trò

Từ ngữ

■ *sung túc, túc thực, túc dụng, túc số, thủ túc, túc hạ, túc cầu*

Đồng âm

粟 hạt lúa (*mễ túc cuộc*)

肅 cung kính – cúi đầu bái xuống gọi là *túc*

夙 sớm – ngày xưa – có sẵn (*túc duyên*)

宿 trú lại – lưu lại – giữ yên – đêm – vốn – có trước – một âm là *tú* (*túc học*)

恃 THỊ

● cậy dựa – ỷ lại vào

Từ ngữ

■ *ỷ thị, thị thế*

金 KIM

● vàng – loài kim thuộc – một trong số bát âm – tiền bạc

Từ ngữ

■ *kim bảng, kim thạch, kim khí, kim ngọc, kim mã ngọc đường, kim ô, kim tiền*

即 TỨC

● là – tức là – liền – ngay – từ đó – tới gần – dù

Từ ngữ

■ *tức tốc, tức thời, tức vị, tức khắc, lập tức*

Đồng âm

息 thôi nghỉ – hơi thở – tiền lãi – con – an ủi – (*hưu tức, lợi tức, tử tức*)

熄 tắt lửa – chấm dứt

媳 con dâu

城 THÀNH

● nơi đông người có tường vây quanh – bức thành

Từ ngữ

■ *thành quách, đô thành, thành thị, công thành hãm trận, thành lũy, thành trì*

湯 THANG

● nước sôi – nước nóng – tên vua Thang – dáng nước lớn chảy mạnh – thuốc sắc để trị bệnh

Từ ngữ

■ *thang dược, thang hỏa*

池 TRÌ

● ao hồ – rãnh đào chung quanh thành

Từ ngữ

■ *trì ngư, trì đường, thành trì*

曾 TẰNG

● đã từng – thường hay – bèn – cháu bốn đời – ông tổ bốn đời

Từ ngữ

■ *hà tằng, tằng tổ, tằng tôn*

Đồng âm

層 lớp – bực – từng – nhiều lớp

培 BỒI

● vun đắp lên cho đầy – bổ dưỡng

Từ ngữ

■ *bồi dưỡng, bồi bổ, bồi thực*

Đồng âm

陪 theo cho có bạn – giúp thêm – làm tôi – ở hai bên người khác (*bồi thẩm*)

焙 sấy lửa cho khô

賠 đáp lại bằng tiền (*bồi dưỡng*)

徘 *bồi hồi* 徘徊: dùng dằng nửa ở nửa đi

塿 LÂU

● gò đất thấp

Đồng âm

慺 nhà lầu (*thanh lâu, hồng lâu*)
髏 đầu người chết (*đầu lâu*)
嘍 *lâu la* 嘍羅: thuộc hạ trong đảng cướp
摟 dắt đi

邱 KHÂU

● (*khưu*) gò đất cao – tên Khổng Tử – tên đất – họ người

Từ ngữ

■ *khâu lăng, khâu mộ, khâu thư*

汎 PHIẾM

● trôi nổi lênh đênh – không thiết thực – rộng tràn lan – không chỉ ngay vào sự việc – như chữ 泛

Từ ngữ

■ *phiếm luận, phiếm chỉ, phiếm định, phù phiếm, phiếm thần giáo, phiếm ái. phiếm lạm*: nước dâng lên khỏi bờ

濫 LẠM

● nước tràn ra – quá độ

Từ ngữ

■ *lạm dụng, lạm phát, lạm quyền, lạm cử, lạm thủ, hà lạm*

水 THỦY

● nước – tên sao – chất lỏng

Từ ngữ

■ *thủy quân, thủy tai, thủy khí, thủy ngân, thủy ngưu, thủy thủ, thủy tinh, thủy vận*

Đồng âm

始 bắt đầu – mới – có nơi đọc là thỉ (*chung thủy*)

枯 KHÔ

● khô héo – khô ráo

Từ ngữ

■ *khô cốt, khô mộc, khô sầu*

朽 HỦ

● cây mục nát – suy yếu vô dụng

Từ ngữ

■ *hủ hóa, hủ thảo, lão hủ*

株 CHU

● (*châu*) gốc cây ở trên đất – số cây cối, cội cây

Từ ngữ

■ *chu liên*

Đồng âm

Xem *Bài 28*, chữ *châu*.

皆 GIAI

- đều – khắp

Đồng âm

階 cùng nhau (*giai lão*)

偕 bực thềm – đẳng cấp (*giai cấp, giai tầng*)

佳 đẹp – tốt (*giai nhân, giai phẩm*)

敵 ĐỊCH

- cừu thù – chống cự nhau – cân bằng nhau – sánh nhau

Từ ngữ

■ *địch thủ, địch quốc, thù địch, cừu địch*

Đồng âm

滌 rửa – quét dọn – làm sạch – chuồng nuôi thú vật

笛 ống sáo

迪 tiến lên – mở đường

狄 rợ địch ở phía bắc Trung Hoa (*di dịch*)

荻 một loại lau sậy

難 NẠN

- tai nạn – hỏi bắt bí

Từ ngữ

■ *tai nạn, nạn đề, lâm nạn, vấn nạn, khốn nạn, cứu khổ cứu nạn*

BÀI 43

處　窮

窮困之境其人格之試驗場乎？夫窮不窮者境也。可窮而終不可窮者人格也。故君子與小人之分於當窮困之境見之。

Dịch âm

Xử cùng[1]

Cùng khốn chi cảnh, ký nhân cách2 chi thí nghiệm trường hồ? Phù cùng bất cùng giả cảnh dã. Khả cùng nhi chung bất khả cùng giả, nhân cách dã. Cố quân tử dữ tiểu nhân chi phân ư đương cùng khốn chi cảnh kiến chi.

Dịch nghĩa

Trong cảnh khốn cùng

Cảnh khốn cùng chẳng phải là nơi thử thách của nhân cách đấy ư? Này, khốn cùng hay không khốn cùng chỉ là hoàn cảnh. Có thể làm cho khốn cùng mà rốt cuộc không khốn cùng, đó là nhân cách. Cho nên sự phân biệt quân tử với tiểu nhân được thấy ngay trong cảnh khốn cùng.

---

[1] Xử cùng: cung cách cư xử trong cảnh khốn cùng.

[2] Nhân cách: tư cách làm người. Người có nhân cách là người không để cho tâm chí bị động trước hoàn cảnh.

NGỮ PHÁP

其

Xét chữ *kỳ* trong câu "*Cùng khốn chi cảnh, kỳ nhân cách chi thí nghiệm trường hồ.*" Câu này là một mệnh đề tỉnh dụng động từ hay tính từ. Chữ kỳ không có chức năng ngữ pháp rõ ràng như ở bài 41 và 42. Nó kết hợp với chữ *hồ* ở cuối câu để nêu lên ý nghi vấn, vừa để thay thế chức năng của một động từ.

Chú ý là trong câu không có động từ chính thức nào cả, động từ được hiểu ngầm qua 2 tiếng *kỳ* và *hồ*.

夫

Phù là tiếng để mở đầu một câu biện luận, tạm dịch là *này, kia, ôi*.

者... 也

MỆNH ĐỀ TỈNH DỤNG ĐỘNG TỪ

Hai tiếng *giả ... dã* đi gián cách với nhau trong một câu nói thường được dùng để giãi bày hay xác định một sự kiện và cũng dùng để thay thế cho công dụng của một động từ, gọi là *mệnh đề tĩnh dụng động từ*, xem lại bài 23 và 24.

Phân tích trong 2 câu: *Phù cùng bất cùng giả cảnh dã.* và *Khả cùng nhi chung bất khả cùng giả nhân cách dã.*

Chữ *giả* được dùng như chữ *giả* ở bài 23, và chữ *dã* dùng như trường hợp trong bài 24.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

窮 CÙNG

● cuối hết – tìm tòi nghiên cứu đến chỗ tinh vi – khốn khổ – hết sức – trái nghĩa với 通 *thông*

Từ ngữ

■ *cùng cốc, cùng đồ, cùng cực, cùng khốn, cùng khổ, bần cùng, thế cùng, cùng tận, cùng cực, lâm cùng tắc biến, niên cùng nguyệt tận*

困 KHỐN

● (*khổn*) quẫn bách – khổ cực

Từ ngữ

■ *khốn nạn, khốn đốn, khốn khổ, khốn quẫn, khốn ách, khốn cùng*

境 CẢNH

● cõi – cảnh mình gặp

Từ ngữ

■ *hoàn cảnh, cảnh địa, cảnh giới, cảnh nội, tình cảnh, thuận cảnh, nghịch cảnh, cảnh ngộ*

Đồng âm

景 có hình sắc đẹp đẽ (*quang cảnh, ảnh ngộ, phong cảnh*)

頸 phía trước cổ

警 phòng giữ – báo tin nguy cấp – đánh thức dậy – răn chừng – lanh lẹ (*cảnh sát, cảnh bị*)

耿 sáng

挌 CÁCH

- làm cho chính lại – cảm động – chống cự – trở ngại – phương thức – tìm đến cùng

Từ ngữ

■ *cách trị, cách tâm, cảm cách, nhân cách, trúng cách, cách thức, cách ngôn*

Đồng âm

隔 ngăn cách ra – lìa xa ra – không hợp nhau (*cách trở, cách nhật, cách biệt*)

革 da thuộc loài thú – cánh chim thay lông – đổi lại – bỏ đi (*cách mệnh, cách chức*)

膈 *cách mô*: da mỏng ở giữa ngăn chia hai phần (*hoành cách mô*)

試 THÍ

- thử nếm – sát hạch qua kỳ thi – tìm xét – làm quan

Từ ngữ

■ *thí nghiệm, thí sinh, thí dược ứng thí*

Đồng âm

施 cấp cho – giúp cho (*bố thí, thí thân*)

弑 giết người trên mình (*thí nghịch*)

驗 NGHIỆM

- việc làm chứng được – có công hiệu – việc đã chứng thực rồi – xem xét

Từ ngữ

■ *kinh nghiệm, giảo nghiệm, thí nghiệm, vô nghiệm, hữu nghiệm, hiệu nghiệm, lịch nghiệm, thực nghiệm, khám nghiệm, chứng nghiệm*

夫 PHÙ

● (*phu*) trợ từ hay thán từ dùng ở đầu câu hoặc cuối câu: ôi, này...

Từ ngữ

■ *ta phù* 嗟夫: than ôi

Đồng âm

浮 nổi trên mặt nước – không thiết thực – quá độ – hư không (*phù lạm, phù phiếm*)

符 cái thẻ có chữ viết cắt làm đôi mỗi người một nửa để làm tin – hợp nhau – cái bùa phép (*phù hiệu, phù hợp, phù chú*)

扶 (*phò*) giúp đỡ – hai cây mọc chung đều nhau (*phù trợ, phù nguy*)

芙 cây phù dung – tục gọi cây trầu là *phù*, trong cụm từ *phù lan tửu*: trầu cau rượu

蜉 trong *phù du* 蜉蝣: con phù du, con thiêu thân

BÀI 44

淮上別故人

揚子江頭楊柳春
揚花愁殺渡江人
數聲風笛離亭晚
君向瀟湘我向秦

Dịch âm

Hoài thượng biệt cố nhân

Dương tử giang đầu dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.
Sổ thanh phong địch ly đình vãn,
Quân hướng Tiêu tương ngã hướng Tần.

Dịch nghĩa

Trên sông Hoài[1] từ biệt bạn
Đầu sông Dương tử[2] cây dương liễu xuân,
Hoa dương làm buồn chết lòng người qua sông.
Vài tiếng sáo vang lên khúc *ly đình* muộn,
Chàng hướng về ngả Tiêu tương tôi đi về ngã Tần.[3]

---

[1] Sông Hoài, một con sông bên Trung Hoa.
[2] Dương tử là một tên khác của của sông Trường giang.
[3] Nước Tần ngày xưa ở Trung Hoa, nay thuộc địa hạt tỉnh Tứ Xuyên. Bài thơ này của Trịnh Cốc, một thi nhân đời Đường.

Dịch thơ

Trên sông Hoài chia tay bạn
Sông Dương ngàn liễu khoe tươi,
Hoa dương sầu chết lòng người sang sông.
Chia tay tiếng địch nào cùng,
Anh trông bến Sở tôi trông đường Tần.

(Trích *Nam phong*)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

殺 SÁT

- giết chết – một âm là *sái*

Từ ngữ

- *sát nhân, sát phạt, ám sát, sát khí, sát sinh, sát thân thành nhân*

Đồng âm

察 xét – xem xét – nhận xét (*quan sát*)
擦 chà – xát – xoa (*ma sát*)
煞 hung thần – thu gói lại – rất (*mạt sát*)

淮 HOÀI

- tên sông

Đồng âm

懷 nhớ – để trong lòng – ôm trong lòng – ôm – mang – yên lặng – giấu kín (*hoài bão, hoài cổ*)

揚 DƯƠNG

- bốc lên – làm nổi lên – giơ lên – khen – làm cho tỏ rạng

Từ ngữ

- *dương ba, dương danh, hiển dương, xưng dương, dương oai diệu võ, tuyên dương*

江 GIANG

- sông lớn

Từ ngữ

- giang hồ, giang sơn, giang tân, giang hà

Đồng âm

肛 hậu môn, nơi phân được bài tiết ra (*giang môn*)

頭 đầu

- đầu, phần trên hết của thân – phần trên hết – bực cao nhất – đứng trước hết – đơn vị đếm súc vật

Từ ngữ

- *bạch đầu, đáo đầu, đầu thống, đơn đầu, giang đầu, ngưu đầu mã diện, xuất đầu lộ diện*

楊 DƯƠNG

- cây dương, giống cây liễu

Từ ngữ

- *dương liễu, thùy dương*

柳 LIỄU

- cây liễu, một thứ cây cành nhỏ dài rủ xuống, lá hẹp

mà dài, hoa màu tím sẫm, quả chín có lông bay ra như tuyết

Từ ngữ

■ *liễu nhữ, liễu my, liễu điều, liễu bồ*

Đồng âm

了 hiểu rõ – xong việc – rồi rốt ráo (*liễu sự, kết liễu*)

蓼 *liễu lạc*: một thứ cỏ sống ở bờ nước, lá cay và thơm

愁 SẦU

● buồn rầu – đồng nghĩa với *muộn* 悶, *bi* 悲, đối nghĩa với *hoan* 歡, *ngu* 娛

Từ ngữ

■ *u sầu, thảm sầu, sầu muộn, sầu bi, sầu khổ, sầu hận, sầu não, sầu oán, sầu dung, sầu tử*

渡 ĐỘ

● qua sông – bến đò – cứu giúp

Từ ngữ

■ *cổ độ, độ đầu, quá độ, tế độ, độ sinh*

Đồng âm

度 dụng cụ để đo lường – đo lường – pháp luật – cứu giúp (*độ lượng, độ số, độ nhật, chế độ*) – âm khác là *đạc*

笛 ĐỊCH

● loại ống sáo có 7 lỗ

Từ ngữ

■ *ngọc địch, địch thanh, phong địch*

亭 ĐÌNH

● cái nhà nhỏ – cái đình – nhà trạm cho người đi đường nghỉ chân – vừa đúng – cân bằng

Từ ngữ

■ *trường đình, đình trưởng, trà đình, tửu điếm*

Đồng âm

停 đứng lại – thổi (*đình chỉ, đình lưu*)

廷 triều đình

庭 cái sân nhà (*gia đình*)

晚 VÃN

● chiều – muộn – tiếng tự xưng với người lớn tuổi hơn (*vãn sinh*)

Từ ngữ

■ *vãn cảnh, vãn học, vãn niên, vãn tiết, vãn sinh, vãn thành*

向 HƯỚNG

● xoay về – trông vào – ngày trước – gần đây – phương hướng, chiều

Từ ngữ

■ *định hướng, phương hướng, xu hướng, khuynh hướng, chí hướng, hướng dương, hướng lai, hướng ngoại, hướng thiện, hướng nhật quì*

Đồng âm

餉 đem đồ ăn biếu người – lương quân lính (*lương hướng*)

嚮 xoay về – dẫn dắt (*hướng đạo, hướng dẫn*)

瀟 TIÊU

- tên sông – *tiêu tiêu*: gió táp mưa sa

Đồng âm

消 mất đi – tan tác – hóa ra nước mắt (*tiêu cực, tiêu trừ*)

宵 đêm – nhỏ (*nguyên tiêu*)

霄 mây xanh – trời cao (*cửu tiêu*)

逍 trong *tiêu dao* 逍遙

蕉 cây chuối – cây gai chưa ngậm nước (*ba tiêu* 芭蕉)
ống tiêu – ống sáo

標 ngọn cây – cái nêu – nêu ra cho mọi người thấy (*tiêu đề*)

蕭 loại cây – tiêu điều

椒 ớt – tiêu (*hồ tiêu*)

銷 nấu kim thuộc chảy ra – bán hàng hóa – trừ bỏ đi (*tiêu thụ, tiêu trừ*)

湘 TƯƠNG

- tên sông bên Trung Hoa, được dẫn trong câu Kiều: "*Sông Tương một giải nông sờ*"

秦 TẦN

- nước Tần đời Xuân thu Chiến quốc bên Trung Hoa – một triều vua – tỉnh Thiểm Tây

Từ ngữ

■ Tần Tấn, Tần Việt, tần hỏa

Đồng âm

頻 nhiều lần – bờ nước
蘋 rau tần sinh ở nước (*tần tảo*)
顰 nhăn mày

TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG VĂN CHƯƠNG

Phân tích các bài văn sau:

1. Sách

Duy nhớ lại đã nhiều lần chàng đến đây xem sách, nhưng chưa lần nào chàng thấy cảm động như lần này. Duy âu yếm nhìn từng quyển, trong đó đọng lại những tình cảm, những ý tưởng của người sống về đời nào ở những xứ lạ.

Chàng cầm một cuốn giở ra đọc và bỗng chàng cảm thấy sự nhẫn nại vô cùng của sách. Sách để đây từ bao giờ, mười năm, hai mươi năm rồi, nhưng không khi nào tỏ ý vội vàng tức bực. Ai muốn biết muốn hiểu thì đem ra mà đọc. Sách sẽ diễn lại, giảng lại một lần nữa những tư tưởng của tác giả. Ngày tháng qua nhưng sách vẫn còn đây, mười năm sau, có người gợi đến, sẽ vang lên giọng thơ của Lý Bạch, hay của Verlaine, sống lại những mẩu tư tưởng của Marc Aurèle hay của Mặc tử. Duy thấy mình yêu sách vì ý nhẫn nại vô cùng ấy. Những ý tưởng của người xưa, bây giờ đọc đến và muốn hấp thụ thêm sẽ đọc nữa, nếu không thời bỏ đấy, lúc nào muốn sẽ giở ra, sách luôn luôn nhắc lại không bao giờ nản.

Hoàng Đạo

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a. Những tiếng đã đọc trại âm:

cuốn do chữ *quyển* 卷　　*đọc* do chữ *độc* 讀

qua do chữ *quá* 過　　*đời* do chữ *đại* 代

thơ do chữ thi 詩　　*yêu* do chữ *ái* 愛

b. Những chữ còn nguyên âm Hán Việt:

sách viết là 册　　*ý* viết là 意

sự viết là 事　　*giảng* viết là 講

diễn viết là 演

xứ viết là 處

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT

感動 *cảm động* (*cảm*: cảm xúc, lòng bị một điều gì tác động tới) động từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành: trong lòng bị xúc động vì những cảm nghĩ riêng hoặc do những ảnh hưởng nào khác.

情感 *tình cảm* (*tình*: phần phát hiện từ trong lòng ra bên ngoài như mừng, giận, buồn, vui...) danh từ ghép do sự phối hợp hai danh từ đơn: tất cả những gì thuộc về sự cảm xúc trong lòng.

意想 *ý tưởng* (*ý*: điều suy nghĩ; *tưởng*: suy nghĩ, tưởng nghĩ ra) danh từ ghép do sự liên hợp một danh từ đơn và một động từ đơn: điều mình tưởng nghĩ trong ý.

忍耐 *nhẫn nại* (*nhẫn*: nhịn, chịu đựng; *nại*: chịu đựng) động từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành: nhịn nhục chịu đựng.

無窮 *vô cùng*: Xem bài 35.

思想 *tư tưởng* (*tư*: suy nghĩ; *tưởng*: suy nghĩ) danh từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành: hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm và sự suy tư làm phát sinh ra.

作者 *tác giả* (*tác*: làm; *giả*: người) danh từ ghép do một động từ và một đại danh từ kết hợp thành: Người viết sách, làm văn hay làm nên một cơ nghiệp gì.

吸受 *hấp thụ* (*hấp*: hút vào, thu hút; *thụ*: nhận chịu): thu nhận ảnh hưởng, tiếp nhận bằng sự học những gì của người.

2. Tại sao tôi yêu xứ sở của tôi?

Tôi yêu xứ sở của tôi vì mẹ tôi sinh trưởng ở đây, vì nguồn máu trong mạch của tôi đều là của người, vì trong khu đất thánh kia đã chôn vùi tất cả những người mà mẹ tôi thương, mà cha tôi trọng, vì cái đất mà tôi sinh, thứ tiếng tôi nói, quyển sách tôi học, các em tôi, chúng bạn tôi, và một dân tộc lớn sống chung với tôi, cảnh đẹp của tạo hóa bao bọc chung quanh tôi, tóm lại, tất cả những sự vật mà tôi trông thấy, tất cả những cái gì mà tôi yêu, tất cả những cái gì mà tôi quý, nhất nhất đều thuộc về xứ sở của tôi cả.

Edmonds de Amicis (Hà Mai Anh dịch)

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT

處所 *xứ sở* (*xứ*: cõi, nơi; *sở*: chỗ, nơi) danh từ ghép do hai danh từ đơn kết hợp thành: cõi, miền, đất nước, quê hương.

生長 *sinh trưởng* (*sinh*: sinh ra, sống; *trưởng*: lớn lên) động từ ghép do sự kết hợp hai động từ đơn mà thành: sinh ra và lớn lên.

過故 *quá cố* (*quá*: qua đi; *cố*: đã mất) động từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành. Trong bài được dùng làm danh từ: qua đời, mất đi.

民族 *dân tộc* (*dân*: người trong nước, dân chúng, nhân dân; *tộc*: họ, ở đây là nòi giống, những người có liên hệ với nhau về huyết thống, về ngôn ngữ) động từ ghép do hai danh từ đơn kết hợp thành: nòi giống của quốc dân, tất cả những người cùng một nòi giống ngôn ngữ với nhau.

造化 *tạo hóa* (*tạo*: gây ra, làm ra; *hóa*: làm sinh ra hay biến đổi đi) động từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành, được dùng làm danh từ: trời, thiên nhiên, đấng mầu nhiệm hóa sinh muôn vật, cũng còn gọi là hóa công hay tạo vật.

事物 *sự vật* (*sự*: việc; *vật*: tiếng gọi chung vật thể trong tự nhiên) việc và vật: gọi chung tất cả những gì được thấy biết hay cảm nghĩ ra được: tức gồm tất cả mọi cái có tên, kể cả những khái niệm trừu tượng nhất.

一一 *nhất nhất* (*nhất*: một, cả thảy, duy nhất) trạng từ ghép theo lối điệp âm: cả thảy, từng cái từng cái.

BÀI 45

守 禮 以 制 欲

欲之寇人甚於兵革。禮之衛人甚於城郭而人每不能守禮者特以欲之寇人無形可見故狎而翫之耳。

Dịch âm

Thủ lễ dĩ chế dục

Dục chi khấu nhân thậm ư binh cách. Lễ chi vệ nhân thậm ư thành quách; nhi nhân mỗi bất năng thủ lễ giả, đặc dĩ dục chi khấu nhân vô hình khả kiến, cố hiệp nhi ngoạn chi nhĩ.

Dịch nghĩa

Giữ lễ[1] để chế ngăn dục vọng

Lòng tham dục làm hại người còn mạnh hơn cả chiến tranh. Lễ phòng vệ cho người còn an toàn hơn là thành quánh. Thế mà người ta thường chẳng hay giữ lễ được, chỉ vì lòng tham dục làm hại người, không có hình tích gì có thể thấy được, nên gần gũi mà quen lờn với nó đấy thôi.

---

[1] Thủ lễ: lễ có một nghĩa khá rộng, từ những hình thức bày tỏ lòng kính trọng đối với người khác, cho đến tinh thần tôn trọng lẽ phải, tinh thần kỷ luật đều có thể gồm trong chữ lễ được cả. Thủ lễ là tuân theo các quy tắc về lễ giáo.

Bài này trích trong một bài viết của Lã Đông Lai (tức Lã Tổ Khiêm), một danh nho đời nhà Tống ở Trung Hoa.

NGỮ PHÁP

而

Chữ *nhi* trong tiếng Hán gần giống với chữ *mà* trong tiếng Việt.

Xét chữ *nhi* trong 2 câu: *Nhi nhân mỗi bất năng thủ lễ* và *Cố áp nhi ngoạn chi nhĩ.*

Chữ *nhi* ở 2 nơi có cách dùng khác nhau và nghĩa cũng do đó có thay đổi khác nhau.

Trong câu trên, *nhi* có nghĩa tương đương với chữ *thế mà*.

Trong câu dưới, *nhi* chỉ có nghĩa đơn giản là *mà*, liên từ nối hai động từ tiếp theo nhau.

耳

Chữ *nhĩ* trong câu *Cố hiệp nhi ngoạn chi nhĩ* là trợ từ cuối câu, được dùng trong trường hợp muốn nói đến một kết quả hiển nhiên, có thể hiểu là: *thôi, đấy thôi.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

禮 LỄ

- cách bày tỏ lòng cung kính, các quy tắc trong xử thế – đồ vật dùng để bày tỏ lòng tôn kính

Từ ngữ

■ *lễ chế, lễ giao, lễ vật, lễ nghi, vô lễ, tiên học lễ hậu học văn, lễ bài, lễ tiết, hôn lễ, lễ nghi, lễ độ, lễ pháp*

制 CHẾ

● cắt áo may – làm ra, tạo ra – sáng tác văn chương – khuôn phép – bó buộc – chống lại

Từ ngữ

■ *chế tạo, bào chế, ngự chế, thể chế* (cách thức mẫu mực), *pháp chế, hạn chế, chế ngự, chế biến, để chế* (tẩy chay)

Đồng âm

製 may áo – làm ra (*chế tạo*)

寇 KHẤU

● giặc – phá hại – trộm cướp – kẻ cừu địch

Từ ngữ

■ *khấu thù, thảo khấu, cường khấu*

Đồng âm

叩 hỏi – đập – cúi đầu (*khấu vấn, khấu đầu*)

扣 gò ngựa – rút bớt một phần trong toàn số – cái dùng để móc kết lại – đánh (*khấu trừ, chiết khấu*)

每 MỖI

● thường thường – từng cái – tuy rằng

Từ ngữ

■ *mỗi mỗi, mỗi sự, mỗi nhật*

郭 QUÁCH

● lớp thành ngoài – phần ngoài của vật gì

Từ ngữ

■ *thành quách, quan quách*

Đồng âm

椁 = 槨 cái bọc ngoài quan tài (*quan quách*)

特 ĐẶC

● chỉ một mình – riêng làm một việc – riêng – con muông săn được – nổi hơn hết

Từ ngữ

■ *đặc biệt, đặc nhiệm, đặc sắc, đặc cách, đặc ân, đặc điểm, đặc tài, đặc thù, đặc phái viên, đặc tính*

形 HÌNH

● hình dáng hiện bày ra ngoài – dung mạo – thế đất

Từ ngữ

■ *hình dung, hình mạo, hình dạng, hình thế, hình thành, địa hình, vô hình, hữu hình, hình thể, hình chất, hình hài, hình nhi hạ, hình học, hữu hình hữu hoại, hình thái*

Đồng âm

刑 hình phạt trị kẻ có tội – giết – xử tội (*hình luật tử hình*)

型 khuôn mẫu – pháp thức (*mô hình, điển hình*)

狎 HIỆP

● lờn mặt – khinh dể – đùa cợt ai

Từ ngữ

■ *ngoạn hiệp*

Đồng âm

Xem *Bài 10*.

翫 NGOẠN

● tập quen – quen lờn – coi thường – vui ngắm

Đồng âm

玩 vui đùa – ưa ham – ngắm xem một cách thích thú (*ngoạn cảnh, ngoạn mục*)

耳 NHĨ

● lỗ tai – nghe – mà thôi – đấy thôi – ấy là

Từ ngữ

■ *nhĩ mục, mộc nhĩ, thiên lý nhĩ*

Đồng âm

洱 tên sông *Nhĩ hà* (cũng đọc là *nhị* trong tên sông *Nhị*)

爾 mày – mi – anh – như thế – thôi

餌 mồi nhử – bánh làm bằng bột – đồ ăn

BÀI 46

從 師

古之學者必有師。師者所以傳道授業解惑也。人非生而知之孰能無惑。惑而不從師其爲惑也終不解矣。

Dịch âm

Tòng sư

Cổ chi học giả tất hữu sư, sư giả sở dĩ truyền đạo thụ nghiệp giải hoặc dã. Nhân phi sinh nhi tri chi, thục năng vô hoặc. Hoặc nhi bất tùng sư kỳ vi hoặc dã chung bất giải hĩ.

Dịch nghĩa

Theo thầy

Người học[1] ngày xưa phải có thầy. Thầy cốt để truyền đạo lý,[2] giải điều nghi hoặc. Người ta không phải sinh ra mà biết được ngay, nên ai mà không có điều sai lầm, đã

---

[1] *Học giả*: người theo học một môn gì. Trong tiếng Việt còn có thêm một nghĩa nữa là những người có học thức, khảo cứu nhiều.

[2] *Truyền đạo thụ nghiệp*: *truyền* và *thụ* đều có nghĩa là dạy (truyền bảo, trao dạy); *đạo* và *nghiệp* đều có nghĩa là đạo lý, những hiểu biết và cách sống ở đời.

sai lầm mà không học theo thầy thì sự sai lầm ấy rốt lại không bỏ được.[1]

NGỮ PHÁP

所 以

Hai tiếng *sở dĩ* là một tiếng kép rất quen dùng trong tiếng Hán và cả trong tiếng Việt. Chúng ta có thể xem là giới từ chỉ sự tương quan về mục đích, với nghĩa: *để mà, cốt để*.

Đôi lúc người ta dùng hai từ này với tính cách một danh từ. Trong trường hợp này chúng mang nghĩa là: *lý do, nguyên nhân*.

Và tiếp đó, hai từ này lại được chuyển dùng sang nghĩa: *vì thế, do đó mà* (giới từ chỉ sự tương quan về nguyên nhân).

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

從 TÙNG

- (*tòng*) theo – từ đó – người theo sau – phụ với – âm khác là *thung*

Từ ngữ

- *tùng chính, tùng chinh, tùng phụ, tùng quân, tùy tùng, tháp tùng, tùng hành, tùng phạm, tùng sự tam tùng tứ đức, tùng huynh đệ* (anh em chú bác), *tùng nhất chí chung*

---

[1] Bài này trích trong văn tập Lục Cửu Uyên, một danh nho đời Tống.

Đồng âm

松 (*tòng*) cây thông, một loại cây ở xứ lạnh rất chịu lạnh, lá thường xanh (*bá tùng*)

叢 tụ họp – bụi cây (*tùng đàm, tùng lâm*)

師 SƯ

- thầy dạy học – nhiều – bắt chước – người có quyền sai sử được người khác – người khởi xướng một việc, một nghề – người thạo và chuyên môn trong một việc – một bộ phận trong quân đội

Từ ngữ

■ *sư đệ, tôn sư, sư trưởng, tổ sư, kỹ sư, y sư, vạn thế sư biểu, sư phạm, sư đoàn, quân sư*

授 THỤ

- (*thọ*) trao cho – dạy, bày cho

Từ ngữ

■ *truyền thụ, thụ giới* (thầy tăng dạy giới luật cho đệ tử) *thụ nghiệp* (dạy học)

Đồng âm

受 (*thọ*) nhận – chịu – dung nạp (*thụ giới*: học giới luật, *thụ nghiệp*: học nghề, *thụ giáo, thọ hại*)

售 bán hàng (*tiêu thụ*)

裋 giẻ áo rách

樹 cây cối – trồng cây – dựng đứng – đặt lên – dựng lên (*cổ thụ, thụ đức*)

綬 cái dây tua để đeo ngọc, đeo bài ngà...

豎 = 竪 đứng thẳng – nhỏ mọn – trẻ nhỏ

解 GIẢI

- tháo gỡ ra – giảng cho rõ – chia tách ra – thoát khỏi – cởi mở điều oán hận – hiểu rõ – ý thức

Từ ngữ

■ *giải nghĩa, giảng giải, giải hòa, giải thoát, kiến giải, giải pháp, lý giải, giải sầu, giải tán, giải trí, giải vi, giải phóng, giải phẫu, giải đáp, nam giải, giải phiền, giải thưởng, giải nguyên, đoạt giải*

Đồng âm

懈 nhác nhớn – lười biếng (*giải đãi*)

邂 *giải cấu* 邂逅: tình cờ mà gặp nhau

蟹 con cua

惑 HOẶC

- lừa dối – nghi ngờ – mê loạn – lấy làm khó hiểu

Từ ngữ

■ *mê hoặc, nghi hoặc, hoặc chúng, hoặc chí*

Đồng âm

或 hoặc là – hay là – có một người nào đó (*hoặc giả, hoặc nhiên*)

孰 THỤC

- (nghi vấn từ) ai, người nào, vật gì, cái gì...

Đồng âm

贖 chuộc về (*thục tội, chấp thục*)

蜀 con sâu nhỏ hóa ra bướm – nước Thục

淑 hiền lành nhân đức (*thục nữ*)

塾 nhà học – nhà nhỏ bên cửa (*tư thục*)

熟 nấu chín – chín chắn – thuộc lầu (*thục luyện, tinh thục*)

BÀI 47

一 字 師

齊己早梅詩有句云：前村深雪裏昨夜數之開。鄭谷覽之曰：數之非早也未若一之。齊己拜服。自此人以鄭谷爲一字師云。

Dịch âm

Nhất tự sư[1]

Tề Kỷ tảo mai[2] *thi hữu cú vân: "Tiền thôn thâm tuyết*

---

[1] *Nhất tự sư*: chữ *nhất tự* có nghĩa là *chữ nhất* mà cũng có nghĩa là *một chữ*. Cách chơi chữ có ý nghĩa hàng hai này thường được người xưa dùng. Trong bài, dùng cụm từ *nhất tự sư* người ta không có ý khen hay chế giễu Trịnh Cốc, mà chỉ ghi lại một nhận xét về sự dùng chữ thế nào cho thích hợp, một tiếng gồm hai nghĩa nào cũng thích hợp cả. Người đời sau lưu truyền dật thoại ấy là để nêu một ví dụ về việc dùng chữ thích đáng trong việc làm thơ văn.

[2] Mai: cây mơ, trái có vị chua, ăn được, hoa sắc trắng trổ vào đầu xuân, mọc nhiều ở Trung Hoa và miền Bắc nước ta. Thứ mai hoa vàng ta dùng vào dịp tết gọi là *lạp mai* không phải loại cây này.

lý, tạc dạ sổ chi khai". Trịnh Cốc lãm chi viết: "Sổ chi, phi tảo dã, vị nhược nhất chi." Tề Kỷ bái phục, tự thử nhân dĩ Trịnh Cốc vi nhất tự sư vân.[1]

Dịch nghĩa

Thầy một chữ

Trong bài thơ mai nở sớm của Tề Kỷ có câu: "Trong tuyết dày thôn trước, đêm qua vài cành nở." Trịnh Cốc xem qua nói: "Vài cành chưa phải là sớm, không bằng nói một cành." Tề Kỷ lấy làm bái phục. Từ đó người ta cho Trịnh Cốc là thầy một chữ.

NGỮ PHÁP

以 . . . 爲

Chữ *dĩ* đi gián cách với chữ *vi* tạo thành một hệ động từ có nghĩa *là*, được đối dụng với 2 túc từ trực tiếp, túc từ đi trước, nằm vào giữa hai tiếng *dĩ... vi* và một túc từ đi kế chữ *vi*. Có khi hai tiếng đi liền nhau,

云　　曰

vân: rằng – như thế này – như vậy

viết: nói rằng – rằng – là

Cách dùng hai chữ *vân* và *viết* trên đây đôi khi giống nhau, nhưng thật ra có chỗ khác nhau.

---

[1] Bài này trích trong Đường thi kỷ sự ký. Tề Kỷ và Trịnh Cốc là hai thi nhân đời Đường.

Xét cách dùng chữ *vân* và chữ *viết* trong bài, hai chữ không thể dùng thay thế cho nhau được. Ví dụ, có thể nói *hữu cú vân* mà không thể nói *hữu cú viết*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

齊 TỀ

● gọn gàng – cùng nhau – bằng – trị yên – tên nước

Từ ngữ

■ *tề gia, tề chỉnh, tề tựu, Tề thiên đại thánh*

早 TẢO

● sớm – sớm mai

Từ ngữ

■ *tảo hôn, tảo phát, tảo thành*

Đồng âm

蚤 con bọ chét – sớm

掃 quét (*tảo mộ*)

藻 *tần tảo* 蘋藻: rau tần, rau tảo, nói công việc người nội trợ đảm đang

梅 MAI

● cây mơ, có thứ hoa trắng, thứ hoa hồng – tên bệnh – họ người

Từ ngữ

■ *trúc mai, mai độc, mai hoa*

Đồng âm

埋 chôn – cất giấu (*mai táng, mai phục, mai một*)

枚 từng cái – cái thẻ – một thân cây

霾 bụi bay mù khi có gió to (*âm mai*)

玫 *mai khôi* 玫瑰 thứ ngọc tốt – *mai khôi hoa*: hoa hồng

詩 THI

● (thơ) bài thơ – Kinh Thi

Từ ngữ

■ *thi ca, thi sĩ, thi nhân, thi tứ, thi hào, Đường thi, cổ thi*

句 CÚ

● câu văn – câu nói

Từ ngữ

■ *cú đậu, bất thành cú, cú pháp*

云 VÂN

● rằng – thế – như thế

Từ ngữ

■ *vân vân*

Đồng âm

雲 mây (*thanh vân*)

芸 cây vân hương (*vân thất*)

耘 bừa cỏ

紜 phân vân

村 THÔN

● thôn xóm – nhà quê

Từ ngữ

■ *hương thôn, nông thôn, thôn nữ, thôn trang*

Đồng âm

吞 nuốt vào (*thôn tính, thôn thanh*)

深 THÂM

● sâu sắc – sâu – xa – dài

Từ ngữ

■ *thâm tình, thâm độc, thâm diệu, thâm thúy, thâm ái, thâm sầu, cao thâm, thâm cung, uyên thâm, thâm giao, thâm sơn cùng cốc*

雪 TUYẾT

● tuyết – rửa trừ – rảy nước – màu trắng như tuyết

Từ ngữ

■ *tuyết sỉ, tuyết hận, tuyết oan, bạch tuyết*

裏 LÝ

● bên trong – ở trong = 裡

Từ ngữ

■ *biểu lý, thương hàn nhập lý, lý hải, lý y*

昨 TẠC

● hôm qua

Từ ngữ

■ *tạc nhật*: ngày hôm qua

Đồng âm

乍 xấu hổ

酢 *thù tạc* 酬酢: chủ khách ân cần mời tiếp nhau

炸 pháo nổ – súng nổ (*tạc đạn*)

鑿 đục gỗ – đục qua vật gì – mở cho thông – không cần hợp nghĩa lý (*xuyên tạc, tạc tượng*)

數 SỔ

- đếm – kể – tính – một số, vài – âm khác là *sác*: thường – nhiều lần – âm khác là *số*: con số – số mạng – phép toán

Từ ngữ

■ sổ nhân

鄭 TRỊNH

- tên nước Trịnh – họ Trịnh

Từ ngữ

■ Trịnh thanh, Trịnh Vệ chi thanh, *trịnh trọng* 鄭重: ra vẻ ân cần

谷 CỐC

- dòng nước giữa núi – hang – lỗ sâu – tên người

Từ ngữ

■ u cốc

Đồng âm

穀 hạt lúa – ăn lương – lành tốt (*ngũ cốc*)

梏 cái cùm – cái xay (*cật cốc*)

拜 BÁI

- lạy – trao chức tước cho người một cách trịnh trọng – vâng chịu

Từ ngữ

- *bái tạ, bái phục, bái tướng, bái yết, bái mệnh, bái vật*

未 VỊ

- chưa – ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (quen đọc là *mùi*)

Từ ngữ

- *vị hôn phu, vị thành niên, vị lai, vị quyết*

服 PHỤC

- quần áo – đồ tang – theo – làm việc – kính phục – ăn uống – ăn ý nhau – chịu đựng

Từ ngữ

- y phục, phục sức, tang phục, phục thức, phục thiện, phục tòng, phục vụ, phục dược, bất phục thủy thổ, quân phục, phục dịch

BÀI 48

尊重他人之財產

財產者人所賴以生活者也己之財產己知重視人之財產人亦知重視故人己之間當界限分明。雖一毫不可妄取焉。

Dịch âm

Tôn trọng tha nhân chi tài sản

Tài sản giả nhân sở lại dĩ sinh hoạt[1] *giả dã. Kỷ chi tài sản kỷ tri trọng thị, nhân chi tài sản nhân diệc tri trọng thị. Cố nhân kỷ chi gian đương giới hạn phân minh, tuy nhất hào bất khả vọng thủ yên.*

Dịch nghĩa

Tôn trọng tài sản người khác

Tài sản là vật người ta nhờ đó để sinh sống.Tài sản của ta, ta biết xem trọng; tài sản của người, người cũng biết xem trọng. Cho nên giữa của người và của mình nên có giới hạn rõ ràng minh bạch, dù một tơ hào cũng không được lấy càn.

---

[1] *Sinh hoạt*: trong tiếng Hán là sinh sống nhưng dùng trong từ ngữ Hán Việt lại thêm nghĩa khác là nếp sống, tính cách hoạt động, lề lối sinh nhai.

NGỮ PHÁP

者 也

Xét câu: *Tài sản giả, nhân sở lại dĩ sinh hoạt giả dã.*

Hai chữ *giả dã* đi đôi với nhau ở cuối câu thường dùng để giải thích một sự việc. Dù là vị trí của chúng ở cuối câu nhưng ngầm có tác dụng của động từ ẩn dụng trong câu.

###焉

Xét chữ *yên* trong câu: *Bất khả vọng thủ yên.*

Chữ *yên* ở đây làm trợ từ cuối câu có ý khẳng định nhẹ hơn chữ *dã* 也 và ngầm có tác dụng của đại danh từ *chi* 之.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

尊 TÔN

- cao quý – quý trọng – kính trọng – kính xưng bậc trưởng thượng

Từ ngữ

■ *tôn trọng, tôn ông, tôn kính, tôn sùng, tôn sư, tôn quân, chí tôn*

Đồng âm

宗 (*tông*) tổ cao nhất là *tổ*, tổ thứ hai là *tôn* – dòng họ – giáo phái – học phái (*tổ tông, tôn giáo, tôn chỉ*)

孫 cháu gọi bằng ông (*tử tôn*)

樽 chén uống rượu

財 TÀI

● của cải

Từ ngữ

■ *tài sản, tài chủ, gia tài, tài chính, tài nguyên*

產 SẢN

● sinh đẻ – của cải sinh hóa ra

Từ ngữ

■ *sản vật, sinh sản, sản xuất, sản mẫu, sản dục, sản nghiệp, sản phụ, bất động sản, vô sản, cộng sản, tư sản, tiểu tư sản*

Đồng âm

剗 cắt cỏ

賴 LẠI

● nhờ cậy vào – lợi ích – chối cãi, không thừa nhận

Từ ngữ

■ *ỷ lại, vô lại*

Đồng âm

吏 làm việc quan – chức thuộc trong nha môn (*quan lại, lại bộ*)

懶 (*lãn*) lười nhác – tham ăn, biếng làm (*Hải thượng Lãn ông, lãn đọa*)

癩 bệnh phong hủi

視 THỊ

● nhìn xem – so sánh – bắt buộc

Từ ngữ

■ *thị giác, thị năng, thị thành, thị quan, cận thị, viễn thị, khinh thị*

界 GIỚI

● cảnh địa – hạn – giáp tiếp – cách

Từ ngữ

■ *thế giới, trần giới, giáo giới, giáp giới, biên giới, giới hạn, giới thuyết, giới tuyến, chính giới, nhân giới*

Đồng âm

介 ở giữa 2 bên – ngay thẳng không khuất – vỏ loài trùng – lớn (*giới ý, giới thiệu, môi giới*)

芥 cây cải (*kinh giới*)

戒 báo cho biết – phòng bị – răn chừng – câu thúc lấy mình (*cảnh giới, giới nghiêm, quy giới, giới luật*)

械 binh khí – đồ dùng (*khí giới, cơ giới*)

届 đến – một lần gọi là *nhất giới*

限 HẠN

● bờ ngăn – ngăn giữ – chỉ rõ – định chừng

Từ ngữ

■ *hạn chế, hạn định, hạn số, ký hạn, vận hạn, vô hạn, triển hạn*

Đồng âm

旱 nắng – trên cạn (*khô hạn*)

毫 HÀO

● lông dài – nhọn – cái bút – nhỏ – đơn vị cân đo (10 hào là một ly) – một phần mười đồng bạc

Từ ngữ

■ *tư hào, hào ly, hào quang, hào mạt, hào mao*

Đồng âm

豪 tài trí hơn người – đứng đầu – rộng rãi – phóng khoáng – mạnh thế hơn người (*hào kiệt, anh hào*)

壕 hào chung quanh thành (*hào lũy*)

號 kêu to – khóc – một âm là *hiệu* (*hô hào, hào khấp*)

爻 số vạch trong quẻ Kinh Dịch

餚 = 肴 đồ ăn bằng cá thịt – đồ ăn ngon (*hào soạn*)

淆 tạp nhạp (*hỗn hào*)

妄 VỌNG

● nói láo – bậy bạ

Từ ngữ

■ *vọng ngôn, vọng ngữ, vọng tưởng*

Đồng âm

望 trông xa – trông mong (*hy vọng, ký vọng*)

焉 YÊN

● ở đó – há – đâu (trợ từ dùng cuối câu)

Đồng âm

煙 = 烟 khói – thuốc lá (*vân yên*)

燕 nước *Yên* – một âm là *yến*

胭 *yên chi* 胭脂 son (thoa môi) – phấn (thoa mặt)

BÀI 49

遊子吟

孟郊

慈母手中線
遊子身上衣
臨行密密縫
意恐遲遲歸
誰言寸草心
報得三春暉

Dịch âm

Du tử ngâm (Mạnh Giao)[1]

Từ mẫu thủ trung tuyến,

Du tử thân thượng y.

---

[1] *Mạnh Giao* (Đông Dã) là một thi nhân đời Đường.

Lâm hành mật mật phùng.
Ý khủng trì trì quy,
Thùy ngôn thốn thảo tâm,[1]
Báo đắc tam xuân huy.[2]

Dịch nghĩa

Khúc ngâm của người du tử
Sợi chỉ trong tay mẹ hiền,
Manh áo trên mình người du tử.
Vào lúc con ra đi mẹ may nhặt nhặt mũi kim,
Vì ý sợ rằng con sẽ chậm chậm về.
Ai dám nói rằng nỗi lòng tấc cỏ,
Báo đền được ân đức như nắng xuân.

Bản dịch thơ của cụ Hồ Đắc Định

Áo may trăm mối thâm tình,
Tơ trong tay mẹ trên mình con đây.
Lo con đi kíp về chầy,
Khâu săn[3] *mối chỉ, đột dày mũi kim.*[1]

---

[1] *Thốn thảo tâm*: nói tấm lòng của người con ví như cây cỏ non chỉ biết mang ơn chứ không làm sao dám nói đến sự báo ân.

[2] *Tam xuân huy*: *Tam xuân* gọi chung ba tháng trong mùa xuân, một đôi khi cũng dùng chỉ tháng ba. Tam xuân huy là tia nắng ấm của mùa xuân, được tác giả ví với ân đức bao la của người mẹ, bao giờ cũng sẵn sàng ban ra cho con mà không hề đòi hỏi một sự báo đáp nào cả.

[3] *Săn*: Tiếng miền Trung có nghĩa là khít khao kỹ lưỡng mà lanh lẹ. Khâu săn là may nhặt mũi, may kỹ lưỡng. Săn trong tiếng săn dòn có nghĩa là lanh lẹ.

Ai rằng thỏa được hiếu tâm,
Tí ti tấc cỏ thấm dầm ba xuân.

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ ẨN DỤNG ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ

Xét 2 câu:

Từ mẫu thủ trung tuyến,

Du tử thân thượng y.

Hai vế thơ trên được thu gọn lại thành hai hợp ngữ gồm 5 âm, mỗi hợp ngữ có giá trị tương đương với một danh từ kép, liên kết nhau thành một mệnh đề ẩn dụng động từ (hoặc tính từ).

Người ta có thể ngầm hiểu một động từ nào đó tùy thích để cho thích hợp với ý nghĩa toàn câu. Chúng ta có thể hiểu qua tiếng Việt:

Sợi chỉ trên tay mẹ hiền, sẽ tạo thành chiếc áo trên mình người con đi ra. (Chú ý đến vị trí trái ngược nhau giữ tiếng Hán và tiếng Việt cùng nghĩa.)

Hoặc đảo ngược lại:

Chiếc áo trên mình người du tử, là kết quả của sợi chỉ trên tay mẹ hiền.

---

[1] May đan qua đan lại nhiều lần, ở đây có nghĩa là may rất kỹ cho bền chắc.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

遊 DU

● đi chơi – đi xa

Từ ngữ

■ *du tử, du nhân, du khách, viễn du, du mục, du lãm, du lịch, công du, vân du, du học*

Đồng âm

游 bơi trên mặt nước – bơi vơi không định – đi chơi ra ngoài (*du đọa*)

輸 (*thâu*) chuyên chở – đem đến cho người (*du nhập*)

偷 (*thâu*) trộm – lấy trộm – cẩu thả (*du đạo, du nhàn*)

踰 vượt qua – suốt – như chữ 逾

攸 xa xôi (攸攸 *du du*)

悠 lo nghĩ – xa xôi (悠悠 *du du*)

臾 trong *tu du* 須臾 chốc lát

諛 nịnh hót – a dua (*siểm du*)

吟 NGÂM

● đọc ngâm nga – có hơi dài – một thể thơ

Từ ngữ

■ *ngâm nga, ngâm phong lộng nguyệt, ngâm thi, ca ngâm, ngâm khúc, ngâm vịnh, thân ngâm, cao ngâm*

慈 TỪ

● lòng thương – người trên thương người dưới – tiếng tôn xưng người mẹ

Từ ngữ

■ *từ mẫu, mẫu từ, từ bi, hiền từ*

Đồng âm

詞 lời văn – lời nói – lối văn (*từ ngữ, tu từ pháp*)

辭 = 辞 lời văn – lời nói – nói – nhường – bỏ đi – cáo lui (*từ tạ, từ biệt, từ chương*)

徐 thủng thẳng (*từ từ*)

祠 miếu thờ thần – nhà thờ tổ tiên (*từ đường*)

磁 từ thạch 磁石: đá nam châm, *từ khí 磁器*: đồ sứ (*điện từ khí, từ trường*)

手 THỦ

● tay – người giỏi về một nghề gì

Từ ngữ

■ *thủ tục, thủ bút, thủ ký, thủ đoạn, thủ hạ, thủ thuật, tuyển thủ, danh thủ, độc thủ*

線 TUYẾN

● sợi chỉ – cái dây – đường thẳng trong hình học

Từ ngữ

■ *chiến tuyến, trận tuyến, cát tuyến, kinh tuyến, vĩ tuyến*

Đồng âm

腺 tuyến, hạch tiết ra nước trong cơ thể người, như 唾液腺 *thóa dịch tuyến* (tuyến nước bọt); 乳腺 *nhũ*

tuyến (tuyến sữa); 汗腺 *hãn tuyến* (tuyến mồ hôi); 甲狀腺 *giáp trạng tuyến* (tuyến giáp trạng)

臨 LÂM

● từ trên nhìn xuống – đương lúc – vào lúc – đến

Từ ngữ

■ *lâm hành, giáng lâm, quang lâm, lâm bệnh, lâm biệt, lâm nạn, lâm sự, lâm thời, lâm trận, lâm chung*

密 MẬT

● dày – nhặt – gần – khít – kín đáo

Từ ngữ

■ *mật độ, bí mật, mật kế, mật thám, mật sư, mật ước, thân mật, mật thiết*

Đồng âm

蜜 mật ong – vị ngọt (蜜月 *mật nguyệt*: trăng mật)

謐 (*bật*) yên lặng – cẩn thận

意 Ý

● điều suy nghĩ – ý nghĩ – tư tưởng

Từ ngữ

■ *ý chỉ, ý tứ, ý nghĩa, ý niệm, ý vị, ý tưởng ý chí, ý thức, dụng ý, thành ý, như ý, bất như ý, vô ý thức*

Đồng âm

薏 *ý dĩ* 薏苡: cây bo bo

衣 mặc áo – âm khác là *y*

懿 tốt – mềm mỏng, hiền lành (*ý đức*)

縫 PHÙNG

● may – vá

Từ ngữ

■ *phùng công, phùng xuyết*

恐 KHỦNG

● sợ sệt, sợ hãi – e rằng – dọa nạt

Từ ngữ

■ *khủng bố, kinh khủng, khủng hoảng, khủng khiếp*

歸 QUY

● về – giao lại – bị chồng bỏ – dồn về

Từ ngữ

■ *quy ninh, quy chính, quy công, quy hoàn, quy hàng, quy nạp, quy phục, quy tâm, quy thuận, quy tụ, quy y*

Đồng âm

規 đồ vẽ hình tròn – phép tắc – mưu kế – củ chính – (quy ước, quy tắc, quy chính).

龜 con rùa (*quy bản*)

遲 TRÌ

● chậm chạp

Từ ngữ

■ trì trệ, trì độn, 遲緩 trì hoãn, diên trì, trì nghi, 遲早 trì tảo

誰 THÙY

- ai, nào ai (*nghi vấn tự*)

Đồng âm

垂 = 垂 ở trên cúi xuống – buông xuống – rủ xuống – gần đến – đoái xuống (*thùy dương*)

陲 *biên thùy* 邊陲: biên giới

寸 THỐN

- tấc (1/10 thước)

Từ ngữ

■ *thốn tâm, thốn âm, xích thốn*

暉 HUY

- ánh nắng – ánh sáng – mặt trời

Từ ngữ

■ *huy ánh*: ánh chói lọi, *xuân huy*: ánh sáng mùa xuân

Đồng âm

輝 sáng – ánh sáng (*huy hoàng, quang huy*)

揮 lay động – vẫy tay – điều khiển – tan tác ra (*chỉ huy*)

煇 ánh sáng – đốt = 輝

徽 đẹp – nhịp đàn – bội tinh (*huy hiệu*)

BÀI 50

錢 幣 之 起 原

古之爲市以有易無而已。然彼此之所欲易者未能各如其意也。物與物之價值又未必適相當也。交易之道窮而於是乎錢幣之制。

Dịch âm

Tiền tệ chi khởi nguyên

Cổ chi vi thị dĩ hữu dịch vô nhi dĩ. Nhiên bỉ thử chi sở dục dịch giả, vị năng các như kỳ ý dã. Vật dữ vật chi giá trị hựu vị tất thích tương đương dã. Giao dịch chi đạo cùng như ư thị hồ tiền tệ chi chế khởi.

Dịch nghĩa

Khởi nguyên của tiền tệ

Đời xưa lập chợ chỉ đem *cái có* đổi *cái không có* mà thôi. Song những cái mà người này người khác muốn đem đổi không phải đều được như ý của mỗi người, giá trị của vật với vật cũng lại chưa hẳn tương đương nhau. Phép trao đổi bị bế tắc mà từ đó phép dùng tiền tệ được khởi lên.

Bài này dùng nhiều từ ngữ quen thuộc: *tiền tệ, khởi nguyên, giá trị, vị tất, tương đương, giao dịch*.

NGỮ PHÁP

彼 此

Hai chữ *bỉ thử*[1] trong câu *bỉ thử chi sở dục* là những *chỉ thị đại danh từ*, có nghĩa: *người kia, người này; hay cái kia, cái này; hay vật kia, vật này...*

各

Xét chữ *các* trong câu: *Vị năng các như kỳ ý.*

Chữ *các* ở đây là tiếng *phiếm chỉ đại danh từ*, có nghĩa: *ai nấy, mỗi người, mọi người, mọi cái, mỗi cái, mọi thứ, mỗi thứ...*

於 是 乎

Hai chữ *ư thị* tùy chỗ dùng có các nghĩa: *nhân đó mà, từ đó đến đây, đến bây giờ..* Chữ *hồ* theo sau làm công việc của một trợ từ.

然

Chữ *nhiên* khi đứng đầu câu để thừa tiếp ý câu trước thì có nghĩa: *nhưng mà, song...*

---

[1] Trong truyện Kiều có câu *Bỉ sắc tư phong*, *bỉ* và *tư* đồng nghĩa với *bỉ thử* ở đây. Chữ *tư* là tiếng đồng nghĩa của *thử*, có lẽ 2 chữ ấy cùng một gốc mà ra, vì do nói trại mà viết khác nhau.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

錢 TIỀN

● đồng tiền – tiền tệ – chỉ, một phần mười của lượng

Từ ngữ

■ *tiền tài, tiền thần, tiền tệ*

幣 TỆ

● tiền bạc thông dụng gọi là *tệ* – thuở xưa vải lụa dùng để tặng biếu nhau gọi là *tệ*

Từ ngữ

■ *chỉ tệ, tiền tệ*

Đồng âm

敝 hư – rách – mỏi mệt – tiếng khiêm xưng (*tệ xá, đồi tệ, bì tệ*)

弊 hư – điều xấu (*tệ đoan, tệ tục*)

原 NGUYÊN

■ vốn y – đầu – bắt đầu (như 元) – đồng bằng – tha tội

Từ ngữ

■ *nguyên bản, nguyên cáo, nguyên chất, nguyên lai, nguyên lý, nguyên liệu, nguyên ngân, nguyên nhân, nguyên tội, nguyên tử, nguyên văn, truy nguyên, khởi nguyên, bình nguyên, cao nguyên*

Đồng âm

元 đầu – bắt đầu – lớn – đồng bạc (*nguyên huấn, nguyên đán, kỷ nguyên*)

源 nguồn gốc – nguồn nước (*nguyên lưu, căn nguyên*)

市 THỊ

● chợ – nơi mua bán đông người – nơi đô hội, thành thị – mua hàng

Từ ngữ

■ *thành thị, thị tứ, thị trưởng, thị sảnh, thị xã, thị trường, thị trấn, đô thị*

易 DỊCH

● trao đổi – Kinh Dịch, nói về sự biến đổi của sự vật

Từ ngữ

■ *dị dịch, biến dịch, xê dịch, dịch động, giao dịch, dịch trung, mậu dịch*

Đồng âm

役 việc – việc quân – sai khiến làm việc (*quân dịch, dịch sử*)

疫 bệnh dịch (*dịch tả, dịch hạch, ôn dịch*)

譯 phiên dịch ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác (*thông dịch*)

驛 dùng ngựa trạm để mang công văn đi (*dịch lộ*)

繹 kéo tơ – sắp đặt – nối nhau không dứt – suy cứu sự lý (*diễn dịch*)

液 chất nước – chất lỏng (*dung dịch, dịch trấp*)

奕 = 弈 đánh cờ – cờ tướng – *dịch dịch*: lớn đẹp, *dịch kỳ*: đánh cờ

已 DĨ

● đã – rồi – xong – thôi

Từ ngữ

■ *dĩ vãng, dĩ nhiên*

彼 BỈ

● kia – người kia – cái kia – bên kia

Từ ngữ

■ *bỉ thử, đáo bỉ ngạn*

Đồng âm

鄙 miền đất gần biên cảnh – làng nhỏ – quê mùa – thô tục – keo cú – khinh khi (*bỉ lậu, thô bỉ*)

價 GIÁ

● giá trị của vật

Từ ngữ

■ *giá trị, giá mục, giá biểu, định giá, giảm giá, cao giá, vô giá*

Đồng âm

這 ấy – cái ấy (*giá khoản*)

蔗 cây mía

嫁 con gái lấy chồng – gả con – trút oán cho người (*giá thú, giá họa*)

稼 trồng lúa (*giá sắc*)

值 TRỊ

● giá trị – trị giá tiền – gặp gỡ – nhân dịp – vừa cầm lấy = 值

Từ ngữ

■ *trị giá*

Đồng âm

治 cai trị – quản lý – trừng trị – chữa trị – diệt trừ – nghiên cứu – so sánh

又 HỰU

● lại – lần nữa

Đồng âm

宥 rộng rãi khoan thứ

侑 giúp – giúp nhau

適 THÍCH

● đi đến – theo – tiện – vừa hợp với nhau – ngay thẳng – thình lình

Từ ngữ

■ *thích dụng, thuận thích, thích khẩu, thích đáng, thích nghi, thích chí, thỏa thích, thích thời, thích ứng*

Đồng âm

刺 chậm đâm mũi nhọn vào – mũi nhọn – nói châm biếm – trách bị – âm khác là *thứ* (*thích kích*)

朿 cái gai

釋 trừ bỏ đi – thả ra – giảng giải – bỏ đi – tiệc tan rã (*giải thích, phòng thích*)

戚 buồn thương – lo lắng – bà con phía ngoại (*thân thích*)

倜 *thích thảng* 倜儻: nhẹ nhàng – thong thả không bị ràng buộc

BÀI 51

三 恕

孔子曰：君子有三恕。有君不能事有臣而求其使非恕也。有親不能孝有子而求其報非恕也。有兄不能敬有弟而求其順非恕也。

Dịch âm

Tam thứ[1]

Khổng tử viết: "Quân tử hữu tam thứ. Hữu quân bất năng sự, hữu thần nhi cầu kỳ sử phi thứ dã. Hữu thân bất năng hiếu, hữu tử nhi cầu kỳ báo phi thứ dã. Hữu huynh bất năng kính, hữu đệ nhi cầu kỳ thuận phi thứ dã."

Dịch nghĩa

Ba điều suy mình hiểu người

Khổng tử nói: "Người quân tử có ba điều suy mình

---

[1] Chữ *thứ* đã có đề cập đến bài 27, là một chữ có ý nghĩa quan trọng trong Khổng học. Nghĩa rộng của nó là biết mở rộng lòng với người khác, biết tự xét những suy nghĩ tình cảm của mình để có thể cảm thông và tha thứ cho người khác, theo văn cảnh tạm dịch là *suy mình hiểu người*, và *hiểu* ở đây mang nghĩa là biết rõ để cảm thông và tha thứ.

hiểu người. Tự mình có vua không thường phụng sự, có bầy tôi lại muốn sai khiến họ, như thế không phải là biết suy mình hiểu người vậy. Tự mình có cha mẹ không thường hiếu thuận, có con lại muốn chúng báo đáp cho mình, không phải là biết suy mình hiểu người vậy. Tự mình có anh không thường kính trọng, có em lại muốn nó thuận theo mình, như vậy không phải là biết suy mình hiểu người vậy."[1]

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ KÉP

Xét câu: *Hữu quân bất năng sự, hữu thần nhi cầu kỳ sử, phi thứ dã.*

Hữu quân bất năng sự có kết cấu gồm 2 mệnh đề đơn là *hữu quân* và *bất năng sự*, nhưng cả hai mệnh đề này tự chúng đều không phải là mệnh đề hoàn chỉnh và lại có sự tương quan mật thiết với nhau. Điều đó liên kết chúng thành một mệnh đề gọi là *mệnh đề kép*.

其使

Vì tính cách quá giản lược của lời văn xưa mà đôi khi không tránh được vài điểm khúc mắc về phương diện ngữ pháp. Chữ 其使 *kỳ sử* trong bài là một ví dụ. Trong câu: *hữu quân bất năng sự, hữu thần nhi cầu kỳ sử*, chữ *kỳ* thay thế cho chữ *thần*. Chữ *sử* có nghĩa là sự sai khiến,

---

[1] Bài này trích trong *Khổng Tử gia ngữ*, một bộ sách do con cháu và người nhà Khổng tử ghi chép lại.

mà việc sai khiến là việc của vua thực hiện đối với bầy tôi. Như vậy, *kỳ sử* hiểu đúng nghĩa là *sự sai khiến của bầy tôi*. Như vậy thì không đúng với nghĩa câu muốn nói. Vậy nên hiểu chữ *sử* ở đây như chữ *sự* ở trên mới hợp nghĩa. Đối chiếu thêm với các trường hợp *kỳ thuận*, *kỳ báo* trong bài sẽ rõ hơn.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

臣 THẦN

- bầy tôi, người làm quan dưới quyền vua – tiếng bầy tôi xưng với vua – tôi, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong văn xưa

Từ ngữ

- *quân thần, thần liêu, thần hạ, thần dân, quần thần, trung thần, thần tử, thần phục*

使 SỬ

- sai khiến – đồng nghĩa với 遣 *khiển*, 俾 *tỷ*, 令 *lịnh*, 命 *mệnh* – phòng khiến – âm khác là *sứ*.

Từ ngữ

- *sử dụng, sử dân, dịch sử, khu sử, giả sử*

Đồng âm

史 sách chép việc đã qua của một quốc gia (*sử ký, lịch sử, sử quan*)

駛 ngựa chạy mau – chạy mau – điều khiển

孝 HIẾU

- hết lòng đối với cha mẹ – có tang cha mẹ

Từ ngữ

■ *hiếu thuận, hiếu kính, chí hiếu, hiếu đễ, hiếu nghĩa, hiếu tâm, hiếu sự* (việc tang), *hiếu tử, phụ từ tử hiếu, trung hiếu, hiếu hạnh, bất hiếu*

Đồng âm

好 ưa thích – ham thích (*hiếu học, hiếu sự, sinh sự*) – âm khác là *hảo*

順 THUẬN

● theo – tùng phục theo – noi theo – thuận lợi – xuôi – êm không trái

Từ ngữ

■ *thuận tiện, thuận thích, thuận nghịch, thuận lợi, hòa thuận, kính thuận, bất thuận, thuận ứng, thuận thiên, thuận lưu, quy thuận, chấp thuận*

BÀI 52

三 思

孔子曰：君子有三思不可不察也。少而不學長無能也。老而不教死莫之思也。有而不施窮莫之救也。故君子少思其長則務學老思其死則務教有思其窮則務施。

Dịch âm

Tam tư

Khổng tử viết: "Quân tử hữu tam tư bất khả bất sát dã. Thiếu nhi bất học, trưởng vô năng dã. Lão nhi bất giáo, tử mạc chi tư dã. Hữu nhi bất thí, cùng mạc chi cứu dã. Cố quân tử thiếu tư kỳ trưởng tắc vụ học, lão tư kỳ tử tắc vụ giáo, hữu tư kỳ cùng tắc vụ thí."

Dịch nghĩa

Ba điều suy nghĩ

Khổng Tử nói rằng: "Người quân tử có ba điều suy nghĩ không thể không xét kỹ. Trẻ mà không học thì lớn lên không có tài năng. Già mà không dạy dỗ thì khi chết rồi không ai tưởng nhớ đến. Giàu có mà không bố thí thì lúc cùng túng không ai giúp mình. Cho nên người quân tử lúc trẻ nghĩ đến tuổi già mà lo việc học, lúc già nghĩ đến lúc chết mà lo việc dạy dỗ. Khi giàu có nghĩ đến lúc bần cùng mà lo việc bố thí."[1]

NGỮ PHÁP

莫

Chữ *mạc* là trạng từ phủ định, mang ý phủ định mạnh mẽ.

Trong những cách dùng như *mạc chi tư, mạc chi cứu*, ngoài chức năng trạng từ chữ *mạc* còn có chức năng là

---

[1] Bài này với bài Tam thứ cùng chung một tiết trong sách *Khổng tử gia ngữ*.

phiếm chỉ đại danh từ, được hiểu như *nhân mạc* hay *nhân bất* (*mạc chi tư = nhân mạc chi tư = nhân bất chi ư*).

之

Xét chữ *chi* trong các cách dùng *tử mạc chi tư* hay *cùng mạc chi cứu*.

Chữ *chi* là đại danh từ làm túc từ cho động từ *tư* và động từ *cứu*.

Bình thường vị trí của nó đi sau động từ, ở đây được đặt trước động từ để nhấn mạnh ý câu.

不 可 不

Ba chữ *bất khả bất* tạo thành một cấu trúc phủ định kép mang ý khẳng định mạnh mẽ. (Xem lại chữ *vô bất* ở bài 33.)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

察 SÁT

- xem xét – thấy rõ – nhận xét

Từ ngữ

- *quan sát, thám sát, trinh sát, khảo sát, sát nghiệm, sát hạch, quan hình sát sắc, đô sát viện, án sát viện, cảnh sát*

長 TRƯỞNG

- lớn tuổi – người lớn – lớn lên – đứng đầu – âm khác là *trường*

Từ ngữ

■ *trưởng giả, trưởng thành, trưởng tử, trưởng nam, gia trưởng, tỉnh trưởng, quốc trưởng, trưởng phòng, huynh trưởng, trưởng huynh, trưởng ác*

施 THÍ

● cấp cho – làm ơn cho

Từ ngữ

■ *thi ân, thí thân, thí xả bố thí, thí chư*

務 VỤ

● công việc – chuyên lo – chuyên tâm chuyên sức vào một việc cần thiết – chuyên cần

Từ ngữ

■ *nhiệm vụ, chức vụ, quân vụ, quốc vụ khanh, đặc vụ, công vụ, sự vụ lệnh, vụ danh, vụ ngoại, vụ bản, nông vụ tấn thời*

Đồng âm

霧 mù, sương mù (*vân vụ*)

侮 (*vũ*) khinh lờn, làm nhục (*khi vụ*)

鶩 loài chim ở nước – le le, vịt nước

騖 đi rất nhanh – giong ruổi (*trì vụ*)

老 LÃO

● già – tuổi già – lâu năm – bền cứng – nhiều kinh nghiệm – sành sỏi

Từ ngữ

■ *lão bà, lão nệnh, lão bộc, dưỡng lão, Lão tử, lão thọ,*

lão nhược, lão luyện, lão thủ, lão thành, quốc lão

Đồng âm

潦 (*lạo*) nước lụt – lao đao vất vả – gặp cảnh ngộ gian nan

BÀI 53

愛民

孟子曰：樂民之樂者民亦樂其樂。憂民之憂者民亦憂其憂。爲政者當體天地生萬物之心與父母保赤子之心則民歸心焉。

Dịch âm

Ái dân

Mạnh tử viết: "Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc, ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Vi chính giả đương thể thiên địa sinh vạn vật chi tâm, dữ phụ mẫu bảo xích tử chi tâm, tắc dân quy tâm yên."

Dịch nghĩa

Thương dân

Mạnh tử nói: "Người nào biết vui cái vui của dân, dân cũng vui với cái vui của người ấy; người nào biết lo cái lo của dân, dân cũng lo cái lo của người ấy. Người làm chính trị nên thể theo lòng trời đất sinh muôn vật và lòng cha

mẹ chăm sóc cho con đỏ[1] thì dân sẽ hướng về."[2]

NGỮ PHÁP

TÍNH CÁCH BIẾN DỤNG CỦA TIẾNG HÁN

Trong tiếng Hán có nhiều chữ khi đứng riêng không phân biệt được tự loại, chỉ có thể tùy theo vị trí trong câu mới xác định được. Như các chữ *ưu, lạc* trong *lạc dân chi lạc, ưu dân chi ưu*, những chữ đi trước là động từ mà theo sau chữ *chi* là danh từ.

Như chữ 體 *thể* vốn thường là danh từ, nhưng trong câu 體天地生萬物之心 lại là động từ có nghĩa là *thể theo, tự mình làm theo giống như.*

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

民 DÂN

- người dân trong một nước – trong một vùng

Từ ngữ

- *dân sinh, dân quyền, dân chúng, dân chủ, dân cư, dân biểu, dân đức, dân nguyện, dân số, dân tộc, dân tình, dân ước, cư dân, nhân dân, quốc dân, công dân, bình dân*

---

[1] Xích tử: con đỏ, đứa con mới sinh còn đỏ hỏn, nghĩa là rất cần sự chăm sóc bảo vệ.

[2] Bài này trích trong sách Mạnh tử, một trong Tứ thư (gồm Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử) của Nho gia. Mạnh tử tên là Mạnh Kha, sống vào thời Chiến quốc bên Trung Hoa.

Đồng âm

泯 (*dẫn*) hết cả (*dân diệt, dân một*)

孟 MẠNH

● bắt đầu – gắng sức – họ Mạnh

Từ ngữ

■ mạnh động, mạnh hạ, mạnh xuân, mạnh thu

憂 ƯU

● buồn rầu – lo lắng – tật bệnh

Từ ngữ

■ *ưu tư, ưu sầu, ưu thời mẫn thế, ưu lự, phân ưu, đồng ưu cộng lạc*

Đồng âm

優 cốt – đầy đủ – giỏi – hơn – người hát bội (*ưu hạng, ưu thế, ưu điểm*)

政 CHÍNH

● (*chánh*) việc trị nước – quy tắc để làm việc – chủ trì

Từ ngữ

■ *chính sự, chính trị, chính cương, chính tình, chính cuộc, chính đảng, chính quyền, chính sách, chính khách, chính thể, chính kiến*

Đồng âm

正 (chánh) ngay thẳng – phải (đối nghĩa với chữ 反 *phản* là trái) – thích đáng – sửa cho đúng – đầu năm – chủ trì việc gì (*chính diện, công chính, chính đáng*)

體 THỂ

- hình vóc – mình người – cách thức, lối – thể nghiệm, đặt mình vào một trường hợp để làm theo, thể theo – bản chất, bản thể, trái với 用 *dụng* là phần công năng biểu lộ ra bên ngoài

Từ ngữ

■ *thân thể, hình thể, thể cách, thể dục, thể chế, chính thể, thể phách, thể tích, thể tài, nhất thể, toàn thể, lập thể, thể diện, thể lượng, thể tất, thể thao, thể thức, tinh thể*

Đồng âm

彩 năm sắc xen lộn nhau – tia nắng rực rỡ – (*thể sắc, thể nữ*)

保 BẢO

- giữ gìn – che chở – chăm sóc – gánh trách nhiệm

Từ ngữ

■ *bảo vệ, bảo toàn, bảo quốc, bảo an, bảo hộ, bão lãnh, bảo hiểm, bảo đảm, bảo thủ*

Đồng âm

堡 thành đắp bằng đá

赤 XÍCH

- màu đỏ, màu son – hết sạch, trắng tay – trần truồng, cởi truồng – thành thật, chân thật – trung thành – cắt đứt

Từ ngữ

■ *xích đạo, xích háo, xích thủ, xích tử, xích bần, xích địa*

Đồng âm

尺 thước đo (*xích thốn, xích địa*)

斥 đuổi ra – nhìn lên – mở mang ra (*bài xích*)

BÀI 54

月夜憶舍弟

杜甫

戍鼓斷人行
邊秋一雁聲
露從今夜白
月是故鄉明
有弟皆分散
無家問死生
寄書長不達
況乃未休兵

Dịch âm

Nguyệt dạ ức xá đệ[1]

Đỗ Phủ[2]

Thú cổ[3] *đoạn nhân hành,*
Biện thu nhất nhạn thanh.
Lộ tùng kim dạ bạch,
Nguyệt thị cố hương minh,
Hữu đệ giai phân tán,
Vô gia vấn tử sinh.
Ký thư trường bất đạt,
Huống nãi vị hưu binh.[4]

Dịch nghĩa

Đêm trăng nhớ em

Trống biên phòng cấm dứt sự đi lại của mọi người.
Một tiếng nhạn gọi thu nơi biên ải.
Sương bắt đầu từ đêm nay trắng.
Trăng vẫn là trăng sáng nơi cố hương.
Các em đều phân tán cả
Không có nhà để hỏi thăm sự sống chết của nhau.

---

[1] Xá đệ: *xá* là tiếng khiêm xưng về mình, *xá đệ* là em ruột trong nhà.
[2] Đỗ Phủ là một nhà thơ danh tiếng đời Đường, bài này viết theo thể thơ Đường luật, ngũ ngôn bát cú (gồm 8 câu mỗi câu 5 chữ).
[3] Thú cổ: trống canh của lính thú báo hiệu giờ đóng cửa ải.
[4] *Hưu*: nghỉ, thôi; *binh*, binh đao; *hưu binh* là dứt việc binh đao, dứt chiến tranh.

Gửi thư mà lâu ngày chẳng đến.
Huống nữa lại đang lúc chưa dứt chiến tranh này.

Hai bản dịch thơ của cụ Hồ Đắc Định

I

Trống quân luật cấm tuyệt người lai vãng,
Thú biên phòng, tiếng cô nhạn kêu sầu.
Chung quê hương khách địa một trăng thâu,
Sương đêm trắng khắp nơi màu ảm đạm.
Em lưu lạc, cảnh gia đình thê thảm,
Hỏi thăm ai, còn mất dám tin ai.
Gửi thơ mà hằng trông đợi rày mai,
Ôi! Chinh chiến kéo dài chưa chấm dứt.

II

Trống quân điểm vắng người đi,
Lạc đàn, tiếng nhạn phân ly mé trời.
Quê nhà đất khách hai nơi,
Cùng trong một ánh trăng ngời đêm thu.
Biên cương tỏa khắp sương mù,
Lòng người cảnh sắc đeo sầu như nhau.
Biết em xiêu lạc về đâu,
Tử sanh ai rõ đuôi đầu mà hay.
Dứt đường thư tín lâu nay,
Còn ngày nào cũng là ngày chiến tranh.

NGỮ PHÁP

MỆNH ĐỀ TỈNH DỤNG ĐỘNG TỪ HAY TÍNH TỪ

Câu *biên thu nhất nhạn thanh* là mệnh đề không có một động từ hay tính từ nào cả, mà cũng không dùng đến chữ *dã*. Đây là một trường hợp rất thường gặp trong thi ca Đường Tống.

Sau chữ *biên thu* nên ngầm hiểu có hai chấm để dễ hiểu về mặt ngữ pháp.

Biên thu: nhất nhạn thanh.

Mùa thu nơi biên ải: một tiếng nhạn.

Dấu hai chấm này được ngầm hiểu như *được cho biết bằng* hay *được gọi về bằng* ...

Nêu ra trường hợp này là chủ ý muốn cho thấy tính cách hàm súc của câu văn chữ Hán.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

憶 ỨC

● nhớ – tưởng – ghi nhớ – liệu lường

Từ ngữ

■ *ký ức, ức đạc, ức niệm, truy ức*

Đồng âm

抑 đè xuống – oan ức – hay là, hoặc là (*oan ức, ức chế*)

億 số mười vạn – số 1 vạn vạn – ước chừng

臆 trước ngực – ước chừng (*ức đoán, ức thuyết*)

舍 XÁ

- nhà quán – nhà ở – tiếng gọi để chỉ người thân thuộc hàng dưới của mình – âm khác là *xả*

Từ ngữ

- *xá đệ* (tiếng khiêm xưng em mình), *xá muội* (em gái), *cư xá, khách xá, ký túc xá*

Đồng âm

赦 buông thả ra – tha tội (*ân xá, xá tội*)

戍 THÚ

- phái binh đi phòng giữ biên giới

Từ ngữ

- *thú tốt, thú binh, biên thú, thú vệ*

鼓 CỔ

- cái trống – đánh trống – gảy đờn – khuyến khích – cổ động, cổ vũ – làm náo động = 皷

Từ ngữ

- *chung cổ, cổ động, cổ lệ, cổ vũ*

邊 BIÊN

- nơi giáp giới bờ cõi giữa 2 nước – bên cạnh – bờ sông

Từ ngữ

- *biên cảnh, biên phòng, biên giới, biên thành, biên tái, biên thùy, biên địa, giang biên, vô biên*

Đồng âm

編 sách vở – biên chép – theo thứ tự – đan bện (*biên soạn, biên tập*)

露 LỘ

- sương móc (hơi nước trong không khí gặp lạnh đọng lại thành giọt rất nhỏ) – bày ra ngoài – nước thơm do sự chưng cất cây thuốc mà có

Từ ngữ

■ *bộc lộ, bạch lộ, hàn lộ, biểu lộ, xuất đầu lộ diện, lộ túc, lộ thiên, vũ lộ, cam lộ*

鄉 HƯƠNG

- làng – nhà quê – nơi sinh trưởng

Từ ngữ

■ *tha hương, hương lân, hương lý, hương hiệu, hương sự, hương thí, cố hương, hương thôn, ly hương*

Đồng âm

香 thơm – mùi thơm – nhang để thắp (*hương hỏa, hương liệu, hương khí*)

寄 KÝ

- gửi gắm – gởi nhờ – phó thác cho – ký thác – ký thực

Đồng âm

記 ghi nhớ – ghi chép – sách – một thể văn (*ký sự, ký chú, ký giả, ký lục, ký ức*)

旣 đã qua – xong việc (*ký vãng*)

騹 ngựa hay (*kỳ ký*)

冀 hy vọng – mong

書 THƯ

● (*thơ*) sách – thư từ – thư tín – biên chép – viết chữ

Từ ngữ

■ *thư phòng, thư tịch, thư viện, thư điếm, thư lâm, thư ký, thư quán, thư sinh, thư tín, tổng thư viện, quốc thư, tối hậu thư, chiến thư, văn thư, thủ thư*

Đồng âm

紓 duỗi ra – chậm rãi thong thả (*thư thái*)

姐 tiếng gọi người con gái sang trọng (*tiểu thư*)

狙 khỉ – rình lén (*thư công*)

雌 chim mái – giống cái (*thư hùng*)

雎 (*sư*) *thư cưu* 雎鳩: một loại chim ở nước sống thành đôi trống mái, thường không rời nhau

疽 nhọt ngầm trong thịt (*ung thư*)

苴 cây mè (*vừng*)

達 ĐẠT

● suốt qua – thông thấu tới nơi – thành tựu – thuận cảnh – không bị ngưng trệ – thông hiểu mọi lẽ, thấu hiểu – đến nơi – đạt đến – tiến cử người

Từ ngữ

■ *đạt nhân, thông đạt, để đạt, đạo đạt, đạt lý, đạt ý, đạt quan, hiển đạt, phát đạt*

乃 NÃI

- là – bởi vậy nên, rồi thì (nói nguyên nhân) – mới, thì mới (nói kết quả) – nay mới, đến giờ mới- (nói sự chờ đợi, trải qua) – chỉ có – vừa mới – thì ra, hóa ra (nói kết quả bất ngờ) – há lại, sao lại (ý suy luận) – mà lại (ý ngược lại) – hay là, hoặc là – đại từ nhân xưng ngôi thứ ba: mày, mi

Đồng âm

奶 tiếng gọi người đàn bà – cái vú – sữa – cho con bú

休 HƯU

- thôi – nghỉ – bỏ đi – vui – tốt

Từ ngữ

- *hưu binh, hưu dưỡng, hồi hưu, hưu thích, hưu bổng, hưu trí, hưu tức, hưu chiến, hòa hưu bãi nại*

Đồng âm

貅 giống thú hình như gấu hung dữ (*tỳ hưu*)

庥 che chở – điều tốt

髹 dùng sơn mà sơn lên

TỪ NGỮ HÁN VIỆT

Phân tích bài thơ sau:

Thăng Long thành hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hý trường,
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Bà Huyện Thanh Quan

昇龍城 *Thăng Long thành* (*Thăng Long*: con rồng bay lên, theo trong bài là danh từ riêng; *thành*: thành phố, cái thành): thành Thăng Long, thủ đô Việt Nam từ đời nhà Lý, tức Hà Nội ngày nay.

懷古 *hoài cổ* (*hoài*: nhớ lại, thương tiếc, nhớ mong; *cổ*: sự việc xưa, hình bóng xưa) sự hoài vọng, tưởng nhớ những hình bóng xưa.

造化 *tạo hóa* (*tạo*: tạo ra, làm ra; *hóa*: làm phát sinh ra): tạo lập hóa sinh. Nghĩa biến chuyển chỉ *trời, thiên nhiên, đấng tạo ra trời đất, muôn vật*.

戲場 *hý trường* (*hý*: chơi, giải trí; *trường*: nơi có nhiều người tụ tập để hoạt động): nơi bày những cuộc vui chơi, nơi diễn bày những màn kịch, tuồng hát để giúp người mua vui. Theo trong bài, hai chữ *hý trường* có nghĩa là cuộc đời, nơi diễn bày màn kịch đời, những sự thay đổi không ngừng như những vai tuồng trên sân khấu. Cuộc hý trường có nghĩa là cuộc đổi thay.

星霜 *tinh sương* (*tinh*: sao, tinh tú; *sương*: sương, hơi nước đông lại thành hạt nhỏ): thời gian một năm, lấy ý một lần các vì sao trên trời xoay chuyển trở về vị trí cũ hay một lần mùa sương rơi lại đến.

秋草 *thu thảo* (*thu*: mùa thu; *thảo*: cỏ) cỏ mùa thu – ở xứ lạnh mỗi độ thu về cỏ héo vàng vì lạnh, mùa

thu mùa đông là mùa chết cỏ. Nói *hồn thu thảo* là chỉ sự suy tàn của những vương triều xưa giống như sự tàn tạ của cỏ mùa thu.

樓臺 *lâu đài* (*lâu*: nhà gác; *đài*: nhà có nhiều tầng gác làm thật cao để nhìn xa được): nhà cửa cao sang của các bậc vương hầu, trưởng giả.

夕陽 *tịch dương* (*tịch*: buổi chiều; *dương*: mặt trời) ánh sáng chiều, mặt trời chiều.

歲月 *tuế nguyệt* (*tuế*: năm; *nguyệt*: tháng) năm tháng, thời gian.

桑滄 *tang thương* (*tang*: cây dâu; *thương*: xanh) *tang* là nói tắt của *tang điền* (ruộng dâu); *thương* nói tắt của *thương hải* (biển xanh). Cụm từ *tang điền thương hải* rút ở điển tích: Bà Ma Cô tiên nữ nói đã từng chứng kiến ba lần cảnh ruộng dâu biến thành bể xanh. *Tang thương* là một danh từ ghép thuộc về điển ngữ, do thành ngữ *tang điền thương hải* giản lược thành, chỉ cuộc đổi thay ở đời.

今古 *kim cổ* (*kim*: hiện nay, sự việc trong hiện tại; *cổ*: ngày xưa, sự việc thuộc về quá khứ xa xưa): lịch sử, những sự việc đã trải qua từ xưa đến nay.

斷腸 *đoạn trường* (*đoạn*: đứt; *trường*: ruột) đau lòng đến muốn đứt cả ruột, ý nói rất đau lòng.

BÀI 55

麋與虎

虎逐麋麋奔而闞于崖躍焉。虎亦躍而從之俱墜以死。郁離子曰：麋之躍於崖也不得已也蓋求一生於萬死之中也。若虎也則真可謂貪且愚也焉。

Dịch âm

My dữ hổ

Hổ trục my, my bôn nhi hám vu nhai, dược yên. Hổ diệc dược nhi tùng chi, câu trụy dĩ tử.[1] *Úc Ly tử viết: My chi dược ư nhai dã, bất đắc dĩ dã. Cái cầu nhất sinh ư vạn tử chi trung dã. Nhược hổ dã tắc chân khả vị tham thả ngu*[2] *dã yên.*[3]

Dịch nghĩa

Con nai và con cọp

Con cọp đuổi theo con nai. Nai tung chạy đến ghềnh núi mà nhìn rồi nhảy xuống. Cọp cũng nhảy theo, cả hai

---

[1] Câu trụy dĩ tử: *câu*: đều, cùng nhau; chữ *dĩ* 以 văn xưa dùng như chữ 已, *dĩ tử*: chết rồi, đã chết hẳn. Ý nói cả 2 con vật đều rơi nhào xuống mà chết.

[2] *Tham thả ngu*: chữ *thả* có ý nhấn mạnh, đã tham mà lại ngu nữa.

[3] Bài này trích ở sách *Úc Ly tử* của Lưu Cơ, một danh nhân đời Tống, phần sau có thay đổi lời. Úc Ly tử tên nhân vật chính trong sách.

cùng rơi xuống mà chết. Úc Ly tử nói: "Con nai mà nhảy ghềnh núi là sự bất đắc dĩ, vì là cầu một phần sống trong muôn phần chết vậy. Còn như con cọp thì thật đáng gọi là tham lam mà ngu ngốc vậy."

NGỮ PHÁP

于 / 於

Hai chữ này đều có nghĩa là *ở, nơi...*

Không biết chữ 于 *vu* và chữ 於 *ư* có phải cùng một nguồn gốc rồi sau vì nói trại mà thành hai chữ khác nhau hay không? Về cách dùng thì hai chữ giống nhau, nhưng chữ *vu* thường thấy dùng trong các lối văn xưa. Chữ *ư* thông dụng hơn, được thấy dùng trong các lối văn cả xưa lẫn nay.[1]

Từ chữ *ư* trong tiếng Hán đến chữ *ở* của tiếng Việt dường như cũng có sự liên quan về âm vận, rất có thể tiếng này là do cách nói trại của tiếng kia mà thành.

不得已

Cụm từ *bất đắc dĩ* có nghĩa gần như giống nhau trong cả tiếng Hán lẫn tiếng Việt: *chẳng dừng được, chẳng thôi được, chẳng đặng đừng...*

Cụm từ này được người Việt dùng tự nhiên, thông dụng, mang nghĩa không khác gì cụm từ thuần Việt *cực chẳng đã*.

---

[1] Riêng chữ *vu* dùng trong các tiếng 于歸 *vu quy*, 于飛 *vu phi* mang nghĩa khác, không giống với chữ *ư*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

麋 MY

● (*mê*) con nai, to hơn con hươu, mỗi năm thay sừng vào mùa đông, còn hươu lại thay sừng vào mùa hạ

Từ ngữ

■ *mê lộc, mê nhung*

Đồng âm

迷 mơ hồ không rõ – lầm – không tỉnh (mê hoặc)

謎 (*mê*) lời đối – câu đố bằng cách giấu kín một chữ để cho người ta đoán (*thi mê*)

虎 HỔ

● con cọp

Từ ngữ

■ *hổ bảng, hổ phù, hổ thị, hổ trướng, hổ uy, hổ tướng, hổ cứ, hổ huyệt, hổ lang, bạo hổ bằng hà, long bàn hổ cứ, long tranh hổ đấu*

虎將 *hổ tướng*: vị tướng có dũng lược, có sức mạnh

虎威 *hổ uy*: oai cọp, oai quyền lớn khiến người ta kiêng sợ

騎虎之勢 *kỵ hổ chi thế*: thế cưỡi cọp, chỉ trường hợp lâm vào tình thế nguy hiểm nhưng không thể thoát ra hay tránh né mà buộc phải đương đầu

一虎難敵羣狐 *nhất hổ nan địch quần hồ*: một con cọp khó địch lại bầy cáo, chỉ tình huống khi người có tài năng dũng lược hơn người nhưng phải bị áp đảo bởi số đông những người thua kém mình

Đồng âm

琥 hòn ngọc hình như con cọp (*hổ phách*)

闞 HÁM

- nhìn – dòm ngó – âm khác là *giảm*: tiếng cọp gầm

于 VU

- nơi – ở – đi qua – lời so đo

Từ ngữ

■ *vu quy, vu phi*

Đồng âm

紆 (*hu*) quanh co uốn khúc – trong lòng uất ức

迂 (*hu*) xa – quanh co – viển vông (*vu khoát, vu viễn*)

蕪 cỏ rậm – rau cải củ (*hoang vu*)

誣 nói thêm – chuyện không nói có – bịa đặt nói cho người ta mang tội (*vu cáo*)

巫 đồng bóng (*vu sơn*)

崖 NHAI

- ghềnh – sườn núi – chỗ cao – ở cao

Từ ngữ

■ *cao nhai, sơn nhai, nhai cốc*

Đồng âm

厓 bên bờ

涯 bờ nước – chân trời, chỗ cuối cùng (海角天涯 *hải giác thiên nhai*: góc bể chân trời)

街 đường thông nhiều ngã (*nhai tử, nhai lộ*)

躍 DƯỢC

● nhảy vọt – hăm hở, náo nức

Từ ngữ

■ *dũng dược, dược mã*

Đồng âm

藥 thuốc trị bịnh – cho thuốc trị bịnh (*dược phẩm*)

俱 CÂU

● đều, cùng nhau (đồng nghĩa với 皆 *giai*, 同 *đồng*) – đi cùng nhau – giống hệt nhau

Đồng âm

拘 bắt lại – bó buộc – hạn chế – cố chấp (*câu chấp, câu lưu*)

勾 cong – trừ bỏ đi – móc lấy

鈎 cái móc – cái kéo – dao quắm – khâu dao – lưỡi câu (*câu liêm*)

溝 rãnh nước – cái hào

駒 ngựa hai tuổi đang sung sức (*bạch câu quá khích*)

墜 TRỤY

● rơi, ngã từ trên rơi xuống – chìm xuống (nước) – (treo) lủng lẳng

Từ ngữ

■ *trụy lạc, đồi trụy, trụy mã*

郁 ÚC

● có văn vẻ – ấm áp – âm khác là *uất*

Từ ngữ

■ *úc úc, phức úc* (ngào ngạt, thơm ngát), *úc lý* (cây úc lý)

Đồng âm

澳 chỗ bờ nước ăn sâu vào đất liền, bến nước – châu Úc – nước Úc

蓋 CÁI

● cái nắp – dậy nắp – che đậy – hơn hết – bao trùm – cái lọng – cái dù – đáng là – bởi vì

Từ ngữ

■ *anh hùng cái thế, cái nhiên* (không nhất định lắm), *cái quan luận định*

Đồng âm

丐 xin – xin ăn – cấp cho (*khất cái*)

鈣 chất can-xi (*calcium*)

真 CHÂN

● (*chơn*) thật, có thật, không hư ảo, trái nghĩa với 虛 *hư* – không giả dối, trái nghĩa với *giả* 假, *ngụy* 僞 – bản chất thật sự

Từ ngữ

■ *chân chính, chân thành, chân dung, chân giá trị, chân lạc, chân không, chân tình, chân tu, chân tướng, chân nhân, chân lý, chân thực, chân giả, chân ngụy*

謂 VỊ

● nói – bảo cho biết – bảo rằng

貪 THAM

● tham lam – ham – muốn quá

Từ ngữ

■ *tham dục, tham vọng, tham danh, tham sinh úy tử, tham quan ô lại, tham tài, tham dâm*

Đồng âm

參 chen dự vào – đàn hặc – bẩm cáo với người trên (*tham khảo, tham chước, tham dự*)

愚 NGU

● không khôn ngoan – đối nghĩa với 智 *trí* – lừa dối – tiếng tự khiêm xưng

Từ ngữ

■ *ngu muội, ngu độn, ngu ngốc, ngu phu, ngu phụ, ngu dân, ngu trung, ngu huynh*

Đồng âm

娛 vui sướng (*hoan ngu, ngu lạc*)

虞 liệu tính – lo lắng – an vui – tên nước (*Ngu Thuấn*)

BÀI 56

晏安酖毒

地之於車莫仁於羊腸而莫不仁於康衢。水之於舟莫仁於瞿塘而莫不仁於溪澗。蓋戒險則全翫平則覆也。生於憂勤死於晏安厥理明甚。

Dịch âm

Yến an trấm độc[1]

Địa chi ư xa mạc nhân ư dương trường[2] *nhi mạc bất nhân ư khang cù,*[3] *thủy chi ư châu mạc nhân ư Cù đường*[4] *nhi mạc bất nhân ư khê giản. Cái giới hiểm tắc toàn ngoạn bình tắc phúc dã. Sinh ư ưu cần, tử ư yến an, quyết ly minh tham.*[5]

Dịch nghĩa

Sự yên vui là thuốc độc

Đường bộ đối với xe cộ, không đâu hiền bằng đường

---

[1] *Yến an trấm độc* là lời Quản Trọng nói với Tề Hoàn công, một vị vua chư hầu đời Xuân thu bên Trung Hoa.

[2] *Dương trường*: ruột dê, ý nói đường đèo hiểm trở chạy quanh co như ruột dê.

[3] *Khang cù*: đường bằng phẳng rộng rãi không có gì hiểm trở.

[4] *Cù đường*: tên một cái thác lớn ở đất Tứ Xuyên, Trung Hoa, nổi tiếng là hiểm trở, tất cả đường thủy xứ Thục đều phải đi qua đó.

[5] Bài này trích trong tập *Đông lai bác nghị* của Lã Tổ Khiêm.

ngoằn ngoèo mà không đâu dữ bằng đường lớn rộng bằng phẳng. Đường nước đối với ghe thuyền, không đâu hiền bằng thác Cù đường, mà không đâu dữ bằng nơi khe lạch. Vì rằng có phòng bị hiểm nguy thì được an toàn, mà khinh thường chỗ bằng phẳng thì bị úp đổ. Nên chi người ta thường sống vì cảnh âu lo cần khổ, mà chết vì cảnh an nhàn vô sự. Lẽ ấy thật đã rõ ràng lắm vậy.

NGỮ PHÁP

厥其

Chữ 厥 *quyết* là một chữ rất xưa của tiếng Hán, được dùng như chữ 其 *kỳ* (của nó, của hắn, của cái ấy). Thỉnh thoảng cũng thấy dùng trong các áng văn cận kim.

於

a. Xét chữ *ư* trong các cách dùng như: *Địa chi ư xa, thủy chi ư châu*. Chữ *ư* ở đây có nghĩa là *đối với*, không đi sau một động từ hay tính từ nào.

b. So sánh với chữ *ư* trong câu: *Mạc nhân ư dương trường*. Chữ *ư* trong câu này được dùng với ý so sánh, bổ nghĩa cho tính từ đi trước (có nghĩa *hơn*, *bằng*)

c. Lại so sánh với chữ *ư* trong câu: *Sanh ư ưu hoạn*. Chữ *ư* trong câu này là một giới từ được giữa động từ và túc từ gián tiếp theo sau (có nghĩa *ở*, *nơi*, *trong*).

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

晏 YẾN

- (*án*) trời trong không mây – trong nước bình yên vô sự gọi là *thanh yến* – muộn – yên – rực rỡ – tươi tốt

Từ ngữ

- *yến an*: nhàn rỗi, vô sự, sống trong sự yên ổn; *hà thanh hải yến*: sóng trong biển lặng (nói cảnh thanh bình)

酖 TRẤM

- (*chậm*) rượu pha thuốc độc – chất độc ở loài chim – âm khác là *đam*: mê rượu (*đam mê*)

Đồng âm

堪 đâm bằng dao hoặc kiếm

譖 nói lời gièm pha – vu vạ

鴆 một loại chim có lông rất độc, người xưa nói rằng lấy lông cánh nó ngâm vào rượu uống thì chết ngay

毒 ĐỘC

- độc – hại – làm hại – ác giận

Từ ngữ

- *ác độc, độc hại, độc hiểm, độc tính, độc dược, độc kế, đầu độc, độc thủ, độc chất, độc khí, dĩ độc trị độc*

仁 NHÂN

● lòng thương người – thân yêu – hạt giống – hiền hậu

Từ ngữ

■ *nhân đức, nhân ái, nhân nghĩa, nhân nhàn, nhân hậu, nhân từ, bất nhân, sát nhân, thành nhân, đào nhân, nhân dân ái vật*

康 KHANG

● an vui – đường thông nhiều ngả

Từ ngữ

■ *an khang, khang thái, khang ninh, khang kiện*

Đồng âm

糠 cám, lớp vỏ mỏng ở ngoài hạt gạo (*tao khang*)
薑 cây gừng

衢 CÙ

● đường đi thông bốn mặt

Từ ngữ

■ *thông cù, khang cù*

Đồng âm

劬 nhọc nhằn siêng năng (cù lao)
樛 cây cành cong xuống (*cù mộc*: người vợ cả)

舟 CHÂU

● ghe thuyền – đĩa đựng chén rượu – mang đeo lấy

Từ ngữ

■ *châu xa, châu tiếp*

瞿 CÙ

● thấy mà nao lòng – nhìn thấy giật mình – nhìn soi mói như cú vọ – một thứ khí giới

塘 ĐƯỜNG

● bờ đê – cái ao hình vuông

Đồng âm

堂 nhà chính trong cung thất – vẻ trang nghiêm đường hoàng – bà con cùng một ông tổ (*cao đường, đường đường chính chính*)

唐 lớn – nói chuyện khoác lác, không có căn cứ (*hoang đường*) – họ người – tên triều đại (triều Đường: 618 - 906)

糖 chất đường (*đường trấp, đường niếu*)

塘 cái ao

棠 cây hải đường

溪 KHÊ

● khe nước ở chân núi

Từ ngữ

■ *Tào khê, khê giản*

Đồng âm

蹊 chỗ chân người đi – đi dẫm lên

澗 GIẢN

● khe nước ở giữa núi

Đồng âm

簡 cái thẻ tre dùng để viết chữ vào thời chưa có giấy – chọn lọc – sơ lược – trao chức quan (*đơn giản, giản luyện, giản lược, giản tiện*)

柬 giấy tờ – thư tín (*giản độc*)

戒 GIỚI

- báo cho biết – phòng bị – răn chừng – tự chế, tự câu thúc

Từ ngữ

- *cảnh giới, quy giới, giới luật, giới tửu, giới đàn, thụ giới*

險 HIỂM

- thế đất khó đi – sự tình không tốt – tính tình tham ác

Từ ngữ

- hiểm độc, hiểm ác, hiểm trở, hiểm tượng, nguy hiểm, gian hiểm, thâm hiểm, hiểm yếu, hiểm ải.

全 TOÀN

- trọn vẹn – giữ cho vẹn – bao quát, tóm được hết

Từ ngữ

- *an toàn, chu toàn, hoàn toàn, vạn toàn, toàn bị, toàn thể, toàn chân, toàn năng, toàn đức, toàn thân, toàn quyền hành động*

Đồng âm

攢 lặt nhóm lại

鑽 xoi đục – người khéo bươi móc – cứu xét nghĩa lý (*toàn bảo, toàn toại*)

勤 CẦN

- siêng năng – khó nhọc – nhọc lòng – chăm chỉ siêng năng – khẩn thiết

Từ ngữ

■ *cần lao, cần khổ, cần mẫn, cần cù, cần vương, cần vụ, cần kiệm liêm chính, ưu cần*

Đồng âm

懃 khắn khít – khẩn thiết (*ân cần – cần thiết*)

芹 rau cần (*cần hiến*)

厥 QUYẾT

- dùng như chữ 其 *kỳ* – gục đầu xuống đất – hơi ngột sinh ra choáng váng – chân tay lạnh ngắt

Từ ngữ

■ *quyết lãnh*

Đồng âm

决 mở thông giòng sông – phán xét – bờ đê vỡ – giết tù – xét định (*quyết định, trảm quyết*)

訣 ly biệt (*vĩnh quyết*), phép bí truyền (*bí quyết*)

BÀI 57

隨時出處

大丈夫所守者道所待者時。時之來也爲雲龍爲風鵬勃然突然陳力以出。時之不來也爲霧豹爲冥鴻寂兮寥兮奉身而退。其進退出處何往而不自得哉。

Dịch âm

Tùy thời xuất xử[1]

Đại trượng phu[2] *sở thủ giả đạo, sở đãi giả thời,*[3] *thời*

---

[1] *Tùy thời xuất xử*: tùy theo hoàn cảnh mà khéo léo xử sự cho thích ứng. *Xuất xử*: ra và ở; *xuất* có nghĩa là ra làm việc giúp đời, hoặc làm quan theo nghĩa xưa; *xử* có nghĩa là không ra làm việc nước, không ra giúp đời mà chỉ ẩn náu để tự giữ trọn danh tiết, như trường hợp các nhà Nho khí tiết không ra hợp tác với Pháp mà về ở ẩn.

[2] *Đại trượng phu*: danh từ dùng nhiều ở thời Chiến quốc, nhất là trong sách Mạnh tử, chỉ hạng người tài năng lỗi lạc, có chí lớn, có hành động đường đường chính chính, hiểu nôm na là người có khí phách, bản lĩnh. Hai chữ *trượng phu* vốn có nghĩa thông thường là người đàn ông.

[3] *Sở thủ giả đạo, sở đãi giả thời*: điều mà họ giữ gìn là đạo lý, điều mà họ chờ đợi là thời cơ.

chi lai dã, vi vân long,[1] vi phong bằng,[2] bột nhiên, đột nhiên, trần lực dĩ xuất. Thời chi bất lai dã, vi vụ báo[3] vi minh hồng;[4] tịch hề liêu hề, phụng thân[5] nhi thoái. Kỳ tiến thoái xuất xử hà vãng nhi bất tự đắc tai.

Dịch nghĩa

Tùy theo thời mà ra hay ở

Kẻ đại trượng phu, giữ lấy đạo lý mà đợi thời cơ. Thời cơ đến thì họ là con rồng gặp mây, chim bằng gặp gió; đột nhiên phấn phát, đem dốc cả tài lực ra mà làm việc đời. Thời cơ không đến thì họ làm con báo ẩn trong sương mù, chim hồng nơi xa thẳm, vắng lặng âm thầm, đem thân lui ẩn. Sự tiến lui, ra ở của họ, đến chỗ nào mà chẳng được thỏa thích đấy ư.

---

[1] *Vân long*: rồng mây. Điển ngữ rút ở Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ*: mây theo rồng, gió theo cọp, ý nói rồng nương sức mây mà bay lượn tung hoành, cọp nương sức gió mà chạy nhảy hung hăng. Nói rồng gặp mây là nói người anh hùng gặp cơ hội tốt để hành động.

[2] *Phong bằng*: Điển ngữ rút ở sách Trang tử: Chim bằng nương sức gió mà bay bổng chín từng mây. Bằng là loài chim rất lớn theo thần thoại xưa. Truyện Kiều có câu: Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi.

[3] *Vụ báo*: con báo ẩn mình trong sương mù để tránh cặp mắt của người đi săn, vì nó có bộ lông đẹp mà họ ưa thích.

[4] *Minh hồng*: (*minh*: chỗ âm u mờ mịt. *hồng*: loài ngỗng trời) Sách xưa có câu: *Hồng phi minh minh*, nói chim hồng bay ở chốn xa thẳm mịt mờ không ai thấy biết được nữa. Người xưa thường ví người có chí lớn như chim hồng chim hộc (*Yến tước yên tri hồng hộc chí.*)

[5] *Phụng thân*: đem thân lui về một cách trân trọng.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

隨 TÙY

● theo – thuận theo – mặc lòng – ngón chân

Từ ngữ

■ *tùy hành, tùy tùng, truy tùy, tùy bút, tùy thân, tùy thể, tùy thời, tùy tiện, tùy ý, tùy cơ ứng biến, tùy nghi định đoạt, nhập gia tùy tục*

丈 TRƯỢNG

● mười thước là một trượng – ông già

Từ ngữ

■ *trượng nhân, trượng phu, lão trượng*

Đồng âm

杖 cái gậy của người già – ỷ lại (*trượng hình*)

仗 đồ binh khí gọi chung là *trượng* – hai quân đánh nhau – dựa vào kẻ khác (*trượng kiếm*)

待 ĐÃI

● đợi – đối xử với người

Từ ngữ

■ *tiếp đãi, đối đãi, bạc đãi, hậu đãi, khoản đãi, đãi khách, đãi thời, đãi ngộ*

Đồng âm

迨 kịp đến – dùng như chữ 逮

怠 sơ xuất – không cẩn thận – lười – bê trễ (*giải đãi, đãi đọa*)

殆 nguy ngập – mệt mỏi – sợ sệt (*nguy đãi*)

雲 VÂN

● mây – có đường vân như mây – cao

Từ ngữ

■ *vân vũ, vân du, thanh vân đắc lộ, vân tiêu, vân đài*

鵬 BẰNG

● giống chim lớn theo tương truyền

Từ ngữ

■ *bằng đoàn, bằng trình, bằng cử, bằng đồ*

勃 BỘT

● hốt nhiên – thình lình

Từ ngữ

■ *bồng bột, bột hùng, bột nhiên, bột phát*

Đồng âm

孛 sao chổi (*bột tinh*)

突 ĐỘT

● hốt nhiên – đụng chạm – chọc thủng, xoi thủng – ống khói bếp

Từ ngữ

● *đột nhiên, xung đột, đột khởi, đột ngột, đột nhập, đột biến*

Đồng âm

凸 nổi cao lên (*đột khởi*)

霧 **VỤ**

● mù – sương mù

Từ ngữ

■ *vân vụ, vụ lộ*

豹 **BÁO**

● con báo, một giống thú dữ rất lanh lẹ

Từ ngữ

■ *hổ báo, báo biến*

冥 **MINH**

● chỗ âm u mù mịt

Từ ngữ

■ *minh minh, minh mông, minh muội, minh hồng*

鴻 **HỒNG**

● chim hồng, một loài ngỗng trời lớn hơn con nhạn, có thể bay rất cao và xa, di trú theo thời tiết – to lớn – họ người

Từ ngữ

■ *hồng mao, hồng đồ, hồng lạc, Hồng bàng, hồng nhạn*

燕雀焉知鴻鵠志 *yến tước yên tri hồng hộc chí* chim én chim sẻ làm sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc. Ý nói những kẻ tầm thường không thể

hiểu được chí khí của bậc hào kiệt anh hùng.

鴻飛冥冥 *hồng phi minh minh* chim hồng bay nơi xa mờ. Ý nói hành tung của những người có chí khí lớn không dễ gì rõ biết được.

鴻爪雪泥 *hồng trảo tuyết nê*: móng chim hồng in dấu trên nền tuyết

輕於鴻毛 *khinh ư hồng mao*: nhẹ hơn lông hồng, ý nói xem thường việc gì, nhất là việc thường khiến người ta sợ hãi lo lắng, chẳng hạn như cái chết

寂 TỊCH

● không có tiếng người – yên lặng – chết

Từ ngữ

■ *tịch mịch, tịch liêu, u tịch, cô tịch, tịch diệt, viên tịch, tịch nhiên* (không tiếng, không hơi, không động)

兮 HỀ

● trợ từ dùng trong các thể thơ, ca từ (nhất là *Sở từ*)

Đồng âm

奚 đầy tớ gái gọi là *hề nô* – dùng như chữ 何 *hà*: sao

寥 LIÊU

● vắng vẻ – trống không

Từ ngữ

■ *tịch liêu, liêu khoát*

Đồng âm

Xem *Bài 29*.

奉 PHỤNG

● vâng chịu – hiến dâng – hầu hạ – suy tôn lên

Từ ngữ

■ *phụng chức, phụng dưỡng, phụng sứ, phụng sự, phụng thừa, phụng hiến, phụng mệnh, cung phụng, thù phụng*

Đồng âm

鳳 (*phượng*) chim phụng (*phượng hoàng*)

退 THOÁI

● (*thối*) lui bước – từ khước – khiêm nhường

Từ ngữ

■ *thoái vị, thoái thác, thoái hóa, thoái bộ, tiến thoái lưỡng nan, thoái nhiệt*

進 TẤN

● (*tiến*) bước tới – bước trước – dẫn lên

Từ ngữ

■ *tấn bộ, tấn công, tấn hóa, tấn học, tấn ích, tiến sĩ, tiến thoái, tiến dẫn*

Đồng âm

薦 (*tiến*) chiếu bằng cỏ – hiến dâng (*tiến dụng, tiến cử*)

哉 TAI

● trợ từ nghi vấn: ư, nhỉ, đâu... – thán từ: ô, ôi, a...

Từ ngữ

■ *ai tai*

BÀI 58

斷機教子

孟子古之賢人也。少好嬉戲。其母三遷居宅以教之。一日輟學而歸其母方織乃以刀斷其機曰：汝之廢學猶吾斷斯織也。孟子自是警惕旦夕勤學卒成名儒。

Dịch âm

Đoạn cơ giáo tử

Mạnh tử, cổ chi hiền nhân dã. Thiếu hiếu hy hý. Kỳ mẫu tam thiên cư trạch dĩ giáo chi.[1] *Nhất nhật chuyết học nhi quy, kỳ mẫu phương chức, nãi dĩ đao đoạn kỳ cơ*[2]

---

[1] *Tam thiên cư trạch dĩ giáo chi*: Bà mẹ Mạnh tử, thường gọi là Mạnh mẫu, trước nhà ở gần chợ, bên cạnh một lò mổ heo. Mạnh tử mới lên ba, thấy người ta giết heo làm thịt, cũng bắt chước bày trò giả làm thịt heo, bà bèn dời nhà đến một xóm gần nghĩa địa. Mạnh tử chứng kiến việc ma chay hàng ngày lại giả trò chôn cất để chơi. Người mẹ lại phải dời nhà lần nữa, đến bên một trường học. Mạnh tử bèn chơi việc tập lễ nghi như học trò ở trường, bà mới yên tâm ở lại đấy. Đời sau người ta thường nhắc đến việc ba lần dời chỗ ở để nêu một tấm gương sáng về sự nuôi dạy con chu đáo.

[2] Cơ tức là tiếng nói tắt cho *chức bố cơ* (máy dệt vải), ta gọi là cái khung cửi.

viết: "Nhữ chi phế học do ngô đoạn tư chức dã." Mạnh tử tự thị cảnh dịch, đán tịch cần học tốt thành danh nho.

Dịch nghĩa

Chặt khung cửi dạy con

Mạnh tử là một hiền nhân đời xưa. Lúc nhỏ ham chơi bời. Người mẹ dời nhà ba lần để dạy dỗ. Một ngày kia trốn học mà về, người mẹ đang dệt vải bèn lấy dao chặt đứt khung cửi mà nói rằng: "Con trốn học cũng giống như mẹ cắt đứt bức dệt này." Mạnh tử từ đó kinh sợ, đêm ngày lo học, cuối cùng trở nên bậc danh nho.[1]

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

猶 DO

- (*du*) cũng như, giống như – còn – ấy là

Từ ngữ

■ *do dự*

Đồng nghĩa

如 *như*: như, bằng, *như ý*: đúng như ý muốn

若 *nhược*: như, bằng, *tương nhược*: giống như nhau

似 *tự (tợ)*: giống, *tương tợ*: giống nhau

卒 TỐT

- cuối cùng, rốt cuộc – đầy tớ – binh lính – chết – âm khác là *thốt*

---

[1] Bài này trích ở sách *Tân quốc văn giáo thọ pháp của Trung Hoa*.

Từ ngữ

■ binh tốt, thụ tốt, sĩ tốt, tốt nghiệp, tiểu tốt

Đồng nghĩa

終 *chung*: trọn – kết cuộc – cuối cùng – *chung nhật*: suốt ngày, *chung thân*: trọn đời

竟 *cánh*: trọn, cuối cùng, *cánh nhật*: trọn ngày, *hữu chí cánh thành*: có chí thì cuối cùng sẽ thành tựu

機 CƠ

● máy móc – nhịp – lúc – trọng yếu – khéo léo

Từ ngữ

■ *cơ quan, cơ giới, cơ duyên, cơ quyền, cơ hội, cơ khí, cơ năng, cơ mưu, thời cơ, động cơ, khí cơ*

Đồng âm

基 nền móng – gốc – nguyên lai (*cơ sở, cơ bản*)

譏 chê bai – xét – cật vấn nhau (*cơ mạ, cơ sàm*)

肌 da (*cơ nhục*)

飢 đói – mất mùa (*cơ cẩn*)

期 (*kỳ*) số lẻ – một năm

幾 gần – hầu (*thứ cơ*) – âm khác là *kỷ*

好 HIẾU

● (*háo*) ưa – ham thích – âm khác là *hảo*

Từ ngữ

■ *hiếu học, hiếu danh, hiếu sự, hiếu động, hiếu sắc, hiếu thắng hiếu kỳ, hiếu dũng, thị hiếu*

嬉 HY

● nô đùa, vui chơi

Từ ngữ

■ *hy hý* (vui chơi), *hy tiếu*

Đồng âm

希 ít có – mong mỏi (*hy vọng, hy hữu*)
稀 sơ sài – mỏng manh – ít oi
犧 súc vật để tế thần (*hy sinh*)
熙 sáng sủa – khí hòa ấm (*hy di*)
嘻 tiếng than – tiếng sợ

戲 HÝ

● chơi đùa – trò giải trí – trò chơi – vở kịch, vở hát

Từ ngữ

■ *hý kịch – hý trường – hý đài – hý ngôn – du hý – hý lộng*

遷 THIÊN

● dời chỗ – thẳng giáng chức quan – thay đổi

Từ ngữ

■ *thiên di – thiên đô – thiên cải – biến thiên*

宅 TRẠCH

● nhà ở – mồ mả – ở

Từ ngữ

■ *điều trạch, gia trạch, viên trạch*

Đồng âm

擇 chọn lựa (*tuyển trạch, trạch giao*)

澤 đầm nước – đem nước vào ruộng – ơn huệ – trơn láng (*ân trạch*)

輟 CHUYẾT

● (*xuyết*) đình lại – thôi – nghỉ

Từ ngữ

■ *trung chuyết, chuyết lạc*

Đồng âm

拙 vụng về – khờ khạo (*chuyết ý*)

絀 thiếu – không đủ

方 PHƯƠNG

● hướng – vuông – phép cách – nơi chốn – nghề – phương thuốc – trái ngược – mới vừa – đang (chỉ hiện tại)

Từ ngữ

■ Đông phương – Tây phương – lập phương – phương pháp – phương thang – phương diện – phương sách – phương trình – tha phương – vạn phương – địa phương

Đồng âm

芳 hương thơm – đức hạnh (*phương danh*)

織 CHỨC

● dệt vải – thêu dệt, bày đặt thêm ra

Từ ngữ

■ *chức khống – chức nữ – chức phụ*

汝 NHỮ

● mày (đại danh từ) – tên sông Nhữ

廢 PHẾ

● bỏ – đình lại – vất bỏ đi – vô dụng – không dùng

Từ ngữ

■ *phế vật – thương phế binh – truất phế – phế trừ – phế khí – phế tật – phế chỉ – phế chức – phế hưng*

Đồng âm

肺 buồng phổi (*phế tạng*)

斯 TƯ

● cái ấy – ấy là – nay

Từ ngữ

■ *bỉ sắc tư phong*

警 CẢNH

● phòng giữ – báo tin nguy cấp – đánh thức – ngắm cho biết

Từ ngữ

■ *cảnh bị – cảnh sát – cảnh giới – tuần cảnh – cảnh cáo – cảnh tỉnh – cảnh chung*

惕 DỊCH

● sợ – kinh sợ

Từ ngữ

■ *cảnh dịch*: răn sợ, lấy làm răn sợ

旦 **ĐÁN**

● buổi sáng – kép nam giả đóng vai đào gọi là *đán*

Từ ngữ

■ *Nguyên đán – bình đán – đãi đán – thanh đán – đán tịch*

夕 **TỊCH**

● buổi chiều – ban đêm

Từ ngữ

■ *tịch dương*

儒 **NHO**

● (*nhu*) người học rộng biết nhiều – người học theo Khổng học – mềm yếu – thanh lịch, nho nhã – đạo Nho, tức là đạo Khổng

Từ ngữ

■ *Nho tông, nho môn, nho giáo, cự nho, đại nho, danh nho, nho sĩ, nho phong sĩ khí*

Đồng âm

需 (*nhu*) cần dùng – cần thiết (*nhu cầu, nhu dụng*)

柔 mềm, yếu – thuận theo (*nhu thuận, nhu nhuyến*)

襦 áo ngắn

BÀI 59

關山月

李白

明月出天山
蒼茫雲海間
長風幾萬里
吹度玉門關
漢下白登道
胡窺青海灣
由來征戰地
不見有人還
戍客望邊色
思歸多苦顏
高樓當此夜
歎息未應閒

Dịch âm

Quan san[1] *nguyệt*

Lý Bạch[2]

Minh nguyệt xuất Thiên san,[3]
Trường phong kỷ vạn lý
Hán hạ Bạch đăng[4] *đạo*
Do lai chinh chiến địa
Thú khách vọng biên sắc
Cao lâu đương thử dạ
Thương mang vân hải gian
Xuy độ Ngọc môn quan[5]
Hồ khuy Thanh hải[6] *loan*
Bất kiến hữu nhân hoàn
Tư quy đo khổ nhân
Thán tức vị ưng nhàn

---

[1] *Quan san* (*quan*: cửa ải: *san*: núi) non và ải: nói vùng xa xăm cùng tột nơi biên thùy, có hàm nghĩa xa nhà.

[2] Lý Bạch là một nhà thơ danh tiếng đời Đường bên Trung Hoa.

[3] *Thiên san*: một dải núi cao thuộc tỉnh Phụng Thiên miền đông bắc Trung Hoa.

[4] *Bạch đăng*: tức là *Bạch thành* hay *Bạch đăng thành* ở miền bắc Trung Hoa, nơi vua Cao tổ nhà Hán bị quân Hồ vây khốn.

[5] *Ngọc môn quan*: cũng gọi là *Ngọc quan*, là một cửa ải ở phía tây huyện Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc, Trung Hoa.

[6] Thanh Hải: là một hồ lớn trong nước *Thổ cốc hồn* đời Hán Đường, nước này gồm nhiều bộ lạc chiếm cứ vùng Tây Bắc Trung Hoa thời ấy.

Dịch nghĩa

Trăng nơi non ải
Vầng trăng tỏ mọc cao khỏi núi Thiên san,
ở giữa khoảng bao la của mây và biển.
Gió từ xa mấy vạn dặm
thổi vào cửa ải Ngọc môn.
Quân Hán đổ xuống nẻo Bạch đăng,
quân Hồ dòm sang vịnh Thanh hải.
Ở nơi chiến địa từ xưa lại nay
không thấy có ai về.
Người lính đi thú nhìn cửa sắc nơi biên cương
tưởng đến sự về mà phần nhiều vẻ mặt đau khổ.
Nơi lầu cao trong đêm nay,
chắc có kẻ than thở chưa đành nguôi.

Bản dịch thơ của Tản Đà

Vầng trăng ra núi Thiên san,
Mênh mông nước bể mây ngàn sáng soi.
Gió đâu muôn dặm chạy dài,
Thổi đưa trăng sáng ra ngoài ngọc môn.
Bạch đăng quân Hán đóng đồn,
Vụng kia Thanh hải dòm luôn mắt Hồ.
Từ xưa bao kẻ chinh phu,
Đã ra đất chiến về ru mấy người.
Buồn trông cảnh sắc bên trời,
Giục lòng khách thú nhớ nơi quê nhà.
Lầu cao đêm vắng ai mà,
Đêm nay than thở ắt là chưa nguôi.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

關 QUAN

- cửa ải – đóng cửa – lấy then ngang cài cửa – máy móc – có liên lạc ảnh hưởng lẫn nhau – các bộ phận trọng yếu trong người – phần then chốt

Từ ngữ

- *hải vân quan – quan ải – quan tái – quan hệ – tương quan – quan liên – quan trọng – cơ quan*

Đồng âm

官 quan chức – việc nhà nước – cơ thể (*giác quan, quan liêu, khí quan*)

棺 áo quan người chết (*quan tài*)

觀 xem – chú ý – nhìn – nhận thấy – nhận thức (quan điểm, chủ quan, quan sát)

鰥 cá lớn – người góa vợ (*quan quả cô đơn*)

冠 cái mão đội trên đầu (*gia quan*) – âm khác là *quán*

山 SƠN

- (san) núi – phần mộ

Từ ngữ

- *sơn cước – sơn dân – sơn thủy – cao sơn – sơn cư – sơn lâm – danh sơn – sơn minh hải thệ – sơn quân*

滄 THƯƠNG

- lạnh lẽo – bể khơi mênh mông

Từ ngữ

■ *thương lang, thương hải* (biển mênh mông, biển sắc xanh), *thương mang* (mênh mông bát ngát)

Đồng âm

蒼 sắc cỏ xanh – sắc xanh – lốm đốm trắng đen (*thương dân*)

倉 kho chứa lúa (*thương khố*)

商 buôn bán – bàn luận – tên sao – triều nhà Thương (*thương mãi, thương nghiệp, sâm thương*)

傷 tổn hại – lo nghĩ – đau khổ (*thương hại, bi thương*)

槍 đồ binh khí (*đao thương*)

茫 MANG

● nước lai láng

Từ ngữ

■ *mang mang, mang nhiên, mang dương*

Đồng âm

芒 thứ cây có gai – cái đọt nhọn của cây cỏ – đòng đòng cây lúa – lớn

鋩 mũi nhọn

恾 bận rộn trong lòng – nhiều việc (*hoang mang*)

幾 KỶ

● bao nhiêu – mấy – âm khác là *cơ*

Từ ngữ

■ *kỷ độ, kỷ hà*

海 HẢI

● biển – nhiều cái tụ họp lại

Từ ngữ

■ *hải cảng, hải ngạn, hải quân, hải chiến, hải nội, hải phận, hải vân, hải cẩu, thương hải tang điền, thệ hải minh sơn*

里 LÝ

● xóm, làng – chỗ ở – dặm đường

Từ ngữ

■ *lân lý, lý trưởng, hải lý, vạn lý, lý hào*

吹 XUY

● thổi – gió thổi – âm khác là *xúy*

Từ ngữ

■ xuy tiêu, phong xuy, 鼓吹 cổ xúy

Đồng âm

炊 nấu cơm, thổi cơm

笞 roi vọt dùng đánh người (*xuy trượng*)

度 ĐỘ

● dụng cụ để đo – đo lường – chừng mực – chế độ – cứu giúp – âm khác là *đạc*

Từ ngữ

■ *độ lượng, vô độ, độ số, độ nhật, độ khẩu, pháp độ, chế độ*

玉 NGỌC

● ngọc, đá quý – quý giá

Từ ngữ

■ *ngọc chỉ, ngọc diên, ngọc thể, kim ngọc, ngọc cốt, ngọc nữ, ngọc hành, ngọc hoàng*

登 ĐĂNG

● lên cao – ghi vào sổ sách – được mùa – lên đường

Từ ngữ

■ *đăng đàn, đăng sơn, đăng hoa, đăng trình, đăng vị, đăng đài*

Đồng âm

燈 cái đèn – bó đuốc (*hải đăng*)

胡 HỒ

● miếng thịt ở dưới cằm – sao – vậy – các gống dân ở phía bắc Trung Hoa ngày xưa, rợ Hồ – họ Hồ – bậy bạ – lộn xộn

Từ ngữ

■ *hồ qua, hồ ma, hồ ly, hồ tư loạn tưởng*

窺 KHUY

● dòm nom – rình trộm

Từ ngữ

■ *khuy thiên kính, khuy tâm, khuy dụ, khuy trí*

Đồng âm

虧 thiếu – tốn kém (*khuy tổn*)

青 THANH

- màu xanh – sắc xanh của cây cỏ – tuổi trẻ – (trái cây) còn sống, chưa chín – lòng trắng trứng – thuộc về phương đông

Từ ngữ

- *thanh nhãn, thanh y, thanh niên, thanh nữ, thanh âm, thanh thiên bạch nhật*

灣 LOAN

- cái vịnh, nơi bờ nước nằm sâu vào đất liền – nước chảy vòng

Từ ngữ

- *loan hồi*

Đồng âm

鸞 chim loan, một giống với phượng hoàng (*loan giá, loan phụng*)

彎 cầm nỏ – giương cung – cong queo (*loan cung*)

鑾 = 銮 rổn rảng – chuông đeo ở cổ ngựa

客 KHÁCH

- đối với chủ – người ở nơi khác đến – tiếng gọi chung những người có cùng chủ trương hay một mục tiêu đang theo đuổi

Từ ngữ

- *hành khách, du khách, chính khách, hiệp khách, khách quan, khách sáo*

色 SẮC

● màu sắc – dung nhan – sắc con gái đẹp – phong cảnh – hiện tượng giới.

Từ ngữ

■ *nhan sắc, sắc thái, sắc tướng, sắc dục, cảnh sắc, vật sắc, hiếu sắc, nữ sắc, không không sắc sắc*

Đồng âm

勅 = 敕 chiếu chỉ của vua, của vị quốc trưởng ban ra (*sắc lệnh*)

嗇 kém, keo lận (*bỉ sắc tư phong*)

穡 gặt lúa (*giá sắc*)

多 ĐA

● nhiều – khen – hơn

Từ ngữ

■ *đa cảm, đa đoan, đa giác, đa tình, đa sự, đa nghi, đa số, đa tạ, đa đa ích thiện*

顏 NHAN

● mặt mày – góc trán – hiệu sách – hiệu buôn – chữ viết trên tấm biển, hoành phi

Từ ngữ

■ *nhan diện, nhan sắc, nhan đề, hậu nhan, dung nhan, long nhan*

樓 LÂU

● (*lầu*) lầu, gác – nhà có lầu, có gác

Từ ngữ

■ *thanh lâu, hồng lâu, cao lâu, lâu đài, lâu thuyền, vọng lâu*

歎 THÁN

● khen ngợi – thở than – ngân dài giọng ra

Từ ngữ

■ *thán từ, cảm thán, thán tức* (thở than, khen ngợi) *ta thán*

Đồng âm

嘆 thở ra – than thở (đồng nghĩa với chữ 歎)

炭 than, gỗ đốt cháy còn lại chất đen (*thán chất, thán khí*)

息 TỨC

● nghỉ ngơi – hơi thở – con cái – tiền lãi – thôi – an ủi

Từ ngữ

■ *hưu tức, an tức, lợi tức, tử tức*

應 ỨNG

● nên như thế – nên – hãy – âm khác là *ứng*

Từ ngữ

■ *ưng chuẩn* (bằng lòng cho), *ưng ý, ưng thuận*

Đồng âm

鷹 chim ưng một loài chim dữ người ta nuôi để đi săn (*khuyển ưng*: chó và chim ưng, chỉ hạng đầy tớ giúp chủ làm điều ác)

膺 ngực – vâng chịu – đánh

閒 NHÀN

- thong thả – rảnh rang – đồng nghĩa với 暇 *hạ*, 逸 *dật*

Từ ngữ

- *an nhàn, thanh nhàn, hoang nhàn, nhàn hạ, nhàn đàm, nhàn nhã, nhàn du, nhàn điền, nhàn cư vi bất thiện*

Đồng âm

閑 cánh cửa – đề phòng (*phòng nhàn*)

BÀI 60

汝無禮

昔者孟子入私室其婦袒而在內。孟子不悅以告其母曰：婦無禮。母曰：乃汝無禮也。禮不云乎將入門問孰存將上堂聲必揚將入户視必下不掩人不備也。

Dịch âm

Nhữ vô lễ

Tích giả Mạnh tử nhập tư thất, kỳ phụ đản nhi tại nội. Mạnh tử bất duyệt, dĩ cáo kỳ mẫu viết: "Phụ vô lễ". Mẫu viết: "Nãi nhữ vô lễ dã. Lễ bất vân hồ? Tương nhập

môn vấn thục tồn, tương thượng đường thanh tất dương, tương nhập hộ thị tất hạ,[1] *bất yểm nhân bất bị dã.*"[2]

Dịch nghĩa

Con vô lễ

Thuở xưa, Mạnh tử khi vào tư thất, vợ ông cởi trần, ở trong đó. Mạnh tử không bằng lòng, nói với mẹ rằng: "Vợ vô lễ với con" Mẹ ông quở: "Đó chính là con vô lễ đối với nó. Sách lễ chẳng có dạy như thế này sao? Khi sắp vào cửa ngỏ nhà người thì hỏi thăm ai còn ai không,[3] khi sắp lên thềm nhà người thì lên tiếng;[4] khi sắp vào cửa người thì phải nhìn xuống,[5] làm như thế cốt để tránh sự đường đột vào lúc người ta không phòng bị kịp vậy.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

私 TƯ

- riêng tư – kín đáo – giàu to

---

[1] Lời trong Kinh Lễ, một trong Ngũ kinh của Nho gia.

[2] Bài này trích ở *Liệt nữ truyện* trong *Tứ bộ bí yếu* (một phần trong *Tứ khố toàn thư*,

[3] Tới cửa ngỏ có người ra mở ngỏ thì hỏi thăm trong gia đình chủ nhân thế nào, có việc gì không để định trước lời nói cho thuận hợp với gia tình người, chẳng hạn không nói chuyện vui khi người ta đang có việc buồn.

[4] Cốt để cho chủ nhân nghe mà xếp đặt chuẩn bị trong việc tiếp tân.

[5] Cốt để tránh sự đường đột nhìn thấy những điều bất ngờ trong nhà người, hoặc khi vào phòng riêng người cùng nhà cũng phải giữ gìn ý tứ để cho người trong phòng có thì giờ kịp tránh né trước sự có mặt đột ngột của mình.

Từ ngữ

■ *tư tình, tư ý, tư tâm, vô tư, tư điền, tư thất, tư vị, tư lợi, chí công vô tư, tư kỷ, tư dục*

室 THẤT

● nhà ở – phòng ở

Từ ngữ

■ *thất gia, thư thất, thất nữ, thành gia, thành thất*

Đồng âm

七 số bảy (*thất tinh, song thất*)

匹 (*sất*) tiếng dùng khi đếm tấm vải hay lụa, đếm ngựa – đơn chiếc (*thất phu*)

疋 tiếng dùng để đếm tấm vải hay lụa

失 mất – thua – sai lầm (*quá thất, thất ý, thất cơ*)

柒 số bảy (viết kép, dùng trong văn tự để không bị sửa đổi)

婦 PHỤ

● người đàn bà – người vợ

Từ ngữ

■ *thiếu phụ, phụ nữ, phụ khoa, sản phụ, phụ nhân, phu phụ, quả phụ, mạng phụ*

袒 ĐẢN

● ống tay áo – kéo ống tay áo ra để trần – che chở cho người

Từ ngữ

■ *tả đản vị lưu, đản thân*

Đồng âm

誕 nói to – lừa dối – sinh ra – to lớn (*thánh đản, đản ngôn*)

但 một mình – chỉ cầu – bất quá là – chẳng những

蛋 trứng chim (*đản bạch chất*)

亶 thực có – chỉ (nhấn mạnh) – vô ích

悅 DUYỆT

● bằng lòng, đẹp lòng

Từ ngữ

■ *duyệt khẩu, tâm duyệt*

Đồng âm

閱 xem xét – trải qua (*lịch duyệt, duyệt binh, duyệt lãm*)

告 CÁO

● báo cho biết – xin phép

Từ ngữ

■ *báo cáo, cáo tri, cáo biệt, cáo bạch, quảng cáo từ, cáo phó, cáo hồi, nguyên cáo, bị cáo, cáo tố, cáo trạng, cáo thị, trung cáo*

Đồng âm

誥 trên bảo xuống – bài văn để dạy bảo, thông báo (*Bình ngô đại cáo*)

將 TƯƠNG

● sắp, toan – vả lại – nuôi – đem đến – âm khác là *tướng*

Từ ngữ

■ tương lai

堂 ĐƯỜNG

- nhà chính trong cung thất – nhà trên – đường hoàng – bà con cùng một ông tổ

Từ ngữ

- *từ đường, thánh đường, Phật đường, phủ đường, tỉnh đường, đường đường chính chính, đường quan, đường bệ, đường hoàng*

户 HỘ

- cửa nhà, cửa một cánh gọi là *户 hộ*, cửa hai cánh gọi là 門 *môn* – dùng chỉ số dân, mỗi gia đình là một *hộ*

Từ ngữ

- *vạn hộ hầu, hộ chủ, hộ khẩu, hộ tịch, hộ bộ, môn đương hộ đối*

Đồng âm

護 giúp đỡ – che chở (*bảo hộ, hộ vệ*)

掩 YỂM

- che đậy – đóng lại – nhân người ta không phòng bị mà đánh

Từ ngữ

- *yểm nhĩ* (che tai), *yểm nhãn* (che mắt), *yểm tập* (đánh úp bất thình lình), *yểm hộ, yểm trợ, yểm tâm*

Đồng âm

魘 nằm mơ thấy những điều sợ hãi

BÀI 61

戒貪多

人恆苦於不知足惟其不知足故時時求其多而終不見其多於是愈多而愈無厭不至殺身不止。嗚呼多食則傷胃多財則傷身。人奈何不以貪多爲戒哉。

Dịch âm

Giới tham đa

Nhân hằng khổ ư bất tri túc,[1] *duy kỳ*[2] *bất tri túc, cố thời thời cầu kỳ đa nhi chung bất kiến kỳ đa. Ư thị dũ đa nhi dũ vô yếm, bất chí sát thân bất chỉ. Ô hô! Đa thực tắc thương vị, đa tài tắc thương thân, nhân nại hà*[3] *bất dĩ tham đa vi giới tai!*

---

[1] *Tri túc*: biết đủ, nghĩa là biết giới hạn lòng tham muốn của mình ở mức hợp lý.

[2] *Duy kỳ*: chữ *duy* vốn đồng nghĩa với chữ 只 *chỉ*, thường được hiểu nghĩa là chỉ, nhưng cũng có những trường hợp mang nghĩa khác tùy theo văn cảnh.

[3] *Nại hà*: dùng như các tiếng 如之何 *như chi hà* hoặc 如何 *như hà*, có nghĩa *như thế nào, làm thế nào, làm sao*... Hai chữ *nại* và *hà* tùy chỗ dùng, có khi đi liền nhau, có khi đi gián cách nhau. Ví dụ: 無可奈何 *vô khả nại hà*: không làm thế nào được hết. Có khi người ta dùng riêng chữ *nại* thay cho *nại hà*: 無奈匡襄路未通 *Vô nại khuông tương lộ vị thông*: làm sao được với việc khuông phò chúa khi bước đường chưa thông.

Dịch nghĩa

Răn phòng việc tham nhiều

Người ta thường khổ vì không biết đủ; chỉ vì không biết đủ nên thường cầu cho được nhiều mà rốt lại chẳng bao giờ thấy nhiều cả. Càng nhiều thêm lại càng không thấy đủ, chưa đến lúc chết thì chưa chịu dừng. Than ôi! Nhiều thức ăn thì hại dạ dày, nhiều tiền của thì hại đến thân, người ta sao chẳng lấy sự tham nhiều để răn phòng đấy ư?

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

恆 HẰNG

- thường, bình thường – lâu bền, thường xuyên, kiên trì – tên sông Hằng (phiên âm từ tiếng Phạn là Gaṅgā)

Từ ngữ

- *hữu hằng, hằng sản, hằng tâm, hằng hà, hằng tinh, hằng hà sa số*

惟 DUY

- tưởng nhớ – chỉ một mình – chỉ – nhưng mà – như chữ 唯 – âm khác là *dụy*: tiếng dạ, vâng

Từ ngữ

- *duy vật, duy tâm, duy nhất, duy thức, duy linh, phi duy, bất duy*

Đồng âm

維 dây giăng ở bốn góc lưới – vật gì dài mà nhỏ gọi là *duy* – liên kết nhau (*duy trì*)

帷 màn vây quanh

愈 DŨ

● hơn – càng thêm – lành bệnh

Đồng âm

牖 cửa sổ – mở mang (*dũ hộ*)

窳 nhác nhớn – đồ vật thô xấu

厭 YẾM

● nhàm, chán – ghét

Từ ngữ

■ yếm thế, yếm ố, yếm nhân, yếm cựu hỉ tân

Đồng âm

饜 no nê – đầy đủ, thỏa mãn

止 CHỈ

● thôi, dừng lại – đi đến – vừa đúng chỗ – ngăn cấm

Từ ngữ

■ chỉ khát, chỉ khái, chỉ ẩu, đình chỉ, cấm chỉ, chỉ thống, chỉ tồn số, trung chỉ

嗚 Ô

● dùng trong tiếng kép 嗚呼 *ô hô*: than ôi (thán từ)

Đồng âm

烏 chim quạ – sắc đen – chim sáo (*từ ô, kim ô, ô hợp*)

汙 nước đục – dơ nhớp – lây bẩn (*ô danh, tham ô*) –

âm khác là *ố*

朽 cái bay của thợ nề

呼 HÔ

● thở hơi ra – gọi to tiếng

Từ ngữ

■ *hô hấp, hô hoán, hô phong hoán vũ, hô ứng, hô hào, hô danh*

傷 THƯƠNG

● tổn hại – vết đau – thương đau

Từ ngữ

■ *thương tích, thương tổn, trúng thương, thọ thương, bị thương, thương cảm, thương hại, thương hàn, ngoại thương, nội thương, thương sinh, tử thương, thương binh*

胃 VỊ

● dạ dày (bao tử) – tên sao Vị

Từ ngữ

■ *vị dịch, vị toan, tỳ vị, vị tạng, điều vị, kiện vị*

BÀI 62

自由權

盧梭

自由者衆權利之本也衆責任之原也。責任固不可棄權利亦不可捐而况其本原之自由權哉。且自由權又道德之本也。人若無此權則善惡皆非己出是人而非人也。

Dịch âm

Tự do quyền

Lư Thoa[1]

Tự do giả chúng quyền lợi chi bản dã; chúng trách nhiệm chi nguyên dã. Trách nhiệm cố bất khả khí, quyền lợi diệc bất khả quyên, nhi huống kỳ bản nguyên chi tự do quyền tai. Thả tự do quyền hựu đạo đức chi bản dã.

---

[1] *Lư Thoa*, phiên âm chữ Hán tên của *Jean Jacques Rousseu*, một danh nhân của nước Pháp vào thế kỷ thứ XVIII, đã cổ xúy cho tinh thần cách mạng dân chủ ở nước Pháp vào cuối thế kỷ thứ 18. Đây là một phát biểu của *Rousseu* được dịch sang chữ Hán.

Nhân nhược vô thử quyền, tắc thiện ác giai phi kỷ xuất,[1] *thị nhân nhi phi nhân dã.*[2]

Dịch nghĩa

Quyền tự do

Tự do là nguồn gốc mọi quyền lợi, mọi trách nhiệm. Trách nhiệm vốn không thể bỏ, quyền lợi cũng không thể mất đi được. Huống chi là quyền tự do, nguồn gốc của quyền lợi trách nhiệm đấy ư. Vả lại, quyền tự do lại là gốc của đạo đức, người ta nếu không có quyền ấy thì việc thiện ác đều chẳng phải tự nơi mình làm ra, như thế là người mà không phải người vậy.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

權 QUYỀN

- quyền, quyền hạn, điều trong phạm vi được làm, được quyết định – quả cân – điều nên làm nhưng không hợp với lẽ thường, quyền biến – cân nhắc – tạm thay việc trong một thời gian ngắn – điều lợi cần phải có – xương gò má

Từ ngữ

- *quyền uy, uy quyền, quyền lợi, quyền thế, quyền biến, quyền bính, kinh quyền, quyền hành, quyền lực, quyền thần, tranh quyền, quyền chủ tịch,*

---

[1] *Giai phi kỷ xuất*: đều chẳng phải tự mình làm ra, vì nếu không có tự do thì mọi việc làm vốn dĩ đều do sự sai khiến của người khác, dù là thiện hay ác cũng chẳng phải do tự tâm muốn làm.

[2] Ý nói tuy giống người về hình thể mà không phải là người về bản chất, vì không thể tự mình làm ra bất cứ điều gì nên cũng xem như không được làm người.

quyền hạn, toàn quyền, thần quyền, dân quyền, ngộ biến tùng quyền

Đồng âm

顴 gò má (*lưỡng quyền*)

拳 nắm tay – đánh võ bằng tay – có kích thước bằng nắm tay (*quyền thuật*)

惓 *quyền quyền*: lo lắng – thành khẩn lắm – lo đau đáu

衆 CHÚNG

- nhiều người – đông

Từ ngữ

- quần chúng, đại chúng, dân chúng, chúng dân, chúng sinh, chúng luận, chúng chứng đồng tử, quả bất địch chúng

本 BẢN

- (*bổn*) gốc cây – gốc của sự việc – tiền vốn – bản sắc – tiếng tự xưng những gì thuộc về mình (bản xứ, bản quốc)

Từ ngữ

- *bản chất, bản nguyên, bản sắc, bản vị, bản lãnh, bản ý, bản tính, bản phận, bản tâm, bản thảo, tư bản, vong bản, bản chức, đại bản doanh, bản ngã*

Đồng âm

板 tấm ván – tấm mỏng của một vật gì – bản in sách

版 bản in sách (*xuất bản, bản quyền, bản đồ*)

責 TRÁCH

● cầu xin – hỏi lỗi – chê trách – phần việc mình phải làm – việc của bổn phận

Từ ngữ

■ *trách nhiệm, trách vụ, trọng trách, tắc trách, đặc trách, xứng trách, trách cứ, trách thành, trách bị, vô trách nhiệm, đảm trách, phụ trách, ngôn trách, trách phạt, tự trách, chức trách*

Đồng âm

窄 (trích) chật hẹp
簀 đệm làm bằng tre
蚱 con châu chấu
柞 chặt đốn cây – chật hẹp – âm khác là *tạc*
啧 cãi lộn – tiếng chim kêu

任 NHIỆM

● (*nhậm*) gánh vác – thành thực – chức vụ – dùng người – mặc kệ, tùy ý

Từ ngữ

■ *nhiệm vụ, trách nhiệm, chủ nhiệm, đặc nhiệm, nhiệm kỳ, đảm nhiệm, nhiệm ý, phóng nhiệm, trọng nhiệm, tự nhiệm*

捐 QUYÊN

● bỏ vất đi – trừ bỏ – quyên tiền, giúp tiền cho người – tiền thuế

Từ ngữ

■ *quyên sinh, quyên mệnh, lạc quyên, quyên ngân, quyên khí* (chết)

Đồng âm

涓 dòng nước nhỏ – chọn lựa – trong sạch (*quyên ai*)

鵑 *đỗ quyên* 杜鵑: con quốc, cũng gọi là 子規 *tử quy*

娟 đẹp, tốt – gái đẹp (*thuyền quyên*)

德 ĐỨC

- phẩm chất tốt – tính tốt – điều thiện – kết quả của công phu tu dưỡng – đạo lý tâm đắc được – có ý khoe công

Từ ngữ

- *đạo đức, đạt đức, thánh đức, lập đức, hiền đức, nhân đức, đức tính, đức dục, đức âm, bạc đức, đức hóa, ân đức*

利 LỢI

- lợi ích – thuận tiện – sắc bén – tiền lời – lanh lẹ

Từ ngữ

- *lợi ích, bất lợi, quyền lợi, tiện lợi, lợi tức, lợi hại, lợi khẩu, lợi khí, lợi danh, lợi tha, duy lợi, vụ lợi, công lợi, tự lợi lợi dụng*

NGỮ PHÁP

Ý NGHĨA THỜI GIAN

Có một số tiếng được dùng để chỉ định thời gian (hoặc trạng từ, hoặc trợ từ, hoặc động từ) đi kèm với động tự hoặc tính từ, hoặc mở đầu cho mệnh đề hay câu nói.

Ý NGHĨA HIỆN TẠI

1. Không dùng trạng từ chỉ thời gian.

Ví dụ:

雁來燕去 *nhạn lai yến khứ*: nhạn đến én đi.

2. Dùng các tiếng: 方 *phương*, 正 *chánh*, 初 *sơ*, 始 *thủy*

Ví dụ:

吾方知之矣 *Ngô phương tri chi hỹ*. (Tôi mới biết việc ấy.)

日正午 *nhật chánh ngọ* (mặt trời đúng giữa trưa)

女初來 *nữ sơ lai* (người con gái mới đến)

雲散月始現 *vân tán nguyệt thủy hiện*: mây tan, mặt trăng mới hiện ra

3. Dùng các trạng ngữ chỉ thời gian đứng trước như: 今日 kim nhật, 今年 kim niên, 現今 hiện kim, 當今 đương kim, 此時 thử thời...

Ví dụ:

今日我來 *kim nhật ngã lai* (hôm nay tôi lại đây)

今年薊北雪如梅 *kim niên Kế Bắc tuyết như mai* (năm nay đất Kế Bắc tuyết rơi trắng như hoa mai)

當今國內情形 *đương kim quốc nội tình hình* (tình hình trong nước hiện nay)

4. Dùng các tiếng: 尚 *thượng*, 猶 *do*, 現 *hiện*

Ví dụ:

吾尚病 *ngô thượng bệnh*: tôi còn bệnh

父母猶存 *phụ mẫu do tồn*: cha mẹ vẫn còn

現有一人 *hiện hữu nhất nhân*: hiện có một người

Ý NGHĨA QUÁ KHỨ

1. Việc vừa mới xảy ra, dùng các tiếng: 甫 *phủ*, 纔 *tài*, 適 *thích*, 會 *hội* ...

Ví dụ:

天下甫定 *thiên hạ phủ định*: thiên hạ vừa mới định yên

病纔痊 *bệnh tài thuyên*: bệnh vừa bớt

風適吹起 *phong thích xuy khởi*: gió vừa thổi lên

會有客來 *hội hữu khách lai*: vừa có khách đến

2. Việc đã xảy ra lâu hoặc đã qua hẳn, dùng các tiếng 已 *dĩ*, 既 *ký*, 曾 *tằng*, 經 *kinh*, 了 *liễu*, 業已 *nghiệp dĩ* ...

Ví dụ:

天心已去應亡 *thiên tâm dĩ khứ ưng vong Sở*: lòng trời đã mất rồi thì hẳn đành mất Sở

機會既失不能復有 *cơ hội ký thất bất năng phục hữu*: cơ hội một khi mất đi không thể có lại

曾與吾兄說 *tằng dữ ngô huynh thuyết*: đã từng nói chuyện cùng ông anh.

吾不經實行此事 *ngô bất kinh thực hành thử sự*: tôi chẳng từng thực hành việc ấy

白雲飛過了 *bạch vân phi quá liễu*: mây trắng bay qua hẳn rồi

業已準備就緒 *nghiệp dĩ chuẩn bị tựu tự*: đã chuẩn bị xong hết rồi

3. Có thể hiểu ngầm ý nghĩa quá khứ qua các tiếng: 久 *cửu*, 先 *tiên*, 矣 *hĩ*, 過 *quá*, 再 *tái*, 復 *hậu*...

Ví dụ:

日久沒 *nhật cửu một*: mặt trời lặn đã lâu

事先料 *sự tiên liệu*: việc đã liệu từ trước.

事不濟矣 *sự bất tế hĩ*: việc không xong rồi

不再得 *bất tái đắc*: không có lại lần khác

Trong trường hợp đầu câu hoặc giữa câu đã có những trạng ngữ chỉ thời gian như 昔年 *tích niên*, 去年 *khứ niên*, 往年 *vãng niên*, 古時 *cổ thời*, 去日 *khứ nhật*, 昨夜 *tạc dạ*... người ta có thể lược bỏ các trạng từ chỉ thời gian nói trên.

Ví dụ:

昔日病今日愈 *tích nhật bệnh kim nhật dũ*: ngày trước bệnh, ngày nay khỏi

去歲荆南梅似雪 *khứ tuế kinh nam mai tự tuyết*: năm ngoái ở Kinh nam, hoa mai trắng như tuyết

當年花草弄春風 *đương niên hoa thảo lộng xuân phong*: đương năm ấy, hoa cỏ đùa gió xuân.

昨夜風開露井桃 *tạc dạ phong khai lộ tỉnh đào*: đêm qua gió làm nở hoa đào Lộ Tỉnh.

往日不知君之來 *vãng nhật bất tri quân chi lai*: ngày trước không biết việc ông đến.

Ý NGHĨA TƯƠNG LAI

1. Việc sắp xảy ra trong tương lai gần, dùng các tiếng: 將 *tương*, 欲 *dục*, 即 *tức*...

Ví dụ:

君將何之 *quân tương hà chi?* Ông toan đi đâu thế?

天欲雨 *thiên dục vũ*: trời sắp mưa

船即開 *thuyền tức khai*: thuyền sắp đi ngay

2. Việc sẽ xảy ra trong tương lai xa hơn hoặc không chắc chắn, dùng các tiếng: 後 *hậu*,未 *vị*...

Ví dụ:

後自知之 *hậu tự tri chi*: sau này sẽ tự biết việc ấy

雲未散 *vân vị tán*: mây chưa tan

BỔ TÚC TỪ VỰNG: TÊN CÁC LOÀI THÚ

獅子 SƯ TỬ

- con sư tử – người đàn bà hung hãn lấn lướt chồng được ví với con sư tử cái: 忽聞河東獅子吼，柱丈落手心忙然 。*Hốt văn Hà Đông sư tử hống, trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.* (Bỗng nghe sư tử Hà Đông gầm, cầm gậy rớt khỏi tay, tinh thần rụng rời. – thơ Tô Thức chế giễu Trần Tháo sợ vợ.)

熊 HÙNG

- con gấu – mạnh mẽ – họ người

Từ ngữ

- *hùng hổ* (gấu và cọp: mạnh mẽ, hung dữ), *hùng bi* (gấu và sư tử: mạnh mẽ, hung dữ), *đại hùng tinh*,

tiểu hùng tinh (ta thường gọi sao gấu lớn, sao gấu nhỏ là dịch nghĩa theo các tên gọi này)

夢熊有兆 *mộng hùng hữu triệu*: mộng thấy con gấu, được tin là điềm mộng báo sắp sinh con trai. Do tích xưa có người mộng thấy gấu, sau sinh được con trai, nên nói việc muốn sinh con trai là muốn được nằm mộng thấy gấu.

狼 LANG

● con chó sói

Từ ngữ

狼心 *lang tâm*: lòng dạ nham hiểm, tàn độc

豺狼當道 *sài lang đương đạo*: những kẻ tham ác, tàn độc đang cầm quyền

狐 HỒ

● con cáo

Từ ngữ

■ *hồ nghi* 狐疑: đa nghi, hay ngờ vực, *hồ ly, hồ mỵ* (dùng thủ đoạn nhã nhặn để lừa người), *thố tử hồ bi* 兔死狐悲: Thỏ chết cáo thương

狸 LY

● con chồn

Từ ngữ

■ *hồ ly* 狐狸: chỉ chung loài chồn cáo

象 TƯỢNG

● con voi – hình trạng – phép tắc – gương mẫu

Từ ngữ

- *hình tượng, tượng trưng, tượng hình, thần tượng, đối tượng, trừu tượng, tưởng tượng, biểu tượng*

Đồng âm

像 giống như – tượng gỗ, tượng đất

匠 người thợ – khéo léo

Từ ngữ

象棋 *tượng kỳ*: cờ tướng

豬 TRƯ

- con lợn (con heo)

豕 THỈ

- con lợn con

豚 ĐỒN

- con lợn con

犀 TÊ

- con tê giác

鹿 LỘC

- con hươu

海狗 HẢI CẨU

- con hải cẩu

河馬 HÀ MÃ

- con hà mã

山羊 SƠN DƯƠNG

- con sơn dương, dê núi

駱駝 LẠC ĐÀ

- con lạc đà

BÀI 63

責任

人類之高出他動物者安在乎？供求無缺受社會之恩欺侮不乘託國家之庇身蒙其利當思所報。蓋人生自少而壯而老固自有與生俱來之責任在。

Dịch âm

Trách nhiệm

Nhân loại chi cao xuất tha động vật giả an tại hồ? Cung cầu vô khuyết[1] thụ xã hội chi ân, khi vũ bất thừa thác quốc gia chi tý; thân mông kỳ lợi đương tư sở báo.

---

[1] *Cung cầu*: sự cung ứng và nhu cầu, mỗi người đều có hai điều này. Cái mình làm ra có thể tiêu thụ được, cái mình cần đến có thể có được, nên gọi là cung cầu vô khuyết. Đó là nhờ nơi sự điều phối tốt trong xã hội.

Cái nhân sinh tự thiếu nhi tráng nhi lão, cố tự hữu dữ sinh câu lai chi trách nhiệm tại.[1]

Dịch nghĩa

Trách nhiệm

Loài người sở dĩ cao vượt hơn cả các loài động vật khác là do đâu? Sự cung cầu không thiếu là mang ơn của xã hội, sự lừa dối khinh khi nhau không xảy ra là nhờ nơi sự che chở của quốc gia. Thân mình hưởng được cái lợi ấy nên nghĩ đến sự báo đáp lại. Bởi vì đời người từ nhỏ lớn lên cho đến lúc già vốn sinh ra đã sẵn có phần trách nhiệm đi cùng.

NGỮ PHÁP

安焉烏惡

Chữ 安 *an* trong bài có nghĩa *đâu, nào, chỗ nào, nào có*... không phải là một nghi vấn từ thực sự mà chỉ được dùng trong câu hỏi tu từ, hỏi và tự trả lời nhằm làm rõ vấn đề. Thông thường, chữ an được dùng mở đầu cho một câu nói.

Đồng nghĩa với 安 *an* và 焉 yên có hai chữ *ô* có cách viết khác nhau: 烏 và 惡.

蓋凡而

Chữ 蓋 *cái* là hư từ, có nghĩa: *bởi vì*, gần như tương đồng với cách dùng chữ 大概 *đại khái*.

---

[1] *Dữ sinh câu lai*: cùng đến một lúc với sự sống này, nghĩa là khi mới sinh ra đã có. Câu này ý nói là vừa sự sống đã phải có phần trách nhiệm kèm theo.

Chữ 凡 *phàm* thường được dùng mở đầu câu.

Chữ 而 *nhi* như trong câu *Tự thiếu nhi tráng nhi lão* có nghĩa là *rồi đến, cho đến...* Vì được dùng đi gián cách sau chữ 自 *tự* nên có nghĩa tương đương với chữ 至 *chí*.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

供 CUNG

● bày tỏ – vâng chịu – tự nhận – cấp cho

Từ ngữ

■ *cung cấp, cung dưỡng (cúng dường), cung thuật, cung ứng, cung xưng, cung cầu*

缺 KHUYẾT

● sót, thiếu – lầm lỗi

Từ ngữ

■ *khuyết hám, khuyết điểm, ưu khuyết, khuyết nghi, khuyết tịch*

Đồng âm

闕 (*quyết*) cửa cung vua (*đế khuyết, kinh khuyết*)

受 THỤ

● (*thọ*) nhận lấy – vâng chịu – dung nạp

Từ ngữ

■ *thụ ân, thụ bệnh, thụ cảm, thụ giáo, thụ gới, thụ hại, thụ phong, thụ thai, thụ phạt*

恩 ÂN

● ơn, điều người khác làm giúp mình – yêu thương nhau

Từ ngữ

■ *ân ái, ân đức, ân tình ân trạch, ân nhân, vô ân, đặc ân, thi ân, bội ân, ân oán, ân huệ, ân xá, cảm ân đái đức*

Đồng âm

慇 lòng lo lắng – cảm tình đậm đà (ân cần)

殷 thịnh lớn – cảm tình đậm đà – tên một triều vua

欺 KHI

● lừa dối – khinh dể

Từ ngữ

■ *khinh khi, khi mạn, khi trá, khi quân, khi nhân*

侮 VỤ

● (*vũ*) khinh lờn – làm nhục

Từ ngữ

■ *khi vụ, vụ lộng*

乘 THỪA

● hùa theo, nhân theo – làm toán nhân – cưỡi xe – âm khác là *thặng*: cỗ xe binh bốn ngựa

Từ ngữ

■ *thừa thế, thừa thắng, thừa trừ, thừa số, thừa lương*

Đồng âm

承 giúp đỡ (*thừa tướng, tự thừa*)

丞 vâng – chịu – tiếp nối (*thừa tiếp, thừa hành*)

託 THÁC

● gửi – nhờ người thay

Từ ngữ

■ *ký thác, thác danh, thác tâm, thác bệnh, ủy thác, phó thác*

Đồng âm

橐 cái túi không đáy – cái bao ruột tượng – cái bễ thợ rèn (*nang thác*)

柝 cái mỏ, miếng gỗ để đánh khi đi canh gác ban đêm

托 lấy tay nâng vật lên – cái mâm đỡ đồ vật

錯 đá mài dao – sai lầm – lừa dối lẫn nhau – âm khác là *thố* (*thác lạc, thác ái*)

拓 mở mang ra – lấy tay nâng vật, đẩy vật – để yên (*khai thác*)

庇 TÝ

● che đỡ – dựa cậy

Từ ngữ

■ *tý thân – tý hộ*

Đồng âm

子 vị thứ nhất trong 12 địa chi – âm khác là *tử*

臂 cánh tay, từ vai đến cổ tay

畀 cấp cho

芘 che đỡ

蒙 MÔNG

- tối tăm – trẻ thơ – mang ơn – mang lấy – liều lĩnh không sợ – tên đất

Từ ngữ

■ *đồng mông, mông mông, mông muội, mông ân*

Đồng âm

曚 *mông lung* 曚曨: lúc mặt trời chưa mọc, còn mờ mờ tối

朦 *mông lung* 朦朧: lúc mặt trăng sắp lặn, mờ mờ tối

壯 TRÁNG

- lớn – mạnh – độ tuổi từ 30 đến 40

Từ ngữ

■ *tráng chí, tráng dù, tráng đinh, tráng khí, tráng niên, tráng lệ, tráng quan tráng sĩ, tráng sinh, hùng tráng, cường tráng*

Đồng âm

奘 mạnh mẽ – thịnh vượng

固 CỐ

- vững bền – bỉ lậu – nhiều lần – vốn là, có sẵn

Từ ngữ

■ *kiên cố, cố chấp, cố kết, cố thủ, cố lậu, cố thể, cố từ, ngoan cố*

BÀI 64

述 懷

鄧容

世事悠悠奈老何
無窮天地入酣歌
時來屠釣成功易
運去英雄飲恨多
致主有懷扶地軸
洗兵無路挽天河
國讎未報頭先白
幾度龍泉帶月磨

Dịch âm

Thuật hoài

Đặng Dung[1]

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.

---

[1] Đặng Dung là một danh nhân thời Hậu Trần, từng giúp Trần Quý Khoách chống quân Minh lập nhiều chiến công. Trong khi binh bại thế cùng, ông đã cảm khái làm bài thơ này.

Thời lai đồ điếu[1] thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chủ[2] hữu hoài phù địa trục,[3]
Tẩy binh vô lộ văn thiên hà,[4]
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyền[5] đái nguyệt ma.

Dịch nghĩa

Thuật bày nỗi lòng

Việc đời còn hoang mang nhiều nỗi, mà ngại vì tuổi già không biết làm sao được. Cõi trời đất vô cùng đều dồn vào một khúc hát say sưa. Gặp thời thì kẻ bán thịt, người câu cá cũng dễ nên công nghiệp, không gặp thời thì dù kẻ anh hùng cũng đành nuốt hận. Hoài bão bấy nay những toan phò trục đất giúp chúa, việc rửa giáp lại không đường để kéo sông trời đổ nước xuống. Thù nước chưa báo được mà đầu đã bạc, gươm Long tuyền bao lần mài dưới ánh trăng.

---

[1] *Đồ điếu* (*đồ*: làm thịt súc vật để bán; *điếu*: câu cá) chỉ hạng người được xem là thấp hèn trong xã hội thời xưa.

[2] *Trí chủ* (*trí*: hết lòng giúp ai làm việc gì; chúa: người làm chủ một nước): đem hết sức mình để giúp vua.

[3] *Địa trục*: trục đất, chỉ phần trụ cột, quan trọng trong sự nghiệp.

[4] Câu này lấy ý từ hai câu thơ của Đỗ Phủ: 安得壯士挽天河, 淨洗甲兵長不用. *An đắc tráng sĩ vãn thiên hà, tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng.* (Làm sao được người tráng sĩ kéo sông trời xuống, rửa sạch đồ binh giáp để mong lâu ngày không dùng đến.)

[5] *Long tuyền*: tên một thanh gươm quý. Theo sách *Tấn thư* thì Lôi Hoán theo hào quang tím phát ra từ nhà ngục Phong thành mà đào lên được hai thanh gươm quý là *Long tuyền* và *Thái an*. Long tuyền dùng trong văn chương thường có nghĩa đơn giản là thanh gươm.

Bản dịch của PHAN KẾ BÍNH

Việc đời bối rối tuổi già vay!
Trời đất vô cùng một cuộc say,
Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

述 THUẬT

- trình bày, tỏ bày ra – theo như cũ mà chép lại

Từ ngữ

■ *san thuật, ký thuật, tự thuật, trần thuật*

Đồng âm

術 phương pháp – cách làm ăn – kỹ nghệ (*phương thuật, kỹ thuật*)

懷 HOÀI

- nhớ trong lòng – giấu kín – ôm lấy – mang – yên lặng

Từ ngữ

■ *hoài cảm, hoài cổ, hoài bão, hoài nghi, hoài niệm, hoài thai, hoài vọng, hoài thổ, hoài xuân, u hoài, tình hoài*

悠 DU

● lo nghĩ – xa xôi

Từ ngữ

■ *du du*: (xa xôi, man mác – thong thả, lửng lơ – lòng trông nhớ vòi vọi)

酣 HÀM

● (*cam*) uống rượu vui say – say mê, miệt mài

Từ ngữ

■ *hàm chiến, hàm thụy, hàm ca*

Đồng âm

含 ngậm – khoan dung, nhẫn nại (*hàm hồ, hàm tiếu*)

銜 ngậm trong miệng – khớp ngựa – bực quan – tình không thể quên được (*hàm oan, hàm thạch*)

咸 đều – hết thảy

函 phong thư – cái hộp – vỏ bọc ngoài – bao hàm, gồm chứa (*hàm số*)

頷 cái cằm – âm khác là *hạm* (gật đầu)

歌 CA

● ca hát – bài hát – thể thơ để hát

Từ ngữ

■ *ca dao, ca sĩ, ca ngâm, ca vũ nhạc, ca từ, ca khúc, trường hận ca, tình ca, dân ca, ca lâu, ca tụng*

屠 ĐỒ

● làm thịt súc vật – giết chết

Từ ngữ

■ *đồ tể, đồ lục*

Đồng âm

徒 đi bộ – học trò – tay không – bị đi đày – bọn, lũ – luống, suông (*côn đồ, môn đồ*)

塗 bùn lầy – nhơ nhớp – bôi sắc màu lên – xóa chữ cũ viết chữ mới – lấp lỗ hở (*đồ thán*)

途 đường sá (*tiền đồ*)

荼 một thứ rau đắng – độc hại (*đồ độc*)

圖 vẽ tượng – toan lo, mưu tính – bức vẽ địa lý (*mưu đồ, đồ bản*)

釣 ĐIẾU

● câu cá – mồi nhữ câu – chạy theo

Từ ngữ

■ *điếu ngư, điếu danh*

Đồng âm

弔 = 吊 thăm viếng nhà có tang – thương xót – cầm lấy (*điếu tang*)

飮 ẨM

● uống (nước, rượu, trà...) – thức uống – nuốt (hận), ngậm (hờn, oán...)

Từ ngữ

■ *ẩm liệu, ẩm thực, ẩm hận, ẩm thấp, độc ẩm, đối ẩm*

恨 HẬN

- hận, oán hờn, oán giận

Từ ngữ

- *hận hải, sầu hận, oán hận, trường hận ca, hàm hận, thù hận*

致 TRÍ

- suy tìm đến chỗ cùng cực – hết, rất – đem đến nơi – đem vật biếu cho người – thái độ – đến nỗi – dốc sức, hết lòng giúp ai làm việc gì

Từ ngữ

- *trí lực, trí dụng, nhất trí, quy trí, trí viễn, cách vật trí tri*

軸 TRỤC

- cây trục xe – giấy, sách vở, đồ họa cuộn tròn lại – địa vị trọng yếu

Từ ngữ

- *xa trục, địa trục*

洗 TẨY

- rửa sạch dơ bẩn – thanh trừng, làm sạch – giết sạch – tẩy trừ – cái chậu rửa mặt – âm khác là *tiển*: rửa chân

Từ ngữ

- *tẩy oan, tẩy trần, tẩy uế, tẩy địch*

河 HÀ

- con sông – dải ngân hà – tên sông Hoàng Hà

Từ ngữ

■ *giang hà, sơn hà, hà bá, hà lưu, ngân hà, hà mã*

讎 THÙ

● cừu dịch – báo lại điều dữ = 讐

Từ ngữ

■ *cừu thù, báo thù, thâm thù, thù địch, oán thù, quốc thù, phục thù, tử thù, thù hận*

Đồng âm

蛛 *tri thù* 蜘 蛛 con nhện

酬 chủ rót rượu mời khách – báo đáp lại (*thù tạc*)

殊 rất – đặc biệt – quá mức – quyết đoán – dứt đoạn đi – khác biệt (*đặc thù*)

茱 *thù du*: một thứ cây giống cây tiêu

銖 đơn vị cân lường xưa, bằng nửa lượng

先 TIÊN

● trước – ngày qua rồi – mới – tiếng gọi người đã chết

Từ ngữ

■ *tiên giác, tiên tri, tiên sinh, tiên hiền, tiên nhân, tiên thiên, ưu tiên, gia tiên, tiên đế, tiên vương*

Đồng âm

仙 = 僊 tiên, người đắc đạo trường sinh bất lão – nhân vật ở cảnh tiên theo truyền thuyết (*tiên cảnh, thần tiên*)

鮮 cá sống – thịt tươi – sạch sẽ – mới mẻ – tốt – vị ngon – âm khác là *tiển*: ít oi

煎 rán đồ ăn – âm khác là *tiển*

牋 giấy có vẽ hoa để viết thư (*hoa tiên*)

戔 cạn hẹp – nhỏ mọn

泉 TUYỀN

● suối nước – mạnh nước

Từ ngữ

■ *tuyền đài, cửu tuyền, hoàng tuyền, lâm tuyền*

帶 ĐÁI

● (*đới*) cái đai áo – đeo lấy

Từ ngữ

■ *bạch đái, xích đái*

Đồng âm

戴 đội trên đầu – tôn phụng (*cảm ân đái đức*)

磨 MA

● mài – đá mài – thường gặp việc khó khăn

Từ ngữ

■ *ma lệ, bách chiết thiên ma*

Đồng âm

麻 cây gai

痲 da tê chết (*ma mộc*)

摩 xoa xát – mài cọ nhau (*ma sát*)

魔 ma quỉ – mê mẩn (*ma thuật*)

BÀI 65

儉與侈

御孫曰：儉德之共也，侈惡之大也。夫儉則寡欲，人能寡欲則不役於物可以直道而行。侈則多欲，人而多欲則貪慕富貴，枉道速禍敗家喪身。是以居官必賄居鄉必盜。

Dịch âm

Kiệm dữ xỉ[1]

Ngự Tôn[2] *viết: "Kiệm: đức chi cộng dã,*[3] *xỉ: ác chi đại dã."*[4] *Phù, kiệm tắc quả dục, nhân năng quả dục tắc bất dịch ư vật,*[5] *khả dĩ trực đạo nhi hành.*[6] *Xỉ tắc đa dục, nhân nhi đa dục tắc tham mộ phú quý, uổng đạo*[7] *tốc họa, bại gia táng thân. Thị dĩ cư quan tất hối, cư hương tất đạo.*

---

[1] Bài này trích trong Huấn kiệm thị khang 訓儉示康 của Tư Mã Quang, một danh nho đời Tống bên Trung Hoa.

[2] Ngự Tôn là quan đại phu nước Lỗ đời Xuân thu bên Trung Hoa.

[3] *Đức chi cộng*: sự tổng hợp của các đức tốt, ý nói mọi đức tốt đều bắt nguồn từ tinh thần kiệm ước.

[4] *Ác chi đại*: điều ác lớn trong mọi điều ác, ý nói mọi điều ác đều phát sinh từ sự xa xỉ.

[5] *Dịch ư vật*: bị vật dục sai sử, không làm chủ được lòng mình.

[6] *Trực đạo nhi hành*: cứ theo lẽ ngay thẳng mà làm, không làm điều gì ám muội tà khúc cả.

[7] *Uổng đạo*: không theo lẽ ngay thẳng mà làm, làm những điều gian dối (đối nghĩa với chữ *trực đạo*).

Dịch nghĩa

Kiệm ước và xa xỉ

Ngự Tôn nói rằng: 'Sự kiệm ước là sự chung cùng mọi đức tốt; sự xa xỉ là một điều tai ác lớn lao." Đấy, hễ kiệm ước thì ít lòng tham muốn, người mà hay giữ được ít lòng tham muốn thì không bị vật dục sai khiến nên có thể cứ đường thẳng mà đi. Còn xa xỉ thì nhiều tham muốn, người mà có nhiều tham muốn thì tham mộ sự giàu sang, theo đường cong vạy mà chóng rước họa hại tan nhà, hại mình, bởi đó mà khi ở chức quan thì ăn hối lộ, khi sống đời dân dã ở làng thì sẽ sinh trộm cắp.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

俭 KIỆM

- dè dặt – không hoang phí – thiếu – cảnh eo hẹp

Từ ngữ

- *kiệm ước, cần kiệm, kiệm bạc*

侈 XỈ

- tiêu pha quá mức, không có chừng mực, lãng phí – khoác lác, nói quá sự thật

Từ ngữ

- *xa xỉ*

Đồng âm

齒 răng – tuổi tác (*niên xỉ*)

御 NGỰ

- đánh xe, cưỡi ngựa – thống trị – tiếng để tôn xưng việc làm của vua chúa – ngăn ngừa – chống lại

Từ ngữ

■ *ngự trị, ngự giá, ngự chế, ngự lâm quân*

Đồng âm

禦 chống lại – ngăn đỡ – địch lại (*ngự địch, ngự hành*)

馭 kiềm chế kẻ dưới – đánh ngựa (*giá ngự*)

孫 TÔN

- cháu gọi bằng ông – giống cây cắt đi rồi đâm chồi tái sinh lại, như lúa, măng tre... – âm khác là *tốn*: nhún nhường

Từ ngữ

■ *tằng tôn, huyền tôn, tử tôn*

共 CỘNG

- chung cùng nhau – hợp chung lại

Từ ngữ

■ *cộng hòa, cộng đồng, cộng sự, cộng tác, cộng tồn, công cộng, tổng cộng*

寡 QUẢ

- ít, không nhiều – vô vị, nhạt nhẽo – lời khiêm xưng của vua chúa, tự cho là là ít đức – đàn bà góa chồng – cô quả, cô đơn (phụ nữ lớn tuổi mà chưa có chồng)

Từ ngữ

■ *quả phụ, cô quả, quả nhân, quả ngôn, quan quả*

Đồng âm

果 trái cây – kết quả của sự việc – quyết đoán – ăn no – thực tại (*nhân quả, quả quyết, hậu quả, hoa quả*)

菓 trái cây (*quả phẩm*)

役 DỊCH

● việc trong quân lữ – sai khiến làm việc – công việc

Từ ngữ

■ *quân dịch, dịch sử, dịch vật, hành dịch, mộ dịch, chiến dịch, phục dịch*

慕 MỘ

● nhớ nghĩ – mến chuộng

Từ ngữ

■ *ái mộ, hâm mộ, mộ danh, mộ đức*

Đồng âm

暮 buổi chiều – gần hết (*mộ xuân, mộ niên*)

墓 mồ mã (*tảo mộ*)

募 cầu tìm khắp nơi – vời tới – kêu gọi người ra làm việc (*mộ binh*)

富 PHÙ

● giàu có – nhiều – dồi dào

Từ ngữ

■ *phú gia, phú quý, phú bần, hào phú, trù phù, phú túc, phú cường, phú hộ, phú quốc cường binh*

Đồng âm

覆 che ở trên – **âm khác là** *phúc*

賦 tiền thuế – cấp cho – phô bày ra – một thể văn (*thi phú*)

貴 QUÝ

● sang trọng – có chức vị cao – có giá trị cao – tôn trọng

Từ ngữ

■ *quý giá, quý khách, quý nhân, quý hóa, cao quý, quý trọng, bửu quý*

Đồng âm

癸 vị chót trong số 10 thiên can

季 nhỏ – bực thứ – cuối – mùa – (*quý thu, quý nam*)

愧 hổ thẹn (*quý tâm*)

枉 UỔNG

● cong vạy – bị khuất – nhọc mà không ích

Từ ngữ

■ *uổng phí, uổng tử, uổng kỷ chính nhân*

敗 BẠI

● hư hỏng – thua – lá tàn rụng – đồ vật bị bể – âm khác là *bác*

Từ ngữ

■ *thất bại, bại trận, bại hoại, hủ bại, bại hứng, bại lộ, táng gia bại sản, bại vong, bại binh*

喪 TÁNG

■ mất – một âm là *tang*: lễ tang

Từ ngữ

■ *táng gia, táng tận lương tâm, táng đởm, táng chí táng khí, táng vong*

Đồng âm

葬 vùi lấp – chôn người chết (*mai táng*)

官 QUAN

● người làm quan, làm việc nhà nước – thuộc về việc công – bộ phận giữ chức năng riêng biệt trong cơ thể người và động vật

Từ ngữ

■ quan chức, quan trường, quan liệu, quan quyền, hoạn quan, quan năng, giác quan, cảm quan

賄 HỐI

● tiền của – lấy tiền đút lót cho người

Từ ngữ

■ *hối lộ*

Đồng âm

誨 răn dạy (*giáo hối*)

悔 tiếc điều lỗi – ăn năn lỗi lầm (*hối tích, hối hận*)

晦 tối tăm – cuối tháng âm lịch

匯 nước chảy xoay vòng – gửi tiền bạc cho nhau (*hối đoái*)

盜 ĐẠO

- lấy trộm, lấy cắp – lấy vật gì của người làm của mình – kẻ trộm, kẻ cắp

Từ ngữ

■ *đạo tặc, đạo văn, đạo kiếp, thiếp đạo*

BÀI 66

尊重他人之名譽

名譽者無形之財產也。名譽者亦第二生命也。然名譽之寶貴有時比生命財產爲更甚。侵害人之生命財產已爲社會所不容之罪惡，况毀傷人之更寶貴於生命財產者乎。

Dịch âm

Tôn trọng tha nhân chi danh dự

Danh dự giả, vô hình chi tài sản dã. Danh dự giả, diệc đệ nhị sinh mệnh dã. Nhiên danh dự chi bảo quý hữu thời tỷ sinh mệnh tài sản vi cánh thậm. Xâm hại nhân chi sinh mệnh tài sản dĩ vi xã hội sở bất dung chi

tội ác, huống hủy thương nhân chi cánh bảo quý ư sinh mệnh tài sản giả hồ.

Dịch nghĩa

Tôn trọng danh dự của người khác

Danh dự là một thứ tài sản vô hình; danh dự cũng là sinh mệnh thứ hai của con người. Song giá trị của danh dự có khi còn quý giá hơn sinh mệnh tài sản nữa. Xâm hại sinh mệnh tài sản của người đã là một tội ác mà xã hội không dung thứ, huống chi là hủy hại đến đến cái giá trị hơn cả sinh mệnh tài sản ấy ư?

NGỮ PHÁP

第次

Chữ *đệ* tương đương như chữ *thứ* trong tiếng Việt, như nói *đệ nhất, đệ nhị* tức là nói *thứ nhất, thứ nhì*. Nhưng chữ *thứ* trong tiếng Việt lại là một tiếng gốc Hán, do chữ 次 *thứ* biến đổi ý nghĩa đi mà thành. Chữ *thứ* có các nghĩa *lần, thứ bực, ở vào hạng tiếp theo sau hạng trước*. Từ mấy nghĩa ấy mà chuyển dần sang ý nghĩa thuần Việt như trong cách dùng *thứ nhất, thứ nhì* nói trên. Đây cũng là một trong nhiều ví dụ cho thấy tính cách biến hóa không cùng trong ngôn ngữ của dân tộc ta.

Trong cụm từ *thứ đệ* (theo thứ tự), hai tiếng gần như đồng nghĩa với nhau.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

更 CÁNH

- càng lắm – lại lần nữa – lại thêm vào – lần lượt – âm khác là *canh*

Từ ngữ

■ 更益 *cánh ích*: càng lắm, *cánh sinh, cánh thậm, tự lực cánh sinh*

Đồng âm

梗 (*ngạnh*) *cát cánh* 桔梗: tên một vị thuốc bắc

Đồng nghĩa

愈 *dũ*: càng hơn 其國愈亂 *kỳ quốc dũ loạn*: nước ấy cùng loạn lạc hơn lên

益 *ích*: càng thêm 多多益善 *đa đa ích thiện*: càng nhiều càng hay

尤 *vưu*: càng 自修云者，不僅修我之學尤,當修我之身 。 *Tự tu vân giả, bất cẩn tu ngã chi học, vưu đương tu ngã chi thân*: Nói là tự tu đó, chẳng những tu dưỡng sự học chúng ta, mà càng nên sửa đổi con người chúng ta.

滋 *tư*: thêm, càng (= 茲) 若是則弟子之惑滋甚 。 *Nhược thị tắc đệ tử chi hoặc tư thậm*: Như thế thì mối nghi ngờ của đệ tử càng thêm nhiều.

譽 DỰ

● khen ngợi – tiếng tốt

Từ ngữ

■ *danh dự, thanh dự*

Đồng âm

豫 = 預 an vui – can thiệp vào – đề phòng trước khi việc chưa xảy ra (*dự bị, can dự*)

與 can dự vào, xen dự vào – âm khác là *dữ, dư*

第 ĐỆ

● thứ tự – nhà ở – khoa giáp – chỉ, chỉ cần

Từ ngữ

■ *đệ nhất, đệ nhị niên, đệ trạch, cập đệ, môn đệ*

二 NHỊ

■ số hai

Từ ngữ

■ *vô nhị, nhị nguyên, nhị diện, nhị phẩm, độc nhất vô nhị, tiêu nhị, nhị tâm*

Đồng âm

貳 không chuyên nhất – không giữ một lòng – khác biệt – nghi ngờ – làm bồi phó – thể viết kép của chữ 二 (*nhị tâm*)

寶 BẢO

● (*bửu*) quý báu – tiền tệ – ấn vua

Từ ngữ

■ *bảo giám, bảo kiếm, quốc bảo, thông bảo, trân bảo, bảo bối*

比 TỶ

● (*bỉ*) so sánh – cùng ngang nhau – sánh với – các âm khác là *tỳ, tỵ*

Từ ngữ

■ *tỷ giảo, tỉ lệ, tỉ thí, vô tỉ, tỉ số*

Đồng âm

俾 khiến, theo

姊 chị trong quan hệ với em gái (*tỷ muội*)

妣 người mẹ đã chết gọi là *tỷ* (*nội tổ tỷ*: bà nội đã qua đời)

璽 cái ấn của vua (*ngọc tỷ*)

侵 XÂM

● tiến lên – tiến binh lấn chiếm – năm mất mùa

Từ ngữ

■ *xâm lăng, xâm phạm, xâm lược, xâm đoạt, xâm hại, xâm nhập, xâm chiếm*

害 HẠI

● trái với lợi – làm tổn thương đến – hao tổn

Từ ngữ

■ *lợi hại, thương hại, tổn hại, xâm hại, độc hại, hại sự, tai hại, hữu hại, vô hại, họa hại, hại nhân*

容 DUNG

● tiếp nhận – bao bọc – dáng mạo – chứa đựng

Từ ngữ

■ *dung mạo, hình dung, dung nhan, dung nghi, dung nạp, dung hòa, dung tích, khoan dung, dung thứ*

Đồng âm

鎔 nấu chất kim thuộc cho chảy ra – khuôn đúc đồ (*dung điểm*)

溶 vật chất tan trong nước (*dung dịch*)

蓉 *phù dung* 芙蓉: cây hoa phù dung

融 khí lửa bốc lên – sáng sủa – chảy ra thành nước – lưu thông

庸 cần đến – công lao – tầm thường – trung dung – vụng về (*dung tục*)

傭 làm thuê (*dung công*)

毀 HỦY

● phí đi – hư hỏng – nói xấu

Từ ngữ

■ *hủy hoại, phá hủy, tiêu hủy, hủy diệt, hủy thương*

Đồng âm

燬 đốt cho mất đi (*thiêu hủy*)

卉 gọi chung các loài cỏ (*hoa hủy*) – đông, nhiều

BÀI 67

觀 人

李克曰：居視其所親，富視其所與，達視其所舉，窮視其所不達，貧視其所不取。

劉公非有言云：遭事不惑則知其智，犯難不避則知其節，臨財不私則知其廉，應對不疑則知其辨。

Dịch âm

Quan nhân

Lý Khắc viết: "Cư thị kỳ sở thân, phú thị kỳ sở dữ, đạt thị kỳ sở cử, cùng thị kỳ sở bất vi, bần thị kỳ sở bất thủ."

Lưu công Phi hữu ngôn vân: "Tao sự bất hoặc tắc tri kỳ trí. Phạm nạn bất tỵ tắc tri kỳ tiết. Lâm tài bất tư tắc tri kỳ liêm. Ứng đối bất nghi tắc tri kỳ biện."[1]

Dịch nghĩa

Xem xét người

Lý Khắc nói: "(Xét người thì) trong việc cư xử xem họ chơi thân với những ai; trong lúc giàu có xem họ giúp đỡ những ai; khi thành đạt xem họ cất nhắc người nào, lúc cùng khốn xem họ không làm những việc gì, lúc nghèo khó xem họ không chịu nhận những thứ gì."

Lưu công Phi có nói rằng: "(Xét người) trong lúc gặp việc mà không lầm lẫn thì biết là có trí, trong lúc gặp nạn mà không tránh né thì biết là có khí tiết, trong lúc gặp được tiền của mà không tính toán điều lợi riêng tư thì biết là liêm khiết; trong lúc ứng đối mà không nghi hoặc thì biết là có tài biện bác."

NGỮ PHÁP

臨

Chữ 臨 *lâm* trong các từ ngữ: *lâm tài, lâm nạn, lâm hành, lâm biện...* có nghĩa là *gặp phải, đang lúc, vào*

---

[1] Trích từ sách *Trung ngoại cách ngôn tinh hoa*. Lý Khắc là người sống vào đời Xuân thu, Lưu Công Phi chưa rõ là ai.

lúc... Tuy là tùy theo ngữ cảnh mà diễn ý khác nhau trong tiếng Việt, nhưng ý nghĩa của nó vẫn có tính cách đồng nhất qua các cách dùng trong chữ Hán, khi đứng trước danh từ cũng như khi đứng trước động từ.

Đối với từ *lâm nạn*, cũng có thể dùng nguyên như gốc chữ Hán thay vì dịch ra là *gặp tai nạn* hay *đang lúc có nạn*.

Đối với từ *lâm tài* nên hiểu là "*gặp được tiền của*", nghĩa là trong những hoàn cảnh có thể tiếp xúc với tiền của không thuộc sở hữu của mình.

Một số từ ngữ khác để hiểu thêm về cách dùng chữ này: 臨終 *lâm chung*: lúc hấp hối, 臨民 *lâm dân*: trị dân, 臨陣 *lâm trận*: vào lúc đánh trận, 臨盆 *lâm bồn*: vào lúc sinh nở...

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

觀 QUAN

- xem, ngắm – chú ý xem xét – cảnh tượng – xem thấy – quan điểm, cách nhìn nhận về một vấn đề – âm khác là *quán*

Từ ngữ

- quan chiêm, quan điểm, quan sát, tráng quan, quan vọng, quan niệm, vũ trụ quan, nhân sinh quan, đại quan kỳ quan, bi quan, lạc quan

李 LÝ

- họ Lý – cây mận – hành lý đi đường xa

Từ ngữ

■ *đào lý, hành lý*

投桃報李 *đầu đào báo lý*: ném cho trái đào thì trả lại bằng trái mận, đồng nghĩa như câu: "*Bánh ít trao đi, bánh quy trao lại*" trong tiếng Việt.

桃李在公門 *đào lý tại công môn*: ý nói những kẻ tài năng đều quy tụ lại, đời Đường người ta dùng câu này để chỉ Địch Nhân Kiệt quy tụ được nhiều hiền tài.

瓜中不納履，李下不整冠 。 *Qua trung bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan*: trong ruộng dưa không nên xỏ giày, dưới cây mận không nên sửa khăn, ý nói sự thận trọng để tránh bị hiềm nghi vì rơi vào cảnh tình ngay lý gian.

克 KHẮC

● có thể – thắng, hơn – làm được – khắc phục, chế ngự – định kỳ, ấn định thời gian

Từ ngữ

■ khắc kỷ, khắc phục, khắc kỳ

Đồng âm

刻 chạm khắc – thời giờ – in sâu vào – nghiêm dữ (*khắc bạc, thời khắc*)

剋 chống nhau – nghiêm dữ (*tương đắc*)

舉 CỬ

● cất lên – nổi dậy – đẩy lên – đưa lên – tiến dẫn – biên chép – khen ngợi – bay cao – thi đỗ – sinh đẻ – tất cả

Từ ngữ

■ *cử động, cử chỉ, cử hành, cử nghĩa, nghĩa cử, cử tọa, cử nhân, cử nhạc, cử nghiệp, tráng cử, cử sự, cử tử, tiến cử, đề cử, ứng cử, cử quốc hưng sư*

Đồng âm

筥 cái thúng tròn để đựng vật – cái sọt đựng lúa – cái cào

莒 rau diếp

劉 LƯU

● giết – họ lưu

遭 TAO

● gặp nhau trong sự tình cờ – đi tuần

Từ ngữ

■ *tao phùng, tao ngộ, tao nạn*

Đồng âm

騷 quấy rối – buồn rầu – một thể văn xưa (*ly tao, tao đàn, tao nhân mặc khách*)

搔 gãi, cào

犯 PHẠM

● động chạm đến – lấn tới – người có tội – mắc phải

Từ ngữ

■ *phạm tội, xâm phạm, phạm pháp, phạm nhân, tù phạm, tội phạm, phạm cấm, phạm húy, xúc phạm, tái phạm, chính phạm, tòng phạm, thu hào vô phạm*

Đồng âm

范 họ Phạm – con ong

範 khuôn phép – khuôn – phép tắc (*phạm vi, quy phạm*)

梵 (*phạn*) thanh tịnh, tinh khiết (từ ngữ Phật giáo)

笵 khuôn bằng tre

節 TIẾT

- đốt tre – mắt cây – khớp xương – cái khí phách cao quý của con người – kiềm chế – giảm bớt – thời tiết – lề tiết – tiết mục – đồ đánh nhịp – điệu nhạc – cao lớn

Từ ngữ

■ *tiết tháo, trúc tiết, tiết chế, tiết độ điều tiết, khí tiết, tình tiết, tiết kiệm, tiết hạnh, tiết nghĩa, danh tiết, tuẫn tiết*

廉 LIÊM

- không tham – trong sạch – giá rẻ – bên cạnh

Từ ngữ

■ *liêm sĩ, liêm quan, liêm trực, thanh liêm, liêm khiết, liêm giá, cần kiệm liêm chính*

Đồng âm

簾 bức mành tre, bức sáo

鐮 cái liềm – cái dao quắm (*câu liêm*) – 蜚鐮 *phi liêm*: con gián

帘 màn treo trước cửa

應 ỨNG

- đáp lại – ứng phó với sự việc – thích ứng với hoàn cảnh – tương ứng, tùy theo – họa theo – hưởng ứng (phong trào, lời kêu gọi) – đúng với điều đã nói, ứng nghiệm

Từ ngữ

- *ứng biến, ứng phó, ứng đối, ứng đáp, ứng cử, ứng dụng, ứng nghĩa, ứng khẩu, ứng thế, ứng thí, ứng mộ, hưởng ứng, đồng thanh tương ứng*

對 ĐỐI

- đáp lại – ứng lại – trả lời – thành đôi – bằng ngang nhau – hợp với – hướng vào nhau – đối với

Từ ngữ

- *đối địch, đối ngẫu, đối chứng, đối diện, đối đãi, đối đáp, đối kháng, đối lũy, đối nội, đối xứng, cân đối, tương đối, tuyệt đối*

疑 NGHI

- ngờ vực – giống nhau – lạ – sợ

Từ ngữ

- *hoài nghi, nghi hoặc, nghi nan, quyết nghi, khả nghi, nghi binh, nghi án, nghi vấn, nghi kỵ, tình nghi*

Đồng âm

宜 thích đáng – nên (*thích nghi*)

儀 mặt ngoài – hình thức – khuôn mẫu – vật tặng biếu (*lễ nghi, nghi thức*)

BÀI 68

孝子

子路見於孔子曰：昔者由也事二親之時常食藜藿爲親負米百里之外。親歿之後南遊於楚，從車百乘積粟萬鍾累茵而坐列鼎而食，願欲食藜藿，爲親負米，不可復得也。

Dịch âm

Hiếu tử

Tử Lộ[1] *kiến ư Khổng Tử viết: "Tích giả Do dã sự nhị thân chi thời, thường thực lê hoắc, vị thân phụ mễ bách lý chi ngoại. Thân một chi hậu, nam du u Sở,*[2] *tùng xa bách thặng,*[3] *tích túc vạn chung,*[4] *lụy nhơn nhi tọa, liệt*

---

[1] *Tử Lộ*: học trò Khổng Tử, tên là Trọng Do, cũng gọi là Quý Lộ, là người hiếu để, tính tình hiếu dũng.

[2] *Sở*: tên một nước chư hầu vào đời Xuân thu bên Trung Hoa.

[3] *Thặng* là một thứ binh xa đời xưa, có bốn ngựa kéo. Theo quy chế nhà Châu thì cõi đất của thiên tử rộng ngàn dặm và có binh xa muôn cỗ, các nước chư hầu lớn hưởng không quá một phần mười của thiên tử, tức là một trăm dặm với số binh xa một ngàn cỗ, các quan đại phu nước chư hầu hưởng tối đa đất phong mười dặm với trăm cỗ binh xa.

[4] *Vạn chung*: muôn chung – chung là một đơn vị đong lường xưa, bằng 6 hộc 4 đấu. Chức quan tướng quốc xưa mỗi năm hưởng số lương là muôn chung thóc, nên nói muôn chung là nói quyền vị cao sang. Có câu Kiều: *Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau* là lấy ý này.

đỉnh nhi thực, nguyện dục thực lê hoắc, vị thân phụ mễ, bất khả phục đắc dã."[1]

Dịch nghĩa

Người con hiếu

Tử Lộ gặp Khổng Tử nói rằng: "Ngày xưa trong thời kỳ Do còn phụng dưỡng cha mẹ, thường ăn rau lê rau hoắc, đội gạo cho cha mẹ từ xa ngoài trăm dặm. Sau khi cha mẹ mất thì đi về Nam đến nước Sở, xe tùy tùng hàng trăm cỗ, thóc chứa đến muôn chung, xấp đệm dày mà ngồi, bày vạc từng hàng mà ăn, lại ước mong được ău rau lê rau hoắc, đội gạo nuôi cha mẹ như xưa mà không thể nào có lại được."

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

常 THƯỜNG

- dài lâu – luôn luôn không thay đổi – bình thường – không khác lạ

Từ ngữ

- *thường xuyên, thường sự, thường vụ, thường trực, vô thường, thường số, thường nhật, tầm thường, thông thường, thường lệ, bất thường, phi thường*

Đồng âm

嘗 nếm đồ ăn – thử xem – từng trải qua (*ngọa tân thường đảm*)

---

[1] Bài này trích ở sách *Khổng tử gia ngữ*, một bộ sách do con cháu Khổng Tử sưu tập các sự việc cùng lời lẽ của ngài đã đối đáp với môn sinh và những người đương thời soạn thành.

償 đền bồi lại (*bồi thường*)

裳 cái xiêm, cái quần (*y thường*)

藜 LÊ

- một loại rau ăn được, lá hình trứng, sắc đỏ

Từ ngữ

- *lê khắc*: rau lê, rau hoắc, nhà nghèo dùng ăn qua bữa

Đồng âm

梨 cây lê

犁 cái cày – đi cày – sắc đen

黎 sắc đen – dân chúng – họ Lê (*lê dân, lê nguyên*)

藿 HOẮC

- một thứ rau tạp – lá cây đậu (*hoắc hương*)

Đồng âm

霍 lan ra rất mau (*hoắc loạn*)

負 PHỤ

- vác, cõng trên lưng – cậy vào – thất bại, thua – thẹn thùng – thiếu nợ – làm trái ngược, phản bội

Từ ngữ

- *phụ ân, phụ bạc, phụ đức, phụ tình, phụ trách, phụ lực, tự phụ, đảm phụ, bảo phụ*

米 MỄ

- gạo, lúa

Từ ngữ

■ *túc mễ cuộc, mễ châu tân quế*

百 BÁCH

● (*bá*) một trăm – số nhiều

Từ ngữ

■ *bách niên giai lão, bách tính, bách chiến bách thắng, bách nghệ, bách phân*

Đồng âm

柏 (*bá*) cây bách hay cây bá (*tùng bá*)

迫 ép bức – ngặt lắm (*bức bách*)

歿 MỘT

● chết, qua đời

Đồng âm

沒 chìm mất – mất – hết – chết – không có (*tiêu một, mai một*)

楚 SỞ

● một thứ cây gai – đau khổ – rõ ràng – tên nước Sở

Từ ngữ

■ *khổ sở, sở sở, thanh sở, hạ sở*

乘 THẶNG

● binh xa ngày xưa có bốn ngựa kéo – sách chép việc cũ – âm khác là *thừa*

Từ ngữ

■ *thượng thặng, dã thặng, vạn thặng*

Đồng âm

剩 dư ra (*thặng dư giá trị*)

積 TÍCH

■ chứa, dồn lại – lâu ngày – số thành của bài toán nhân

Từ ngữ

■ *tích cực, tích trữ, tích lũy, tích thiện, tích số, dung tích, thể tích, diện tích*

粟 TÚC

● lúa – thóc

Từ ngữ

■ *túc mễ cuộc*

累 LŨY

● (*lụy*) xếp, gấp lại nhiều lần – thêm lên, gấp lên nhiều lần

Từ ngữ

■ lũy tiến, lũy thừa, lũy tích (*tích lũy*)

Đồng âm

壘 thành đất cao (*thành lũy*)

茵 NHÂN

● (*nhơn*) nệm, chiếu kép, đệm xe

Từ ngữ

■ *nhân trần* 茵陳 một loại dược thảo

坐 TỌA

● ngồi – nghỉ ngơi – nhân vì – xử tội, buộc tội – đối tụng – quay lưng về – qui xuống – không dứng, ngồi không mà được hưởng

Từ ngữ

■ *tọa thực, tọa hưởng kỳ thành, tọa tội, an tọa, tọa quan thành bại, tọa thực sơn băng, tọa lạc, tọa thâu*

Đồng âm

座 chỗ ngồi – người tham dự trong một hội nghị – cái giá để gác đồ – âm khác là *tòa* (*chủ tọa, cử tọa, thượng tọa*)

列 LIỆT

● sắp bày – giăng bày ra – những cái, những người

Từ ngữ

■ *la liệt, bài liệt, liệt kê, liệt danh, liệt quốc, liệt truyện, liệt vị*

Đồng âm

裂 rách ra – chẻ ra – xẻ ra (*phân biệt*)

洌 nước trong

冽 khí lạnh buốt (*lãm liệt*)

烈 lửa nóng – bạo tợn – ngay thẳng – công nghiệp (*liệt nữ, liệt sĩ, khốc liệt*)

劣 xấu, kém – yếu (*liệt hạng, ưu thắng liệt bại*)

鼎 ĐỈNH

- (*đảnh*) cái vạc ba chân dùng để nấu – tình huống có ba phía đối nhau cùng giữ cho nhau, thế chân vạc – vuông vắn – thịnh vượng – nghiệp vua

Từ ngữ

■ *đỉnh thịnh, đỉnh chung* (sang trọng quyền quý) *đỉnh túc tam phân* (chia ba theo thế chân vạc)

Đồng âm

濎 nước mênh mông, lai láng

頂 đỉnh nhọn – đỉnh đầu – nơi cao nhất

願 NGUYỆN

- ý muốn – điều mong ước

Từ ngữ

■ *ý nguyện, chí nguyện quân, cầu nguyện, ước nguyện, thỏa nguyện, tình nguyện, nguyện vọng*

Đồng âm

愿 người thực thà trung hậu (*hương nguyện*)

BÀI 69

違期

鄧陳琨

憶昔與君相別時
柳條猶未囀黃鸝
問君何日歸
君約杜鵑啼
杜鵑已逐黃鸝老
青柳樓前語鷰鴯

憶昔與君離別中
雪梅猶未識東風
問君何日歸
君指桃花紅
桃花已逐東風去
老梅江上又芙蓉

Dịch âm

Vi kỳ

Đặng Trần Côn

Ức tích dữ quân tương biệt thì,
Liễu điều do vị chuyển hoàng ly.
Vấn quân hà nhất quy,
Quân ước đỗ quyên[1] đề.
Đỗ quyên dĩ trục hoàng ly lão,
Thanh liễu lâu tiền ngữ ý nhi.

Ức tích dữ quân ly biệt trung,
Tuyết mai[2] do vị thức đông phong.
Vấn quân hà nhật quy,
Quân chỉ đào hoa hồng.
Đào hoa dĩ trục đông phong khứ,
Lão mai giang thượng hựu phù dung.[3]

Dịch nghĩa

Sai hẹn

Nhớ ngày xưa cùng từ biệt nhau,
trên cành liễu chưa có tiếng oanh vàng (mùa đông).
thiếp hỏi chàng ngày nào về,
chàng hẹn thời kỳ chim đỗ quyên kêu (mùa hè).

---

[1] *Đỗ quyên*: chim quốc, còn có tên là *tử quy*, hoặc *đỗ vũ*.
[2] *Tuyết mai*: hoa mai trổ trong mùa tuyết rơi và lại có màu tuyết.
[3] Bài này là một đoạn trích trong *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm đã dịch ra thành một áng văn nôm kiệt tác trong văn chương Việt Nam.

Nay chim quyên cũng đã già theo chim oanh vàng mật,

mà trên cành liễu xanh trước lầu chim ý nhi đã líu lo rồi.

Nhớ khi xưa cùng chàng chia tay nhau,

lúc ấy hoa mai trắng chưa biết gió đông là gì

thiếp hỏi chàng ngày nào về,

chàng chỉ hoa đào đỏ mà hẹn (mùa xuân),

nay hoa đào đã đuổi theo gió đông mà cùng đi cả,

trên sông hết mai già cỗi lại đến phù dung tàn tạ.

Bản dịch thơ của Đoàn Thị Điểm

Thủa lâm hành oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca.
Nay quyên đã giục oanh già,
Ý nhi lại gáy trước nhà líu lo.

Thủa đăng đồ mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về chỉ độ đào bông.
Nay đào đã quyến gió đông,
Phù dung lại nở bên sông bơ sờ.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

違 VI

- lìa ra – trái ngược – không đúng theo – xa lánh – lầm lỗi

Từ ngữ

- *vi cảnh, vi nghịch, vi bội, vi phản, vi phạm*

條 ĐIỀU

- cành nhỏ – một cái (tiếng đếm những vật nhỏ và dài) – khoản, hạng – đường lối

Từ ngữ

■ *điều kiện, điều lý, quy điều, điều mục, điều trần, điều ước, tín điều, giáo điều*

Đồng âm

調 điều hòa với nhau – đùa bỡn, cười cợt – dời chỗ này đi chỗ khác – đưa dẫn – cười nhạo – tra xét (*điều binh, điều hòa, điều tra*)

##囀 CHUYỂN

- tiếng chim kêu dễ nghe – chim hót líu lo

Đồng âm

轉 xe chuyển động – lăn – vận tải – dời đi chỗ khác (*chuyển động, vận chuyển*)

鸝 LY

- *hoàng ly* 黃鸝: chim vàng anh, cũng viết 黃鶯 hoàng oanh

約 ƯỚC

- bó buộc – tóm tắt – hẹn nhau – điều trọng yếu – tiết kiệm – ước độ, phỏng chừng

Từ ngữ

■ *điều ước, nguyện ước, ước thúc, kiệm ước, yếu ước, ước lệ, ước pháp, ước số, thệ ước, khế ước, ước định, ước lược, kỳ ước*

杜 ĐỖ

- cây cam đường, cũng gọi là đường lê – thuộc về địa phương, bản xứ, nội địa – họ Đỗ – một thứ cỏ thơm – ngăn chặn – bịa đặt, bày vẽ

Từ ngữ

- *đỗ quyên, đỗ soạn* (bày vẽ ra một cách không cần thiết)

鵑 QUYÊN

- chim quốc, nói tắt tiếng đỗ quyên

鷾 Ý

- *ý nhi* 鷾鴯: chim én

鴯 NHI

- *ý nhi* 鷾鴯: chim én

Từ ngữ

- *nhi miêu* 鴯鶓: đà điểu sa mạc

識 THỨC

- biết – quen biết – hiểu biết – âm khác là *chí*

Từ ngữ

- *tri thức, trí thức, thức giả, kiến thức, nhận thức, ý thức, duy thức, thức thời*

Đồng âm

式 phép thức, công thức – kiểu mẫu – ngày lễ (*cách thức, phương thức*)

拭 lau chùi cho khỏi bụi

載 cái đòn ngang ở trước xe dùng để dựa

指 CHỈ

- ngón tay – ý hướng – lấy ngón tay mà trỏ – xoay về – trách

Từ ngữ

- *thủ chỉ, chỉ huy, chỉ đạo chỉ dẫn, chỉ trích, chỉ giáo, chỉ định, chỉ nam châm, chỉ nghị*

芙 PHÙ

- cây dâm bụt – cây trầu – *phù dung* 芙蓉: hoa phù dung, sớm nở tối tàn – *phù cừ* 芙蕖: hoa sen

蓉 DUNG

- *phù dung*: xem chữ *phù*

BÀI 70

違期

(續)

與我約何所
乃約隴西岑
日中兮不來
墜葉兜我簪

佇立空涕泣
荒村喧午禽
與君約何所
乃約漢陽橋
日晚兮不來
谷風吹我袍
佇立空涕泣
寒江起暮潮

Dịch âm

Vi kỳ (tục)

Dữ ngã ước hà sở,
Nãi ước Lũng Tây[1] *sầm.*
Nhật trung hề bất lai,
Trụy diệp đâu ngã trâm.
Trữ lập không thế khấp,[2]
Hoang thôn huyên ngọ cầm.

---

[1] *Lũng Tây*: tên đất thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Hoa.

[2] *Không thế khấp* (*không*: suông, không đối dụng vào đâu cả; *thế*: khóc chảy nước mắt nước mũi; *khấp*: khóc nghẹn ngào, có nước mắt mà không thành tiếng, khác với 哭 *khốc* là khóc có tiếng, và 號 *hào* là kêu gào, khóc to): buồn tủi mà khóc thầm, tủi với riêng mình, không biết san sẻ đau khổ cùng ai.

Dữ quân ước hà sở,
Nãi ước Hán Dương[1] *kiều.*
Nhật văn hề[2] *bất lai,*
Cốc phong xuy ngã bào.
Trữ lập không thế khấp,
Hàn giang khởi mộ trào.

Dịch nghĩa

Sai hẹn (tiếp theo)

Chàng hẹn cùng thiếp nơi nào,
chàng hẹn nơi gò núi Lũng Tây.
Giữa trưa rồi mà chẳng thấy chàng đến,
lá rụng phủ cành trâm.
Đứng đợi chàng mà nước mắt dầm dề,
chim trưa đã kêu rộn nơi xóm vắng.

Cùng nhau hẹn nơi nào,
chàng hẹn nơi cầu Hán Dương.
Ngày tàn rồi không thấy chàng đến,
gió núi thổi tung vạt áo thiếp.
Đứng đợi chàng mà nước mắt dầm dề,
nước triều đêm đã dâng trên sông lạnh.

---

[1] *Hán dương*: phía bắc sông Hán, nay thuộc địa phận tỉnh Cam Túc. Tỉnh Hồ Bắc cũng có huyện tên Hán Dương.

[2] Chữ *hề* được dùng trong các thể thơ, ca ngâm xưa, nhất là trong Sở từ, là loại tiếng đệm có chức năng làm hoàn chỉnh âm điệu hơn là mang nghĩa từ vựng.

Bản dịch thơ của Đoàn Thị Điểm

Hẹn cùng ta Lũng Tây nham ấy,
Sớm đã trông nào thấy hơi tăm.
Ngập ngừng lá rụng cành trâm,
Đứng trông nghe dậy tiếng cầm xôn xao.

Hẹn nơi nao Hán Dương cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có tiêu hao.
Ngập ngừng gió thổi chiến bào,
Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh mông.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

隴 LŨNG

- tên đất – nấm đất cao = 壟

Đồng âm

壟 nấm đất cao ở giữa ruộng – cái mả (*lũng đoạn*)

岑 SẦM

- núi nhỏ mà cao

Từ ngữ

■ *sầm lâu, sầm tịch, sầm uất, Sầm sơn*

兜 ĐÂU

- mũ của binh sĩ – từ đường sau vây bọc tới mặt trước, vây bắt

Từ ngữ

■ *đâu mâu* (mũ của vị tướng đội khi xuất trận), *đâu mã*

簪 TRÂM

● đồ dùng cài tóc của phụ nữ – cắm vào – mau chóng – nhóm họp

Từ ngữ

■ *trâm anh, trâm hốt*

佇 TRỮ

● đứng chờ lâu – đợi

Từ ngữ

■ *trữ lập* (đứng đợi)

Đồng âm

貯 chứa cất (*tích trữ*)
杼 cái thoi dệt vải
紵 vải gai
苧 một thứ cây gai dùng để dệt vải ở Trung Hoa

空 KHÔNG

● trống không – luống trơn, không có gì hết – thong thả – nghèo đói

Từ ngữ

■ *không khí, hư không, chân không, sắc sắc không không, không gian, không ngôn, không trung, không tưởng, không tiền khoáng hậu*

Đồng âm

倥 ông trời – 倥傯 *không tổng*: cấp bách, vội vàng – nghèo túng, quẫn bách – 倥侗 *không đồng*: rất vội vàng

涕 THẾ

- khóc ra nước mắt – nước mắt, nước mũi

Từ ngữ

■ *thế khấp* (khóc sụt sùi), *thế tứ*, *thế lệ giao lưu*

泣 KHẤP

- khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng

Từ ngữ

■ *khấp huyết*, *khấp biệt*, *khấp bái*

荒 HOANG

- mất mùa đói kém – hoang vắng – bỏ dở – ruộng không khai phá – lúa không chín được – bỏ không – phóng túng vô độ

Từ ngữ

■ *hoang dã*, *hoang nhàn*, *hoang lương*, *hoang phí*, *hoang phế*, *hoang thôn*, *hoang vu*, *hoang dâm*, *hoang đường*

Đồng âm

謊 lời nói trong mộng – nói nhảm, nói bậy

肓 phía dưới quả tim – 病入皋肓 *bệnh nhập cao hoang*: bệnh rất nguy kịch, không cứu nổi

喧 HUYÊN

■ nói ồn ào – rầm rĩ, om sòm

Từ ngữ

■ *huyên náo, huyên hoa*

Đồng âm

萱 thứ cây lá nhỏ dài, hoa vàng, hoa và cành đều ăn được – *huyên đường*: nhà đàn bà ở, nên gọi người mẹ là *huyên đường*

諠 quên mất

煊 = 暄 ấm áp – nắng ấm (*hàn huyên*)

楥 khuôn gỗ để đóng giày

諼 dối trá – quên mất

橋 KIỀU

● cây cầu – tên một loại cây – cây xà ngang – cây cao

Từ ngữ

■ *kiều môn, phù kiều, ngân kiều, thước kiều*

Đồng âm

翹 lông dài ở đuôi chim – cất lên, ngẩng đầu lên – vẻ tươi tốt – tốt đẹp, vượt trội hơn hết

喬 cây cao cành cong – cao – cái mấu ở mũi xà mâu – giả, không thực (*kiều mộc*: cây cao)

僑 tạm ngụ, ở nhờ nơi nào (*kiều cư, ngoại kiều, kiều dân*)

嬌 mềm mỏng dễ thương – con gái đẹp (*kiều nhi, yêu kiều*)

袍 BÀO

● áo dài – vạt áo trước

Từ ngữ

■ *chiến bào*

Đồng âm

泡 bọt nước (*bào ảnh*)

庖 nhà bếp (*bào trù*)

匏 (*biều*) cây bầu

炮 đốt nướng

咆 *bào hao*: tiếng hổ gầm – giận dữ la hét

胞 cái nhau thai (*đồng bào, bào thai*)

潮 TRIỀU

● (*trào*) nước triều (sông, biển) lên xuống – ẩm thấp

Từ ngữ

■ *phong trào, trào lưu, tư trào, trào tín*

Đồng âm

朝 (*triều*) nơi vua và quan làm việc nước – bầy tôi chầu vua – đời, triều đại (*triều đình, triều chính*)

NGỮ PHÁP

CÂU CHỦ ĐỘNG

Cấu trúc câu chủ động trong tiếng Hán tương tự như tiếng Việt, khởi đầu bằng chủ từ (thực hiện hành động), rồi đến động từ, và tiếp sau là túc từ (nhận lãnh hành động).

Ví dụ:

犬逐兔 *Khuyển trục thố.*: Chó đuổi thỏ.

虎食牛 *Hổ thực ngưu.*: Cọp ăn bò.

父教子 *Phụ giáo tử.*: Cha dạy con.

CÂU BỊ ĐỘNG

Khi chuyển đổi những câu trên ra câu bị động, hay thụ động, người ta phải viết như sau:

1. 兔爲犬所逐 *Thố vi khuyển sở trục.*: Thỏ bị chó đuổi.

   牛爲虎所食 *Ngưu vi hổ sở thực.*: Bò bị cọp ăn.

2. 兔見逐於犬 *Thố kiến trục ư khuyển.*[1]

   牛見食於虎 *Ngưu kiến thực ư hổ.*

3. 兔被逐於犬 *Thố bị trục ư khuyển.*[2]

   牛被食於虎 *Ngưu bị thực ư hổ.*

Chúng ta thấy câu bị động đã dùng đến các cấu trúc như: 爲... 所，見... 於，被... 於

Trong cách viết thứ nhất, chúng ta thấy cấu trúc câu tương tự như tiếng Việt, là chủ từ bị động đi trước, rồi đến trợ động từ rồi đến túc từ chủ động, sau cùng mới đến động từ chính thức.

---

[1] Động từ tá dụng 見 *kiến* thường được dùng nhiều hơn trong những trường hợp khuyết dụng túc từ. Ví dụ: 吾輩何以見疑 *Ngô bối hà dĩ kiến nghi.*: Chúng ta bị nghi ngờ vì lẽ gì. (Không nói là ai nghi ngờ.)

[2] Cấu trúc 被... 於 *bị ... ư* được dùng nhiều trong văn Bạch thoại, ít thấy dùng trong cổ văn. Cũng như chữ *kiến*, chữ *bị* được thấy dùng nhiều trong những câu khuyết dụng túc từ. Ví dụ: 當他被召回首都時。*Đương tha bị triệu hồi thủ đô thời.*: Đang lúc hắn bị gọi về thủ đô. (Không nói ai gọi về.)

Nhưng trong cách viết thứ 2 và thứ 3 thì cấu trúc có khác đi, là chủ từ rồi đến động từ tác dụng và động từ chính, rồi mới đến túc từ đi cách sau một giới từ.

Trong trường hợp túc từ của câu chủ động nhận lãnh một hành động theo hướng có lợi hay vô hại thì người ta chuyển câu nói sang một cách viết khác hơn.

Ví dụ:

父教子 *Phụ giáo tử.*: Cha dạy dỗ con.

⇨ 子受教於父 *Tử thọ giáo ư phụ.*: Con nhận sự dạy dỗ nơi cha. / Con được cha dạy.

⇨ 子受父之教 *Tử thọ phụ chi giáo.*: Con nhận sự dạy dỗ của cha.

父母愛養子女 *Phụ mẫu ái dưỡng tử nữ.*: Cha mẹ thương yêu nuôi nấng con cái.

⇨ 子女得愛養於父母 *Tử nữ đặc ái dưỡng ư phụ mẫu.*: Con cái được cha mẹ thương yêu nuôi nấng.

⇨ 子女得父母之愛養 *Tử nữ đắc phụ mẫu chi ái dưỡng.*: Con cái được sự thương yêu nuôi nấng của cha mẹ.

Những chữ 受 *thọ* và 得 *đắc* được dùng thay cho 爲 vi, 所 sở, 被 *bị*, 見 *kiến*...[1]

Trong nhiều trường hợp, riêng giới từ 於 *ư* cũng có thể đủ chức năng tạo thành một cấu trúc thụ động:

---

[1] Ngoài những chữ *thọ* và và *đắc*, còn có một số tiếng khác cũng được dùng trong câu thụ động như 遇 *ngộ* trong *ngộ nạn*, *ngộ hại* hay 遭 *tao* trong *miễn tao sở phạt*.

劳心者治人，劳力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân. (*Mạnh tử*) (Người lao tâm cai trị người khác, người lao lực bị người khác cai trị.)

人能寡欲則不役於物。

Nhân năng quả dục tắc bất dịch ư vật. (Xem bài 65)

Cấu trúc thụ động cũng có thể được nhận thấy qua cách dùng của chữ 所 *sở*.

時勢所造之英雄 *Thời thế sở tạo chi anh hùng.*: (Anh hùng do thời thế tạo ra.)

BỔ TÚC TỪ VỰNG: TÊN MỘT SỐ LOẠI CHIM

鴨 ÁP

- con vịt

鷓鴣 GIÁ CÔ

- chim đa đa, trong thơ ca thường được dùng làm hình tượng gợi nên sự hoài vọng đến quê nhà

Từ ngữ

只今惟有鷓鴣飛 *chỉ kim duy hữu giá cô phi*: đến nay chỉ có chim đa đa bay mà thôi.

坐上若有江南客,莫向東風唱鷓鴣 Tọa thượng nhược hữu Giang Nam khách, mạc hướng đông phong xướng giá cô. (Trên chỗ ngồi nếu có khách Giang Nam, thì đừng hướng vào gió đông mà hát khúc giá cô.) Ý nói phải giữ ý tứ đừng để khơi dậy lòng nhớ quê của người.

杜鵑 ĐỖ QUYÊN

- chim đỗ quyên, chim quốc, trong thơ ca thường được dùng làm hình tượng để nói lên nỗi niềm của người ly hương nhớ về đất nước của mình.

Từ ngữ

從今別却江南路，化作啼鵑帶血歸 。*Tùng kim biệt khước giang nam lộ, hóa tác đề quyên đái huyết quy*. (Từ nay biệt hẳn đường Giang nam, hóa làm chim quốc kêu mang huyết trở về. – Thơ của Văn Thiên Tường đời Tống)

精衛 TINH VỆ

- chim tinh vệ, một loại chim nhỏ ở bờ biển

Từ ngữ

精衛銜石 *tinh vệ hàm thạch*: chim tinh vệ ngậm đá Thành ngữ này được dùng để nói lên ý chí báo thù rửa hận dù khó khăn gian khổ. Tương truyền xưa kia con gái Viêm đế đi biển bị chết chìm, hóa làm chim tinh vệ hằng ngày ngậm đá núi Tây đem lấp biển để báo thù sự chết chìm của mình.

鶺鴒 TÍCH LINH

- chim chìa vôi

Từ ngữ

鶺鴒在原兄弟急難 *Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn*. (Chim chìa vôi ở đồng, anh em bị hoạn nạn cứu cấp lẫn nhau.) Do câu này trong Kinh Thi, nên về sau người ta dùng hình tượng chim tích linh để nói về tình cốt nhục anh em với nhau.

烏 Ô

- chim quạ

Từ ngữ

慈烏反哺 *từ ô phản bộ*: quạ hiền mớm trả cho mẹ. Thành ngữ này được dùng để nói lên lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ.

鴉 NHA

- con quạ khoang

鵲 THƯỚC

- chim khách

Từ ngữ

鵲報喜 *thước báo hỉ*: chim khách báo tin vui. Vì người xưa tin rằng nghe chim khách kêu là có tin vui, điều lành sắp đến.

鷦鷯 TIÊU LIÊU

- chim gi, chim sâu

Từ ngữ

鷦鷯巢林不過一之 *Tiêu liêu sào lâm bất quá nhất chi*. (Chim sâu làm ổ trong rừng, chỉ một cành cây là đủ.) Ý muốn nói đến cách sống đạm bạc, tri túc.

鶴 HẠC

- chim hạc, cùng loại với cò, vạc, có thân hình lớn và xinh đẹp, được ví với người sống lâu, như nói tuổi hạc là nói tuổi thọ, thường được xem là loài chim cao quý và có nhiều liên hệ với các truyền thuyết về cảnh tiên

Từ ngữ

■ *cần hạc, hạc tất, hạc toán (quy linh hạc toán) hạc lập kê quần*

白鶴三年不飛，一飛冲天 *Bạch hạc tam niên bất phi nhất phi xung thiên*. (Chim hạc trắng ba năm không bay, một lần bay tung trời. – *Tống Ngọc*) Ý nói đến cái chí khí của bậc hào kiệt, lúc chưa gặp thời thì ẩn mình nhẫn nhục nhưng một khi đã hành động thì tất làm nên chuyện lớn.

鷺 LỘ

- con cò

鶖 VỤ

- một giống vịt trời

鳩 CƯU

- chim tu hú

鳧 PHÙ

- chim le le

海鷗 HẢI ÂU

- loại cò biển

鷹 ƯNG

- chim bồ cắt, chim ó

鸇 CHIÊN

- một loại chim ó

鳶 DIÊN

- con diều

孔雀 KHỔNG TƯỚC

- con công

鴛鴦 UYÊN ƯƠNG

- một loại chim sống theo từng cặp trống mái, con trống là *uyên*, con mái gọi là *ương*, rất khắn khít với nhau

BÀI 71

文與質

說宛

孔子見子桑伯子。子桑伯子不衣冠而處。弟子曰：夫子何爲見此人乎？其質美而無文，吾欲說而文之。孔子去，子桑伯子門人不悅曰夫子何爲見孔子乎？曰：其質美而文繁，吾欲說而去其文。

Dịch âm

Văn dữ chất[1]

(Thuyết uyển)[2]

Khổng Tử kiến Tử Tang Bá Tử. Tử Tang Bá Tử bất y quan nhi xử. Đệ tử viết: "Phu tử[3] *hà vi kiến thử nhân hồ?" Viết: "Kỳ chất mỹ nhi vô văn, ngô dục thuyết nhi văn chi." Khổng tử khứ, Tử Tang Bá Tử môn nhân bất duyệt, viết: "Phu tử hà vi kiến Khổng Tử hồ?" Viết: "Kỳ chất mỹ nhi văn phồn, ngô dục thuyết nhi khử kỳ văn."*

Dịch nghĩa

Văn và chất

Khổng Tử đến gặp Tử Tang Bá Tử.[4] Tử Tang Bá Tử không áo mão trong khi tiếp Khổng Tử. Các đệ tử hỏi: "Thầy gặp người ấy làm chi thế?" Ngài nói: "Bẩm chất người ấy tốt mà không có văn vẻ, nên ta muốn làm cho ông ta văn vẻ hơn." Khổng Tử đi rồi, môn nhân của Tử Tang Bá Tử không vui, hỏi: "Thầy tiếp Khổng Tử làm chi thế?" Ông nói: "Người ấy bẩm chất tốt mà văn vẻ nhiều quá. Ta muốn làm cho bớt phần văn vẻ của ông ta đi."

---

[1] *Văn chất*: phần hình thức văn hoa bên ngoài là *văn*, phần nội dung thực chất bên trong gọi là *chất*. Cổ nhân cho rằng hai phần văn và chất cần phải hòa hợp cân xứng nhau mới là hoàn hảo.

[2] Bài này là một dật thoại trích ở sách *Thuyết uyển*, một bộ sách xưa của Trung Hoa.

[3] *Phu tử*: tiếng tôn xưng của các đệ tử gọi người thầy, khi tôn xưng bậc hiền giả hoặc người có địa vị cũng gọi bằng *phu tử*.

[4] Tử Tang Bá Tử: một bậc hiền nhân ẩn danh sống đồng thời với Khổng Tử. Trong sách *Luận ngữ* ở chương I, thiên *Hiến vấn* có nhắc đến tên ông này. Có người cho Tử Tang Bá Tử và Tử Tang Hộ nói trong sách Trang tử là một người.

NGỮ PHÁP

弟子 = 門人 = 門生 = 門徒 = 門下

Các từ ngữ Hán Việt: *đệ tử, môn nhân, môn sinh, môn đồ, môn hạ, đồ đệ, môn đệ* có thể xem là những tiếng đồng nghĩa với nhau về đại thể.

Riêng về cấu trúc của hai chữ *đệ tử* có điều đáng chú ý. Đây là danh từ ghép theo lối liên hợp nhưng đã được định thể từ lâu, nên nếu đảo ngược vị trí thành *tử đệ* thì chúng ta có một tiếng khác nghĩa với *đệ tử*.

Đệ tử không còn mang nghĩa gốc là *em và con*, mà chỉ những người theo học, tuân theo sự chỉ dạy của vị thầy được gọi là *sư phụ*.

Còn *tử đệ* tương đồng với tiếng *con em* của ta, chỉ những người nhỏ tuổi trong gia đình, hay gia tộc, đối nghĩa với tiếng *phụ huynh* (cha anh) để chỉ những người có vai vế lớn hơn.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

質 CHẤT

- vật thể – tính chất – gạn hỏi – thật thà phúc hậu – trái với văn – chỗ cốt yếu – âm khác là *chí*

Từ ngữ

- *bản chất, tư chất, phẩm chất, tính chất, nguyên chất, đơn chất, thực chất, chất vấn, chất nghi, chất chính, vật chất*

Đồng âm

鑕 cái lưỡi búa

蛭 con đỉa

隯 ngựa cái – cưỡi ngựa trèo núi – định sẵn, ấn định
= 隲

桑 TANG

- cây dâu, được trồng lấy lá nuôi tằm

Từ ngữ

- *tang du* 桑榆 nói hoàn cảnh người già sắp chết, vì người xưa tin rằng mặt trời buổi chiều lặn nơi cây *tang du* ở góc bể phía tây, *tang bồng (hồ thỉ)*

滄海桑田 *thương hải tang điền*: bể thẳm ruộng dâu. Do truyền thuyết bà *Ma cô* năm lần chứng kiến việc biển xanh hóa thành ruộng dâu và ruộng dâu trở thành biển xanh mà có thành ngữ này, nói sự thay đổi lớn lao qua thời gian. Thành ngữ này thường được nói gọn thành *tang thương*.

桑間濮上 *tang gian bộc thượng*: trong dâu trên bộc, chỉ việc trai gái hẹn hò nhau một cách lén lút, bất chính

唯桑與梓必恭敬之 *duy tang dữ tử tất cung kính chi*: đối với cây dâu và cây thị (do cha mẹ trồng) thì phải nên kính trọng. (Kinh Thi) Do câu này mà hai tiếng *tang tử* 桑梓 được dùng để nói về quê hương xứ sở. Như nói nỗi niềm tang tử tức là nỗi lòng nhớ quê.

Đồng âm

喪 lễ tang – âm khác là *táng* (*tang gia, tang chủ*)

臧 tốt, lành – đầy tớ – tang vật

嗓 cổ họng

贓 của hối lộ – của ăn trộm (*quả tang, tang vật*)

伯 BÁ

● bác (anh của cha) – người lớn tuổi – tước bá (sau tước hầu) – người đứng đầu, lớn nhất

Từ ngữ

■ *bá chủ, bá phụ, bá trọng, bá tước, bá chủ*

Đồng âm

霸 cầm đầu các nước chư hầu – cậy quyền hiếp đáp người yếu thế – chiếm đoạt, chiếm cứ (*bá chủ, tranh bá đồ vương*)

百 (*bách*) một trăm (*bá tính*)

柏 cây bá, cùng loại với cây thông (*tùng bá*)

播 gieo giống – rắc ra – truyền rộng ra (*bá cáo, truyền bá*)

冠 QUAN

● cái mũ – âm khác là *quán*

Từ ngữ

■ *gia quan, quan thưởng, y quan, quan đài, quan lễ*

說 THUYẾT

● nói rõ ra – trình bày – ngôn luận – âm khác là *thuế*

Từ ngữ

■ *lý thuyết, trần thuyết, luận thuyết, thuyết trình, tiểu thuyết, thuyết lý, biện thuyết, du thuyết, thuyết pháp, thuyết minh, giải thuyết, thuyết khách, xã thuyết*

繁 PHIỀN

- (*phồn*) rất nhiều, phức tạp, rắc rối – sinh sôi nảy nở ra rất nhiều

Từ ngữ

- *phồn thịnh, phồn hoa, phồn tạp, phồn sinh, phồn diễn, phiền phức, phồn xương*

Đồng âm

煩 tạp nhạp, lôi thôi – việc nhiều không chịu nổi – nhọc mệt – buồn phiền (*phiền muộn, phiền não, ưu phiền*)

墦 mồ mã

去 KHỨ

- bỏ, trừ đi – giấu cất đi – âm khác là *khứ*

Từ ngữ

- *trừ khử, khử độc, khử trọc lưu thanh*

BÀI 72

達變

揚名時

寒花耐久，春夏之花則不然。故生於憂苦亂離之人多堅實。風霜之威天之殺物正以成物。禍亂之降天之困人正以成人。草木不經霜雪則生意不固，人不經憂患則德慧不成。

Dịch âm

Đạt biến[1]

Dương Danh Thì[2]

Hàn hoa nại cửu, xuân hạ chi hoa tắc bất nhiên, cố sinh ư ưu khổ loạn ly chi nhân đa kiên thực. Phong

---

[1] *Đạt biến*: Theo tinh thần Nho học, người ta sống trong đời khi ở cảnh thường thì xử sự theo đạo thường (gọi là *chấp kinh*) nhưng khi gặp cảnh biến thì lại phải xử sự linh động theo cảnh biến (gọi là *tòng quyền*). Biết khéo xử sự trong cảnh biến gọi là *đạt biến*, nghĩa là thông suốt được lẽ. Đạt biến còn có nghĩa là biết nhân theo cảnh ngộ không may mà rèn luyện cho mình thành người tài đức, biết lấy cảnh hoạn nạn ưu khổ mà rèn luyện chí khí, làm trường học thực tiễn.

[2] Dương Danh Thì là một danh nho đời Tống.

sương[1] *chi uy, thiên chi sát vật, chính dĩ thành vật. Họa loạn chi giáng, thiên chi khốn nhân, chính dĩ thành nhân. Thảo mộc bất kinh sương tuyết tắc sinh ý bất cố; nhân bất kinh ưu hoạn tắc đức tuệ bất thành.*

Dịch nghĩa

Đạt lẽ biến thông

Hoa mùa lạnh chịu đựng lâu bền, hoa mùa xuân, mùa hạ thì không thế. Cho nên những người sống trong cảnh lo khổ loạn ly phần nhiều chịu đựng bền bĩ. Với sức mạnh của gió sương tưởng như trời giết hại loài vật mà chính để giúp nên cho loài vật. Giáng điều họa loạn, tưởng trời cố ý làm khốn đốn người mà chính ra là để làm nên cho người. Cây cỏ không trải qua sự dày vò của sương tuyết thì sinh lực không bền chắc, con người không trải qua cảnh lo âu khốn cực thì tài đức không thành.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

耐 **NẠI**

- chịu đựng, nhẫn nhịn

---

[1] *Sương* 霜: chữ *sương* trong tiếng Việt vốn gốc từ chữ *sương* này ra, những đã biến đổi nghĩa. Trong tiếng Việt, *sương* dùng để chỉ giọt móc mà theo tiếng Hán gọi là *lộ* 露, còn *sương mù* hay *sa mù* trong tiếng Việt thì tiếng Hán gọi là *vụ* 霧. Chữ *sương* 霜 trong tiếng Hán dùng để gọi một dạng hơi nước đọng thành thể đặc mà ở nước ta gần như không bao giờ có. Các từ *tin sương, tóc sương* trong tiếng Việt là do các từ *sương tín, sương mấn* được dịch ra. *Sương tín* là tên gọi chim nhạn, nên nói *nhạn tín* (tin nhạn) cũng như nói *sương tín* (tin sương). Còn *sương mấn* có nghĩa là mái tóc ngã màu hoa râm như điểm sương. Chữ *sương* ở đây dùng tả về màu sắc: màu lốm đốm trắng như những hạt sương.

Từ ngữ

■ nhẫn nại, nại hàn, nại lao, nại khổ

Đồng âm

奈 *nại hà* 奈何: làm sao được
捺 lấy tay ấn mạnh xuống
鼐 cái vạc rất to (*đỉnh nại*)

亂 LOẠN

● lộn xộn – không có trật tự – giặc giả – rối rắm

Từ ngữ

■ *loạn ly, loạn đả, loạn luân, loạn quân, loạn xạ, tao loạn, loạn thế, loạn tặc, náo loạn, loạn lạc, tác loạn*

堅 KIÊN

● vững bền

Từ ngữ

■ *kiên trinh, kiên cố, kiên chí, kiên tâm, kiên nhẫn, kiên quyết, kiên định, kiên trì*

Đồng âm

慳 keo lận – bon chen (*kiên lận*)

實 THỰC

● đầy đủ – thật thà – thực sự – trái cày – sự tình (âm khác là *thật*)

Từ ngữ

■ *thực tế, thực tại, hư thực, thực chất, thực hiện, thực tiễn, hiện thực, thực nghiệm, thực dụng, thực tâm,*

thực tập, thực thể, thực quyền, thực hữu, thực tình

霜 SƯƠNG

- hơi nước gặp lạnh kết thành hạt nhỏ – một mùa sương, tức là một năm – thuốc bột trắng

Từ ngữ

- *sương giáng, sương uy, phong sương, thu sương, sương tín, sương khí, tinh sương, tuyết sương, sương mấn*

Đồng âm

孀 đàn bà góa (sương phụ)

箱 thùng xe – cái rương đựng đồ

威 UY

- (*oai*) khiến người ta kính sợ – tỏ ra có quyền lực – hình pháp

Từ ngữ

- *uy danh, uy lực, uy nghiêm, uy thế, uy quyền, uy vũ, uy nghi, uy phong, lập uy, tác uy, tác phúc*

正 CHÍNH

- (*chánh*) đúng, phải (trái nghĩa với *ngụy* 僞 và *phản* 反) – thích đáng ngay thẳng – sửa lại cho đúng – sắp đặt lại – chủ trì việc gì

Từ ngữ

■ chính nghĩa, chính đáng, chính trực, chính diện, chính ngôn, chính thức, chính khí, chính pháp, chính phó, chính tà, chính tâm, chính nguyệt, quy chính, trung chính, đính chính, chính xác

降 GIÁNG

● từ trên xuống – xuống dần dần – âm khác là *hàng*

Từ ngữ

■ *giáng lâm, giáng sinh, giáng thế, giáng phàm, giáng họa, giáng cấp, giáng phúc, thăng giáng*

Đồng âm

絳 sắc đỏ – hoa sắc đỏ (*giáng hương*)

慧 TUỆ

■ sáng suốt, khôn ngoan

Từ ngữ

■ *trí tuệ, mẫn tuệ, tuệ nhãn, tuệ tâm, tuệ giác, thông tuệ, phát tuệ*

Đồng âm

彗 cái chổi – sao chổi

穗 bông lúa – bông các loại cây khác (*kinh giới tuệ*)

BÀI 73

歷史

記前人之事以告後人，是爲歷史。治亂之原，開化之跡於此覘焉。所以鑒既往戒將來也。今日國民之品性事業均有歷史遺傳之特質，故爲國民者不可不知本國歷史之大概。

Dịch âm

Lịch sử

Ký tiền nhân chi sự dĩ cáo hậu nhân, thị vi lịch sử. Trị loạn chi nguyên khai hóa chi tích ư tử chiêm yên.[1] Sở dĩ giám ký vãng giới tương lai dã. Kim nhật quốc dân chi phẩm tính, sự nghiệp quân hữu lịch sử di truyền chi đặc chất, cố vi quốc dân giả bất khả bất tri bản quốc lịch sử chi đại khái.

Dịch nghĩa

Lịch sử

Ghi chép việc người trước để nói lại cho người sau, ấy là lịch sử. Nguyên lai của sự trị loạn, vết tích của sự khai hóa, đều trong ở đấy, cốt là để soi gương việc đã qua mà

---

[1] *Ư thử chiêm yên*: theo đó mà xét. Chữ *thử* là đại danh từ thay cho cụm từ *lịch sử* để làm túc từ chỉ nơi chốn cho động từ *chiêm*.

răn giới việc sắp đến. Quốc dân ngày nay đều có đặc tính di truyền phẩm cách sự nghiệp của lịch sử, cho nên bổn phận làm người dân trong nước không thể không biết đại khái về lịch sử nước mình được.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

均 QUÂN

● đều, chia đều – cùng nhau – đồng đều với nhau

Từ ngữ

■ *quân bình, quân cấp, quân hành, quân thế, quân phân, quân sản*

Đồng âm

皆 *giai*: đều 人皆畏死 *Nhân giai úy tử*: người ta đều sợ chết

同 *đồng*: cùng, đồng đều 三人同行 *tam nhân đồng hành*: ba người cùng đi

俱 *câu*: đều, đủ cả 教子名俱揚 *Giáo tử danh câu dương*: Dạy con thảy đều có danh cả.

並 *tịnh*: cùng, với nhau 並立 *tịnh lập*: cùng đứng với nhau

咸 *hàm*: đều 世界咸注意於我國情形 *Thế giới hàm chú ý ư ngã quốc tình hình*: Thế giới đều chú ý đến tình hình nước ta.

都 *đô*: đều 事都壞 *sự đô hoại*: việc đều hỏng cả

畢 *tất*: thảy đều 衆人畢集 *Chúng nhân tất tập*: mọi người thảy đều họp lại

共 *cộng*: chung đều, cùng chung 共有財產 *Cộng hữu tài sản*: của cải cùng có chung

齊 *tề*: cùng nhau, đều 落霞與孤鶩齊飛 Lạc hà dữ cô vụ tề phi: ráng chiều rơi xuống với chim cô cùng bay đi.

記 KÝ

● ghi nhớ – ghi chép – sách – sách ghi chép sự việc – thể văn ký sự

Từ ngữ

■ *ký bạ, ký chú, ký giả, ký hiệu, ký lục, ký sự - ký ức, ký niệm, du ký, nhật ký, sử ký, truyện ký, ký âm pháp, tốc ký, bi ký*

治 TRỊ

● cai trị – quản lý – trừng trị – chữa trị – diệt trừ – nghiên cứu – so sánh

Từ ngữ

■ *trị quốc, chính trị, trị sự, trị sinh, trị thuật, dân trị, nhân trị, pháp trị, đức trị, trị loạn, binh trị, thịnh trị, trị an*

化 HÓA

● thay đổi một cách tự nhiên – trời đất sinh thành vạn vật – dạy dỗ cho biến đổi tính tình – vật thể thay đổi tính chất – chết

Từ ngữ

■ *tạo hóa, hóa công, giáo hóa, cảm hóa, đức hóa, thể thiên hành hóa, hóa sinh, hóa dục, hóa nhi, cải hóa, biến hóa, sinh hóa, phân hóa, hóa nghiêm, hóa học, hóa hợp, phong hóa, tiêu hóa, ứng hóa*

Đồng âm

貨 của cải – hàng buôn bán – bán (*tài hóa, hóa vật*)

跡 TÍCH

● dấu chân – dấu vết = 蹟 = 迹

Từ ngữ

■ *túc tích, di tích, cổ tích, tung tích* 蹤跡, *hình tích*

覘 CHIÊM

● (*siêm*) kín đáo dò xét – nhìn trộm

Đồng âm

占 bói xem – âm khác là *chiếm*

詹 xem xét công việc

瞻 ngẩng mặt mà trông (*chiêm ngưỡng, quan chiêm*)

鑑 GIÁM

● cái gương – chiếu soi – xem làm gương mẫu – xem xét kỹ càng = 鑒

Từ ngữ

■ *bửu giám*

Đồng âm

監 xem xét – hoạn quan (*giám đốc, giám khảo, thái giám*)

品 PHẨM

● nhiều cái, thứ này thứ khác – phần chất đối với lượng – bậc quan – cân nhắc khen chê – tư cách

Từ ngữ

■ *phẩm trật, phẩm cấp, thượng phẩm, phẩm hạnh, phẩm cách, phẩm vật, phẩm hàm, phẩm bình (*bình phẩm*), phẩm lượng, phẩm vị, phẩm chất, cửu phẩm, phẩm tính* (tính nết)

性 TÍNH

● (*tánh*) nguyên lý căn bản sinh ra người – bản nguyên tinh thần con người – bản chất của người hoặc vật – mạng sống

Từ ngữ

■ *tính tình, tính hạnh, tâm tính, tính mệnh, tính khí, linh tính, tính cách, tính chất, căn tính, bản tính, tự tính, cá tính, thiên tính, vật tính, tính dục, tính giao, nam tính, nữ tính*

Đồng âm

併 = 倂 cùng sánh nhau – tranh chấp, chống cự nhau (*thôn tính*)

姓 (*tánh*) họ người (*bá tính, tính danh*)

遺 DI

● (*dị*) sót mất – thừa ra – để lại cho người sau – tặng, biếu

Từ ngữ

■ *di cảo, di chiếu, di mệnh, di chúc, di hám, di họa, di phong, di sự, di thể, di truyền, di tích, di văn, di tượng*

Đồng âm

移 dời đi – thay đổi, biến đổi – di chuyển (*di dịch, di cư*)

夷 người Trung Hoa ngày xưa gọi các dân tộc phương Đông là *di* – vui vẻ – giết cho sạch (*di địch, tru di*)

姨 dì (em hay chị của mẹ)

飴 thứ kẹo để ngậm – cho đồ ăn

怡 vui vẻ

貽 tặng biếu – để lại cho đời sau

彌 càng – đầy – thêm lên – xa – hết – xong

彝 đạo thường – chén rượu (*di luân* 彝倫) – những cách viết khác là 彜, 彝, 彛.

頤 hai bên má – nuôi

概 KHÁI

- ống để gạt lúa gạo khi đong lường – lời nói bao quát – đại lược – khí phách

Từ ngữ

■ *khái niệm, đại khái, khái lược, khái quát, khái yếu, khái luận, khái quan, khí khái*

Đồng âm

咳 ho – âm khác là *hài*

愾 giận

慨 giận – thương xót (*khảng khái, cảm khái*)

溉 tưới nước – rửa ráy

BÀI 74

愛 國

梁啓超

天下之盛德大業孰有過於愛國者乎。真愛國者國事以外舉無足以介其心。故國事無忿無嗜好無爭競。舍國事無憂慮無懽欣。舍國事無希望。舍國事無視國事無所謂艱險，無所謂成敗。舍國事無可爲，無所謂不可爲，

Dịch âm

Ái quốc

Lương Khải Siêu[1]

Thiên hạ chi thạnh đức đại nghiệp, thục[2] *hữu quá ư ái quốc giả hồ. Chân ái quốc giả, quốc sự dĩ ngoại*[3] *cử vô túc dĩ giới kỳ tâm. Cố xả quốc sự vô thị hiếu, vô hy vọng.*

---

[1] Bài này trích trong tập *Ý Đại Lợi tam kiệt* của Lương Khải Siêu.

[2] Chữ *thục* vừa là nghi vấn đại danh từ vừa là liên quan đại danh từ, khi dùng chỉ người có nghĩa *ai, người nào*. Khi dùng chỉ sự vật có nghĩa *vật nào, sự việc gì, điều gì*. Phân biệt với chữ 誰 *thùy* chỉ có nghĩa là *ai*.

[3] *Quốc sự dĩ ngoại* (*dĩ*: để, trở): trừ việc quốc gia ra, để ngoài việc nước ra.

Xả quốc sự vô phẫn chí vô tranh cạnh. Xả quốc sự vô ưu lự vô hoan hân. Chân ái quốc giả, kỳ thị quốc sự vô sở vị gian hiểm, vô sở vị bất khả vi, vô sở vị thành bại.

Dịch nghĩa

Yêu nước

Đức to nghiệp lớn trong thiên hạ còn gì hơn việc yêu nước nữa ư? Người chân chính yêu nước, ngoài việc nước ra không gì có thể khiến họ để tâm đến. Cho nên, bỏ việc nước đi thì không còn ham muốn, không còn hy vọng. Ngoài việc nước ra không có giận hờn, không có tranh chấp. Ngoài việc nước ra không có âu lo, không có vui mừng. Người chân chính yêu nước xem việc nước không có gì là gian hiểm, không có gì là không thể làm được, không có gì là thành bại cả.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

介 GIỚI

- ở giữa hai bên – ngay thẳng không khuất – vỏ loài trùng – lớn

Từ ngữ

■ *giới thiệu, giới ý* (trong lòng có điều không an) *giới loại* (loài sò hến: mình mềm có vỏ)

舍 XẢ

- bỏ đi – âm khác là *xá*

Từ ngữ

■ *xả thân, thủ xả, hỉ xả, xả đoản, xả trường*

Đồng âm

捨 buông thả ra – bố thí (*xả thân, hỉ xả*)

扯 xé đôi – giắt kéo

嗜 THỊ

- ham thích – thèm muốn – tham

Từ ngữ

■ *thị hiếu, thị dục, thị tửu*

希 HY

- hiếm có, ít – mong muốn, mong cầu – chờ xem

Từ ngữ

■ hy vọng, hy hữu, hy thánh, hy hãn

忿 PHẪN

- rất tức giận

Từ ngữ

■ *phẫn phát, phẫn nộ, phẫn thế*

懥 CHÍ

- giận

Từ ngữ

■ *phẫn chí*: giận dữ, tức giận

爭 TRANH

- giành nhau – thế nào (trợ từ) – âm khác là *tránh*

Từ ngữ

■ *chiến tranh, đấu tranh, giao tranh, cạnh tranh, tranh đoạt, tranh chấp, tranh hoành, tranh hùng, tranh luận, tranh quyền, tranh công, tranh phong, cạnh tranh sinh tồn*

Đồng âm

箏 đàn tranh – *phong tranh* 風箏: diều giấy

崢 *tranh vanh* 崢嶸: cao ngất, chênh vênh – tài hoa vượt trội

錚 tiếng sắt kêu – cái chiêng – người vượt trội hơn trong một nhóm

懽 HOAN

● vui vẻ, mừng rỡ = 歡

Từ ngữ

■ *hân hoan, hoan lạc, hoan nghênh, hoan hỉ, truy hoan, giao hoan*

Đồng âm

謹 nói chuyện vui vẻ – ban bố mệnh lệnh ra khiến lòng người vui mừng – nói to lên

驩 tên tỉnh Nghệ An ngày xưa (*Hoan Châu*)

貛 heo rừng (lợn lòi)

欣 HÂN

● hân hoan, vui mừng hớn hở = 忻

Từ ngữ

■ *hân hạnh, hân hỉ, hân hân, hân thưởng, hân hoan*

BÀI 75

轍中魚

轍中一鮒魚
失水在泥塗
殷勤望援助
莊子適驅車
惻然動慈念
願汲西江渠
魚云我困甚
祇藉水區區
倘待西江返
微命已嗚呼
從知救人者
不可緩須臾

Dịch âm

Triệt trung ngư

Triệt trung nhất phụ ngư,
Thất thủy tại nê đồ,
Ân cần vọng viện trợ.
Trang tử[1] *thích khu xa,*
Trắc nhiên động từ niệm,
Nguyện cấp Tây giang cừ.
Ngư vân: Ngã khốn thậm,
Chỉ tạ thủy khu khu.[2]
Thảng đãi tây giang phản,
Vi mệnh dĩ ô hô.
Tùng tri cứu nhân giả,
Bất khả hoãn tu du.[3]

Dịch nghĩa

Cá trong vết bánh xe

Một con cá giếc trong vũng bánh xe, thiếu nước trong chỗ bùn lầy, thiết tha mong được cứu trợ. Trang tử đánh

---

[1] Trang tử tên là Trang Châu, là một vị hiền nhân đời Chiến quốc, cùng tư tưởng với Lão Tử, tức là một trong những người sáng khởi ra học phái Đạo giáo Trung Hoa

[2] *Khu khu*: hình dung từ kết hợp theo lối điệp âm thường dùng gián cách trước một danh từ bằng giới từ *chi*. Ví dụ: *khu khu chi tài*: cái tài cỏn con, tài nhỏ nhoi.

[3] *Tu du*: chốc lát, trong phút chốc (nói khoảng thời gian rất ngắn). Đôi khi, để chỉ một khoảng thời gian rất ngắn người ta cũng dùng từ *sát na* 刹那 vốn là gốc ở tiếng Phạn.

xe qua đấy, động lòng từ ái xót thương, mong dẫn nước Tây giang về cứu.

Cá bảo rằng: "Tôi khốn đốn hết sức, chỉ mong chờ giọt nước cỏn con đủ để sống, phỏng như đợi nước Tây giang về thì mạng sống nhỏ nhoi này có còn gì nữa!" Nhân đó biết rằng việc cứu người không thể chậm trễ dù là trong giây phút.[1]

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

轍 TRIỆT

- dấu bánh xe

Từ ngữ

- *phúc triệt* 覆轍: dấu xe úp, nói sự lầm lỡ của người đi trước

Đồng âm

撤 trừ bỏ đi (*triệt hạ, triệt hồi, triệt thối*)

徹 suốt, thông suốt – bỏ (= 撤) – thuế ruộng đời nhà Chu (*quán triệt, thấu triệt*)

澈 nước lắng trong – hiểu rõ (*đỗng triệt*)

---

[1] Bài này dựa theo một chuyện ngụ ngôn trong sách *Trang tử* mà diễn ra văn vần. Chuyện kể việc Trang tử vì thiếu lúa ăn đến nhờ một vị quan kia giúp. Vị quan bảo ông chờ ngày phát kho thóc lớn rồi sẽ cho mượn nhiều. Trang tử bèn dựng lên câu chuyện ngụ ngôn trên đây để đáp: ông có gặp con cá giếc trong dấu bánh xe, cá tự xưng là ba thần (thần sóng) bị mắc cạn kêu nhờ ông cho một gáo nước để kéo dài phút sống, ông hứa sẽ trổ nước sông Tây giang về đón. Cá phát giận trả lời: "Mạng sống của tôi cần được cứu giúp gấp trong chốc lát bằng một gáo nước, nếu đợi nước Tây giang thì sẽ thành con cá khô trong nhà bán cá mắm mất."

魚 NGƯ

● con cá

Từ ngữ

■ *ngư lôi, ngư thư nhạn tín, trầm ngư lạc nhạn*

Đồng âm

漁 đánh cá (*ngư ông, ngư phủ, ngư lợi, ngư nghiệp*)

鮒 PHỤ

● con cá giếc

失 THẤT

● mất – sai lầm – hư hỏng – thua

Từ ngữ

■ *thất bại, thất thế, thất thân, thất ý, thất vọng, thất lễ, thất lộc, thất cơ, thất sắc, thất thủ, thất tín, thất tình, thất truyền, quá thất* (lỗi lầm), *thất hòa, thất trận*

泥 NÊ

● đất bùn – vật đã nát bấy ra – bôi lên vật gì – âm khác là *nệ*

Từ ngữ

■ *nê đồ*

Đồng âm

尼 (*ni*) tên tự đức Khổng Tử (*Trọng Ni*) – âm khác là *nệ*

塗 ĐỒ

- bùn – nhớp – bôi sắc màu lên vật khác – xóa chữ cũ thay chữ mới – lấp lỗ hở

Từ ngữ

- *đồ thán, đồ địa*

殷 ÂN

- thịnh lớn – cảm tình đậm đà – triều nhà Ân Thương

Từ ngữ

- *ân cần, ân phú*

援 VIỆN

- cứu giúp – âm khác là *viên*

Từ ngữ

- *viện trợ, viện binh, cứu viện, thanh viện, cầu viện, viện lý*

Đồng âm

院 trường sở – quan sảnh – tường xây chung quanh (*đại học viện*)

莊 TRANG

- dung mạo nghiêm chỉnh – dân làng ở núi – điểm bán hàng – trại – biệt thự – đương lớn

Từ ngữ

- *trang nghiêm, đoan trang, trang trọng, trang nhã, nông trang, gia trang*

Đồng âm

妝 = 粧 tô điểm – trau giồi (*trang hoàng, trang điểm*)

裝 quần áo – sửa soạn trau giồi – giấu cất (*quân trang, trang phục*)

驅 KHU

● đuổi – đánh ngựa – bức bách

Từ ngữ

■ *khu trục cơ, trì khu, khu trừ, khu sử, khu tà*

Đồng âm

軀 (*xu*) thân thể – xác thịt (*khu xác*)

摳 cầm nhắc lên – với lấy

區 chia từng loài (*khu biệt*) – cõi (*nhất khu*)

惻 TRẮC

● thương xót – lòng bất nhẫn

Từ ngữ

■ *trắc ẩn* (lòng thương xót) *trắc nhiên* (động lòng trắc ẩn)

Đồng âm

仄 đổ nghiêng – hẹp – vần *trắc*, trái với vần *bằng*

昃 mặt trời quá trưa

側 nghiêng – thấp hẹp

測 đo sâu cạn – liệu lường (*trắc lượng, trắc độ*)

陟 bước lên – lên núi – thăng quan (*trắc giang*)

念 NIỆM

- nhớ nghĩ – đọc lầm thầm trong miệng

Từ ngữ

- *ý niệm, cảm niệm, hoài niệm, quan niệm, tụng niệm*

汲 CẤP

- múc nước

Đồng âm

急 mau gấp – khẩn thiết – khốn khó (*khẩn cấp, nguy cấp*)

給 cho – thiếu thốn – thêm cho đầy đủ (*trợ cấp, cấp lương, cung cấp*)

級 bực lớp (*giai cấp*)

渠 CỪ

- mương, kênh, rạch nước – lớn – tiếng gọi người khác (họ, hắn, ông ấy...) – từ nghi vấn: ai, cái gì...

Từ ngữ

- *cừ khôi*

Đồng âm

蕖 *phù cừ* 芙蕖: hoa sen

籧 chiếu tre thô

璩 nhẫn – vòng đeo ở tay

蘧 một thứ cỏ – hết sức ngạc nhiên – kinh ngạc

祇 CHỈ

- chỉ, dùng như chữ 只

藉 TẠ

● chiếu bằng cỏ – lót phía dưới – dựa vào – trông cậy vào – mượn – khoan dung – khuyên lơn – an ủi

Từ ngữ

■ *tạ sự, tạ khẩu, tạ từ*

Đồng âm

謝 từ đi – cảm tạ – hoa lá héo rụng (*tàn tạ*)

榭 làm nhà trên đài (*thủy tạ*)

區 KHU

● chia riêng ra – một địa phương – nhỏ

Từ ngữ

■ *khu vực, biên khu, chiến khu, tiền khu*

Đồng âm

Xem chữ *khu* 驅

倘 THẢNG

● ví dầu – giả sử

Từ ngữ

■ *thảng sử, thảng nhiên*

Đồng âm

儻 lạ lùng – giá phỏng (*thích thảng* 倜儻)

搶 cướp lấy

返 PHẢN

- quay về, trở về (*phản hồi*) – trở ngược lại

Từ ngữ

- *phản hồi, phản bộ, phản hoàn, phản tỉnh, quy phản, phản chiếu*

微 VI

- nhỏ nhen – tinh diệu – suy kín – trái ngược

Từ ngữ

- *vi nhiệm, vi tế, vi trùng, vi hành, tinh vi, hàn vi, vi sinh vật*

緩 HOÃN

- rộng cho – chầm chậm không gấp

Từ ngữ

- *trì hoãn, hoãn binh, hoãn xung, hoãn cấp, hòa hoãn, đình hoãn*

須 TU

- nên – cần dùng

Từ ngữ

- *tu du, mạc tu hữu* (không cần có: tên quyền thần Tần Cối đời Tống xử tội Nhạc Phi bằng cái án "không cần có án")

臾 DU

- *tu du* 須臾: thời gian rất ngắn, chốc lát

BÀI 76

苛政猛於虎

孔子過太山側有婦人哭於墓者而哀。夫子式而聽之使子路問之曰：子之哭也壹似重有憂者。婦曰：然，昔者吾舅死於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。夫子曰：何爲不去也？曰：無苛政。夫子曰：小子識之，苛政猛於虎也。

Dịch âm

Hà chính mãnh ư hổ[1]

Khổng tử quá Thái sơn trắc, hữu phụ nhân khốc ư mộ giả nhi ai. Phu tử thức[2] *nhi thính chi, sử Tử lộ vấn*

---

[1] Bài này trích ở thiên Đàn cung hạ, sách Lễ ký.

[2] *Thức*: chữ 式 được dùng thay cho chữ 軾 là cái đòn ngang trước xe, người xưa thường tựa đầu vào đấy để tỏ lòng tôn kính đối với một người nào hay một việc gì. Chữ *thức* trong bài là động từ có nghĩa là tựa đầu vào đòn ngang xe để tỏ lòng kính trọng đối với sự đau khổ của người đàn bà có tang.

chi viết: "Tử chi khốc dã, nhất[1] tự trùng[2] hữu ư giả." Phụ viết: "Nhiên, tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phụ hựu tử yên,[3] kim ngô tử hựu tử yên". Phu tử viết: "Hà vi bất khứ dã?" Viết: "Vô hà chính." Phu tử viết: "Tiểu tử chí chi: hà chính mãnh ư hổ dã."

Dịch nghĩa

Chính trị hà khắc tàn bạo hơn cọp

Khổng tử đi ngang qua bên cạnh núi Thái sơn, có người đàn bà khóc bên mộ một cách thảm thiết. Phu tử kê đầu lên ngang trước mà nghe, rồi sai Tử Lộ đến hỏi rằng: "Tiếng bà khóc thanh dường như có điều gì lo buồn hết sức?" Người đàn bà nói: "Vâng, ngày xưa ông gia tôi chết vì nạn cọp, rồi chồng tôi lại chết vì nạn cọp, nay con tôi cũng lại chết vì nạn cọp nữa." Phu tử nói: "Tại sao chẳng đi nơi khác?" Người ấy nói: "Vì ở đây không có chính trị hà khắc." Phu tử bảo các môn sinh rằng: "Các con ghi nhớ: chính trị hà khắc còn tàn bạo hơn cọp."

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

苛 HÀ

- ác nghiệt – khắc bạc – ghen ghét – phiền toái trách phạt – quấy nhiễu

---

[1] *Nhất*: thể kép của chữ 一, làm trạng từ có nghĩa: thực là, rất là.

[2] *Trùng*: gấp nhiều lần, lập lại nhiều lần gọi là *trùng*, làm trạng từ có khi đọc là *trọng* để phân biệt với hình dung từ (*trùng dương*) hoặc danh từ (*thiên trùng địa ngục*).

[3] *Yên* trong câu *ngô tử hựu tử yên* vừa là một trợ từ vừa giữ chức năng đại danh từ, làm túc từ để thay cho *ư hổ – tử yên* tức là *tử ư hổ*.

Từ ngữ

■ *hà khắc, hà lạm, hà hiếp*

側 TRẮC

● bên – ở một bên – nghiêng – hèn kém

Từ ngữ

■ *trắc diện*: mặt bên, *trắc thất* (vợ lẽ), *trắc nhĩ, trắc bá diệp*

Đồng âm

仄 nghiêng – vần *trắc*, đối với vần *bằng* (*bình trắc, phản trắc*)

測 đo bề sâu – suy lường (*trắc nghiệm, suy trắc*)

惻 thương xót (*trắc ẩn*)

陟 bước lên – lên núi – lên chức

昃 mặt trời xế qua

哭 KHỐC

● khóc lớn thành tiếng

Từ ngữ

■ *thống khốc*

Đồng âm

酷 tàn ác – bạo ngược – rất, quá lắm – rượu nóng (*tàn khốc, khốc liệt, khốc ái*)

墓 MỘ

● mồ mã

Từ ngữ

■ *phần mộ, tảo mộ*

軾 THỨC

● cái đòn ngang trước xe – theo tục lệ đời xưa, khi xe đi gặp ai đáng kính thì tựa vào đòn mà cúi mình xuống

Đồng âm

識 nhận biết – quen nhau (*kiến thức trí thức*)

式 phép tắc – kiểu mẫu – nghi lễ (*hình thức, phương thức*)

拭 lau sạch (*phất thức*: lau quét)

重 TRÙNG

● nhiều lớp chồng lên nhau – lập lại nhiều lần – xếp nhiều lần – từng lớp – âm khác là *trọng*

Từ ngữ

■ *trùng cữu, trùng lai, trùng phùng, trùng vy, cửu trùng, trùng dương, trùng trùng điệp điệp*

Đồng âm

虫 = 蟲 loài sâu bọ – tên gọi chung loài động vật (*côn trùng, vi trùng*)

舅 CỮU

● cậu, anh em của mẹ – cha chồng

Từ ngữ

■ cữu cô, cữu phụ

識 CHÍ

● ghi lấy – ghi nhớ = 誌 – Chữ đúc nổi ở bề mặt

chuông đỉnh gọi là 款 *khoản*, chữ đúc lõm vào gọi là *chí* – âm khác là *thức*

Từ ngữ

■ *tạp chí, bi chí, mộ chí*

BÀI 77

善 對

陳恆弑君使勇士六人劫子淵棲。子淵棲曰：子之欲與我以我爲智乎？以我爲仁乎？以我爲勇乎？臣弑君非智也。見利而背君非仁也。劫我以兵，懼而與子非勇也。使吾無此三者與何補於子。若有此三者終不從子矣。乃舍之。

Dịch âm

Thiện đối[1]

Trần Hằng[2] *thí quân,*[3] *sử dũng sĩ lục nhân kiếp Tử*

---

[1] Bài này rút ở sách *Xuân thu chiến quốc*, trong bộ *Tứ khố toàn thư*.

[2] Trần Hằng là một quan đại phu ở nước Tề vào thời Xuân thu Chiến quốc. Trần Hằng soán ngôi lên làm vua nước Tề và con cháu sau đổi ra họ Điền.

[3] *Thí quân*: bề tôi giết vua. Phạm tội giết vua hay cha thì gọi là *thí nghịch*. Trong trường hợp vua vô đạo tàn hại dân chúng rồi dân chúng nổi lên lật đổ thì gọi là *tru* 誅, nghĩa là trừ kẻ có tội.

Uyên Thê.[1] *Tử Uyên Thê viết. "Tử chi dục dữ ngã: dĩ ngã vi trí hồ, dĩ ngã vi nhân hồ, dĩ ngã vi dũng hồ? Thần thí quân phi trí dã. Kiến lợi nhi bội quân, phi nhân dã. Kiếp ngã dĩ binh, cụ nhi dữ tử, phi dũng dã.*[2] *Sử ngô vô thử tam giả dữ, hà bổ ư tử. Nhược hữu thử tam giả, chung bất tùng tử hĩ. Nãi xả chi.*

Dịch nghĩa

Khéo đối đáp

Trần Hằng giết vua, sai sáu người dũng sĩ bắt ép Tử Uyên Thê. Tử Uyên Thê nói: "Ông sở dĩ muốn tôi cùng về phe với ông, ý hẳn ông cho tôi là có trí ư, cho tôi là có nhân ư, cho tôi là có dũng ư? Làm bầy tôi cùng phạm vào tội giết vua không phải là trí; thấy lợi mà bội phản vua chẳng phải là nhân; lấy binh lực mà bắt ép tôi, nếu sợ mà về phe với ông thì không phải là dũng. Ví như tôi không có ba điều ấy thì dù tôi có theo về phe với ông, nào có ích gì cho ông đâu. Còn như tôi có ba điều ấy thì chẳng bao giờ chịu theo phe ông." Trần Hằng bèn thả ông ta ra.

---

[1] Tử Uyên Thê là một hiền sĩ nước Tề, được dân chúng đương thời mến phục.

[2] *Nhân, trí, dũng*: ba đức tính tiêu biểu của con người. *Nhân* là lòng nhân ái, thương người, luôn giữ theo điều thiện; *trí* là sự hiểu biết, thông rõ lẽ phải trái ở đời, không lầm lẫn, sai lạc; *dũng* là lòng quả cảm, can đảm, khí tiết. Chữ 知 thường đọc là *tri*, nhưng trong bài đọc là *trí*, dùng như chữ 智.

NGỮ PHÁP

使

Chữ *sử* trong câu *Sử ngô vô thử tam giả* là một liên từ phụ thuộc biểu thị ý giả thiết, có nghĩa là *ví phỏng, nếu như, giá như*... Chữ sử thường dùng trong các từ ngữ như: *giả sử* 假使, *thảng sử* 倘使, *nhược sử* 若使, *như sử* 如使, *túng sử* 縱使, *thiết sử* 設使, *hướng sử* 向使... với nghĩa gần như nhau. Trong tất cả các từ ngữ trên, chỉ có từ *giả sử* là thông dụng trong tiếng Việt.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

弑 THÍ

- giết người trên mình, như bề tôi giết vua, con giết cha...

Từ ngữ

- *thí quân* (giết vua), *thí phụ* (giết cha)

勇 DŨNG

- sức mạnh – tinh thần hăng hái – quả cảm – gan dạ

Từ ngữ

- *dũng cảm, nghĩa dũng, dũng nghị, dũng khí, dũng sĩ*

Đồng âm

湧 nước dâng tràn lên – vật giá cao vọt lên

踴 nhảy vọt lên (*dũng dược* 踴躍)

蛹 con nhộng

士 SĨ

● người học trò – người nghiên cứu học vấn – người trong một ngành nghề nào đó – chức quan xưa – binh lính

Từ ngữ

■ *sĩ tử, nhi sĩ, y sĩ, nghệ sĩ, sĩ quan, sĩ tốt, thiện sĩ, sĩ khí, sĩ phu*

Đồng âm

仕 làm quan – công việc làm (*sĩ hoạn*)

俟 chờ đợi

劫 KIẾP

● cướp lấy – hiếp chế – tai nạn – thời vận

Từ ngữ

■ *kiếp lược, đạo kiếp, kiếp đoạt*

淵 UYÊN

● vực sâu – sâu rộng

Từ ngữ

■ *uyên thâm, uyên bác, uyên nguyên, uyên áo* (sâu xa kín nhiệm)

棲 THÊ

● giường nằm – đậu – đỗ lại

Từ ngữ

■ *thê thân* (ở, náu mình)

背 BỘI

● xây lưng lại với nhau – bội phản – làm trái lại – âm khác là *bối*

Từ ngữ

■ *phản bội, bội nghịch, bội ước, vi bội, vong ân bội nghĩa*

Đồng âm

悖 trái với đạo lý

佩 mang đeo – không quên (*bội phục*)

倍 gấp đôi – gấp lên nhiều lần

珮 đai ngọc (*ngọc bội*)

懼 CỤ

● sợ sệt – kinh hãi – dọa dẫm người

Từ ngữ

■ *úy cụ, kinh cụ*

Đồng âm

具 đầy đủ, hoàn toàn – đồ dùng – tài năng (*khí cụ, cụ thể*)

颶 gió xoáy từ bốn phía – bão lớn ở biển (*cụ phong*)

補 BỔ

● vá lại chỗ rách – bù vào chỗ khuyết – có phần ích lợi – điền vào chức quan – làm tăng sức khỏe

Từ ngữ

■ *bổ khuyết, bổ dụng, bổ sung, tu bổ, bổ ích, bổ dưỡng, bổ nhiệm, vô bổ, bồi bổ*

Đồng âm

捕 (*bộ*) bắt người, thẳng tới nhà mà bắt gọi là *đãi* 逮, truy lùng theo kẻ bỏ trốn để bắt là *bộ* 捕 – đi tuần

BÀI 78

不食嗟來食

齊大饑。黔敖爲食於路以待餓者而食之。有餓者蒙袂輯屨貿貿然來。黔敖左奉食右執飲曰：嗟，來食。乃揚其目而視之曰：予唯不食嗟來之食以至於斯也。從而謝焉。終不食而死。

Dịch âm

Bất thực ta lai thực[1]

Tề đại cơ.[2] *Kiểm Ngao*[3] *vi thực ư lộ dĩ đãi ngạ giả*

---

[1] *Ta lai thực*: thức ăn được người gọi đến cho ăn mà không có chút gì tôn trọng, kính nể, vì thế tạm dịch là "*thức ăn bị người khinh dể*". Cách dùng tương tự là 嗟來之食 *ta lai chi thực*: thức ăn nhận bố thí của người khác một cách nhục nhã. Bài này trích ở sách *Lễ ký*.

[2] Tề là nước chư hầu vào đời nhà Châu (1134 - 256 trước Công nguyên) ở vào vị trí các tỉnh Sơn Đông, Hà Bắc ngày nay. Vua nhà Châu phong đất này cho ông Thái công Khương Tử Nha.

[3] Kiểm Ngao là một vị quan nước Tề vào đời Xuân thu.

nhi tự chi. Hữu ngạ giả mông duệ tập lũ[1] *mậu mậu nhiên lai.*[2] *Kiềm Ngao tả bổng tự, hữu chấp ẩm, viết: "Ta, lai thực". Nãi dương kỳ mục nhi thị chi viết: "Dư duy bất thực ta lai chi thực dĩ chí ư tư dã." Tùng nhi tạ yên. Chung bất thực nhi tử.*

Dịch nghĩa

Không ăn thức ăn bị người khinh dễ

Nước Tề bị nạn đói lớn. Kiềm Ngao bày thức ăn ngoài đường để đợi người đói đến mà cho ăn. Có một người đói đội tay áo che mặt, chân đi dép loạng choạng, sờ soạng bước tới. Kiềm Ngao, tay trái bưng đồ ăn, tay mặt cầm đồ uống bảo người ấy rằng: "Này! Lại đây mà ăn." Người ấy trố mắt ngó Kiềm Ngao, bảo: "Tôi chỉ vì không chịu ăn thứ đồ ăn bị người khinh dễ mới đến nông nỗi này." Kiềm Ngao liền đó tạ lỗi. Người ấy vẫn trước sau không chịu ăn mà chết.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

嗟 TA

- thán từ: 嗟乎 *ta hồ*, 吁嗟 *hu ta*: than ôi

Từ ngữ

■ *ta thán* 嗟嘆, *tư ta* 咨嗟: than thở

---

[1] *Tập lũ*: đi một cách khó nhọc, hai chân chạm vào nhau trong tư thế loạng choạng, chếnh choáng.

[2] Mậu mậu nhiên: con mắt mất cả thần sắc, lờ đờ không trông thấy rõ ràng vì quá đói.

Đồng âm

些 ít – một chút (*ta tiểu*)

饑 CƠ

● đói – mất mùa = 飢

Từ ngữ

■ *cơ cận* (đói kém), *cơ hàn* (đói rét), *cơ khổ*

黔 KIỀM

● màu đen – tên tỉnh Quý Châu bên Trung Hoa

Từ ngữ

■ *kiềm thủ* 黔首 (dân đen)

拑 = 鉗 kẹp – cái kìm bằng sắt

鈐 khóa

鹼 chất kiềm

敖 NGAO

● rong chơi (*ngao du*) – âm khác là *ngạo* (*ngạo mạn*)

Đồng âm

遨 rong chơi, đồng nghĩa với chữ trên (*ngao du*)

熬 rang khô – có ý như tàn nhẫn

螯 một loại cua – càng cua

鰲 = 鼇 con trạnh, một loài rùa lớn

餓 NGẠ

● đói lả, đói chết được

Từ ngữ

■ *ngạ tử, ngạ biệu, ngạ quỷ*

食 TỰ

● (*thực*) đọc thực là ăn, đọc *tự* là cho ăn – dùng như chữ 飼

袂 DUỆ

● tay áo

Từ ngữ

■ *phân duệ* 分袂: chia tay nhau

Đồng âm

裔 con cháu xa đời – đất ở phương xa (*hậu duệ, miêu duệ*)

曳 dẫn, đem đến – kéo đến

睿 sáng suốt – sâu sắc – thông suốt – tiếng dùng để tán dương vua chúa (*duệ triết*)

輯 TẬP

● tập hợp, thu góp lại – thân mật, thân thiện – tập sách

Từ ngữ

■ *tập chủ, biên tập*

屨 LŨ

● chiếc dép

Đồng âm

屢 = 屡 nhiều lần (*lũ thứ*)

僂 co – lưng cong (*khú lũ*)

縷 cái dây – sợi dây lớn – áo cũ

褸 áo rách (*lam lũ*)

貿 MẬU

● mua – lẫn lộn – bừa bãi, cẩu thả

Từ ngữ

■ *mậu dịch* (mua bán)

俸 BỔNG

● bưng, đưa cái gì cho ai, dùng như chữ 捧 – âm khác là *phụng*

Đồng âm

棒 cây gậy

俸 tiền lương (*bổng lộc*)

執 CHẤP

● cầm giữ – bắt – chấp giữ, cố chấp (quan điểm, ý kiến...) – kén chọn – giấy biên nhận, biên lai

Từ ngữ

■ *chấp hữu* 執友 (bạn đồng chí), *chấp hành, chấp nhận, chấp thuận, cố chấp, chấp nê, chấp nhất, chấp trung, bất chấp, tử chấp, phụ chấp, chấp sự, chấp chính, chấp đơn*

目 MỤC

● con mắt – nhìn chăm chú – gọi, gọi tên – điều khoản – chỗ cốt yếu

Từ ngữ

■ *mục đích, mục tiền, mục tiêu, mục hạ vô nhân, ngư mục hỗn châu, đề mục, mục kích, tiết mục*

Đồng âm

牧 chăn nuôi súc vật – ngoài đồng – chức quan xưa (*mục tử, mục đồng*)

睦 hòa thuận – tin cậy – thân thiết

穆 hòa hợp – làm đẹp lòng – vui (hòa mục)

予 DƯ

● tôi, ta – tiếng tự xưng – âm khác là *dự*: cấp cho – cho

Đồng âm

輿 cái xe – thùng xe – cái kiệu – chở đi – đất – công chúng (*dư luận*)

與 nghi vấn từ: ru, ư, chăng...

餘 thừa ra – thong thả (*dư âm, dư sinh, hữu dư, thặng dư*)

謝 TẠ

● từ đi – bái nhận cái người ta cho – hoa lá héo rụng – cám ơn

Từ ngữ

■ *tạ từ (từ tạ), bái tạ, tạ ân, cảm tạ, đa tạ, tàn tạ, tạ khách, tạ thế, tạ tội*

NGỮ PHÁP

CÂU KHẲNG ĐỊNH

Để viết câu khẳng định, người ta dùng một trong các cấu trúc sau:

1. Không dùng các phủ định từ, cũng không dùng bất cứ trợ từ nào khác

Ví dụ:

日出而作 *nhật xuất nhi tác*: mặt trời mọc thì làm

風吹葉落 *phong xuy diệp lạc*: gió thổi lá rụng

2. Dùng những tiếng sau để xác định hay tăng cường ý khẳng định: 是, 爲, 能, 可, 必, 則, 也, 然, 果, 矣, 了, 即...

Ví dụ:

是我之莫逆友也 *thị ngã chi mạc nghịch hữu dã*: ấy là người bạn không trái ý của tôi.

善爲無價寶 *thiện vi vô giá bửu*: điều thiện là vật báu vô giá.

水能制火 *thủy năng chế hỏa*: nước có thể trị được lửa.

可與之同行 *khả dữ chi đồng hành*: có thể cùng đi với nó.

人必知之 *nhân tất tri chi*: người ta hẳn phải biết việc ấy.

不平則鳴 *bất bình tắc minh*: bất bình thì kêu lên.

虎猛獸也 *hổ mãnh thú dã*: cọp là thú dữ.

國人皆稱願然 *quốc nhân giai xứng nguyện nhiên*: người trong nước đều thỏa nguyện.

果有逼人之事 *quả hữu bức nhân chi sự*: quả có việc áp bức người ta.

大兵已發矣 *đại binh dĩ phát hĩ*: đại quân đã lên đường rồi

貨物已增多了 *hóa vật dĩ tăng đa liễu*: hàng hóa đã tăng nhiều rồi.

吾之叔即君妾之從兄也 *ngô chi thúc tức quân thiếp chi tùng huynh dã*: chú tôi là anh họ của người vợ lẽ của ông.

3. Dùng cấu trúc phủ định kép gồm các từ sau đây để diễn ý khẳng định mạnh mẽ: 無不 莫不 莫非 未有不無 非不可不無... 無

人無不愛其子 *nhân vô bất ái kỳ tử*: người ta không ai chẳng yêu con mình.

君仁莫不仁 *quân nhân mạc bất nhân*: vua làm điều tốt đẹp thì chẳng ai chẳng làm điều tốt đẹp theo.

莫有不知其文之美者 *mạc hữu bất tri kỳ văn chi mỹ giả*: chẳng có ai chẳng biết văn chương mình là hay.

自古之仁君未有不知愛其民者 *tự cổ chi nhân quân vị hữu bất tri ái kỳ dân giả*: bậc vua hiền đức đời xưa chưa có ai chẳng biết yêu thương dân mình.

無非其時 *vô phi kỳ thời*: đúng lúc rồi.

普天之下莫非王土 *phổ thiên chi hạ mạc phi vương thổ*: khắp dưới bầu trời không đâu không là đất nhà vua.

此事不可不知 *thử sự bất khả bất tri*: việc ấy không thể không biết.

無處無之 *vô xứ vô chi*: không nơi nào là không có việc ấy.

4. Ý khẳng định cũng có thể được bày tỏ trong những câu nói khởi đầu bằng những quán ngữ trạng từ sau: 不但 *bất đản* 不第 *bất đệ* 非徒 *phi*

đồ* 起惟 *khởi duy* 不特 *bất đặc* 不僅 *bất cẩn

CÂU PHỦ ĐỊNH

1. Để diễn ý phủ định, người ta dùng cấu trúc với những từ phủ định, như các trạng từ 無 不 未 沒 莫 勿 毋 靡 罔, hoặc động từ như: 非 無, hoặc đại danh từ do trạng từ phủ định chuyển thành như: 莫

2. Ý phủ định có thể được tăng cường bằng những quán ngữ trạng từ: 不可 不能 不必 何必...

Ví dụ:

他人之物不可苟取 *tha nhân chi vật bất khả cẩu thủ*: đồ vật của người khác không nên lấy càn.

不能言者爲啞 *bất năng ngôn giả vi á*: kẻ không nói được là câm.

王何必曰利 *vương hà tất viết lợi*: nhà vua cần chi phải nói đến lợi.

不必他問 *bất tất tha vấn*: chẳng cần phải hỏi ai khác.

3. Dùng ở trước hoặc sau trạng từ phủ định một trạng từ thể cách như: 絕, 决, 甚, 毫, 豈, 不

絕不知吾兄之意 *tuyệt bất tri ngô huynh chi ý*: thật chẳng biết tí gì về ý định của ông anh hết.

决不與之交 *quyết bất dữ chi giao*: quyết không giao thiệp với nó.

甚不稱意 *thậm bất xứng ý*: hết sức không vừa ý.

毫無一失 *hào vô nhất thất*: không một chút hư hỏng nào hết.

毫無誠意 *hào vô thành ý*: không chút thành ý gì cả

豈非其時耶 *khởi phi kỳ thời da*: há chẳng phải là lúc thuận tiện đấy ư.

不肯相下 *bất khẳng tương hạ*: chẳng chịu nhường nhau.

不果行 *bất quả hành*: chẳng nỡ đi (không dứt khoát việc đi – rốt cuộc chẳng đi đâu hết)

BỔ TÚC TỪ VỰNG: CÂY CỎ

植物 THỰC VẬT

- tiếng gọi chung các loài sinh vật không có cử động và tri giác, như cây cối, rêu cỏ...

草木 THẢO MỘC

- cỏ và cây, thường dùng thay cho từ *thực vật* với nghĩa hẹp hơn

蕉 TIÊU

- cây chuối, cũng gọi là *ba tiêu* 芭蕉

Từ ngữ

庭前不可植蕉桑 *Đình tiền bất khả thực tiêu tang:* Trước sân không nên trồng chuối và dâu. (Vì hai tiếng *tiêu tang* gợi đến tiếng đồng âm có ý nghĩa không may, khiến cho người ta nghĩ đến sự rủi ro.)

薔薇 TƯỜNG VI

- hoa tường vi, một loại với hoa hồng

Từ ngữ

不向東山久，薔薇幾度花。 *Bất hướng đông sơn cửu, tường vi kỷ độ hoa.* (Đã lâu không đến Đông sơn, tường vi biết đã mấy lần trổ hoa. – Thơ *Lý Bạch*)

玫瑰 MAI KHÔI

- hoa hồng

牡丹 MẪU ĐAN

- hoa mẫu đơn, một loài hoa giống hoa hồng nhưng đóa lớn hơn. Tên hoa *mẫu đơn* mà người Việt gọi một loại hoa có màu trắng đỏ vốn không phải là loài mẫu đơn này.

芙蓉 PHÙ DUNG

- hoa phù dung

Từ ngữ

芙蓉不及美人粧 *phù dung bất cập mỹ nhân trang*: hoa phù dung cũng không sánh kịp trang phục của người đẹp. (*Lý Bạch*)

芙蓉如面柳如眉 *phù dung như diện liễu như mi*: hoa phù dung như vẻ mặt đẹp, lá liễu tựa lông mày. (sự so sánh nghịch đảo này cốt để tăng thêm vẻ đẹp) (*Bạch Cư Dị*)

蓮 LIÊN

- hoa sen, biểu tượng của sự tinh khiết, trong sạch

Từ ngữ

蓮花之君子者也 *liên hoa chi quân tử giả dã*: hoa sen là hạng quân tử trong loài hoa

蓮座 *liên tòa* = 蓮臺 *liên đài*: tòa sen, đài sen, Phật giáo dùng chỉ tòa ngồi của chư Phật, Bồ Tát.

荷 HÀ

- hoa sen, nở về mùa hạ nên được dùng để tiêu biểu cho mùa hạ, đồng nghĩa với chữ *liên* 蓮 – âm khác là *hạ*: vác lên vai – đội – chịu ơn người

Từ ngữ

■ *hà y* (áo lá sen, tượng trưng cho người ẩn dật), *hà tiền* (tiền sen, lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền)

夏洗綠荷池 *hạ tẩy lục hà trì*: mùa hạ tắm mát nơi ao sen xanh

菊 CÚC

- hoa cúc, hầu hết có sắc vàng, nở về mùa thu, nên trong thơ ca thường được dùng liên quan đến màu vàng và mùa thu, mặc dù cũng có những loại hoa cúc khác màu và nở vào các mùa khác – họ người

Từ ngữ

■ *cúc hoa* (hoa cúc), *tùng cúc* (cây tùng và hoa cúc, được ví với người quân tử có khí tiết), 松菊兩開他日淚 *tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ*: Tùng cúc hai lần khêu gợi giọt nước mắt ngày xưa khác

Đồng âm

鞠 cùng kiệt – nuôi nấng – cúi rạp mình xuống – cảnh cáo (*cúc dục, cúc cung tân tụy*)

掬 lấy tay mà vốc, chẳng hạn như nước, gạo – thời gian nửa tháng

鞫 tra hỏi người có tội

松 TÙNG

- (*tòng*) cây tùng, họ với cây thông, có màu xanh tốt về mùa đông, mọc nhiều ở xứ lạnh

Từ ngữ

- *tùng hương, tùng bá,* 歲寒然後知松栢之後凋也 *Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã*: Năm có đến mùa lạnh rồi mới biết được cây tùng cây bách rụng lá sau cùng.

栢 BÁCH

- (*bá*) cây bách, cũng có màu xanh tốt về mùa đông như cây tùng

Từ ngữ

泛彼栢舟 *phiếm bỉ bách châu*: bơi chiếc thuyền bách kia. (Kinh Thi) Nói cảnh ngộ của người góa phụ quyết một dạ kiên trinh với người đã mất, không biết cổ nhân có dụng ý mượn cái kiên trinh của gỗ bách để biểu trưng cho cái trinh của người góa phụ hay không?

梧桐 NGÔ ĐỒNG

- cây ngô đồng, cũng gọi là ngô, mọc nhiều ở xứ lạnh nhưng ít chịu lạnh, khi tiết thu mới chuyển thì lá nó đã bắt đầu úa vàng và rụng

Từ ngữ

梧桐一葉落，天下共知秋。 *Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu*: một lá ngô đồng rụng, thiên hạ thảy biết mùa thu. (Nguyễn Du lấy ý này để viết câu thơ: Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.)

碧梧棲老鳳凰枝 *bích ngô thê lão phụng hoàng chi*: cành ngô biết giữ chim phụng đậu lại đến già đời.

槐 HÒE

- một loại cây phượng có hoa màu vàng đỏ, trổ hoa về mùa hạ

Từ ngữ

槐花黃，舉子忙 *hòe hoa hoàng, cử tử mang*: hoa phượng trổ vàng khiến cho học trò thi bận rộn lo lắng. (Thuở xưa người ta trồng cây này chung quanh trường thi, mỗi lần thấy hoa phượng trổ vàng thì người học trò thi lại hoang mang lo lắng về mùa thi đã đến.)

桂 QUẾ

- cây quế, vỏ có chất dầu cay dùng làm thuốc

Từ ngữ

桂宮 *quế cung*: mặt trăng. Thuở xưa người ta cho rằng cái bóng đen trên mặt trăng là cây quế, nên gọi như vậy.

蟾宮折桂 *thiềm cung chiết quế*: cung thiềm bẻ quế, nói việc thi cử đỗ đạt với ý cho là điều vinh hạnh rất lớn.

梨 LÊ

- cây lê

榴 LỰU

- cây lựu

茶 TRÀ

- cây chè

柑 CAM

- cây cam

橘 QUẤT

- cây quít

椰 DA

- cây dừa

蔗 GIÁ

- cây mía

竹 TRÚC

- cây tre

檳榔 TÂN LANG

- cây cau

荔枝 LỆ CHI

- cây vải

茶蘼 ĐỒ MI

- hoa đồ mi, cũng thường gọi là trà mi

海棠 HẢI ĐƯỜNG

- hoa hải đường

BÀI 79

求諸己

錢大昕

今之學者讀古人書多訾古人之失。與今人居亦樂稱人失。人固不能無失然試易地以處平心而度之：吾果無一失乎？吾能知人之失而不能見吾之失。吾能指人之小失而不能見吾之大失。吾求吾失且不暇何暇論人哉。

Dịch âm

Cầu chư kỷ[1]

Tiền Đại Hân

Kim chi học giả độc cổ nhân thư, đa tý cổ nhân chi thất; dữ kim nhân cư, diệc nhạo xưng nhân thất. Nhân cố

---

[1] Bài này của Tiền Đại Hân, một nhân vật trong thời cận đại Trung Hoa. Ba chữ *cầu chư kỷ* có xuất xứ từ một câu nói trong Luận ngữ: "*Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân.*" Người quân tử có điều sai lỗi thì tự trách mình để tìm cách sửa chữa mà không đổ lỗi cho người khác; khi làm việc thì dựa vào khả năng của chính mình chứ không ỷ lại vào người khác. Kẻ tiểu nhân thì quy lỗi cho người mà không xét lỗi mình, ỷ lại vào người mà không tự gắng sức mình. Trong bài này, *cầu chư kỷ* mang nghĩa đơn giản hơn: *tự xét lỗi của mình*.

bất năng vô thất, nhiên thí dịch địa dĩ xử,[1] *bình tâm nhi đạc chi: ngô quả vô nhất thất hồ. Ngô năng tri nhân chi thất, nhi bất năng kiến ngô chi thất, ngô năng chỉ nhân chi tiểu thất, nhi bất năng kiến ngô chi đại thất. Ngô cầu ngô thất thả bất hạ, hà hạ luận nhân tai.*

Dịch nghĩa

Tìm xét mình

Kẻ học giả ngày nay đọc sách người xưa, phần nhiều chê bai cái lỗi lầm của người xưa; ở với người đời nay, cũng thích nói đến cái lỗi lầm của người. Con người ta đành là không sao tránh khỏi lỗi lầm được, song thử đặt mình vào địa vị của người, bình tâm mà suy xét, ta quả không có lỗi lầm nào ư? Ta có thể biết cái lỗi của người mà không thể thấy được cái lỗi của ta; ta có thể chỉ cái lỗi nhỏ của người mà không thấy cái lỗi lớn của ta. Chỉ riêng một việc tìm xét lỗi mình mà còn không rãnh thì còn rãnh đâu mà bàn luận đến người nữa sao.

NGỮ PHÁP

諸 = 之於

Chữ *chư* có thể được dùng như tiếng rút gọn của hai chữ *chi* và *ư*, và khi đó nó kiêm nhiệm chức năng của cả đại danh từ *chi* và giới từ *ư*. Trong *cầu chư kỷ*, chữ *chư* có thể được xem đồng với giới từ *ư*, vì chức năng đại danh từ ở đây có tính cách phiếm dụng, không rõ nét.

---

[1] *Dịch địa nhi xử*: đổi chỗ mà ở, tức là đặt mình vào hoàn cảnh của người khác mà xét.

Ngoài ra chữ *chư* còn có hai cách dùng khác:

1. Đứng cuối câu để hỏi, có nghĩa là *chăng, ư*... tức là rút gọn của hai chữ *chi* 之 và *hồ* 乎.
2. Đứng trước một danh từ hay đại danh từ, có nghĩa số nhiều: *các, những*... Ví dụ: *chư vị*: các vị, các ngài.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

譬 TÝ

- (*tỳ*) nói xấu – chỉ trích – chê bai – suy lường, đánh giá – suy nghĩ – bệnh – xấu, không tốt – mắng nhiếc

讀 ĐỘC

- đọc sách – âm khác là *đậu*

Từ ngữ

- *độc giả, ám độc, độc pháp, độc thư*

稱 XƯNG

- lời khen – khen ngợi – cất lên – gọi tên – cân nhắc nặng nhẹ – âm khác là *xứng*

Từ ngữ

- *xưng hùng xưng bá, xưng hô, tự xưng, xưng danh, xưng tụng, xưng vương, xưng xuất* (xưng người đồng tội với mình), *cung xưng, xưng tội, danh xưng*

果 QUẢ

- trái cây – kết cục của việc – mạnh mẽ – quyết đoán – ăn no – thực tại

Từ ngữ

■ *hoa quả, quả nhiên, kết quả, thành quả, nhân quả, quả nghị, quả cảm, quả đoán, quả quyết, quả báo, quả phúc*

暇 HẠ

● rảnh – thong thả

Từ ngữ

■ *nhàn hạ, tự cứu bất hạ: tự cứu mình còn không rảnh được*

論 LUẬN

● bàn bạc, suy xét – biện bác – phê bình – định tội – một thể văn

Từ ngữ

■ *luận đàm, biện luận, tranh luận, khảo luận, luận đề, luận điệu, luận định, định luận, luận giả, luận lý học, thảo luận, luận văn, luận thuyết, luận cứ, luận ngữ, vô luận, bất luận, bình luận, lý luận, suy luận, nghị luận*

BÀI 80

題黃鶴樓

梁溪公

昔時鶴已何年去
千載人從南極臨
鸚鵡洲前芳草綠
晴川閣上白雲深
半簾落日浮江漢
一片寒流送古今
滿目關山倍惆悵
悠悠塵夢十年心

Dịch âm

Đề Hoàng hạc lâu[1]

Lương Khê Công[2]

---

[1] Hoàng hạc lâu: Lầu Hoàng hạc ở huyện Võ Xương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Hoa, là một nơi danh thắng. Nhiều nhà thơ có đề thơ tại đây, trong đó có Thôi Hiệu viết một bài lấy nhan đề là Hoàng hạc lâu, nổi tiếng rất hay và trở thành thi hứng cho các nhà thơ đời sau.

[2] Lương Khê là biệt hiệu của cụ Phan Thanh Giản, làm bài thơ này lúc đi sứ sang Trung Hoa.

Tích thời hạc dĩ hà niên khứ,
Thiên tải nhân tùng Nam cực[1] lâm.
Anh Võ châu tiền phương thảo lục,
Tình Xuyên[2] các thượng bạch vân thâm.
Bán liêm lạc nhật phù Giang Hán,
Nhất phiến hàn lưu tống cổ kim.
Mãn mục quan san bội tù trướng,
Du du trần mộng[3] thập niên tâm.

Dịch nghĩa

Đề lầu Hoàng hạc

Ngày xưa chim hạc không biết đã đi năm nào,

Bây giờ có người ngàn năm sau từ miền cực nam đến.

Chỉ còn được chứng kiến: trước bãi Anh võ cỏ thơm xanh mởn.

Trên gác Tình xuyên mây trắng thấy sâu thăm thẳm.

Nửa vành mặt trời lặn nổi trên giòng Giang Hán,

Một giòng sông lạnh cứ lạnh lùng chảy mãi tự xưa nay.

Nhìn thấy non ải trước mắt mà lòng biết bao buồn bã.

Mộng đời mười năm dằng dặc nay mới thỏa lòng ước nguyện.

---

[1] Nam cực: vùng rất xa về phương nam, đối với nước Trung Hoa, tức là nói ở Việt Nam đến.

[2] Tình Xuyên, Anh Võ: Tình xuyên có nghĩa là sông tạnh, Anh võ là chim két, ở đây là những địa danh.

[3] *Trần mộng*: *trần* là bụi nhưng được dùng với nghĩa là *phàm tục*, nói về cõi đời, *trần mộng* có nghĩa là giấc mộng đời.

Bản dịch thơ của Anh Phương

Hạc vàng đi mất ngàn năm trước,
Du khách miền nam lại tới đây.
Trên các Tình xuyên mây trắng ngút.
Trước doi Anh võ cỏ xanh đầy.
Trời tà ngã bóng vùng Giang Hán,
Sông lạnh xuôi giòng tự cổ lai.
Xem tỏ nước non ngùi tấc dạ,
Mười năm trần mộng mới từ nay.

Thôi Hiệu có viết bài Hoàng hạc lâu, là một tuyệt tác từng được Lý Bạch khen hay. Người đời sau do đó thường phỏng theo để vịnh nơi này. Vì thế mà có rất nhiều chữ dùng trong bài thơ của Thôi Hiệu được cố ý dùng lại. Hãy so sánh với nguyên văn bài thơ của Thôi Hiệu như sau:

黃 鶴 樓

崔顥

昔人已乘黃鶴去
此地空餘黃鶴樓
黃鶴一去不復返
白雲千載空悠悠

晴川歷歷漢陽樹
芳草萋萋鸚鵡洲
日暮鄉關何處是
煙波江上使人愁

Dịch âm

Hoàng hạc lâu

Thôi Hiệu

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

載 TẢI

- năm – trước – nên – thành – ghi chép – âm khác là *tái*: chở bằng xe, thuyền

Từ ngữ

- *thiên tải, thập tải, trọng tải, tải lượng, vận hải, thiên phú đại tải*

Đồng âm

栽 ván dài để đắp tường
酨 giấm ăn – giấm chua
諰 nói – lời nói

洲 CHÂU

● cồn – bãi sông – đại lục

Từ ngữ

■ *Á châu, Âu châu, châu thổ, trung châu*

芳 PHƯƠNG

● hương thơm – đức hạnh – danh tiếng tốt

Từ ngữ

■ *phương danh, phương phi, phương thức, phương thời*

綠 LỤC

● màu xanh lục – xanh hơi pha vàng – xanh lá cây

Từ ngữ

■ *lục khí, lục diệp tố, lục lâm, lục giá*

Đồng âm

六 số sáu
陸 trên đất – trên cạn – số sáu (*lục địa, lục chiến*)
錄 viết, sao lại – ghi chép – ghi vào sổ (*sao lục*)
蓼 xanh tốt – sum sê – âm khác là *liệu*
戮 giết chết – trách nhục – hết (*tru lục*)
碌 tầm thường – người tầm thường – bận rộn nhiều việc

晴 TÌNH

● trời quang tạnh

Từ ngữ

■ *tình xuyên*: sông tạnh không có khói sóng, *tình thiên*: trời quang tạnh không có mây mưa

川 XUYÊN

● con sông – tên gọi tỉnh Tứ Xuyên

Từ ngữ

■ *sơn xuyên, xuyên khung*

Đồng âm

穿 suốt – thấu qua – dùi qua – trống (*xuyên tạc*)

閣 CÁC

● lầu gác – tên gọi tắt chỉ nội các

Từ ngữ

■ *đài các, các hạ, nội các*

半 BÁN

● nửa phần – nửa cái

Từ ngữ

■ *bán đảo, bán khai, bán nguyệt, bán niên, bán công, bán tín bán nghi, bán thân bất toại, bán đồ nhi phế, bắc bán cầu*

簾 LIÊM

● bức mành bằng tre

落 LẠC

- rụng lá – rơi xuống – suy bại – bỏ đi – lọt ra – chỗ người ta tụ hội – hàng rào

Từ ngữ

- lạc hậu, lạc diệp, tọa lạc, thôn lạc, lạc đồ, trụy lạc, lưu lạc, lạc khoản

浮 PHÙ

- nổi trên mặt nước – hư không – quá độ

Từ ngữ

- *phù trầm, phù thế, phù phiếm, hư phù, phù hoa, phù lạm, phù vân, phù sa, phù phi, phì sinh*

片 PHIẾN

- một mảnh – một nửa – một miếng mỏng – một thể văn sớ tâu lên nhà vua

Từ ngữ

- *phiến ngôn, phiến thời*

Đồng âm

扇 cái quạt – cánh, cái... (loại từ đặt trước một danh từ khác, như 一扇門 *nhất phiến môn*: một cánh cửa, 三扇磨 *tam phiến má*: ba cái cối xay

煽 quạt lửa cho bùng lên – xúi giục (*phiến loạn, phiến biến*)

流 LƯU

- nước chảy – giòng sông – giòng nước – chuyển động – một phái riêng – chuyển đi – đất ở biên giới

Từ ngữ

■ *lưu lạc, lưu hành, phong lưu, thượng lưu, lưu động, lưu hoạt, lưu liên, lưu đẳng, lưu vong, lưu truyền, lưu thông, lưu manh, phái lưu, phụ lưu, lưu vực*

送 TỐNG

● vận chuyển – đi theo – tặng biếu

Từ ngữ

■ *tống biệt, tống chung, tống cựu nghênh tân, tống táng, tống đạt*

Đồng âm

宋 tên nước – tên triều đại

滿 MÃN

● đầy – đủ, tràn, thừa ra – hết kỳ hạn – khắp nơi – vừa lòng, cho là đủ

Từ ngữ

■ tự mãn, bất mãn, mãn nguyện, mãn hạn, mãn kỳ, sung mãn, phát mãn, mãn mục

Đồng âm

矕 mắt đẹp – đưa mắt nhìn nơi nào

蟎 con ve (hút máu chó, bò...)

褌 áo dài mặc mùa đông

倍 BỘI

● gấp lên nhiều lần

Từ ngữ

■ *bội thu, bội số, gia bội, bội nhập, bội xuất*

惆 TRÙ

● rầu rĩ buồn bã

悵 TRƯỚNG

● buồn bã ra vẻ thất ý

Từ ngữ

惆悵 *trù trướng*: rầu rĩ buồn bã

塵 TRẦN

● bụi bặm – dấu cũ – thế gian

Từ ngữ

■ *trần ai, hồng trần, trần gian, trần thế, phàm trần, trần duyên, trần cấu, phong trần, từ trần*